

BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

- từ góc nhìn toàn cầu hóa

TS. DẶNG VĂN BÀI*

1. Nhận thức và quan điểm tiếp cận

Trước đây, do nhận thức chưa đầy đủ về di sản văn hóa phi vật thể, coi nó chỉ là một bộ phận mang tính chức năng của di sản văn hóa vật thể mà không phải là một dạng di sản có tính độc lập tương đối. Vì thế, việc bảo vệ và phát huy giá trị chưa được quan tâm thỏa đáng, dẫn đến tình trạng nhiều giá trị văn hóa phi vật thể bị biến dạng và thậm chí còn bị mai một, thất truyền.

Chỉ sau cuộc họp Đại hội đồng lần thứ 32, UNESCO đã thông qua Công ước bảo vệ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể, chúng ta mới có cách tiếp cận tương đối toàn diện về loại hình di sản văn hóa này. Tuy nhiên, trong thực tế từng quốc gia vẫn có cách định nghĩa và phân loại riêng, phù hợp với điều kiện lịch sử và văn hóa của mình.

Ở Việt Nam, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được coi là hai bộ phận hữu cơ cấu thành kho tàng di sản văn hóa dân tộc. Chúng luôn gắn bó mật thiết, có tác động tương hỗ và tôn vinh lẫn nhau, nhưng vẫn có tính độc lập tương đối:

- Di sản văn hóa vật thể là cái hữu hình, tồn tại dưới dạng vật chất, chứa đựng những hồi ức sống động của loài người, là bằng chứng vật chất của các nền văn hóa, văn minh nhân loại.

- Di sản văn hóa phi vật thể là cái vô hình, chỉ được lưu truyền và biểu hiện bằng hình thức

truyền miệng, truyền nghề và các dạng bí quyết nghề nghiệp khác.

- Phần lớn di sản văn hóa phi vật thể chỉ có thể biểu hiện các mặt giá trị thông qua các cử chỉ, hoạt động trình diễn của các nghệ nhân dân gian - những chủ thể sáng tạo văn hóa và chủ sở hữu các di sản.

Di sản văn hóa vật thể - những thực thể vật chất (tồn tại vật lý) được cấu thành bởi các loại vật liệu khác nhau nên không có khả năng trường tồn mãi mãi cùng nhân loại. Chúng ta, chỉ có thể bằng các phương tiện kỹ thuật hiện đại có trong tay kéo dài tuổi thọ, làm cho dạng vật chất đó ổn định, vững chắc (mang tính tạm thời). Đã là dạng vật chất thì, tất yếu phải chịu tác động bởi quy luật tự hủy hoại của tự nhiên. Thực tế nói trên, buộc người ta phải thay đổi quan niệm về tính nguyên gốc của di sản văn hóa. Người Nhật đã đi tiên phong trong lĩnh vực này khi đưa ra khái niệm tính chân xác của di sản.

Di sản văn hóa phi vật thể, tồn tại phụ thuộc rất nhiều vào nhận thức và hành vi của các chủ thể sáng tạo văn hóa và chủ sở hữu di sản. Trong những trường hợp cá biệt, chủ thể sáng tạo văn hóa và chủ sở hữu di sản là một cộng đồng cư dân, thì ý chí, khát vọng, nhu cầu, thậm chí lợi ích của họ cũng có tác động không nhỏ đến sự tồn vong của di sản văn hóa phi vật thể. Và, chính họ là nhân tố quyết định những di sản văn hóa phi vật thể nào cần được bảo tồn, phương cách bảo tồn, sử dụng và khai thác

* CỤC TRƯỞNG
CỤC DI SẢN VĂN HÓA



Một thoáng tri ân (đền thờ Trương Định - Quảng Ngãi) - Ảnh: TL

chúng nhằm thỏa mãn nhu cầu hưởng thụ văn hóa của cá nhân và cộng đồng.

UNESCO, với nhận thức mới, coi đa dạng văn hóa là một đặc tính phổ quát toàn nhân loại, có khả năng tạo nên một thế giới phong phú và đa dạng, điều này làm tăng các lựa chọn và nuôi dưỡng khả năng và giá trị của con người. Vì thế, đa dạng văn hóa là một động lực thúc đẩy sự phát triển bền vững cho các cộng đồng, các dân tộc và quốc gia.

Theo định nghĩa của UNESCO: "Đa dạng văn hóa" có nghĩa là có nhiều cách thức khác nhau, thông qua đó nền văn hóa của các nhóm người và xã hội tìm ra cách biểu đạt, những biểu đạt này được truyền truyền trong mỗi nhóm xã hội, cũng như giữa các nhóm người và các xã hội với nhau. Đa dạng văn hóa được thể hiện không chỉ bằng những cách thức khác nhau, trong đó di sản văn hóa của nhân loại không những được thể hiện, bồi đắp và chuyển tải qua nhiều thể loại biểu đạt văn hóa, mà còn được thể hiện bằng những cách thức sáng tạo nghệ thuật, sản xuất, phổ biến, phân phối và hưởng thụ cho dù sử dụng bất cứ phương tiện và công nghệ nào.

Nhìn chung, di sản văn hóa Việt Nam mang

"tính dân gian" rất rõ rệt và "tính dân gian" trong di sản văn hóa phi vật thể lại càng đậm đặc hơn. Văn hóa dân gian cho ta khả năng khai thác kho tàng tri thức bản địa hay "túi khôn dân gian" (tri thức về môi trường thiên nhiên; về lao động sản xuất, về dưỡng sinh trị bệnh và về ứng xử xã hội, quản lý cộng đồng...). Có thể hiểu, tri thức bản địa là hiểu biết mà một cộng đồng người đã tích lũy và "trưng cất" thành những kinh nghiệm ứng xử với tự nhiên và xã hội, được truyền lại cho đời sau bằng trí nhớ, truyền miệng và cầm tay chỉ việc trong lao động sản xuất, quản lý xã hội. Tri thức bản địa có những đặc trưng cơ bản là: Mang dấu ấn tác động của môi trường tự nhiên rất rõ nét, dấu ấn của cộng đồng - chủ thể sáng tạo và có tính địa phương, vùng miền. Đặc trưng này chính là yếu tố làm nên sự đa sắc trong di sản văn hóa của một quốc gia, dân tộc. Do đó, cũng làm cho mức độ tinh tế và nhạy cảm trong di sản văn hóa phi vật thể tăng lên đáng kể. Nó là cái gì đó rất "mỏng manh", dễ "lay động", dễ bị biến dạng trước những tác động, dù là nhỏ nhất, từ con người và xã hội. Song, trong chừng mực nào đó, chính độ nhạy cảm như vậy lại tạo ra khoảng không gian rộng lớn cho sự sáng tạo

của các chủ thể văn hóa. Đó chính là yếu tố làm cho di sản văn hóa Việt Nam càng mang tính đa dạng hơn, xét cả dưới cấp độ quốc gia (54 cộng đồng tộc người) và cấp độ địa phương (các vùng, miền).

Di sản văn hóa phi vật thể không chỉ gắn bó với các chủ thể văn hóa mà còn hòa quyện vào không gian sinh thái - nhân văn, nơi chúng được sáng tạo ra và đang hiện diện, tiến triển trong đời sống đương đại của cộng đồng. Điều đó có nghĩa là, di sản văn hóa phi vật thể không "nhất thành bất biến", chúng nhất định phải hàm chứa những nhân tố mang tính lịch sử, đồng thời lại phải mang hơi thở của thời đại mà chủ thể văn hóa cũng như chủ sở hữu di sản văn hóa phi vật thể đang sống, làm việc và sáng tạo. Điều đó còn có nghĩa là, di sản văn hóa phi vật thể được sáng tạo ra, được bảo lưu và chuyển giao qua nhiều thế hệ là cả một quá trình sàng lọc và sáng tạo không ngừng nghỉ. Các thế hệ kế tiếp nhau có quyền bình đẳng trong việc thừa hưởng các giá trị di sản văn hóa do cha ông để lại, đồng thời phải có trách nhiệm chọn lựa những gì là tinh hoa nhất để bảo lưu, chuyển giao và trên cơ sở kế thừa có chọn lọc. Không những thế mà, còn phải luôn sáng tạo những giá trị văn hóa mới, bổ sung làm cho kho tàng di sản văn hóa của quốc gia cũng như nhân loại ngày càng phong phú và đa dạng hơn. Đó là con đường phù hợp với quy luật sáng tạo và phát triển của các giá trị văn hóa phi vật thể. Các loại hình di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu mà chúng ta hiện có trong tay như: Nhã nhạc cung đình Huế, Nghệ thuật Ca trù Việt Nam, Không gian văn hóa Dân ca quan họ Bắc Ninh, Không gian văn hóa Sứ thi Tây Nguyên, Nghệ thuật Chèo, Tuồng và Cải lương Nam Bộ... chắc chắn cũng hàm chứa những dấu ấn sáng tạo qua nhiều giai đoạn lịch sử chứ không thể còn nguyên như lúc chúng mới được sáng tạo. Trong quá trình phát triển, sáng tạo hay còn gọi là "cải biên" các loại hình nghệ thuật truyền thống như thế, có cái chúng ta đã làm đúng, cũng có cái sai nhiều hoặc sai ít, nhưng nhất quyết là phải sáng tạo và thích nghi cho phù hợp với nhu cầu xã hội hiện đại thì mới được chấp nhận và tiếp tục tồn tại, phát triển trong tương lai. Còn ngược lại hoặc bảo thủ, cứng nhắc tất yếu sẽ bị đào thải, loại trừ, thậm chí tàn lụi. Lịch sử và văn hóa là như thế,

chúng không chấp nhận sự đông cứng và bất biến.

Kho tàng di sản văn hóa quốc gia hoặc cộng đồng dân tộc bao giờ cũng chứa đựng hai yếu tố nội sinh và ngoại sinh trong quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa. Ở cấp độ quốc gia yếu tố ngoại sinh là những tinh hoa văn hóa mà các cộng đồng tộc người Việt Nam tiếp thu có chọn lọc và tiếp biến một cách tích cực từ các quốc gia, dân tộc khác. Ở cấp độ cộng đồng tộc người hoặc vùng, miền văn hóa thì yếu tố ngoại sinh sẽ là những gì chúng ta học hỏi được từ các cộng đồng tộc người khác trong cùng một quốc gia dân tộc hoặc từ các vùng, miền văn hóa khác nhau trên cùng lãnh thổ quốc gia. Ngược lại, yếu tố nội sinh - cội nguồn sáng tạo văn hóa là những giá trị văn hóa do cộng đồng các tộc người ở Việt Nam hoặc cộng đồng cư dân trong các vùng, miền văn hóa khác nhau của Việt Nam đã sáng tạo ra và chuyển giao cho thế hệ chúng ta hôm nay. Quan điểm nhận thức này đặt ra yêu cầu phải đối xử bình đẳng và tôn trọng cả hai yếu tố văn hóa - nội sinh và ngoại sinh. Đó cũng là một phương thức đúng đắn để sáng tạo, bảo lưu bản sắc văn hóa dân tộc và giao lưu văn hóa với quốc tế.

Hiện tại, cá biệt có nhà nghiên cứu còn kiên quyết phủ nhận giá trị văn hóa phi vật thể trong văn hóa ẩm thực và nghề thủ công truyền thống. Nếu chúng ta chấp nhận quan điểm, nhận thức nói trên thì rất nhiều giá trị văn hóa phi vật thể sẽ bị gạt bỏ ra ngoài lề cuộc sống. Bởi vì, trong văn hóa ẩm thực và nghề thủ công truyền thống không đơn thuần chỉ là nhu cầu "ăn cho no bụng" hoặc "sử dụng thật tiện ích" mà còn bao hàm cả nhu cầu *thưởng thức* cái "ngon", cái "đẹp". Mặt khác, trong cả hai loại hình di sản văn hóa phi vật thể nói trên bao giờ cũng có yếu tố bí quyết nghề nghiệp, như: Các cách pha chế gia vị, chế biến, bày biện món ăn cho đẹp về màu sắc và mùi vị, thậm chí cả âm thanh, mà những bí quyết như thế chỉ có thể truyền dạy, "cầm tay chỉ việc" và tích lũy trong quá trình thực tập tay nghề chứ không thể nói bằng lời, viết ra sách hoặc dựa vào sự mô tả mà làm được.

Chúng ta cũng chưa đánh giá hết chức năng và khả năng của các bảo tàng với tư cách là một loại thiết chế văn hóa đặc thù trong việc

bảo vệ và phát huy, mà cụ thể là khả năng tổ chức không gian văn hóa để trình diễn các loại hình nghệ thuật dân gian. Trước đây, chúng ta mới chỉ khai thác bảo tàng ở chức năng bảo vệ phát huy di sản văn hóa vật thể mà chưa nhận thức thật đúng đắn rằng, cái cốt lõi, cái tinh túy nhất trong di sản văn hóa vật thể lại chính là các giá trị văn hóa phi vật thể mà nó chở theo. Khả năng của bảo tàng tạo lập không gian cho việc tiếp cận, giao tiếp, đối thoại giữa công chúng với sưu tập hiện vật và giữa công chúng với nhau, khiến bảo tàng có thể chủ động tham gia vào việc bảo vệ di sản văn hóa, giáo dục nâng cao nhận thức của toàn xã hội về giá trị di sản văn hóa. Trong khuôn khổ các "chương trình giáo dục" của các bảo tàng, các chủ thể có điều kiện trình diễn và giới thiệu những giá trị văn hóa phi vật thể tiêu biểu mà mình nắm giữ cho đông đảo công chúng bảo tàng. Bằng phương thức này, cùng một lúc, chúng ta có thể tôn vinh giá trị văn hóa và nghệ thuật dân gian.

Ngoài những mặt giá trị phổ quát (lịch sử, văn hóa và khoa học), ngày nay di sản văn hóa nói chung và di sản văn hóa phi vật thể nói riêng còn được nhìn nhận như một loại "tài sản đặc biệt" mà về mặt giá trị không hề bị suy giảm, ngược lại còn được gia tăng theo thời gian:

+ Loại tài sản mà giá trị không thể tái sinh, không thể thay thế.

+ Loại tài sản có tiềm năng khai thác không bao giờ cạn kiệt, khai thác nhiều lần, khai thác qua nhiều thế hệ kế tiếp.

Cần nhận thức lại vai trò của tôn giáo, tín ngưỡng với tư cách là một thành tố di sản văn hóa và trong mức độ nào đó còn là nguồn động lực thúc đẩy, làm nảy sinh và phát triển văn hóa nghệ thuật.

Thứ nhất, nhiều hình thái nghệ thuật sơ khai đều mang màu sắc tín ngưỡng nguyên thủy.

Thứ hai, các thành tựu văn hóa nghệ thuật của nhân loại từ xa xưa đều ít nhiều có liên quan tới tôn giáo, tín ngưỡng.

Thứ ba, sáng tạo văn hóa nghệ thuật không chỉ là sản phẩm của trí tuệ mà còn gắn với những cảm hứng, cảm xúc đạt tới trạng thái thăng hoa. Nguồn cảm xúc như thế chỉ xuất hiện trên cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng mà hạt nhân là yếu tố tâm linh, tính thiêng.

Tôn giáo, tín ngưỡng tạo lập môi trường sản

Đặng Văn Bài: *Bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể...*

sinh, tích hợp và bảo tồn di sản văn hóa, tiêu biểu nhất phải kể đến không gian văn hóa trong lễ hội truyền thống. Trong không gian văn hóa của lễ hội, nhiều dạng văn hóa phi vật thể cùng một lúc được phô diễn và phát huy cho đông đảo công chúng xã hội.

Thứ nhất, tôn giáo, tín ngưỡng bao gồm hai bộ phận cấu thành cơ bản là: hạt nhân tôn giáo, tín ngưỡng (giáo lý, tín điều và nghi lễ) và các công cụ (phương tiện biểu đạt, các "biểu tượng", các ý niệm tôn giáo, tín ngưỡng).

Thứ hai, các hạt nhân tôn giáo, tín ngưỡng cần được hình tượng hóa vào các thiết chế tôn giáo, tín ngưỡng (đền, chùa, đình, miếu...), các bức tượng, tranh thờ, vật linh và các vị thần.

Di sản văn hóa phi vật thể không chỉ mang đậm tính chất dân gian mà còn gắn bó mật thiết với các hoạt động mang tính chất tâm linh tại các thiết chế tôn giáo, tín ngưỡng. Như chúng ta đã biết, trong quá trình hội nhập quốc tế, bè bạn của chúng ta cũng luôn quan tâm đến những vấn đề nhạy cảm về văn hóa và chính trị như: Sắc tộc, dân chủ, nhân quyền và đặc biệt là tôn giáo, tín ngưỡng. Còn những kẻ không có thiện chí, thậm chí có thái độ thù địch thì luôn lợi dụng những vấn đề "nhạy cảm" như thế để chống phá chúng ta về nhiều mặt. Cho nên, chúng ta cần quan tâm và chủ động giải quyết thật thận trọng và thỏa đáng vấn đề bảo tồn và phát huy những giá trị di sản văn hóa phi vật thể gắn với không gian văn hóa truyền thống tại các thiết chế tôn giáo và các hoạt động mang tính tâm linh, cũng như tính đa dạng văn hóa, nhằm tạo lập sự ổn định xã hội, làm tiền đề cho phát triển bền vững.

Muốn bảo tồn di sản văn hóa, trước hết phải nắm vững vốn văn hóa dân tộc mà ta đang kế thừa và đặc biệt là phải nhận biết những giá trị văn hóa tiêu biểu cần được bảo vệ và phát huy.

Ba trụ cột quan trọng cũng là 3 thành tố cấu thành văn hóa Việt Nam là: Gia đình - Làng và Nước. Mỗi người Việt Nam đều sống trong quan hệ chặt chẽ giữa Nhà (gia đình) với Làng xã và Nhà nước, đồng thời, tạo ra cơ chế điều hành và điều hòa mềm mỏng mối quan hệ đó cũng là mặt giá trị văn hóa phi vật thể tiêu biểu (với tư cách là nguồn vốn xã hội cho phát triển).

Trong triết lý văn hóa, hay lối tư duy văn hóa Việt Nam, chúng ta luôn thiên về sự hòa mục, hòa đồng nên người Việt Nam có thái độ rất

bao dung và cởi mở trong ứng xử văn hóa với thiên nhiên và xã hội (yếu tố thuận lợi cho hội nhập quốc tế).

Chủ nghĩa yêu nước theo tinh thần "không có gì quý hơn độc lập tự do" cũng là một giá trị văn hóa truyền thống nổi trội cần được phát huy, góp phần làm nên sức mạnh văn hóa của Việt Nam.

Trong văn hóa làng xã, ý thức liên kết cộng đồng, đạo lý uống nước nhớ nguồn là giá trị văn hóa truyền thống được thể hiện rất đậm nét. Ý thức liên kết cộng đồng tạo ra cơ chế tự quản làm cơ sở nảy sinh các hương ước đối với các làng ở đồng bằng và luật tục đối với các bản tộc người vùng cao. Trong hương ước và luật tục, chúng ta tìm thấy những nếp sống, tập quán, đời sống tâm linh - những hạt nhân văn hóa rất đáng trân trọng. Có thể coi đây là nguồn gốc tạo ra sức mạnh đại đoàn kết dân tộc trong thời đại mới (điển hình nhất là tục kết chạ liên làng và liên vùng).

Trong gia đình Việt Nam vai trò người vợ, người mẹ có vị trí đặc biệt quan trọng. Vì trong văn hóa gia đình, người Việt tập trung vào mối quan hệ vợ chồng, bố mẹ, con cái, anh chị em ruột thịt và dòng họ. Trong quan hệ gia đình, dòng họ và làng xóm, người già, người cao tuổi luôn được kính trọng. Đó cũng là đặc trưng nổi trội trong văn hóa gia đình mà ta cần bảo lưu và phát huy. Cuối cùng, giá trị giáo dục đạo đức và hình thành nhân cách cho các thành viên gia đình với định hướng vợ chồng hòa thuận, con cái hiếu thảo trong văn hóa đạo đức gia đình là cơ sở làm nên sự ổn định bền vững cho đơn vị tế bào cơ bản của xã hội.

2. Bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể trong xu thế hội nhập quốc tế.

Toàn cầu hóa là quá trình tất yếu không thể chối bỏ, mà ngược lại, chúng ta phải chủ động hội nhập để tranh thủ tận dụng những cơ hội mà nó đưa lại nhằm đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Nhưng, các cơ hội dù là thuận lợi nhất vẫn có khả năng bị bỏ lỡ nếu chúng ta không có nguồn nội lực đủ mạnh, hoặc không đào tạo được nguồn nhân lực có chất lượng cao, cả về mặt thể chất lẫn tinh thần. Cũng có nghĩa là, chúng ta không nên quá ỷ lại vào nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn

có và nguồn lao động dồi dào nhưng giản đơn với giá công lao động thấp, không phù hợp với yêu cầu của quá trình toàn cầu hóa về kinh tế và quốc tế hóa về văn hóa. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, các quốc gia chỉ có thể xây dựng nguồn nội lực đủ mạnh trên cơ sở một nền tảng tinh thần thật vững chắc, đó là bản sắc văn hóa dân tộc và tính thống nhất trong đa dạng văn hóa. Điều này càng khẳng định vai trò, vị trí và tầm quan trọng của di sản văn hóa trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Xuất phát từ quan điểm phát triển bền vững, chúng ta thấy rõ, những yếu tố cần quan tâm là: tốc độ tăng trưởng kinh tế mà theo đó là mức độ cải thiện điều kiện sống, tiếp theo là yếu tố văn hóa mà nhân lõi là bản sắc văn hóa dân tộc và cuối cùng là yếu tố môi trường sinh thái - nhân văn. Phát triển kinh tế, cải thiện điều kiện sống chỉ đáp ứng nhu cầu của con người về mặt sinh học, tạo cho họ thể chất tốt, nhưng con người ta để sống, lao động sáng tạo và cống hiến vẫn rất cần được giáo dục, đào tạo, nâng cao năng lực sáng tạo, sự phong phú, đa dạng trong đời sống tinh thần. Đây chính là những nhân tố quyết định nguồn nhân lực có chất lượng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cũng như tạo ra bản lĩnh cho cả dân tộc bước vào hội nhập quốc tế mà không sợ bị hòa tan.

Thực tế đã chỉ rõ, toàn cầu hóa không chỉ là cơ hội, mà kèm theo đó còn là những thách thức không nhỏ cần khắc phục.

Thứ nhất, tốc độ phát triển kinh tế quá nhanh có thể dẫn tới tình trạng phân cực giàu nghèo thái quá và kèm theo đó là những tiêu cực và tệ nạn xã hội.

Thứ hai, quá trình phát triển kinh tế, công nghiệp hóa và đô thị hóa nếu không được kiểm soát chặt chẽ, tất yếu sẽ gây ra hiện tượng ô nhiễm môi trường sống một cách nghiêm trọng mà hậu quả rất khó lường và muốn khắc phục phải tốn kém rất nhiều tiền của và công sức.

Thứ ba, trong lĩnh vực văn hóa, chúng ta còn chịu những áp lực lớn từ bên ngoài. Đó là sự áp đặt có chủ đích lối sống phương Tây xa lạ với phong tục, tập quán của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Mặt khác xu thế "đua đòi", tiếp thu thiếu chọn lọc những yếu tố văn hóa ngoại lai trong lớp trẻ hiện nay cũng là một thách thức không nhỏ.

Thứ tư, chúng ta còn phải cảnh giác trước những thách thức nội tại nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế và giao lưu văn hóa giữa cộng đồng 54 tộc người ở Việt Nam. Do địa bàn cư trú đan xen nhau hoặc liền kề nhau, do kinh tế phát triển, giao thông mở rộng nên điều kiện giao lưu văn hóa giữa cộng đồng các dân tộc thuận lợi hơn, thường xuyên hơn. Đó là một xu hướng tiến bộ, nhưng nếu thiếu định hướng và không có sự điều tiết từ cấp vĩ mô cũng rất dễ đưa tới sự đồng hóa về văn hóa, hạn chế tính đa dạng văn hóa trong quốc gia dân tộc.

Trước những thách thức do toàn cầu hóa đặt ra vẫn tồn tại 2 xu hướng giải quyết, với 2 hệ quả tích cực và tiêu cực kèm theo. Thứ nhất, nếu chúng ta đủ bản lĩnh vững vàng, có chính sách đúng đắn và giải pháp phù hợp để khắc phục thì thử thách hoàn toàn có thể biến thành cơ hội. Thứ hai, một khi không vượt qua được thử thách thì di sản văn hóa sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng do ô nhiễm môi trường, do các dự án phát triển kinh tế thái quá làm cho bị biến dạng, bị xuống cấp. Hiện tượng phá đá lấy vật liệu xây dựng hoặc làm nguyên liệu sản xuất xi măng, như khai thác than lộ thiên làm xói lở, biến đổi cảnh quan thiên nhiên ở hai khu danh lam thắng cảnh nổi tiếng là: núi đá vôi Tràng Kênh, Hải Phòng và khu danh thắng Yên Tử, Quảng Ninh chỉ là số ít trong nhiều ví dụ điển hình mà thôi. Nguy hiểm hơn nữa, do có cơ chế thị trường, chạy theo lợi nhuận kinh tế thuần túy mà nhiều lễ hội văn hóa truyền thống ở đình, đền, chùa... như miếu bà Chúa Kho, có ảnh hưởng trong cả một vùng rộng lớn, đã bị thương mại hóa, biến chất bởi các hoạt động bóc lột, "buôn thần, bán thánh", hàng quán la liệt lấn át làm xấu cảnh quan di tích, thậm chí có nơi du khách không còn khả năng chọn những điểm nhìn hay vị trí thích hợp để chụp ảnh kỷ niệm.

Để hội nhập quốc tế mà không bị hòa tan, phát triển nhưng vẫn bảo vệ được bản sắc văn hóa dân tộc, cần phải có phương pháp tiếp cận tổng thể và toàn diện về vấn đề phát triển. Nhận thức đúng đắn vấn đề phát triển, chính là tiền đề cho việc xử lý hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển.

Trước hết là, vấn đề tăng trưởng kinh tế mà thước đo là mức tăng GDP đầu người/năm, trong đó có 3 nhân tố cơ bản là tiền vốn, lao động và tiến bộ kỹ thuật.

Thứ hai, thực hiện công bằng xã hội và khắc phục những bất công xã hội nảy sinh trong quá trình phát triển.

Thứ ba, vấn đề công nghiệp hóa theo hướng tạo ra những sản phẩm mang hàm lượng trí tuệ (chất xám) và khoa học công nghệ là chủ yếu. Đồng thời, thu hẹp từng bước, đến chỗ hạn chế tối đa, những sản phẩm mang hàm lượng nguyên vật liệu và lao động cơ bắp là chính, vì điều đó sẽ dẫn tới sự suy kiệt tài nguyên.

Thứ tư, vấn đề đô thị hóa, trong đó phải khắc phục xu hướng đô thị hóa một cách tự phát hoặc đô thị hóa tập trung một cách quá mức (không có quy hoạch chuẩn và kiểm soát chặt chẽ quá trình thực hiện quy hoạch) gây hậu quả tai hại về văn hóa, xã hội và môi trường. Đặc biệt là tác động hủy hoại những vùng văn hóa cổ truyền ở nông thôn, dẫn đến hiện tượng "đô thị hóa nông thôn" và "nông thôn hóa thành thị".

Thứ năm, vấn đề giáo dục. Ai cũng biết trình độ dân trí là yếu tố quan trọng nhất trong nguồn lực phục vụ phát triển, mà giáo dục Việt Nam thì chưa bắt kịp những đòi hỏi mới về nhận thức trong quá trình phát triển và hội nhập.

Thứ sáu, là vấn đề bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình phát triển.

Thứ bảy, vấn đề đặt ra là phải làm gì, ai làm và làm như thế nào để những giá trị truyền thống được hun đúc hàng ngàn năm của Việt Nam được bảo vệ và nuôi dưỡng trước xu thế toàn cầu hóa?

Tham khảo những quan điểm đúng đắn và các mục tiêu mà Hội nghị Liên minh Chính phủ về chính sách văn hóa vì sự phát triển, họp tại StocKholm, Thụy Điển, từ ngày 30- 3 đến ngày 02- 4- 1998, PGS. TS. Thành Duy đã đề xuất trong công trình nghiên cứu của mình "Văn hóa Việt Nam trước xu thế toàn cầu hóa - thời cơ và thách thức" 5 mục tiêu lớn về chính sách văn hóa vì sự phát triển đối với các dân tộc ở Việt Nam như sau:

Thứ nhất: Đảm bảo một chiến lược phát triển văn hóa thích hợp với các dân tộc, nhất là các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa có đời sống vật chất và đời sống văn hóa tương xứng, ngày càng gần với các vùng văn hóa chung của cả nước.

Thứ hai: Đảm bảo một chính sách văn hóa nhằm tăng cường tính sáng tạo và sự tham gia

vào đời sống văn hóa chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam thống nhất.

Thứ ba: Đảm bảo một chính sách văn hóa nhằm bảo vệ những di sản văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể của từng dân tộc lớn và nhỏ trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Thứ tư: Đảm bảo một chính sách văn hóa nhằm ủng hộ sự khác biệt về ngôn ngữ và khuyến khích việc giảng dạy và xã hội thông tin theo ngôn ngữ riêng của mỗi dân tộc cùng với ngôn ngữ chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam thống nhất.

Thứ năm: Huy động nhiều hơn nữa nguồn nhân lực và tài chính cho việc phát triển văn hóa các dân tộc, nhất là các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa.

Chúng tôi cho rằng, những đề xuất của PGS. TS. Thành Duy gợi mở cách tiếp cận đúng đắn mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển trong quá trình hội nhập quốc tế. Các chính sách văn hóa chỉ phát huy sức mạnh thực tiễn khi chúng thực sự đi vào đời sống xã hội, thông qua hoạt động có tổ chức và được kiểm soát bởi hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hoàn chỉnh và các quy hoạch, kế hoạch, chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa. Do đó, việc huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội phục vụ cho sự nghiệp bảo tồn di sản văn hóa cần được tiếp cận ở nhiều cấp độ khác nhau:

- Cá nhân, với tư cách chủ thể sáng tạo, trình diễn, giảng dạy, chuyển giao và bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể phải tham gia một cách tự giác và được hưởng lợi ích vật chất và tinh thần trong các hoạt động.

- Gia đình, là tế bào của xã hội, nơi có ảnh hưởng mạnh mẽ và trực tiếp nhất tới việc hình thành nhân cách của các cá nhân, là môi trường chuyển giao các giá trị di sản văn hóa, cũng là nơi duy trì "nguồn gen" di truyền văn

hóa.

- Làng xã, là địa điểm và không gian văn hóa truyền thống – nơi di sản văn hóa phi vật thể đã được sáng tạo, hiện đang tiếp diễn, đồng thời cũng là nơi hội tụ nhiều loại hình di sản văn hóa vô cùng phong phú và đa dạng. Như vậy, làng xã cần được nhận thức là "trụ cột" quan trọng nhất làm nên bản sắc dân tộc và nét đa dạng văn hóa của Việt Nam. Do đó, việc bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể sẽ được triển khai chủ yếu ở cấp độ làng xã, mà vai trò chính sẽ thuộc về chính cộng đồng cư dân địa phương.

- Quốc gia, dân tộc với chức năng đưa ra các chủ trương, chính sách, luật pháp và tổ chức các thiết chế văn hóa để bảo tồn di sản văn hóa.

- Cộng đồng quốc tế, với khả năng thiết lập các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ sẽ đưa ra các khuyến nghị thông qua các công ước quốc tế, đồng thời thiết lập các quỹ di sản văn hóa, nhằm hỗ trợ các quốc gia trong sự nghiệp bảo tồn di sản văn hóa của nhân loại nói chung và của từng quốc gia nói riêng.

Tóm lại: Sự kết hợp sức mạnh tổng hợp của các nhà quản lý, nhà khoa học, của doanh nhân (chủ yếu trong lĩnh vực du lịch) và từng thành viên cộng đồng làng xã có vai trò quyết định sự tồn vong của di sản văn hóa. Vì thế, Nhà nước chỉ nên đóng vai định hướng và hướng dẫn. Việc nhận diện giá trị, lựa chọn các loại hình di sản cần được bảo vệ, phương pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa thì nên trao lại cho chính các chủ thể văn hóa – những người đã sáng tạo và hiện đang sử dụng, khai thác và bảo vệ chúng./.

D.V.B

PRESERVATION OF INTANGIBLE CULTURAL HERITAGE IN THE CONTEXT OF GLOBALIZATION (DR. ĐẶNG VĂN BÀI)

Intangible and tangible cultural heritage are the two integral elements of Vietnam's cultural heritage. Intangible cultural heritage are closely connected to the cultural bearers and blended with their cultural and ecological environment - in which they were created. Cultural heritage are deemed as special properties and they play an important role in the development process and international integration of the country. From this view point, there is a need for a comprehensive approach in measures for the effective safeguarding and promotion of intangible cultural heritage in contemporary Vietnam.

NHÂN NGÀY DI SẢN VĂN HÓA VIỆT NAM (23/11)

NGUYỄN VIỆT CƯỜNG*

Là một người đến với ngành "Di sản văn hóa dân tộc" khá muộn, nên tôi không có may mắn được gặp các bậc "tiền bối" của những năm 50 và 60 thế kỷ trước...! Thi thoảng khi gặp những khó khăn về công việc, tôi lại được nghe những bậc đàn anh, đó đây, kể về năng lực nghề nghiệp của những kiếp đời đã qua đó. Một trong những ấn tượng làm tôi suy nghĩ mãi, đó là nhà cổ học, Trưởng phòng Nghiên cứu Văn vật đầu tiên của Vụ Bảo tồn Bảo tàng Trần Đức Giếm (lúc đó chịu trách nhiệm về vấn đề nghiên cứu có tính chất cơ bản về di sản văn hóa để bảo tồn, tu bổ di tích và cả khảo cổ học ..., đó là một số công việc tiền thân thuộc chức năng của Cục Di sản văn hóa hiện nay). Tôi thích thú nhất mà cũng phân vân nhất là một số ý kiến của cụ Giếm về đồ gốm nói chung.

Nhiều người, trong đó có tôi, thường nghĩ gốm hoa nâu phần nhiều thuộc niên đại thời Trần hoặc niên đại xung quanh thời này? Nhưng qua những lời truyền lại và từ thực tế tự điều tra, chúng tôi đã gặp một số hiện vật ở Thanh Hóa được xếp vào dạng men Bạch Định đã có điểm tuyết hoa văn màu nâu (ngựa với dây cương màu nâu được xếp vào niên đại thời Lý). Tiếp tới, điển hình với hoa nâu trên gốm

thời Trần được tìm thấy ở Nam Định và những nơi khác có đề chữ "Thiên Trường phủ chế" (được ghi lại trong cuốn "Mỹ thuật thời Trần" của Viện Mỹ thuật cùng nhiều hiện vật khác được các nhà nghiên cứu đề cập tới ...), chúng ta có thể hoàn toàn tin được, về cơ bản, các nhà nghiên cứu từ trước đến nay nói rất đúng, song ở lĩnh vực nghiên cứu thì không chỉ dừng lại ở "định lý thuận" mà còn phải chú ý đến "định lý đảo" mới có thể gần hơn tới chân lý. Theo chân một số nhà nghiên cứu lâu năm, tôi đã thấy nhiều sự ngờ vực, như trên thân của chiếc thạp lớn được xếp vào thời Trần có hai dấu sữ cầm "khiên mộc" đấu với nhau vẫn chưa hẳn làm cho các nhà nghiên cứu tin tưởng. Rõ ràng, gốm có men trong, vàng ngà nhạt được điểm men hoa nâu là một chuẩn của thời Trần, nhưng nói rằng, chúng mang tính dân gian đậm đà lại dẫn tới sự nghi ngờ, bởi có người cho rằng, thạp này như cửa tầng lớp trên, và, đặc biệt đôi rồng ở chân dấu sữ được hiện hình rõ rệt đã không nằm trong chuẩn mực nào của rồng đương thời. Về một số hiện vật hoa nâu khác với những chim, thú đầy chất dân gian, đã như có phần xa cách với tính chất quy phạm của mỹ thuật thời Lý và đầu Trần (như trong Mỹ thuật thời Lý, thời Trần đã từng sắp xếp). Một ngờ vực làm chúng tôi cứ phân vân là hiện vật dân gian về căn bản thời nào cũng có, nhưng

* CỤC DI SẢN VĂN HÓA

cửa mở tạo nên sự phóng khoáng (như trở thành một nền nghệ thuật) với những điều kiện thuận lợi cho sự tồn tại của nó thì thường được nghĩ tới, chúng phát triển mạnh mẽ nhất vào nửa cuối thế kỷ XVI và thế kỷ XVII (đỉnh cao của tính dân gian, dân dã này được biểu hiện rất rõ trong nghệ thuật đình làng... Và chắc chắn, dù cho giữa các dòng nghệ thuật có chất liệu khác nhau, theo chúng tôi, chúng vẫn có sự tương đồng nhất định). Có thể lấy một hoa văn thiêng liêng làm ví dụ: Ở thời Trần đã tìm được loại mây cuộn kiểu lá sồi, có đuôi là cụm tóc chải mọc ra ở chính giữa bụng rồi lượn xuống phía dưới) mà có nhà nghiên cứu như linh cảm thấy đó là biểu tượng của tứ pháp (Mây - Mưa - Sấm - Gió). Đây là hình tượng thường gặp được chạm trên gỗ. Hình tượng này dần dần chuyển hóa và, tới thời Mạc thế kỷ XVI nó được kết hợp bởi hai chiếc vân xoắn ngược chiều cân xứng nối với một đuôi chải tương tự để đội lên trên là một biểu tượng có dạng mây cuộn (chạm trên gỗ của thời Mạc và Lê Trung Hưng). Đôi khi thay cho bộ phận mây cuộn là 3 chấm nổi. Chúng tôi chưa khẳng định rằng, hình thức như nêu trên không phải của thời Trần, song trong nhiều trường hợp gần với các đề tài chạm khắc (có hiện tượng trong cánh sen bệ tượng đã phổ biến hoa văn là hệ vân xoắn, được bố cục cân xứng kèm theo là các hạt, được làm rất phổ biến dưới thời Mạc. Chính trong "không khí" ấy khiến chúng tôi phải đặt một dấu hỏi về các hiện vật đồ gốm men trong, vàng ngà trang trí hoa nâu như kể trên.

Ngoài ra, còn một số hiện vật gốm với chất liệu xương và men tương tự cũng có hoa nâu, như ở Thái Bình, đã thể hiện đề tài trang trí khác, có niên đại muộn hơn rất nhiều... Về nguyên tắc, theo chúng tôi nghĩ, bước đầu người ta chỉ có thể xác nhận niên đại của một hiện vật bằng chi tiết hoa văn muộn nhất mà không chỉ dừng ở những hoa văn tương đồng phổ biến với những hiện vật đã xác nhận được niên đại (vì chỉ có thời sau kế thừa thời trước, không thể có hiện tượng thời trước kế thừa thời sau, mặc dù cũng có nhiều hiện tượng "đột biến" được coi là tiền thân của hoa văn thời sau, song số hiện vật này không nhiều). Cuối cùng, tôi cũng nghĩ rằng, gốm men nâu có thể đã tồn tại với một "trường" thời gian khá dài, mà một đỉnh cao của nó được nghĩ là thuộc thời

Trần, như vậy có lẽ hợp lý hơn.

Cũng vào giai đoạn này, nhiều cuộc săn tìm đồ cổ ở ven sông, vùng bán sơn địa, từ trung du trở xuống, người ta đã từng gặp được nhiều gốm men ngọc màu xanh lá cây. Đã một thời gian, bọn nghiên cứu trẻ chúng tôi cũng nghĩ đó là sản phẩm của thời Lý và thời Trần. Đây không phải là mầu xanh celadon (men da trời). Sự việc tưởng không có gì phải bàn cãi, nếu chúng tôi không được nghe kể lại về ý kiến của cụ Giếm và cố GS. Từ Chi. Cụ Giếm đã tiếp cận nhiều với gốm ở vùng trung du mà điển hình như tại Kim Bôi - Hòa Bình... Cụ cho rằng việc khai thác vàng của các làng người Hoa trước thời quân Nguyên xâm lược đã khá sớm, nhưng khi có chiến tranh chống Nguyên thì các làng này bị giải thể, sau đó nhiều thương lái người Hoa thường chở đồ gốm tới những nơi ở cũ để đổi lấy vàng cốm, vì thế gốm Nguyên (tất nhiên cũng lẫn với nhiều gốm khác) đã có khá nhiều ở xung quanh khu vực này. Tôi lại nhớ qua một đôi lần đi khảo sát điển dã tại vùng Đống Thếch, Kim Bôi, Hòa Bình, trên một quả đồi đầy mộ, mỗi mộ được đánh dấu bởi hiện tượng xếp viên đá đầu ông sư, riêng mộ của vị "tù trưởng" được cắm đá lớn có tạc chữ cùng hoa văn, trên đó ghi rõ niên đại vào cuối thế kỷ XVII. Người dân kể rằng, mộ của tù trưởng được chia làm hai buồng rõ rệt đào ngầm dưới lòng đất, áo quan để ở buồng trong. Mỗi ngày gia đình đưa xuống đó một mâm thức ăn, rồi để lại, đầy hết gian trong thì đặt ra gian ngoài. Tới một ngày nhất định, lúc chúng tôi điều tra, được người dân ước đoán là xấp xỉ 100 ngày, thì mộ mới được lấp hoàn toàn, vì vậy, có rất nhiều đồ gốm ở khu vực này. Tất nhiên, đồ gốm ở mộ của tù trưởng (có thể của cả người giàu có) thì nhiều hơn hẳn mộ của người bình dân... Được biết, có lần, khi bàn đến hoa văn chìm dưới men của một số đồ gốm Đống Thếch, cố GS. Từ Chi đã đặt một câu hỏi với cố GS. Trần Quốc Vượng, rằng: qua đối sánh, rõ ràng những hoa văn Việt có nhiều biểu hiện uyển chuyển, mềm mại, nhịp nhàng, ấp áp, trữ tình, nhưng ở đây nhìn kỹ những chiếc lá và một số chi tiết, tôi thấy nó khá chuẩn mực, mang tính khúc chiết, nó như thuộc một dòng văn hóa khác... (?)

Tôi cứ nghĩ, hoa văn nào ít nhiều cũng cần phải được "xây dựng" trên một bề đồ của "tâm

hồn" dân tộc, được quy định bởi rất nhiều điều kiện thuộc lịch sử, văn hóa, các yếu tố xã hội liên quan. Và cho tới nay, những ý kiến của cố GS. Từ Chi về gốm Đồng Thếch vẫn còn ám ảnh, khiến tôi vẫn đầy phân vân.

Trở lại với những lời truyền lại của cụ Giẽm, tôi được biết, cụ là người khá sành sỏi về đồ gốm cổ truyền và đã từng chơi đồ cổ cùng với những người nổi tiếng trên đất Hà Thành dưới thời Pháp thuộc. Tôi không muốn đi sâu vào cuộc đời của Cụ, nhưng một số ngôn từ về gốm của Cụ mà tôi chờ đợi biết bao ngày nhưng mãi tới nay vẫn không thấy một ai nói tới. Theo lời kể, Cụ cho rằng, cũng là gốm men ngọc, nhưng gốm "bụi trà" là một hiện vật quý, mà người chơi đồ cổ hết sức quan tâm, nó có giá trị cao hơn hẳn gốm cùng loại, bởi đó là một hiện vật như vô tình mà có. Cụ chỉ ra rằng, hiện tượng "bụi trà" là do than tro vô tình rơi vào trong lòng bát đĩa gốm, và cũng vô tình khi nung xong nó trở thành một thứ hoa văn đặc biệt, dẫn nhận thức người chơi chìm vào trong cõi liên tưởng mê mông. Tất nhiên, giá trị của gốm "bụi trà" đều phải đạt được những chuẩn nghệ thuật nhất định.

Về gốm "điểm vàng", hình thức cũng tương tự như gốm "bụi trà", song vật vô tình rơi vào nó có khi chỉ nhẹ như hạt vừng hoặc nửa hạt gạo, nó không phải là tro bay mà là một hạt sạn (chủ yếu là đất nung). Theo lời kể lại, thì cụ Giẽm bảo rằng, "một nốt ruồi nổi khi được đặt vào đúng chỗ ở trên bộ mặt của cô gái đẹp thì sẽ tạo cho khuôn mặt đó càng trở nên rực rỡ, cho nên "điểm vàng" đối với dân chơi đồ cổ không phải nằm chỗ nào cũng được, nó phải không cân xứng, không nằm ở trung tâm mà có phần lệch ra ngoài chút ít. Có nghĩa là, nó vừa phải hài hòa trong bố cục và còn lệ thuộc vào từng hiện vật bát hoặc đĩa với một tỷ lệ thích hợp (tỷ lệ này như thế nào, tới nay chúng tôi chưa điều tra được).

Một số người còn kể với chúng tôi, Cụ đã nói tới một loại men nữa, đó là men "tử mẫu". Rất tiếc là, bao lâu nay chúng tôi đi hỏi nhiều người, nhưng hình như tên gọi loại men này đã thất truyền, bởi nó rất hiếm ở Việt Nam: Theo như lời kể thì, cụ Giẽm đã có cho nhiều người xem loại gốm đặc biệt này. Đó là chiếc âu lớn, thành đứng cao khoảng 10cm, đường kính miệng khoảng 30cm. Thực chất, âu chỉ có nền men

trắng vẽ hoa văn màu men cobalt. Để tài theo những người kể lại, đó là một cảnh trúc được chạy từ mặt ngoài của âu chạy từ chân qua miệng, lộn vào trong, rồi đầu cảnh lại vượt qua miệng để thể hiện ở mặt đứng ngoài. Một đặc điểm đáng quan tâm là, cảnh trúc liên tục nhưng không thể hiện trên cùng một mặt, đồng thời ở trong lòng bát cảnh trúc đã được nhấn mạnh bởi một vài cảnh phụ, trong đó trên một cảnh phụ trên thành trong có một con chim cùng màu men cobalt. Ngoài ra lại có một cảnh phụ khác là đà vào lòng bát để làm chỗ đậu cho một con chim non (ở vị trí gần giữa trung tâm) với men màu vàng chanh. Có phải từ màu khác nhau của chim mẹ, chim con mà giới chơi đồ ngoạn xưa định danh và định tính cho những chiếc âu đặc biệt này thuộc dạng đồ gốm sứ men "tử mẫu". Ở thời cụ Giẽm (trước Cách mạng tháng Tám, tại Hà Nội chiếc âu này đã có giá tới 30 lạng vàng - lời cụ Giẽm). Từ chiếc âu kể trên, liên hệ tới tạo hình của người Việt, thì, thông thường một đề tài được trang trí luôn được diễn ra trên một không gian liên tục, có nghĩa người xem nhìn vào đề tài đó không thấy bị đứt quãng, còn như ở chiếc âu này, nếu để mắt thấp không nhìn vào lòng, thì chỉ thấy phần đầu và phần gốc của cảnh trúc (còn phần giữa lại lộn vào trong). Hiện tượng thể hiện như ở trên âu mới chỉ thoáng gặp được trên tấm bia của chùa Keo (Thái Bình) được làm năm 1632 với hình tượng rồng chầu mặt trời chỉ có phần đầu chạm nổi trên trán bia còn thân rồng luồn qua mép bia rồi hiện hình ở mặt bên. Chắc chắn sự liên hệ này là khắp khiếm, bởi hai hiện vật trên không cùng một niên đại và hầu như chúng là sản phẩm của hai dân tộc ở hai miền Nam, Bắc khác nhau. Tuy nhiên, chúng tôi muốn đưa ra đây để phần nào góp thêm một "tiếng chuông" vào nhận thức chung của chúng ta (rất tiếc là vào những năm 50, 60, những người làm tư liệu không có công cụ để lưu giữ hình ảnh như bây giờ, khiến đây là một hiện vật rất đặc biệt buộc phải nằm trong sự tổn nghi của chúng ta).

Cũng theo lời truyền lại của những người đã từng công tác nghiên cứu với cụ Giẽm thì, họ đã đi với Cụ về Hải Dương nhiều lần để khảo sát khu lò gốm cổ Chu Đậu. Kết quả của nghiên cứu về gốm Chu Đậu hiện nay đã khá rõ ràng nhưng qua đây chúng tôi cũng muốn nêu lại

một đôi điều mà cụ Giểm cùng cộng sự đã đặt ra.

Một là, ở lĩnh vực truyền thuyết có nói lên hiện tượng nhiều người đã chui vào trong lò gốm rồi chết trong đó, khiến cho nghệ thuật gốm Chu Đậu bị chấm dứt.

Hai là, mẫu men nền của gốm Chu Đậu không được trắng sáng như của Trung Hoa, men lam không xanh biếc như trên đồ gốm tương đồng của Trung Hoa, hay men kỷ kiểu Huế.

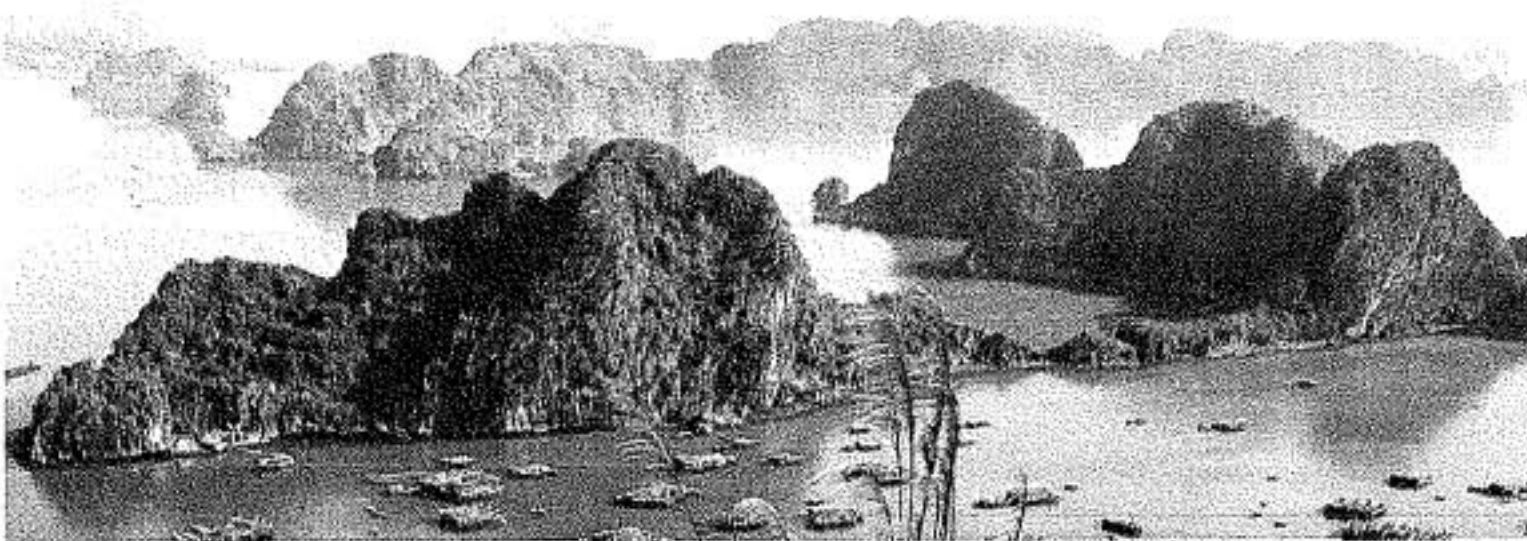
Ba là, có một hiện tượng về đề tài hoa lá phần nào cũng mang đặc tính như hoa văn trên gốm Đồng Thếp với đường nét dứt khoát khúc triết.

Hồi ấy, từ những "mắc mớ" này, cụ Giểm có đưa ra một "giả thiết" để làm việc là: vào thời Minh, vua Trung Quốc vì một lý do nào đó đã không cho xuất khẩu gốm của Trung Hoa ra nước ngoài, nên có thể một số chủ lò gốm thủ công đã sang đất Việt, họ tìm tới vùng Hải Dương, và ít nhiều đất nơi đây đáp ứng được yêu cầu sản xuất của họ, nên lập ra những lò gốm để sản xuất, lấy việc xuất khẩu làm trọng. Trong điều kiện làm tại nước Việt, đương nhiên phải để niên đại Việt. Đồng thời sự khó khăn về nhập khẩu men cobalt của người Hồi Hột không được trực tiếp, cũng như các nguyên liệu khác

không chuẩn mực như ở Trung Hoa, vì thế men của họ không xanh biếc, khiến nhiều sản phẩm đã được một số người coi là có "yếu tố dân gian" (?!). Cũng theo cụ Giểm thì ít lâu sau vua Minh lại cho phép xuất khẩu đồ gốm ra nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các chủ lò, nên các ông chủ này rời khỏi Chu Đậu để trở về quê cũ, họ đem theo cả bí quyết nghề nghiệp cùng mối quan hệ với những người cung cấp nguyên vật liệu, khiến gốm Chu Đậu với kiểu thức mà chúng ta quen gặp hầu như bị chấm dứt. Huyền thoại hóa việc chấm dứt này có thể đã được kể lại bằng việc chấm dứt cuộc đời của nhiều người trong lò gốm như đã kể trên.

Chúng tôi những kẻ đi sau, không hẳn đã hoàn toàn tán thành những ý kiến này, song vẫn ghi lại để chúng ta cùng suy ngẫm. Tất nhiên, cụ Giểm và cộng sự không chỉ nói có thể mà còn nhiều vấn đề khác trên gốm như gốm tam thái, gốm men ngọc, gốm men da lươn với niên đại và nghệ thuật của chúng... "Lao xao" trong tiếng "thì thầm" của các bậc tiền bối, hôm nay ghi lại những dòng này với ý thức biết ơn thế hệ đã qua và để chào mừng Ngày Di sản văn hóa Việt Nam 23 tháng 11, với lời hẹn một ngày gần đây chúng tôi sẽ quay trở lại.

N.V.C



ON THE VIETNAM CULTURAL HERITAGE'S DAY (23/11) (NGUYỄN VIỆT CƯỜNG)

Through the works by researcher Trần Đức Giểm on antique ceramics that once flourished in Vietnam, the author makes some reviews on hoa nâu (brown-flowered) ceramics, bụi trà, điểm vàng and antique Hải Dương ceramics, etc. With some astounding interpretations, contributing to common understanding.

TẢN MẠN ĐÔI ĐIỀU VỀ DI SẢN

nhân Ngày Di sản văn hóa Việt Nam

PGS.TS. NGUYỄN KHẮC SỬ*

Di sản văn hoá là thuật ngữ sử dụng khá phổ biến trên sách báo hiện nay. Các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu, những người làm nghệ thuật và cả người dân cũng nói về di sản văn hoá. Di sản văn hoá còn được thể hiện trong văn bản Pháp luật của Nhà nước.

Lâu nay người ta vẫn hiểu, di sản văn hoá bao gồm di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể, là một bộ phận quan trọng cấu thành môi trường sống của con người; một tài sản quý do các thế hệ trước để lại, không tái sinh, không thay thế và dễ bị biến dạng do tác động của các yếu tố ngoại cảnh.

Thế nhưng, việc hiểu di sản văn hoá trong một số lĩnh vực chuyên ngành thì đôi khi không giống nhau. Không sa vào lý thuyết, với nhãn quan của một người làm công tác khảo cổ, tôi xin có vài suy nghĩ tản mạn về di sản văn hoá cùng các đồng nghiệp nhân Ngày Di sản văn hoá Việt Nam.

Trước hết, xin điểm tới một vài khái niệm

1. Di sản và văn hoá

Đã có hàng trăm định nghĩa văn hoá. Thuật ngữ văn hoá bắt nguồn từ chữ Latin cultus, nghĩa là trồng trọt. Trong nhiều ngôn ngữ, hai từ văn hoá (culture) và trồng trọt (Agriculture) là gần nhau. Hiện nay, văn hoá không chỉ là văn hoá nông nghiệp, mà còn là văn hoá công nghiệp và thậm chí hậu công nghiệp, văn hoá

tác động sâu vào môi trường. Con người vừa là khách thể, vừa là chủ thể của sự phát triển, hay vừa là mục tiêu vừa là phương tiện, thì rõ ràng, con người và môi trường văn hoá có mối quan hệ mật thiết với nhau. Văn hoá là một khái niệm dành riêng cho con người, cộng đồng người, không có văn hoá phi con người. Do vậy, chặt chẽ mà nói, di sản văn hoá là di sản của con người, không có di sản văn hoá phi con người.

2. Di sản và văn minh

Chúng ta đang sống ở thời đại văn minh. Nền văn minh nhân loại thực sự được xác lập, khi con người bước vào thời đại đồng thau, cách đây khoảng 4 nghìn năm. Khi nói đến di sản văn hoá, tức là trong đó đã hàm chứa văn minh. Nhưng không có nghĩa hoàn toàn là di sản của nền văn minh. Bởi lẽ, văn minh thường liên quan đến kỹ thuật hay các biện pháp của con người tác động vào tự nhiên; còn văn hoá gắn với văn minh, là linh hồn của văn minh. Nếu như văn minh liên quan mật thiết tới kỹ thuật, thì văn hoá thường được biểu hiện bằng mối liên hệ giữa con người với tự nhiên, con người với con người và con người với thần linh. Như vậy, khi nói di sản văn hoá là đã bao hàm cả trình độ kỹ thuật của nền văn minh mà nhân loại đạt được.

3. Di sản văn hoá với bản sắc văn hoá

Con người là sản phẩm cao nhất của tự nhiên, văn hoá là sản phẩm đặc sắc nhất được con người tạo ra. Sản phẩm ấy, suy cho cùng, là nhằm thoả mãn cuộc sống và sự phát triển của

chính bản thân con người. Di sản văn hoá là sự kết tinh của những giá trị văn hoá. Khi một dân tộc lựa chọn những giá đó và được đưa vào vận hành, nhằm thoả mãn nhu cầu sống và phát triển của dân tộc mình, thì có thể xem đó là bản sắc của văn hoá. Bản sắc văn hoá dân tộc là sự tổng hoà các khuynh hướng cơ bản trong sáng tạo văn hoá của một dân tộc, có liên hệ thường xuyên giữa cái riêng với cái chung, giữa quá khứ với hiện tại.

Trong diễn trình lịch sử, bản sắc văn hoá hội nhập thêm những yếu tố mới, dần dần củng cố và trở thành truyền thống. Bản sắc văn hoá chính là tính đặc thù dân tộc của văn hoá, được thể hiện, được lưu giữ trong văn hoá và định hướng cho sự phát triển của nền văn hoá dân tộc. Với cách hiểu như vậy, di sản văn hoá và bản sắc văn hoá là gần nhau. Cho nên, khi nói bảo vệ và phát huy di sản văn hoá dân tộc, cũng có nghĩa là bảo vệ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

4. Di sản và dân tộc

Đương nhiên, cần hiểu rằng, Việt Nam là một quốc gia đa tộc người. Những giá trị văn hoá của cộng đồng các tộc người trên lãnh thổ Việt Nam luôn có sự giao thoa, hội nhập và kết tinh trong suốt chiều dài lịch sử (ngoài ra, còn phải kể đến sự giao thoa, tiếp biến trong bối cảnh vận động của văn hóa các nước trong và ngoài khu vực). Dưới góc độ này, văn hoá là một yếu tố cấu thành dân tộc, thể hiện trình độ, trí tuệ, đặc điểm, tâm hồn, nhân cách và lối sống... của cộng đồng các tộc người Việt Nam. Với ý nghĩa đó, văn hoá là linh hồn, là sức sống, là bản lĩnh của một dân tộc. Cho nên, văn hoá còn thì dân tộc còn, văn hoá suy thì dân tộc suy, văn hoá mất thì dân tộc diệt vong. Như vậy, nói đến di sản văn hoá, tức là nói đến di sản văn hoá dân tộc, văn hoá của cộng đồng các tộc người Việt Nam.

5. Di sản và tính truyền thống - đổi mới

Bản sắc dân tộc là sắc thái gốc, là thể căn cước của một nền văn hoá, nghĩa là những đặc trưng riêng, không trộn lẫn với một nền văn hoá khác. Nói đến di sản văn hoá phải nói đến giá trị bền vững của văn hoá. Giá trị ấy phải được truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác và trở thành truyền thống. Theo thời gian, truyền thống ấy không lặp lại nguyên gốc, mà có đổi mới, cách tân, để rồi lại gia nhập vào truyền thống. Truyền thống và cách tân là 2 chiều ngang và

dọc dẹt nên bức tranh văn hoá đa sắc, làm nên giá trị bền vững, tinh hoa của di sản văn hoá các cộng đồng dân tộc Việt Nam.

6. Di sản văn hoá và di tích khảo cổ

Các nhà khảo cổ sau khai quật, nghiên cứu một số di tích, thường xác lập các văn hoá khảo cổ (Archaeological Culture), chẳng hạn như văn hoá Hoà Bình, văn hoá Đông Sơn, văn hoá Sa Huỳnh...

Các nền văn hoá khảo cổ là do các nhà khảo cổ xác lập. Nhưng sự tồn tại của nó là một thực thể khách quan, mà nguồn sử liệu vật thật là di tích và di vật. Thông thường, các văn hoá khảo cổ tồn tại khá dài, được bảo lưu dấu tích văn hoá bằng hiện vật cụ thể trên cột địa tầng. Khảo cổ học có thể chỉ ra sự biến đổi văn hoá thông qua tổng hoà các di tích và di vật trên từng lát cắt địa tầng ấy. Việc tổng hợp, phân tích, so sánh và lý giải các mức độ văn hoá khác nhau trên cột địa tầng khảo cổ trong một "văn hoá", giữa các "văn hoá" kế tiếp nhau là cơ sở để đi tới nhận xét về truyền thống hay đổi mới trong diễn trình văn hoá. Trong một ý nghĩa nào đó, các di tích, di vật khảo cổ là biểu hiện vật chất hoá của di sản văn hoá, còn văn hoá khảo cổ là tổng hoà các yếu tố cấu thành di sản văn hoá nhân loại trong quá khứ.

7. Di sản văn hoá Việt cổ

Trong các sử liệu, người ta cũng nói đến di sản văn hoá Việt cổ, văn minh Việt cổ. Thực chất, nghiên cứu văn hoá Việt cổ là tiếp cận nghiên cứu các văn hoá Tiền Đông Sơn và văn hoá Đông Sơn. Tiếp cận văn hoá Đông Sơn, văn minh Việt cổ là xem xét cả 2 quá trình của vận hóa, đó là truyền thống và cách tân. Văn hoá Việt cổ gắn với văn minh, là linh hồn của văn minh. Văn minh Việt cổ được thể hiện chủ yếu ở những thành tựu kỹ thuật mà người Việt cổ đạt được khi tác động vào tự nhiên. Còn văn hóa Việt cổ là hệ thống ứng xử của người Việt với thiên nhiên và với xã hội, trong hoạt động sinh tồn và phát triển của mình. Nói khác đi, văn hoá Việt cổ là sản phẩm vật chất và tinh thần của người Việt được tạo ra trong mối quan hệ tương tác với tự nhiên và xã hội, diễn ra trong giai đoạn hình thành quốc gia dân tộc đầu tiên ở miền Bắc Việt Nam. Việc bảo vệ và phát huy các di sản văn hoá Việt cổ trước hết là bảo vệ và phát huy di sản văn hoá Đông Sơn, cơ tầng hình thành quốc gia Văn Lang - Âu Lạc ở Việt Nam.

N.K.Đ

VỀ VIỆC NGHIÊN CỨU DI SẢN VĂN HOÁ KHẢO CỔ trong những năm gần đây

PGS.TS. TÓNG TRUNG TÍN*

Trong những năm gần đây, Viện Khảo cổ học nói riêng, ngành khảo cổ học Việt Nam nói chung ngày càng đạt được thêm nhiều thành tựu mới trong công tác nghiên cứu các di sản văn hoá khảo cổ, tức các di sản văn hoá dân tộc đã bị chìm sâu trong lòng đất.

Khoảng từ sau năm 2000 trở lại đây, mỗi năm Hội nghị Thông báo khảo cổ học nhận được hơn 400 bài viết về các phát hiện và nghiên cứu khảo cổ học của hơn 60 tỉnh thành của cả nước. Hãy điểm thử thành tựu của Hội nghị năm 2007, số bài phát hiện công bố vào ngày khai mạc là 418 bài. Hội nghị lôi cuốn sự tham gia của hầu hết các nhà nghiên cứu Khảo cổ học, Sử học, Bảo tàng bảo tồn, Lịch sử mỹ thuật, Dân tộc học, Hán học, Địa lý học lịch sử, Lịch sử kiến trúc v.v...

Những nghiên cứu và phát hiện cũng hết sức phong phú đa dạng.

* VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHẢO CỔ HỌC

Trong thời đại Đá, các nhà khảo cổ học đã khai quật các di tích Hang Chổ - Hoà Bình (2 vạn năm cách ngày nay), Cái Bèo - Hải Phòng (7000 năm cách ngày nay), Vĩnh Yên - Khánh Hoà, Thôn Tám - Đắc Nông. Nguyên Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã được người dân thu lượm và kính tặng một chiếc rìu đá vừa có vai, vừa có mấu ở Ngườm (Thái Nguyên). Ông đã gửi chiếc rìu về Viện Khảo cổ học giám định và xác định đó là di vật thuộc văn hoá Hạ Long ở Hải Phòng - Quảng Ninh giao lưu trao đổi với người cổ ở Thái Nguyên thời văn hoá Hạ Long (4000 năm cách ngày nay).

Trong thời đại Kim khí, đáng chú ý đặc biệt là việc khai quật tìm thấy lò và khuôn đúc mũi tên đồng Cổ Loa có niên đại thế kỷ III trước Công nguyên. Phát hiện này chứng minh tài năng đúc đồng xưa của tổ tiên ta và cái "lỗi" lịch sử của truyền thuyết nỏ thần của An Dương Vương trong cuộc kháng chiến chống xâm lăng thời dựng nước.

Khảo cổ học Lịch sử có nhiều cuộc khai

quật lớn. Dấu tích cung Trùng Hoa của các vua Trần được làm rõ thêm ở di tích đền Trần (Nam Định). Quy mô Thái Lăng của Trần Anh Tông được hoạch định bước đầu. Dấu tích Nam Giao (Thăng Long), Nam Giao (Tây Đô - Thanh Hóa), Nam Giao (thành Hoàng Đế), dấu tích liên quan tới đàn Xã Tắc (Thăng Long) bước đầu phát lộ...

Các cuộc điều tra về di tích Cham pa - Óc eo được đẩy mạnh ở khu vực Quảng Bình, An Giang, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Gia Lai.

Các cuộc điều tra, thám sát, khai quật khảo cổ học hàng năm đã góp nhiều tư liệu mới cho việc nghiên cứu lịch sử, văn hoá dân tộc, góp nhiều tư liệu quý cho việc trưng bày trong các Bảo tàng nhằm phát huy giá trị. Mặt khác, việc nghiên cứu khảo cổ học cũng góp các tư liệu chân xác cho công tác bảo quản, trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử quý hiếm của đất nước.

Có thể nói, công tác khảo cổ học ngày càng phát triển tốt đẹp.

Để có được thành tựu đó, bên cạnh những nỗ lực to lớn của các cơ quan tham gia nghiên cứu khảo cổ, chính là nhờ có sự ra đời kịp thời và hiệu quả của *Luật Di sản văn hoá*. Nhờ bộ luật này, khảo cổ học đã tiến vào khảo sát mọi địa điểm của các cuộc trùng tu di tích, khảo cổ cũng có thể mở rộng diện tích khai quật để di dời và cứu vớt dấu tích văn hoá của dân tộc. Ý thức bảo vệ di sản cũng được nâng cao hơn ở các cấp quản lý, cán bộ và các tầng lớp nhân dân.

Dưới ánh sáng của Luật, trong thời gian qua, Lãnh đạo Bộ Văn hoá - Thông tin (nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch), đặc biệt là Cục Di sản văn hoá đã quan tâm sâu sát, kịp thời để chỉ đạo công cuộc nghiên cứu, bảo vệ và giữ gìn các di sản văn hoá. Tất cả những người làm công tác khảo cổ học nói chung rất phấn khởi, tin tưởng vào sự nghiệp bảo vệ và

phát huy ngày càng tốt hơn các di sản văn hoá dân tộc. Trước đây, chúng tôi cũng đã tham gia một số hoạt động của Ngày Di sản Văn hoá và nhận thấy đó là ngày Hội hết sức cần thiết và thiêng liêng.

Cố nhiên, trong quá trình thực hiện Luật Di sản văn hoá và quá trình điều tra nghiên cứu, các ngành, các cơ quan chuyên môn đó đây vẫn gặp những điểm bất cập. Một trong những thông tin đáng chú ý hàng năm mà ngành khảo cổ học nhận được và chắc chắn các cơ quan quản lý và nhiều cơ quan chuyên môn khác nữa cũng biết được tình hình này: Đó là nạn đào phá các di chỉ, di tích khảo cổ học để lấy trộm cổ vật. Việc đào trộm cổ vật đó là do những người sưu tầm và buôn bán cổ vật thuê nhân dân đào. Có thể nói, nạn đào phá cổ vật ngày càng hoành hành dữ dội. Trong giới sưu tầm cổ vật, có những người chân chính bảo vệ được các cổ vật quý hiếm cho dân tộc, nhưng bên cạnh đó là một số lượng lớn các nhà sưu tầm cổ vật bất chính đã thuê khoán người dân đào phá tan hoang nhiều di tích khảo cổ học quan trọng của đất nước như: khu mộ táng Thuỷ Nguyên (Hải Phòng), di chỉ Làng Vạc (Nghệ An), khu di chỉ gốm sứ Chu Đậu (Hải Dương), nhiều di chỉ ở Thanh Hoá... Khi điều tra, họ đều nói rõ tên tuổi của những nhà sưu tầm cổ vật về thuê họ đào. Có nhiều nguyên nhân gây nên tình trạng đó, nhưng chúng tôi nghĩ, nguyên nhân quan trọng hàng đầu chính là do một vài điều luật và quy định của chúng ta còn có chỗ thiếu, hoặc chưa chặt chẽ. Nhân ngày tôn vinh Di sản văn hoá Việt Nam thiêng liêng, tôi hy vọng rằng, với sự quan tâm của các cấp quản lý, các cơ quan chuyên môn, trong tương lai không xa với sự bổ sung hoàn thiện một số điều luật, chúng ta sẽ bảo vệ ngày càng tốt hơn di sản văn hoá dân tộc.

T.T.T

NHÂN NGÀY DI SẢN VĂN HÓA VIỆT NAM - suy nghĩ về công tác đào tạo cán bộ cho ngành

TS. PHẠM THU HƯƠNG*

Chưa đầy 3 tháng, sau khi nước nhà giành được độc lập, trong lúc đất nước đang phải đối mặt với muôn vàn khó khăn, ngày 23/11/1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 65/SL- CTP "ấn định nhiệm vụ của Đông phương Bác cổ học viện". Sắc lệnh không chỉ là văn bản đầu tiên về bảo vệ di sản văn hóa dân tộc mà, còn thể hiện sự đánh giá cao vai trò, vị trí của các di sản văn hóa và những định hướng đúng đắn của Nhà nước ta đối với sự nghiệp bảo tồn di sản văn hóa dân tộc.

Hơn 60 năm trôi qua, kể từ ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt viên gạch đầu tiên ấy, chúng ta đã đạt được nhiều kết quả quan trọng: xây dựng được hệ thống các văn bản pháp lý về bảo vệ di sản văn hóa, hình thành các cơ quan quản lý di tích, bảo tàng từ Trung ương đến địa phương, kiểm kê, công nhận, trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa... Và, một việc quan trọng nữa cũng được Đảng và Nhà nước quan tâm, đó là đào tạo đội ngũ cán bộ có chuyên môn để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ cho ngành. Trong số những cơ sở đào tạo cán bộ này,

Khoa Bảo tàng - trường Đại học Văn hóa Hà Nội được coi là cơ sở lớn nhất và cũng là duy nhất (cho đến năm 2005), với đội ngũ giảng viên, cộng tác viên đông đảo và có trình độ cao.

Ngày 26 tháng 3 năm 1959, trường Cán bộ văn hóa - tiền thân của trường Đại học Văn hóa Hà Nội ngày nay - được thành lập, theo Quyết định số 134/VHQĐ của Bộ Văn hóa. Nhiệm vụ của nhà trường, ngay từ giai đoạn này, là đào tạo đội ngũ cán bộ có đủ trình độ nghiệp vụ và phẩm chất chính trị để bảo tồn di sản văn hóa dân tộc, định hướng và tổ chức các hoạt động văn hóa cho nhân dân, phục vụ cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà. Đây là một trong những nỗ lực của Đảng và Nhà nước ta nói chung, của ngành văn hóa nói riêng để bảo tồn những giá trị mang bản sắc văn hóa Việt Nam.

Bắt đầu từ năm 1960, trước yêu cầu của đất nước, trường đã bắt đầu đào tạo ở trình độ trung cấp các ngành: Bảo tồn - bảo tàng, Phát hành sách, Thư viện và Văn hóa quần chúng. Từ năm 1982 đến nay, để đáp ứng yêu cầu đào tạo trong giai đoạn mới, đồng thời cũng là một bước ngoặt lớn trong lịch sử phát triển, trường

* ĐẠI HỌC VĂN HÓA HÀ NỘI

đã chính thức mang tên trường Đại học Văn hóa Hà Nội. Tuy nhiên, việc đào tạo cán bộ có trình độ đại học đã được bắt đầu thực hiện trước đó khá lâu (từ những năm 1977 – 1978).

Trong gần 50 năm qua, số lượng sinh viên được đào tạo từ khoa Bảo tàng là khá lớn, (gần 1700 sinh viên có trình độ trung cấp, đại học và một số không nhỏ học viên chuyên tu, tại chức). Có thể khẳng định, số lượng và trình độ của đội ngũ cán bộ này đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực cho hoạt động bảo tồn - bảo tàng ở Việt Nam qua 2 giai đoạn.

Từ 1960 – 1977: đào tạo cán bộ trung cấp

Từ 1978 đến nay: đào tạo cán bộ đại học

Việc đào tạo hệ trung cấp bảo tàng được bắt đầu từ năm 1960, do chính Bộ trưởng Bộ Văn hóa đầu tiên Hoàng Minh Giám, Vụ trưởng Vụ Bảo tàng đầu tiên của ngành Đặng Xuân Thiều và Viện trưởng Viện Sử đầu tiên Trần Huy Liệu bàn bạc, chuẩn bị chương trình và lựa chọn giảng viên. Học viên của những khóa học đầu tiên này là những cán bộ có thâm niên công tác

trong ngành từ những năm 1955 và hầu hết đều trở thành những cán bộ chủ chốt của ngành từ trung ương đến địa phương.

Năm 1978, lớp Đại học Bảo tàng khóa I được chiêu sinh. Từ đó đến nay, khoa Bảo tàng đã chiêu sinh được 27 khóa chính quy, với gần 1400 sinh viên đã tốt nghiệp và gần 500 sinh viên đang theo học tại trường. Để đáp ứng được nhu cầu của xã hội, chất lượng của đội ngũ giảng viên và sinh viên cũng như cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy của khoa ngày càng được nâng cao; chương trình đào tạo cũng đã được thay đổi nhiều lần cho phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ đào tạo và sự phát triển của ngành. Ngoài thời gian học trên lớp, cả thầy trò khoa Bảo tàng còn tham gia, phối hợp với các Sở Văn hóa - Thông tin, Ban quản lý di tích, Bảo tàng các địa phương thực hiện chương trình chống xuống cấp di tích của ngành, sưu tầm, tổng kiểm kê hiện vật bảo tàng và nâng cấp bảo tàng, tổng kiểm kê di sản vật thể và phi vật thể tại các địa phương... Những việc làm này



Lễ khai mạc Ngày Di sản văn hóa Việt Nam lần thứ 3 (2007) - Ảnh: Khánh Duyên

không chỉ giúp các cơ sở về hoạt động nghiệp vụ, mà quan trọng hơn, đã giúp các giảng viên được tiếp cận với thực tế, bổ sung cho bài giảng của mình và giúp sinh viên nắm được những công việc cụ thể phải làm sau khi ra trường.

Song song với việc giảng dạy và học tập, đã thành truyền thống, từ năm 1980 đến nay, hàng năm khoa Bảo tàng đều tổ chức Hội nghị khoa học sinh viên, để sinh viên báo cáo những kết quả nghiên cứu của mình và thảo luận những vấn đề mang tính thời sự đang được ngành và xã hội đặt ra.

Tuy nhiên, từ khi đất nước ta chuyển sang cơ chế thị trường, với chủ trương đổi mới và hội nhập, đã có nhiều vấn đề đặt ra, yêu cầu của xã hội đối với đội ngũ cán bộ ngày càng cao. Công tác đào tạo cán bộ bảo tàng cũng phải chịu những sức ép ấy. Nhìn nhận một cách khách quan: một số cán bộ được đào tạo ra chưa đáp ứng được yêu cầu của ngành và xã hội khi tác nghiệp.

Vì vậy, để nâng cao chất lượng của sinh viên sau khi tốt nghiệp, cần phải có những giải pháp mang tính đồng bộ và đòi hỏi sự "chung vai góp sức" từ nhiều phía, đó là năng lực chuyên môn của đội ngũ giảng viên, việc tạo thuận lợi từ nhà trường và sự phối kết hợp của các cơ quan hữu quan. Như vậy, ngoài những giải pháp như nâng cao trình độ chuyên môn của giảng viên, đổi mới phương pháp giảng dạy, biên soạn giáo trình, tài liệu cho sinh viên học và tham khảo, hiện đại hóa phòng học và trang thiết bị phục vụ giảng dạy... còn cần phải thay đổi cả chương trình đào tạo, để có một chương trình phù hợp, cập nhật và hội nhập mới có thể tạo ra một đội ngũ cán bộ giỏi. Trong gần 30 năm, chương trình đào tạo đại học của khoa Bảo tàng đã 4 lần thay đổi, trong đó lần biên soạn chương trình gần đây nhất là từ năm 2000, với quyết định thực hiện từ tháng 5/2007. Chương trình mới này có xu hướng cập nhật hơn và bổ sung những môn học, những kiến thức cần thiết cho hoạt động bảo tồn bảo tàng, một vài môn học thuộc lĩnh vực di sản văn hóa

phi vật thể cũng đã được đưa vào chương trình giảng dạy... Tuy nhiên, trước xu hướng phát triển của ngành hiện nay là, các Sở Văn hóa - Thông tin đang dần thành lập các Ban quản lý di tích từ việc tách Phòng quản lý di tích tại các Bảo tàng tỉnh/thành phố thành 2 thiết chế văn hóa tồn tại song song; nên cũng cần có sự nghiên cứu đào tạo chuyên ngành. Theo đó, khoa Bảo tàng có thể thành lập 2 chuyên ngành: *Bảo tàng và Bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa*. Theo chương trình hiện nay, mỗi sinh viên Bảo tàng sẽ nắm được những kiến thức cơ bản của cả 2 lĩnh vực: Bảo tàng và Bảo tồn di tích khi ra trường. Nhưng, vì số môn học dàn trải đã dẫn đến số tiết học dành cho mỗi môn bị hạn chế. Do đó, đào tạo theo hướng chuyên ngành sẽ giúp sinh viên có những kiến thức sâu hơn, kỹ năng thao tác các hoạt động nghiệp vụ thuần thực hơn, bởi số tiết dành cho các môn học trong từng chuyên ngành có điều kiện tăng thêm, sinh viên sẽ có điều kiện, thời gian học thực tế nhiều hơn tại các bảo tàng hoặc các di tích. Sinh viên thuộc chuyên ngành bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa sẽ được học kỹ hơn những môn học thuộc lĩnh vực văn hóa phi vật thể (vốn rất quan trọng cho việc bảo tồn, nghiên cứu di tích và cần thiết cho cán bộ làm công tác này).

Như vậy, việc xây dựng hay thay đổi chương trình đào tạo của một khoa trong trường đại học, chắc chắn phải có sự góp mặt của các nhà quản lý thuộc các Bộ chức năng, các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực đào tạo và chuyên ngành... Vì thế, để góp phần thúc đẩy công cuộc bảo tồn di sản văn hóa dân tộc theo kịp tinh thần mà Hồ Chủ Tịch đã khởi nêu 62 năm về trước và sự chỉ đạo sát sao của Đảng trước tình hình mới, trường Đại học Văn hóa Hà Nội nói chung, khoa Bảo tàng nói riêng cần phải không ngừng nâng cao nghiệp vụ, đổi mới chất lượng dạy và học trước xu thế hội nhập toàn cầu.

P.T.H

TÁC ĐỘNG CỦA THAY ĐỔI KHÍ HẬU ĐỐI VỚI DI SẢN VĂN HÓA VÀ THIÊN NHIÊN - NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

PGS.TS. NGUYỄN QUỐC HÙNG*

Di sản văn hóa và thiên nhiên vốn rất mong manh và nhạy cảm trước những tác động của các yếu tố tự nhiên và xã hội. Những cuộc xung đột vũ trang diễn ra trên thế giới dù kéo dài hay chớp nhoáng, thiên tai, động đất, núi lửa, lũ lụt, bệnh tật, đói nghèo... đều tác động tiêu cực đến sự tồn tại của di sản. Trong một tương lai (có thể còn rất xa), khi khoa học kỹ thuật phát triển mạnh mẽ, phương tiện giao thông hiện đại hơn, đủ để cho thế giới ngày càng trở nên gắn gũi. Những cộng đồng khu vực như: Cộng đồng chung Châu Âu (EU), Đông Nam Á (ASEAN) ngày càng phát triển và có ảnh hưởng trên khắp hành tinh, con người trên trái đất sống hiền hòa, thân thiện với nhau hơn. Những vấn đề như chiến tranh, xung đột biên giới, xung đột sắc tộc, xung đột lợi ích, các khái niệm, những sự phân biệt chia cắt con người trên trái đất như hiện nay dần trở thành những kỷ niệm. Khi những tấm hộ chiếu, mang

Visa chỉ còn là những hiện vật trưng bày trong bảo tàng. Đói nghèo, bệnh tật trở thành bài học nhắc nhở con người tích cực lao động sáng tạo hơn. Lúc đó con người trên trái đất cùng nhau thiết lập hệ thống phòng thủ tên lửa trên mặt trăng. Dù trong hoàn cảnh một trái đất lý tưởng (đại đồng) như vậy, loài người vẫn phải cùng nhau đối phó với các hiểm họa từ thiên nhiên như động đất, núi lửa phun trào, bão lụt, hạn hán...

Trong các hiểm họa đó, sự thay đổi khí hậu toàn cầu đang đe dọa trực tiếp đến cuộc sống của trái đất trên mọi lĩnh vực và ngày càng tác động tiêu cực đến di sản văn hóa và thiên nhiên. Không phải ngẫu nhiên mà năm nay (2007) giải thưởng Nô Ben hòa bình được trao cho cựu phó Tổng thống Mỹ Al Gore và tổ chức Liên chính phủ về thay đổi khí hậu (IPPC)¹.

Nước ta ít phải chịu động đất, núi lửa phun trào, sóng thần nhưng, hàng năm lại phải đối mặt với hàng chục cơn bão ngày càng diễn biến phức tạp, đe dọa, nhiều vùng bị lụt lội, ngoài

* PHÓ CỤC TRƯỞNG
CỤC DI SẢN VĂN HÓA

những thiệt hại về người, về cửa, thì di sản cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Các di sản thế giới như Quần thể di tích kiến trúc Huế (Thừa Thiên - Huế), Khu phố cổ Hội An (Quảng Nam) năm nào cũng bị mưa bão ghé qua. Năm nay, chỉ trong vòng một tháng đã có tới năm lần ngập nước. Những bức tường thành cổ rêu phong của kinh thành Huế bị lốc cuốn nghiêng, chân thành bị ngâm nước gây lún sụt. Các lăng ven sông Hương bị ngập nước và bùn đất. Những công trình kiến trúc tráng lệ bằng gỗ sơn son, thếp vàng có tuổi cả trăm năm luôn bị thử thách bởi mưa bão thường niên. Nhà vườn Huế nổi tiếng luôn mong manh trước bão tố lũ lụt. Khu phố cổ Hội An bên bờ sông An Hội thơ mộng không tránh khỏi cảnh ngập lụt hàng năm, đã có lúc hàng chục ngôi nhà cổ cùng lúc kêu cứu trong mưa lũ. Nhiều năm, cán bộ Trung tâm quản lý bảo tồn khu phố cổ Hội An phải cho dỡ ván sàn chùa Cầu (cầu Nhật Bản) để cầu không bị nước cuốn trôi. Động Phong Nha trong Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình) cũng không tránh khỏi những cơn ngập lụt vào mùa mưa thường niên. Nước lũ không chỉ ngăn bước chân của các đoàn du khách tham quan mà còn tác động làm giảm thiểu độ bền của hang, nước xoáy, va đập gây xói lở lòng hang động và đục khoét lòng sông dẫn vào hang. Kèm với lũ lụt là nóng ẩm tạo điều kiện thuận lợi cho nấm mốc, mối mọt, cây cối mọc ký sinh trên các công trình, dẫn đến sự phá hủy di tích. Bên cạnh lũ lụt, nóng ẩm là hạn hán, hơi muối biển và nhiều tác nhân gây hại khác do sự biến đổi khí hậu đưa lại. Di sản văn hóa ở nước ta nằm rải ra trên khắp đất nước, nhiều di sản được làm bằng các vật liệu hữu cơ nên càng chịu nhiều tổn thất, nhất là những di sản nằm trong vùng phân lũ. Ngay cả hệ thống đền - tháp Chăm ở khu vực miền Trung, tuy làm bằng gạch đá nhưng cũng chịu tác động thường xuyên của khí hậu nóng ẩm gió biển, mưa lũ và hơi nước biển gây mủn bề mặt của các di sản.

Tuy các di sản chịu tác động tiêu cực mạnh mẽ của sự biến đổi khí hậu như vậy nhưng, các hoạt động mang tính phòng ngừa tác động của

Nguyễn Quốc Hùng: Tác động của thay đổi khí hậu...

sự biến đổi khí hậu đối với di sản ở Việt Nam những năm qua vẫn chưa rõ ràng. Sở dĩ có tình trạng đó, một phần do nhận thức chung về hiểm họa của thay đổi khí hậu còn rất hời hợt. Một phần do nền kinh tế đất nước còn nghèo, các nỗ lực chung trong phòng chống thiên tai vẫn còn bị hạn chế, chủ yếu tập trung giải quyết các hiểm họa trực tiếp, đột xuất, ít có sự chuẩn bị mang tính phòng ngừa. Mặt khác do quan niệm: "nước lụt thì lụt cả làng" cho nên cái lo lớn về đời sống của con người vùng lũ lấn át những cái lo nhỏ, nếu có thể gọi như thế đối với di sản trong lúc này. Có thể nói, mối quan tâm của chính quyền và cộng đồng hiện nay đối với thiên tai vẫn là mối quan tâm chung chung, chứ chưa chuyên tâm vào một lĩnh vực cụ thể nào.

Trên thế giới, vấn đề tác động của thay đổi khí hậu, hiệu ứng nhà kính, đã được quan tâm từ lâu, ngày càng được nhận thức sâu sắc hơn. Sự quan tâm của loài người về thay đổi khí hậu thể hiện qua các hội nghị và văn bản quốc tế như Nghị định thư Kyoto.

Trong lĩnh vực di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, vào năm 2005, Trung tâm di sản thế giới phối hợp với các cơ quan tư vấn, các nước thành viên để tâm đến tác động của thay đổi khí hậu đối với di sản văn hóa và thiên nhiên đã triệu tập một nhóm chuyên gia, giao cho họ nhiệm vụ đánh giá bản chất và quy mô của các hiểm họa đang ngày càng tăng lên do thay đổi khí hậu. Từ đó đề xuất một chiến lược về vấn đề thay đổi khí hậu đối với di sản². Ủy ban di sản thế giới đã lưu ý rằng: " Những tác động của thay đổi khí hậu đang ảnh hưởng ngày càng xấu đến các tài sản di sản thế giới, cả tài sản văn hóa và thiên nhiên trong những năm tới đây". Trong phiên họp lần thứ 30 tại Vilnius, 2006, Ủy ban di sản thế giới đã ra Nghị quyết số 30.Com.7.1 đề nghị tất cả các nước thành viên thực hiện chiến lược để bảo vệ các giá trị nổi bật toàn cầu, tính toàn vẹn và nguyên gốc của các tài sản di sản thế giới, tránh những tác động tiêu cực của thay đổi khí hậu. Ủy ban cũng đã yêu cầu Trung tâm di sản thế giới, các cơ quan tư vấn và các nước thành viên tăng cường và thực hiện các dự án thí điểm tại các

tài sản di sản thế giới đặc biệt, nhất là ở các nước đang phát triển.

Theo báo cáo của Cơ quan liên chính phủ về thay đổi khí hậu, từ cuối những năm 1800, nhiệt độ trung bình trên bề mặt trái đất đã tăng 0,74 độ C và dự kiến sẽ tăng từ 1,1 đến 6,4 độ C vào năm 2099. Mực nước biển tăng trung bình từ 10 đến 20cm trong thế kỷ XX, dự kiến sẽ tăng thêm từ 0.18 đến 0.59 m vào cuối thế kỷ này. Một số đảo nhỏ sẽ bị nguy hiểm do mực nước biển tăng và có nguy cơ một số nơi con người sẽ không thể ở được nữa.

Thành phần cấu tạo và sự phân bố của tự nhiên, hệ sinh thái văn hóa và nhân văn bị thay đổi, các giống loài và quần cư phải thích ứng với những điều kiện mới do thay đổi khí hậu tạo ra. Các giống loài có thể bị buộc phải thay đổi nhưng, sự vận động này trở nên khó khăn hơn hoặc bất khả thi vì cảnh quan đang bị vỡ vụn nặng nề. Thay đổi khí hậu làm trầm trọng thêm nạn sâu bọ phá hoại, mầm bệnh lan nhanh và hỏa hoạn tăng. Khí hậu ẩm lên trong sa mạc có thể đe dọa các giống loài hiện nay tồn tại trong giới hạn nhiệt độ cho phép, và hiện tượng sa mạc hóa sẽ tăng lên. Sự suy thoái của các dòng sông băng, các vùng đất đóng băng vĩnh cửu và phủ đầy tuyết sẽ ảnh hưởng đến sự ổn định của đất và hệ thống thủy, tất yếu làm cho nhiều hệ thống sông ngòi cạn kiệt. Hệ sinh thái biển và ven bờ, san hô trắng và chết tăng lên sẽ tác động mạnh đến khả năng sản sinh của các hệ sinh thái đá ngầm (reef ecosystems). Như vậy, sự thay đổi khí hậu có tác động dội ngược, và dĩ nhiên là đang ảnh hưởng tới sự bảo tồn các tài sản di sản thiên nhiên và các hệ sinh thái sinh tồn bền vững.

Bên cạnh tác động tiêu cực tới di sản thiên nhiên, sự thay đổi khí hậu cũng tác động rất tiêu cực đến các di sản văn hóa. Các di sản văn hóa như các chứng tích khảo cổ học sẽ bị tác động bởi sự thay đổi của các quá trình biến đổi nước, hóa chất và sinh vật trong lòng đất. Các vật liệu xây dựng trong lịch sử mủn nhanh hơn vật liệu xây dựng hiện đại, bất kỳ sự tăng ẩm ướt nào của đất cũng có thể sẽ gây ra sự chuyển hóa muối mạnh hơn. Hậu quả của sự

khô hạn gây ra tình trạng kết tinh muối làm hại đến các bề mặt kiến trúc có trang trí. Gỗ và các vật liệu xây dựng hữu cơ khác có thể phải chịu quá trình xâm nhập của sinh vật mạnh hơn trước đây nó chưa từng phải chịu. Nước lụt có thể gây thiệt hại các vật liệu xây dựng, bảo tố gây thiệt hại cho các cấu kiện kiến trúc. Sự sa mạc hóa, muối phủ và ăn mòn luôn sẵn sàng đe dọa di sản văn hóa ở các vùng sa mạc. Thay đổi khí hậu cũng có thể gây ra những tác động về văn hóa và xã hội. Làm thay đổi lối sống, cách làm việc, thờ tự của các cộng đồng và xã hội tại các công trình xây dựng và cảnh quan, có khả năng làm cho con người phải di chuyển chỗ ở và từ bỏ di sản của họ.

Để có thể hạn chế, phòng ngừa, hoặc chí ít là giảm thiểu tác động của thay đổi khí hậu đối với di sản văn hóa và thiên nhiên, Ủy ban di sản thế giới đã đề xuất một số biện pháp mang tính toàn cầu và ở từng nước thành viên.

Với cấp độ toàn cầu: cần tập trung nghiên cứu, chia sẻ thông tin, trao đổi kinh nghiệm rút ra từ những bài học thực tiễn tốt nhất, giáo dục và đào tạo, nâng cao nhận thức, nâng cao năng lực. Tạo mối liên kết hiệu quả giữa Công ước di sản thế giới và các Công ước khác, các cơ quan quốc tế, các trường đại học, các viện nghiên cứu, các thành phần tư nhân, các tổ chức phi chính phủ và các chương trình làm việc khác có lợi cho việc phòng ngừa tác động của thay đổi khí hậu.

Các tài sản văn hóa được sử dụng như nơi thí nghiệm để giám sát, giảm thiểu và có thể áp dụng các tiến trình phù hợp nhằm thử nghiệm và cải thiện tình hình. Các di sản có thể cộng tác với các tổ chức phù hợp trong các hoạt động nhằm giảm thiểu và các chiến lược thích hợp, các phương pháp, các công cụ và/hoặc các dự án thí điểm. Trung tâm di sản và các tổ chức tư vấn sẽ tập hợp và phổ biến các bài học và những thực tiễn tốt nhất cho các thành viên.

Trung tâm di sản thế giới và các tổ chức tư vấn sẽ hợp tác với các nước thành viên và các tổ chức tương ứng khác trong việc giám sát phản hồi và tiến độ các báo cáo định kỳ, và trong các hoạt động nghiên cứu, về các tác

động, sự thích nghi, sự giảm thiểu của thay đổi khí hậu đối với di sản.

Ở cấp độ các nước thành viên: các nước thành viên hành động ở cấp quốc gia, có thể đề ra các chủ đề thích hợp, các mối liên kết và hợp tác khu vực và toàn cầu để hiểu, tiếp cận cung cấp vốn và thực hiện giảm thiểu, đề xuất các chiến lược thích ứng, các hành động, các công cụ, và/hoặc các dự án thí điểm. Những cố gắng tại các di sản nhằm giảm thiểu và thích ứng với thay đổi khí hậu sẽ phải hòa hợp với các Công ước khác và các cơ quan quốc tế làm việc trong lĩnh vực thay đổi khí hậu nhằm tạo ra sự đồng điệu, các hoạt động thống nhất và tránh làm các bản sao.

Các nước thành viên và các nhà quản lý các di sản thế giới riêng lẻ sẽ đưa các thông điệp thay đổi khí hậu vào các thông tin, giáo dục, và các hoạt động truyền bá thích hợp để xây dựng nhận thức và kiến thức công cộng về thay đổi khí hậu, các tác động tiềm tàng của thay đổi khí hậu đối với di sản thế giới và các giá trị của di sản thế giới, và các cơ hội giảm thiểu cũng như các biện pháp thích hợp.

Để triển khai việc nghiên cứu về tác động của thay đổi khí hậu đối với di sản hiện nay, chúng ta đang đứng trước những thách thức như: thiếu dữ liệu thích hợp để hiểu về các tác động của thay đổi khí hậu đối với di sản thế giới, đặc biệt là di sản văn hóa. Tình hình này dẫn đến sự lộn xộn do thiếu khả năng chính xác và các nguồn tài chính để nghiên cứu và áp dụng, đặc biệt ở các nước đang phát triển. Thiếu kiến thức và năng lực như vậy làm cho chúng ta khó tiếp cận với sự mất mát các giá trị trọng yếu của di sản thế giới do hậu quả của sự thay đổi khí hậu gây ra. Chú ý đến những lỗ hổng này của kiến thức, thông tin và năng lực, đánh giá những khả năng dễ tổn hại đang diễn ra sẽ hỗ trợ việc xác định các ưu tiên cho hoạt động quản lý.

Trong tình hình hiện nay, việc nghiên cứu cần ưu tiên các lĩnh vực sau: Các nhà quản lý và nghiên cứu di tích sẽ tiếp tục tăng cường sử dụng cả công nghệ truyền thống và công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng dữ liệu chuẩn,

Nguyễn Quốc Hùng: Tác động của thay đổi khí hậu...

bao gồm các dữ liệu về sự thay đổi khí hậu ở mỗi di sản hoặc mạng lưới di sản tiêu biểu. Điều này cần thiết cho sự thu thập các tệp dữ liệu về khí hậu và các hình ảnh về khí hậu từ nhiều hình mẫu (Model) khác nhau ở các khu vực/tài sản khác nhau. Như thế, cũng sẽ cho phép chúng ta hiểu biết tốt hơn mối liên kết giữa thay đổi khí hậu và các tác động cục bộ địa phương, kể cả các biến đổi môi trường riêng biệt đối với các tài sản khác. Ủy ban Di sản thế giới cũng xác định có ba chủ đề cần tập trung nghiên cứu là:

1- Lựa chọn hệ thống pháp lý đáp ứng việc thay đổi khí hậu.

2- Nghiên cứu đáp lại trước sự tăng nhanh của các yếu tố gây nguy hiểm như: hỏa hoạn, khô hạn, lũ lụt, tuyết lở, băng tan nhằm hỗ trợ cho các kế hoạch quản lý tài sản.

3- Nghiên cứu kinh tế - xã hội, như phân tích quan hệ vốn lãi, định giá sự mất mát về kinh tế do sự thay đổi khí hậu và định giá ngẫu nhiên, cũng như những nghiên cứu tác động của thay đổi khí hậu đối với xã hội, đặc biệt đối với truyền thống hoặc cảnh quan văn hóa, nơi lối sống đóng góp cho giá trị nổi bật toàn cầu của di sản.

Ủy ban Di sản thế giới cho rằng, trong tình hình hiện nay, cần phải lưu ý những vấn đề chính của thay đổi khí hậu như: tác động của thay đổi khí hậu đến giá trị nổi bật toàn cầu, tính toàn vẹn và chân xác của di sản. Cộng đồng di sản thế giới sẽ làm việc trong sự hợp tác với các đối tác khác cũng có trách nhiệm, nguồn lực và kinh nghiệm liên quan đến thách thức này.

Ủy ban Di sản thế giới ủng hộ việc nghiên cứu thay đổi khí hậu phù hợp, và các đối tác hỗ trợ quản lý và tạo nguồn cho những nghiên cứu như vậy.

Các tài sản di sản thế giới sẽ được sử dụng ở bất kỳ nơi nào phù hợp và có thể là một phương tiện để nâng cao nhận thức về những tác động của sự thay đổi khí hậu trên di sản thế giới, để hành động như một chất xúc tác trong tranh luận quốc tế và đạt được sự ủng hộ cho các chính sách nhằm giảm thiểu thay đổi khí

hậu, và thông tin những thực tiễn tốt nhất trong các tài sản dễ bị tổn thương, các chiến lược phù hợp, các cơ hội giảm thiểu, các dự án thí điểm

Thay đổi khí hậu là một trong nhiều đe dọa chính đến giá trị nổi bật toàn cầu của nhiều di sản thế giới. Và, còn được xem xét trên mọi khía cạnh như đề cử, quản lý, giám sát, báo cáo về tình trạng các di sản.

Trong khi xem xét các mối đe dọa đặt ra do sự thay đổi khí hậu đối với giá trị nổi bật toàn cầu, tính toàn vẹn và nguyên gốc của di sản thế giới. Ủy ban Di sản thế giới sẽ sử dụng các phương tiện hiện có (như danh sách di sản lâm nguy) để xem xét.

Từ các quan điểm nêu trên, Ủy ban Di sản thế giới đề xuất một số nghiên cứu ưu tiên về thay đổi khí hậu đối với từng loại hình di sản hiện nay, cụ thể là:

Đối với di sản thiên nhiên, nghiên cứu chung nhằm xác định các di sản thiên nhiên bị tác động mạnh nhất bởi sự thay đổi khí hậu cho phép xác định rõ hơn các ưu tiên.

Xác định các hệ thống đánh giá và giám sát thích hợp nhất, cho phép theo dõi sự thay đổi khí hậu và tác động của nó tại các di sản thiên nhiên để xem xét những ảnh hưởng này bằng cách nào đe dọa các giá trị di sản thế giới trong thời gian và không gian. Nghiên cứu liên quan đến tiêu chuẩn (vii) về đẹp thẩm mỹ của di sản nhằm xác định tác động của thay đổi khí hậu tác động thế nào đến các giá trị về đẹp thẩm mỹ và giá trị cảnh quan. Ví dụ: thác nước, đất ngập nước qua sự thay đổi của khí hậu, hỏa hoạn và chế độ thủy quan, thực vật, các kiểu cảnh quan và các tiến trình khác. Cũng xác định xem thay đổi khí hậu tác động thế nào đến các hiện tượng thiên nhiên siêu việt như: sự di trú và tập trung của động vật hoang dã thông qua sự thay đổi mùa, qua các thông số khí hậu, hỏa hoạn và chế độ thủy quan, dự trữ lương thực và vòng chu kỳ dinh dưỡng. Nghiên cứu liên quan đến tiêu chuẩn (viii) giá trị đa dạng địa chất, nhằm xác định ảnh hưởng tiềm năng trực tiếp và gián tiếp của thay đổi khí hậu đối với các hóa thạch, các giá trị địa chất và địa mạo. Ví dụ: hiện tượng dâng lên của mực nước

biển và những thay đổi trong các sự kiện thời tiết, hỏa hoạn và chế độ thủy quan (ví dụ: đối với các hang động). Thay đổi thời tiết và xói mòn (quan trọng đối với các hóa thạch). Nghiên cứu liên quan đến tiêu chí (ix, x) giá trị đa dạng sinh học, nhằm xác định các giống loài và hệ sinh thái trong tài sản bị đe dọa nhất do thay đổi khí hậu (ví dụ các loài hữu hạn, các rừng san hô, và các sông băng). Nhằm xác định sự nhạy cảm với khí hậu của các loài và các hệ sinh thái nhằm cung cấp các chỉ dẫn nhiều hơn về các giá trị nhạy cảm với thay đổi khí hậu (như lửa, các giống xâm thực, khô hạn, v.v.) và cũng nhằm xác định thay đổi khí hậu bao nhiêu (hướng, độ, tỷ lệ, cách thức và cực độ) là quá nhiều trong mối quan hệ với các giá trị đặc biệt. Hiểu những cái ngưỡng khí hậu của các loài chủ yếu và các cộng đồng/quần thể là điều kiện cơ bản cho việc thiết lập các kế hoạch quản lý hiệu quả. Nhằm xác định "sự né tránh khí hậu" cho các giá trị đa dạng sinh học bên trong và ngoài tài sản. Do các quá trình tiến hóa diễn ra là một giá trị, một vài ý tưởng về hệ sinh thái có thể thích ứng với thay đổi khí hậu mà không làm mất tầm quan trọng của các chức năng, các yếu tố cấu thành và các cấu trúc của nó là điều quan trọng. Nghiên cứu các quan hệ của các ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của di sản (quy mô, hình thể, giới hạn, các vùng đệm, công tác quản lý, các mối đe dọa.v.v.). Nhằm xác định những ảnh hưởng chính, trực tiếp và gián tiếp của thay đổi khí hậu đến tính toàn vẹn của các tài sản đặc biệt và làm thế nào nghiên cứu này có thể hướng dẫn tốt cách quản lý thực tế tại từng di sản. Nhằm xác định các phương thức hiệu quả để xây dựng sự liên kết giữa các tài sản và những cảnh quan bao quanh (ví dụ qua hành lang môi trường sống và các vùng đệm), nhằm thúc đẩy sự nhanh chóng phục hồi của các giống loài và cộng đồng. Các nghiên cứu khác liên quan đến tài sản di sản thiên nhiên thế giới, nhằm xác định làm thế nào các tài sản đóng góp có hiệu quả hơn đối với hiệu ứng nhà kính.

Những nghiên cứu sau đây tại di sản văn hóa cần thiết để cho phép ưu tiên đối với việc

quản lý nhằm đối phó với sự thay đổi khí hậu: hiểu sự dễ bị tổn thương của vật liệu (trong nhà, ngoài trời, vùi lấp) đối với sự biến đổi khí hậu (ví dụ: đặc biệt đối với những tác động của sự quá nhiều hoặc ít ẩm ướt). Hiểu làm thế nào các vật liệu truyền thống và các nhu cầu thực tiễn, sự thích ứng đối với các sự kiện thời tiết cực đại và thay đổi khí hậu. Phát triển các phương pháp và các công nghệ đảm bảo an toàn nhằm theo dõi ảnh hưởng của thay đổi khí hậu đến di sản. Hiểu thay đổi khí hậu tác động gây ra những thay đổi trong xã hội cũng như sự vận động của các tộc người, sự di chuyển của các cộng đồng, thực tiễn của họ, và quan hệ của họ với di sản của họ.

Nhu cầu nghiên cứu tương lai trong lĩnh vực thay đổi khí hậu và di sản văn hóa được rải ra làm 5 vấn đề là:

Hiểu sự dễ tổn thương của vật liệu: bề mặt vật liệu - môi trường là một khu vực cần nghiên cứu gấp. Những khía cạnh chủ yếu liên quan đến các hiệu quả do quá nhiều hay quá ít độ ẩm và những thay đổi nhiệt độ, cơ chế thay đổi thế nào? Chẳng hạn, muối kết tinh trong vật liệu và những thay đổi sinh học trên bề mặt vật liệu được khuyến đại. Nghiên cứu khoa học về tác động khí hậu cực đại (bao gồm sự thấm nước mưa, nhiệt độ cao về mùa hè...) vào vật liệu truyền thống và các thực hành truyền thống cần để cung cấp chứng lý cho sự thay đổi lối sống có thể không bền vững lâu dài. Nên sử dụng giám sát để tăng cường những chỉ dẫn chủ yếu về các quy mô tác động, thời gian và thiết kế. Những tài sản riêng lẻ và những công trình xây dựng cần nghiên cứu để hiểu hơn về các bề mặt di tích dễ bị tổn hại, nhằm tăng cường kiến thức ứng xử với vật liệu và đáp lại những thay đổi môi trường trong nhà với tư cách một chức năng của khí hậu bên ngoài.

Giám sát sự thay đổi: thừa nhận rằng số lớn dữ liệu và công cụ đã có sẵn trong lĩnh vực bổ xung cho di sản văn hóa là rất quan trọng. Ví dụ trong địa - khảo cổ học và trong vi sinh học. Những nhu cầu nghiên cứu này được thiết lập, qua nghiên cứu chuyên biệt một cách rõ ràng là cần thiết vì khoảng trống chung của nghiên

cứu về những tác động của thay đổi khí hậu và di sản văn hóa. Hiện nay cũng không có các tiêu chuẩn, các nghị định, các chỉ dẫn và các dữ liệu trong lĩnh vực di sản văn hóa và thay đổi khí hậu. Điều này gợi ý rằng, nghiên cứu cần tập trung vào hai hướng: về tác động của thay đổi khí hậu trên quy mô địa phương, đặc biệt trong các thành phố, nơi tập trung dân cư và di sản văn hóa; và trong sự phát triển của các công cụ, công nghệ mới tiên tiến chưa đơn giản hóa để sử dụng tại di tích, cho phép theo dõi sự thay đổi và phê chuẩn những quyết định bảo tồn. Trong khi các cảm biến cần cả sự rẻ tiền và vững chắc. Điều quan trọng là, nhiều tiến bộ do sự phát triển công nghệ, trong sự tập trung xa hơn vào các sản phẩm nhạy cảm. Điều này cho phép các nhà khoa học đang làm việc trong lĩnh vực này cung cấp đóng góp xa hơn cho những người quản lý di tích, những người đang ưu tiên quản lý sự thay đổi của di sản văn hóa.

Làm mẫu và dự phòng cách ứng xử với khí hậu: Nghiên cứu liên quan đến thay đổi khí hậu và di sản văn hóa, thậm chí ở trình độ châu Âu là giai đoạn đầu. Giai đoạn này tập trung vào những ảnh hưởng của thay đổi khí hậu ở khu vực rộng và không ảnh hưởng đến các công trình xây dựng trong tổng thể hoặc riêng rẽ. Cần thiết chỉ định các khả năng sẽ xảy ra thiệt hại đối với các tài sản chuyên biệt. Nhưng điều này đòi hỏi tổng thể các mẫu khí hậu được sử dụng và để nghiên cứu nhằm tiến hành trên những mẫu khí hậu phụ. Các phương tiện công nghệ hiện đại phải được sử dụng nếu các nhà quản lý di tích hiểu tốt hơn các hậu quả xấu tiềm tàng lên các di sản, các ảnh hưởng không đều đặn, quản lý hiểm họa, cảnh báo hậu quả thiên tai đối với tài sản văn hóa. Nghiên cứu về các thảm họa có sẵn, do đó phải tập trung vào các sự thừa nhận rủi ro, số lượng và dành ưu tiên cho những hiểm họa của thay đổi khí hậu...

Quản lý di sản văn hóa: có 3 loại môi trường khí hậu di sản văn hóa (ngoài trời, trong nhà và bị vùi lấp). Tiến bộ của việc sử dụng các loại này là bảo vệ chống lại ý kiến cho rằng, một giải pháp kỹ thuật có thể áp dụng trên toàn thế

giới. Khuyến khích công chúng coi trọng cả tài sản văn hóa và thiên nhiên là việc làm có lợi, cũng như sự ràng buộc lẫn nhau và chất lượng cuộc sống. Sự phát triển phụ thuộc lẫn nhau nơi mà sự thích ứng sẽ cho phép các dữ liệu khoa học phù hợp được chia sẻ giữa các nhà khoa học và các nhà quản lý của cả hai loại tài sản, vì không thể chờ đợi tất cả các nghiên cứu làm cho quản lý thay đổi diễn ra nhằm đáp ứng đối với sự thay đổi khí hậu. Sự phát triển hòa hợp và hợp tác là sự sống còn trong lĩnh vực phức hợp này.

Phòng ngừa thiệt hại: tất cả di sản văn hóa phải được xem là rất dễ bị tổn thương hoàn toàn đối với thiên tai và đối với thay đổi khí hậu. Trong khi đó, chúng ta không thể ngăn ngừa thiệt hại trong mọi lúc, việc nghiên cứu là bắt buộc nếu thiệt hại có thể tránh được ít nhất trong một vài thời gian.

Đối chiếu những ý kiến của Ủy ban Di sản thế giới với tình hình thực tiễn tác động của thay đổi khí hậu đối với các di sản ở nước ta trong những năm qua và hiện nay. Nhận thức và những hành động của chúng ta về vấn đề này trong thời gian vừa qua rất mờ nhạt, hầu như chưa có động thái gì mang tính chủ động. Do vậy, đã đến lúc chúng ta cần nâng cao nhận thức về hiểm họa của thay đổi khí hậu, tránh thái độ chủ quan, thờ ơ, đồng thời chủ động tổ chức nghiên cứu các tác động của thay đổi khí hậu tại từng di sản và từng cụm di sản, từng vùng, miền, cả nước. Các cơ quan quản lý di sản trong cả nước từ trung ương đến địa phương, từ quản lý di sản thế giới đến các di

tích cấp quốc gia và cấp tỉnh cần nghiên cứu kỹ hướng dẫn của Ủy ban Di sản thế giới, tìm ra những kinh nghiệm tốt trong việc phòng ngừa và khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra (cả những kinh nghiệm dân gian truyền thống và kỹ thuật tiên tiến). Chủ động tuyên truyền, phổ biến các kinh nghiệm đó trong mạng lưới các di sản và trong cộng đồng. Kết nối hoạt động của các cơ quan liên quan ở trung ương và địa phương nhằm bảo tồn sự toàn vẹn và tính nguyên gốc của giá trị di sản như quy định của Luật Di sản văn hóa, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Bảo vệ rừng .v.v. Chúng ta đã có nhiều bài học về sự chủ quan đối với tác hại của thiên tai, nhất là lũ lụt, khô hạn, hỏa hoạn (năm 2007 đã cháy hai di tích là đình Ngọa Long (Hà Nội) và chùa Dơi (An Giang), dịch bệnh, động đất (thường xảy ra ở khu vực Điện Biên). Những sự chủ quan đó đã phải trả giá bằng nhiều sinh mệnh, tài sản, việc khắc phục hậu quả kéo dài nhiều năm. Trong những thiệt hại chung đó, di sản văn hóa và thiên nhiên cũng bị ảnh hưởng một phần đáng kể. Vì vậy, đã đến lúc chúng ta cần có những hành động tích cực, cụ thể để bảo tồn và phát huy giá trị di sản, nếu không muốn có những tiếc nuối sau này.

N.Q.H

Chú thích:

1. Intergovernmental Panel on Climate Change
2. WHC-07/31.COM/7.1, Paris, 23 May 2007. Item 7.1 of the Provisional agenda; Issues related to the state of conservation of world Heritage properties: The Impacts of Climate Change on World Heritage properties

THE IMPACTS OF CLIMATE CHANGE ON CULTURAL AND NATURAL HERITAGE - THE CHALLENGES (PROF.DR. NGUYỄN QUỐC HÙNG)

Global climate change have been causing harmful impacts to lives on earth as a whole, to cultural and natural heritage in particular. As a matter of fact, in recent years, typhoons, flooding, etc. Have been observed as immediate warnings of climate change. The disasters have created strong impacts on Vietnam's valuable cultural and natural heritage, causing serious damages. Hence, awareness on the issue remains insufficient. There is a need for preventive measures to mitigate impacts from climate change on natural and cultural heritage in Vietnam. This article introduces guidelines of the World Heritage Committee on the issue, and proposes recommendations on several research and preventing measures for Vietnam's cultural heritage from impacts by climate change, as well as sending out the message to raise public awareness on the global danger.

QUẢNG NGÃI

VỚI VIỆC NGHIÊN CỨU, BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA

HOÀNG NAM CHU*

Quảng Ngãi là một tỉnh ven biển miền Trung, nằm ở khoảng giữa hai đầu đất nước, cách Thủ đô Hà Nội 883 km, cách thành phố Hồ Chí Minh 837 km; phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam, phía Nam giáp tỉnh Bình Định, phía Tây giáp tỉnh Gia Lai và Kon Tum, phía Đông giáp biển Đông. Diện tích tự nhiên 5.135 km², với dân số hơn 1,3 triệu người. Toàn tỉnh có 13 huyện và 1 thành phố, trong đó có 6 huyện miền núi và 1 huyện đảo. Trên địa bàn Quảng Ngãi có 4 tộc người chính sinh sống: Việt (Kinh), Hrê, Cor, Ca dong. Trong đó, người Việt chiếm gần 90% dân số, sống chủ yếu ở các huyện đồng bằng, thành phố, huyện đảo và một số trung tâm huyện lỵ của các huyện miền núi. Các tộc người còn lại chủ yếu sống ở các huyện miền núi. Người Hrê có dân số đông sau người Việt (trên 110 ngàn người), cư trú chính ở các huyện Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà; người Cor, với gần 30 ngàn người, cư trú chính ở các huyện Trà Bồng, Tây Trà; người Ca dong, với gần 15 ngàn người, cư trú chính ở huyện Sơn Tây.

Quảng Ngãi là vùng đất có bề dày truyền thống lịch sử văn hóa. Các nhà nghiên cứu và khai quật khảo cổ học trên địa bàn tỉnh trong những năm qua đã phát hiện dấu tích của người

nguyên thủy thuộc thời đại đồ đá cũ (tại Gò Trá - Sơn Tịnh, Gò Yàng - Sơn Hà); nền Văn hóa Sa Huỳnh - cách đây chừng 2500 - 3000 năm, thuộc sơ kỳ đồng thau đến sơ kỳ sắt sớm; nhiều dấu tích của văn hóa Chăm-pa phát triển rực rỡ từ đầu thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ XV. Trong dòng chảy liên tục của lịch sử, Quảng Ngãi cũng là nơi còn có nhiều dấu ấn của nền văn minh Đại Việt, đặc biệt là từ thời nhà Hồ, với việc đặt ra 2 châu: châu Tư và châu Nghĩa vào năm 1402. Đến năm 1471, vua Lê Thánh Tông đã cho đo đạc đất đai, thiết lập phủ Tư Nghĩa thuộc đạo thừa tuyên Quảng Nam - đạo thừa tuyên thứ 13 của nước Đại Việt.

Những làn sóng di cư nối tiếp nhau của người Việt (chủ yếu từ các vùng Thanh, Nghệ, Tĩnh) trong suốt nhiều thế kỷ, bắt đầu từ thế kỷ XV đã làm nên một Quảng Ngãi có cư dân đông đúc, xóm làng phồn thịnh. Trong quá trình cộng cư, tiếp biến văn hoá hơn 5 thế kỷ giữa các tộc người Việt, Chăm, Hoa và các tộc người thiểu số như Hrê, Cor, Ca dong, trên cơ tầng văn hoá Việt, đã tạo nên trên vùng đất Quảng Ngãi nhiều sắc thái văn hoá đa dạng, mang bản sắc riêng, độc đáo.

Quảng Ngãi còn là vùng đất có truyền thống cách mạng, địa linh nhân kiệt, là quê hương của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng, nguyên Chủ tịch nước Trần Đức Lương, các tướng lĩnh

* GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HÓA - THÔNG TIN
TỈNH QUẢNG NGÃI

tài ba như Nguyễn Chánh, Phạm Kiệt, Trần Văn Trà... Trong các thời kỳ lịch sử đấu tranh cách mạng, Quảng Ngãi luôn nổi lên với những mốc son/sự kiện quan trọng, điển hình như: là địa phương sớm thành lập tổ chức Cộng sản (từ mùa xuân 1930); có Khởi nghĩa Ba Tơ (11/3/1945) mở đầu cho cao trào Cách mạng tháng Tám năm 1945; có Khởi nghĩa Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi (28/8/1959) mở đầu cho phong trào Đồng khởi của cách mạng miền Nam; có Chiến thắng Ba Gia (31/5/1965) góp phần làm sụp đổ hoàn toàn chiến lược "Chiến tranh Đặc biệt"; có Chiến thắng Vạn Tường (18/8/1965) - một trong những trận thắng Mỹ đầu tiên, mở đầu cho phong trào đánh Mỹ và thắng Mỹ; Quảng Ngãi cũng là tỉnh được giải phóng sớm nhất ở các tỉnh duyên hải miền Trung trong đại thắng mùa xuân 1975 lịch sử. Bên cạnh những trang sử đấu tranh hào hùng, Quảng Ngãi cũng là địa phương chịu nhiều đau thương, mất mát trong chiến tranh. Kẻ thù đã từng gây ra trên đất này những vụ thảm sát đẫm máu như: Vụ thảm sát Sơn Mỹ, Vụ thảm sát Bình Hoà, Vụ thảm sát Khánh Giang-Trường Lệ... Vì thế, việc quân dân Quảng Ngãi đứng vững, vượt lên những thử thách khốc liệt ấy, chiến đấu và chiến thắng, chính là một minh chứng hào hùng của ý chí ngoan cường và truyền thống đấu tranh anh dũng của con người Quảng Ngãi.

Bể dày về lịch sử văn hóa và truyền thống đấu tranh cách mạng đã để lại trên đất Quảng Ngãi một kho tàng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể hết sức phong phú, đa dạng, có những sắc thái riêng. Ngoài những di tích về văn hóa Sa Huỳnh, văn hóa Chăm Pa, văn hóa Đại Việt, tiêu biểu như: thành cổ Châu Sa, di chỉ khảo cổ học Sa Huỳnh, di tích kiến trúc Chùa Ông (Tư Nghĩa), đình làng An Hải (Lý Sơn), đình làng An Định (Nghĩa Hành), làng cổ Thiên Xuân..., Quảng Ngãi còn có những di tích thắng cảnh như: Thiên Ấn niêm hà, Thiên Bút phê vân, Long Đẩu hỷ thủy, Cổ Lũy cô thôn, La Hà thạch trận.... Đến nay, toàn tỉnh đã có trên 180 di tích lịch sử văn hóa đã được Bộ Văn hóa - Thông tin và UBND tỉnh xếp hạng, trong đó có 25 di tích Quốc gia. Về văn hóa phi vật thể, Quảng Ngãi là vùng đất đa tộc người nên rất đa dạng về văn hóa tộc người. Trong cộng đồng cư dân Việt ở Quảng Ngãi còn bảo lưu nhiều hình thức sinh

hoạt văn hóa truyền thống độc đáo, tiêu biểu như: lễ hội cúng Cá Ông, lễ hội tế các nữ thần (Thiên Yana, Ngũ hành thượng giới), lễ hội đua thuyền, lễ khao lễ thế lính Hoàng Sa... Về nghệ thuật diễn xướng, có một số hình thức diễn xướng dân gian như múa hát sắc bùa, hát bả trạo, hát hò, hát hỏ, hò chèo thuyền, hò giục chèo, hò khoan, hò hụi... Về nghệ thuật tạo hình, có một số đình làng, chùa chiền, lăng miếu có giá trị nhiều mặt về kiến trúc và mỹ thuật. Về văn học dân gian, người Việt ở Quảng Ngãi còn bảo lưu một kho tàng truyện kể, ca dao, hò vè dân gian hết sức phong phú, đặc biệt là ở vùng biển.

Cộng đồng các dân tộc Hrê, Cor, Ca dong trong tỉnh cũng còn bảo tồn nhiều hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống đặc sắc. Về tín ngưỡng - lễ hội, có lễ ăn trâu (đâm trâu), lễ tết năm mới, lễ ngã rạ, lễ cúng lúa nước, lễ ăn lúa giống thừa, lễ cúng máng nước, lễ cầu mưa... Về nghệ thuật diễn xướng, có diễn xướng Chinh ba, Chinh năng, Chinh hên, diễn xướng các loại nhạc cụ như: Vrok, Krâu, T'ru, Rangoái, Amáp..., đặc biệt là sáo Tà vố - một loại nhạc cụ cổ sơ của loài người hiện đang lưu giữ và trao truyền trong cộng đồng người Hrê ở Sơn Hà, diễn xướng các làn điệu như ca lêu, ca chơi, xà ru, a giới, cà lu dê ô dê, ra nghệ... Về nghệ thuật tạo hình, cộng đồng các dân tộc ở miền núi Quảng Ngãi còn giữ được nhà sàn truyền thống, nghề dệt thổ cẩm, với những bộ trang phục cổ truyền, những dụng cụ sinh hoạt và sản xuất có các hoa văn, họa tiết sắc sảo và tinh tế..., đặc biệt là cách trang trí trên cây nêu trong lễ hội ăn trâu của người Cor và người Ca dong. Về văn học dân gian, các tộc người ở miền núi Quảng Ngãi còn giữ một kho tàng truyện kể truyền miệng hết sức phong phú, với các amon/hmon về nhiều đề tài khác nhau.

Để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa - lịch sử truyền thống của địa phương, trong những năm qua, được sự giúp đỡ của Trung ương, Quảng Ngãi đã đầu tư xây dựng Bảo tàng tỉnh, các Bảo tàng chuyên đề như: Bảo tàng Khởi nghĩa Ba Tơ, Bảo tàng Khởi nghĩa Trà Bồng, Bảo tàng Chiến thắng Vạn Tường và xây dựng, tôn tạo các di tích: Khu Chứng tích Sơn Mỹ, di tích Trụ sở Ủy ban hành chính kháng chiến Nam Trung Bộ, di tích lịch sử văn hóa Đội Hoàng Sa kiêm quản Trường Sa

trên đảo Lý Sơn, đền thờ Bùi Tá Hán, đền thờ Huỳnh Công Thiệu, đền thờ anh hùng dân tộc Trương Định, khu lưu niệm cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng, các nhà lưu niệm danh nhân của địa phương cùng hệ thống tượng đài, phù điêu, bia di tích. Hiện nay, Sở VH TT Quảng Ngãi đang xúc tiến xây dựng các dự án về tôn tạo nâng cấp Khu mộ Quỳn Chủ tịch nước Huỳnh Thúc Kháng (ở núi Thiên Ấn), Bảo tàng Văn hóa Sa Huỳnh, Bảo tàng Văn hóa biển... Đối với di sản văn hoá phi vật thể, trong những năm qua, ngành Văn hóa Thông tin Quảng Ngãi đã cùng với các cơ quan, đơn vị liên quan ở Trung ương và địa phương nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa và giới thiệu, phổ biến trên các báo, tạp chí ở trung ương và địa phương về nhiều loại hình văn hóa phi vật thể còn lưu giữ ở Quảng Ngãi. Mặt khác, để bảo tồn và phát huy trong trạng thái động, ngành Văn hóa - Thông tin hàng năm đều tổ chức các cuộc hội thi, hội diễn, liên hoan về các loại hình nghệ thuật truyền thống của địa phương (Liên hoan cồng chiêng, đàn hát dân ca, trình tấu nhạc cụ dân tộc...) với mục đích kích thích, khơi dậy trong các cộng đồng việc tổ chức các hoạt động nhằm tự trao truyền các giá trị văn hoá truyền thống giữa các thế hệ. Nhiều đề tài khoa học về văn hóa dân gian, văn hóa tín ngưỡng - lễ hội truyền thống của từng tộc người ở Quảng Ngãi đã được nghiên cứu, phổ biến, bước đầu đạt được những kết quả khả quan. Và, chính trong quá trình nghiên cứu, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của địa phương, đến nay Quảng Ngãi đã hình thành được một đội ngũ cán bộ nghiên cứu, sưu tầm về di sản văn hóa có nhiều kinh nghiệm.

Để đẩy mạnh hơn nữa hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hóa trên

quê hương Quảng Ngãi, ngành Văn hóa - Thông tin đã có chủ trương điều tra sưu tầm tất cả các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của từng tộc người, từng vùng/miền trong tỉnh để từ đó tiếp tục nghiên cứu sâu hơn từng loại hình, nhất là đối với những loại hình đang đứng trước nguy cơ bị mai một cùng với sự mất dần của các nghệ nhân lớn tuổi. Ngành Văn - hóa Thông tin cũng sẽ đầu tư kinh phí để xuất bản các đề tài nghiên cứu có giá trị để vừa bảo tồn, vừa phát huy giá trị văn hóa truyền thống, đưa những giá trị đó về cộng đồng. Bởi, không ai khác hơn, chính cộng đồng mới là nơi bảo tồn, trao truyền và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống hiệu quả nhất, vững bền nhất./

H.N.C



Một chút hương xưa - Ảnh: Khánh Duyên

DI SẢN VĂN HÓA - Một nguồn lực góp phần phát triển kinh tế - xã hội

NGUYỄN HỮU TOÀN*

1- Trong xã hội hiện đại, mỗi quốc gia đều phải giải quyết nhiệm vụ tăng cường khả năng cạnh tranh/phát triển kinh tế trên cơ sở huy động tối đa các nguồn lực của đất nước, trong đó có nguồn lực được hình thành từ lĩnh vực hoạt động văn hóa. Nhiệm vụ ấy càng đặt ra một cách trực tiếp, thường nhật, đòi hỏi phải được giải quyết thấu đáo trong suốt quá trình tiến hành công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta. Bởi vì, ngày nay, từ nhận thức ngày càng đầy đủ về những lý thuyết phát triển và từ kiểm nghiệm của thực tiễn, người ta ngày càng thống nhất xác định văn hóa là yếu tố đồng hành, chỉ dẫn chất lượng sống của con người trong các quan hệ với thực tại. Theo đó, văn hóa không đứng ngoài phát triển, *văn hóa là nhân tố nội sinh của phát triển*. Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) và Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng ta đã chỉ rõ: *Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội*.

Ngày nay, các nguồn lực của sự phát triển thường được tính đến bao gồm: vốn, tài nguyên, khoa học kỹ thuật, con người cùng các quan hệ xã hội. Do vậy, nhận thức văn hóa là *nền tảng tinh thần, là động lực thúc đẩy*, là nhân tố nội sinh, của sự phát triển kinh tế - xã hội, cũng có nghĩa khẳng định văn hóa là một nguồn lực quan trọng, nguồn lực phi vật thể, của sự phát triển kinh tế - xã hội. Đây thực sự là một bổ sung/cụ thể hóa nhận thức về các nguồn lực của sự phát triển.

Di sản văn hóa là tài sản văn hóa của các thế hệ trước để lại, "là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc, cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hóa"¹, vì vậy, di sản văn hóa giữ vai trò/trở thành nguồn lực phi vật thể đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta. Cũng do đó, việc nghiên cứu nhằm góp phần làm sáng rõ hơn nhận thức này không chỉ có ý nghĩa lý luận, mà còn có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

2- Luật Di sản văn hóa đã xác định, di sản

* CỤC DI SẢN VĂN HÓA

văn hóa "là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam" (Điều 1). Như vậy, di sản văn hóa chính là sản phẩm sáng tạo trong quá trình hoạt động của con người nhằm vươn tới đỉnh cao giá trị chân - thiện - mỹ. Di sản văn hóa Việt Nam là sự kết tinh của mối quan hệ tổng hòa và tương tác giữa môi trường - con người - văn hóa, là sự vượt lên những thách thức khốc liệt bằng sự kiên trì, lòng dũng cảm, trí thông minh và khát vọng vươn tới tầm cao nhân loại, là sự dung hợp giữa việc bảo tồn bản sắc văn hóa riêng của mình với sự thích ứng và tiếp thu các văn hóa khác.

Cũng theo *Luật Di sản văn hóa*, di sản văn hóa bao gồm di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể. Tuy vậy, xét đến cùng, rất khó phân tách thật rạch ròi giữa di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể, bởi không thể một di sản văn hóa vật thể nào lại không hàm chứa tri thức, kinh nghiệm, tinh thần và dấu ấn của chủ nhân sáng tạo, đồng thời cũng không một di sản văn hóa phi vật thể nào lại không chứa đựng và biểu hiện thông qua một cái vỏ vật chất cụ thể - mà cái vỏ vật chất cao cấp nhất, đặc biệt nhất chính là con người. Cho nên, điều lý thú được rút ra là, *con người cũng chính là một di sản văn hóa*, với ý nghĩa (con người) vừa là *chủ thể* (sáng tạo ra văn hóa), vừa là *khách thể* (văn hóa nhào nặn ra nhân cách con người) của văn hóa. Theo đó, "trong đời sống xã hội, mỗi hành xử của con người được coi như một lựa chọn, trong đó ẩn dấu một động cơ giá trị. Và, mỗi sản phẩm văn hóa được tạo ra đều chứa đựng một giá trị xã hội nào đó. Vì thế, có thể xem toàn bộ những tạo phẩm do hoạt động sáng tạo của con người trong quá khứ cũng như hiện tại làm ra được biểu hiện như là hình thức ngoại hiện của văn hóa, còn tổng giá trị xã hội chứa đựng trong các tạo phẩm ấy (cả vật thể và phi vật thể) trở thành nội dung tinh thần của văn hóa"².

3- Trong những thập kỷ gần đây, trên thế giới cũng như ở nước ta, khoa học phát triển và những lý thuyết về sự phát triển đang ngày càng khẳng định vị trí quan trọng của nó đối với

việc xây dựng các chiến lược hướng tới xã hội tương lai. Cùng với việc khẳng định vị trí quan trọng của mình, nhận thức mới về sự phát triển cũng ngày càng đổi mới, hoàn thiện. Ngày nay, các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế chỉ được coi là điều kiện "cần", mà chưa phải "đủ" của phát triển. Bên cạnh các chỉ tiêu về kinh tế, các chỉ tiêu về tuổi thọ bình quân, trình độ học vấn chung, tỉ lệ người có việc làm, môi trường tự nhiên và môi trường xã hội... luôn được đánh giá là những chỉ tiêu quan trọng trong việc xác định chỉ tiêu tăng trưởng của các quốc gia. Điều đó cũng có nghĩa, phát triển, theo nhận thức mới, là *phát triển kinh tế phải gắn liền và được đo bằng hiệu quả xã hội, là phát triển kinh tế - xã hội*.

Di sản văn hóa là nguồn lực phi vật thể của sự phát triển kinh tế - xã hội bởi, trước hết, đặc trưng, cốt lõi của di sản văn hóa là giá trị văn hóa. Mà, giá trị văn hóa của các di sản ấy là cái vô hình/phi vật thể, nó chỉ phát huy tác dụng khi được *tiêm nhập* vào con người, để định hướng và chi phối các hoạt động sáng tạo của con người, trở thành nguồn lực của phát triển kinh tế - xã hội. Nói cách khác, giá trị văn hóa, với tư cách là một nguồn lực phát triển, chính là *nguồn lực con người*. Nguồn lực này là cái không dễ định lượng được như việc định lượng các nguồn lực khác của sự phát triển kinh tế (nguồn vốn, tài nguyên, khoa học - kỹ thuật và con người - xét về mặt vật thể). Do đó, nguồn lực di sản văn hóa là nguồn lực không thể thay thế, đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

Bản sắc dân tộc Việt Nam, có "cốt lõi" là di sản văn hóa, "bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp nên qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống... Bản sắc văn hóa dân tộc còn đậm nét cả trong hình thức biểu hiện mang tính dân tộc độc đáo"³ đã và đang thể hiện ngày càng rõ

hơn vai trò là một nguồn lực (phi vật thể) quan trọng đối với sự phát triển kinh tế đất nước.

Có thể dẫn dụ một số mạch nguồn cơ bản hợp thành nguồn lực đặc biệt này:

Thứ nhất, lòng yêu nước thì ở dân tộc nào chẳng có, nhưng đối với dân tộc Việt Nam, lòng yêu nước luôn mang trong mình và thể hiện hết sức sinh động một sắc thái riêng biệt, một tầm cao trí tuệ với một nhân sinh quan và thế giới quan sâu sắc, tạo thành sức mạnh của toàn dân tộc, đưa dân tộc vượt qua mọi khó khăn, thử thách trong lịch sử mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước; và đang hiện hữu trong hôm nay...

Thứ hai, sự gắn kết nhuần nhị, qua đó tạo nên sức mạnh dân tộc, giữa cá nhân - gia đình - làng - nước chính là một cấu trúc độc đáo, đặc thù của tổ chức xã hội Việt Nam. Sự gắn kết được hình thành xuất phát từ đòi hỏi của thực tiễn sản xuất và chiến đấu của dân tộc trong lịch sử, để rồi trở thành một truyền thống tốt đẹp - truyền thống đoàn kết dân tộc... Từ truyền thống ấy, sức mạnh của dân tộc đã được nhân lên gấp bội trong công cuộc trị thủy, chế ngự thiên nhiên để phát triển sản xuất và trong công cuộc chiến đấu giành và giữ gìn độc lập dân tộc.

Thứ ba, lòng nhân ái khoan dung, trọng nghĩa tình chính là nền tảng, là nét nổi bật của giá trị văn hóa Việt Nam, là nhân cách tiêu biểu của người Việt Nam. Nhờ đó, mỗi cá nhân trong cộng đồng dân tộc, dù trong bất kỳ hoàn cảnh khó khăn hay thuận lợi nào, cũng luôn được chia sẻ, được tôn trọng. Ngay cả với những người đã khuất, cũng luôn được những người đang sống tri ân theo đạo lý "uống nước nhớ nguồn", "ăn quả nhớ kẻ trồng cây". Những tiêu chí đó, những biểu hiện đó là gì, nếu không phải là nguồn lực của phát triển và là những tiêu chí, những biểu hiện của một xã hội văn minh, phát triển?

Thứ tư, sự tinh tế trong ứng xử cũng chính là một nét đặc biệt của giá trị văn hóa Việt Nam được hình thành trong lịch sử. Sự tinh tế này chính là kết quả của việc kết hợp nhuần nhuyễn giữa tính nguyên tắc và khả năng thích ứng của văn hóa và bản lĩnh dân tộc. Kết quả là, qua

mỗi lần diễn ra quá trình tiếp biến văn hóa lớn trong lịch sử, văn hóa Việt Nam lại được nâng lên một tầm cao mới, tạo nên một thế mạnh mới của dân tộc.

Cũng sẽ là gì, nếu không phải đó là một nguồn lực quan trọng của sự phát triển kinh tế - xã hội?

Tuy vậy, di sản văn hóa sở dĩ là nguồn lực phi vật thể của sự phát triển kinh tế - xã hội còn bởi, cùng với giá trị văn hóa, di sản văn hóa còn hàm chứa *giá trị kinh tế*. Thông qua tác động của con người, với quá trình công nghệ của mình, giá trị kinh tế của văn hóa, vốn tiềm ẩn trong các di sản, được xuất lộ và phát huy tác dụng. Chẳng hạn, với các di tích lịch sử văn hóa, nhờ được bảo tồn, tôn tạo trong một quy hoạch tổng thể, gắn kết giữa di sản văn hóa và du lịch mà trở thành hàng hóa, thậm chí, là hàng hóa có giá trị kinh tế đặc biệt. Nguồn lợi kinh tế thu được hàng năm qua hoạt động văn hóa - du lịch tại các di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới như Cố đô Huế, Vịnh Hạ Long, Đô thị cổ Hội An... đạt mức hàng trăm tỉ đồng, là những ví dụ tiêu biểu. Tương tự như thế, các làn điệu dân ca, khi được vật thể hóa nhờ các băng hình, đĩa nhạc; các bí quyết nghề nghiệp và bàn tay khéo léo của thợ thủ công Việt Nam được thể hiện và phát huy trong việc sản xuất các mặt hàng thủ công - mỹ nghệ phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu..., sẽ trở thành hàng hóa, có hiệu quả kinh tế rõ rệt.

Từ những trình bày trên, có thể khẳng định, giá trị văn hóa và giá trị kinh tế luôn là thuộc tính, là bản chất của di sản văn hóa, chúng tiềm ẩn trong di sản văn hóa. Thông qua và bằng chính hoạt động thực tiễn của con người, mà các giá trị ấy được bộc lộ, trở thành nguồn lực đặc biệt - nguồn lực phi vật thể của sự phát triển kinh tế xã hội đất nước.

4- Từ nhận thức di sản văn hóa là nguồn lực đặc biệt tác động vào sự phát triển kinh tế - xã hội, trong những năm qua, đặc biệt là từ khi tiến hành công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã hết sức quan tâm tới sự nghiệp gìn giữ và phát huy di sản văn hóa dân tộc, nhờ đó, đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Tiêu biểu là:

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc: Trong các Nghị quyết Trung ương 4 (Khóa VII), Nghị quyết Trung ương 5 (Khóa VIII) và trong các Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII, Đại hội lần thứ IX, Đại hội lần thứ X của Đảng, vấn đề giữ gìn và phát huy di sản văn hóa dân tộc đã được chỉ ra đúng đắn và nhất quán. Qua đó, Đảng ta không chỉ khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của di sản văn hóa, mà còn nhấn mạnh trách nhiệm của Nhà nước và của toàn dân đối với sự nghiệp thiêng liêng này.

- Về quản lý nhà nước: Trong những năm qua, thực hiện việc tăng cường quản lý nhà nước và xã hội bằng pháp luật, chúng ta đã xây dựng và thể chế hóa trong thực tiễn hoạt động các văn bản quy phạm pháp luật: *Pháp lệnh bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh (từ năm 1984), nay là Luật Di sản văn hóa*, và hàng loạt văn bản pháp quy khác. Cùng đó, bộ máy quản lý nhà nước, các thiết chế thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát huy di sản văn hóa cũng ngày càng được tăng cường từ cấp trung ương tới cơ sở.

- Về đầu tư kinh phí cho sự nghiệp này, từ năm 1993, nhà nước đã triển khai chương trình mục tiêu chống xuống cấp các di tích lịch sử, văn hóa, hỗ trợ phát triển hoạt động bảo tàng, với mức đầu tư ổn định hàng chục tỷ đồng/năm. Cùng đó, với việc xác lập các cơ chế thích hợp, nhà nước đã huy động được sự đóng góp của toàn dân, toàn xã hội tham gia vào sự nghiệp này. Nhờ vậy, hàng trăm di tích lịch sử văn hóa đã không chỉ được cứu vãn khỏi sự sụp đổ, mà còn được tu bổ, tôn tạo; hệ thống bảo tàng Việt Nam cũng đã lên tới con số hơn một trăm. Các di tích và bảo tàng đó đã và đang trở thành những địa chỉ cụ thể của nguồn lực phát triển kinh tế, du lịch.

- Việc xếp hạng di tích cũng giành được sự quan tâm đáng kể. Đến nay, chúng ta đã công nhận được gần 3000 di tích cấp quốc gia, đồng thời UNESCO đã công nhận 5 di sản văn hóa và thiên nhiên của Việt Nam là những *di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới* (Cố đô Huế, Vịnh Hạ Long, Khu phố cổ Hội An, Khu di tích Mỹ Sơn, Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ

Bàng); 02 kiệt tác phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại (Âm nhạc cung đình Việt Nam - Nhã nhạc (triều Nguyễn), Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên). Từ những kết quả ấy, di sản văn hóa Việt Nam không chỉ được tôn vinh, mà còn được giới thiệu - quảng bá rộng rãi ở nước ta và quốc tế.

Cuối cùng, phải kể đến thành tựu quan trọng là đến nay, nhờ sự quan tâm của nhà nước, chúng ta đã hình thành được một đội ngũ cán bộ làm công tác giữ gìn và phát huy di sản văn hóa dân tộc khá đông đảo, có chất lượng. Đội ngũ ấy, trên toàn quốc, lên tới hơn 2.000 người, trong đó có gần 1.500 cán bộ có trình độ đại học, nhiều người có học hàm, học vị và uy tín khoa học cao. Đây chính là một nguồn lực quan trọng, góp phần quyết định thắng lợi của sự nghiệp bảo tồn và phát huy di sản văn hóa.

Từ những trình bày trên đây, theo chúng tôi, trong thời gian tới, chúng ta cần quan tâm thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau đây để thực sự phát huy nguồn lực di sản văn hóa trong tiến trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội đất nước:

- Tiếp tục nâng cao nhận thức đúng đắn và đầy đủ của các cấp bộ đảng, chính quyền, đoàn thể, và của cả cộng đồng, về tính cấp bách và về vai trò cực kỳ quan trọng của sự nghiệp bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc. Giải pháp này cần được thực hiện thông qua việc xây dựng, thực thi các cơ chế, chính sách, các hoạt động tuyên truyền và giáo dục cộng đồng để mang lại hiệu quả thực tế.

- Tăng cường đầu tư cho lĩnh vực ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ nhằm "nối dài cánh tay" cho các hoạt động bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, qua đó, khiến các giá trị kinh tế của di sản được bộc lộ, chuyển hóa thành các hàng hóa - dịch vụ mang lại hiệu quả cao, phục vụ sự phát triển kinh tế đất nước. Đây là một lĩnh vực mà hiện nay, trong triển khai thực hiện, chúng ta còn nhiều hạn chế, bất cập, nên rất cần được khắc phục kịp thời.

- Cần gắn kết việc giữ gìn, phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc với việc xây dựng môi trường sinh thái nhân văn và đời sống văn hóa cộng đồng. Chỉ có như vậy, cùng với sự tăng

trường kinh tế, mới góp phần tạo được sự phát triển bền vững thực sự của đất nước.

- Cuối cùng, việc bảo vệ và phát huy di sản văn hóa phải được gắn liền, phối hợp chặt chẽ với việc phát triển du lịch bền vững. Giải pháp này giúp chúng ta không chỉ khai thác được ngày càng nhiều tiềm năng của di sản văn hóa để phát triển kinh tế, mà còn luôn luôn giữ gìn được di sản văn hóa của dân tộc, tức là giữ gìn được bản sắc văn hóa dân tộc trước mọi thử thách của xu hướng toàn cầu hóa.

5- Không còn nghi ngờ gì nữa, văn hóa Việt Nam là khuôn diện, là sự thể hiện sinh động sức sống của dân tộc Việt Nam, một nguồn lực quan trọng đưa tới sự phát triển bền vững của đất nước. Nguồn lực này luôn tiềm ẩn trong văn hóa truyền thống, tức là di sản văn hóa dân tộc.

- Do vậy, di sản văn hóa dân tộc là cái gốc, là chất nuôi dưỡng sự phát triển của đất nước, là

chất keo gắn kết cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc, đưa di sản văn hóa dân tộc thực sự trở thành nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội đất nước, trở thành nhiệm vụ thiêng liêng của chúng ta, là vì vậy./

N.H.T

Chú thích:

- 1- Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa VIII, Nxb. Chính trị Quốc gia, H.1998, tr. 63.
- 2- GS.TS. Hoàng Vinh, *Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn xây dựng văn hóa ở nước ta hiện nay*, Tr. 63.
- 3- Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa VIII, đã dẫn, tr.56.
- 4- Xem thêm: Lưu Trần Tiêu (2002), *Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Việt Nam*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật xuất bản, H. 2002.

Hồ Ba Bể - Ảnh: Tuấn Anh



CULTURAL HERITAGE AS A RESOURCE FOR SOCIO - ECONOMIC DEVELOPMENT (NGUYỄN HỮU TOÀN)

Cultural heritage is considered as one the resources for socio-economic development. From the consideration of cultural heritage as an intangible resource for development, the author gives that: 1) The value of cultural heritage is the invisible/intangible element, which will be of effect only when it is integrated into the human entity; 2) Together with cultural implications, cultural heritage is also embedded with economic value which is more and more effectively developed and promoted in everyday life; 3) Abovementioned awareness has been and needs to be further concretized in the safeguarding of cultural heritage.

VẤN ĐỀ SƯU TẦM HIỆN VẬT QUA “QUY TẮC ĐẠO ĐỨC BẢO TÀNG CỦA ICOM”

TS. TRỊNH THỊ HÒA

ICOM là tên viết tắt các chữ cái theo tiếng Anh của Hội đồng Quốc tế các bảo tàng (International Council of Museums) được thành lập vào tháng 11 năm 1946, tại thủ đô Paris nước Pháp. Tính đến nay, tổ chức này đã có “hơn 25.000 thành viên ở 140 quốc gia tham gia vào các hoạt động tại các tổ chức quốc gia, khu vực và quốc tế”. Hoạt động của ICOM hướng tới 5 mục tiêu chủ yếu:

- Khuyến khích và hỗ trợ việc xây dựng, phát triển và quản lý nghiệp vụ của các bảo tàng thuộc mọi loại hình.

- Nâng cao tri thức và sự hiểu biết về bản chất, chức năng và vai trò của các bảo tàng trong sự nghiệp phục vụ xã hội và sự phát triển của xã hội.

- Tổ chức phối hợp và trợ giúp song phương giữa các bảo tàng và các cán bộ nghiệp vụ bảo tàng ở các nước khác nhau.

- Giới thiệu, ủng hộ và tăng cường mối quan tâm của các cán bộ nghiệp vụ bảo tàng thuộc tất cả các lĩnh vực.

- Tăng cường và phổ biến tri thức về bảo tàng học và các lĩnh vực khác liên quan đến công tác quản lý và hoạt động bảo tàng.

Nói cách khác, mọi hoạt động của ICOM đều hướng tới mục tiêu tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác toàn cầu trong việc bảo vệ và phát huy di sản văn hóa của mỗi nước nói riêng và của nhân loại nói chung.

Để góp phần thực hiện mục tiêu trên, vào tháng 11 năm 1986, trong cuộc họp lần thứ 15 diễn ra tại Buenos Aires (Argentina), Đại hội đồng ICOM đã nhất trí phê chuẩn một văn bản quan trọng liên quan đến bảo tàng và những người đang làm việc trong lĩnh vực này với tên gọi: “Quy tắc đạo đức bảo tàng của ICOM”. Bản quy tắc này đã được sửa đổi tại cuộc họp Đại hội đồng ICOM lần thứ XX tại Barcelona (Tây Ban Nha) ngày 7 tháng 6 năm 2001 và sau đó, lại được sửa đổi, bổ sung tại cuộc họp Đại hội đồng lần thứ XXI ở Seoul (Hàn Quốc) vào ngày 8 tháng 10 năm 2004.

Trong bản “Quy tắc đạo đức bảo tàng của ICOM”, ngoài “Lời nói đầu”, phần nội dung đề cập tới 8 vấn đề:

- Bảo tồn, giới thiệu và phát huy các di sản văn hóa và di sản thiên nhiên của nhân loại.

- Bảo tàng duy trì và sở hữu các bộ sưu tập vì mục đích phục vụ xã hội và sự phát triển xã hội.

- Các bảo tàng nắm giữ các di vật nhằm thiết lập và nâng cao kiến thức.

- Các bảo tàng mở ra các cơ hội tôn trọng, hiểu biết và phát huy di sản văn hóa và tự nhiên.

- Các nguồn lực của bảo tàng tạo khả năng cho các dịch vụ và lợi ích khác của công chúng.

- Các bảo tàng liên kết chặt chẽ với những cộng đồng nơi mà các sưu tập có nguồn gốc

cũng như phục vụ cho cộng đồng đó.

- Các bảo tàng hoạt động hợp pháp.

- Các bảo tàng hoạt động chuyên môn.

Bài viết này, chỉ đề cập một khía cạnh trong nội dung của văn bản nói trên, đó là công tác sưu tầm hiện vật thông qua việc tiếp nhận từ các cơ quan, tổ chức hay cá nhân.

1. Trước hết, liên quan đến vấn đề sưu tầm và phát huy giá trị của các sưu tập có được từ công việc này, ICOM đã đưa ra nguyên tắc chung như sau: "Bảo tàng có nhiệm vụ sưu tầm, bảo tồn và phát huy các bộ sưu tập như là một phần đóng góp cho việc bảo vệ các di sản tự nhiên, văn hóa và khoa học. Những bộ sưu tập này phải là những di sản cộng đồng có giá trị, có một vị trí đặc biệt đối với luật pháp và được bảo vệ bởi luật pháp quốc tế. Hàm chứa trong giá trị chung của di sản là khái niệm phục vụ, bao gồm quyền sở hữu hợp pháp, được truyền giữ lâu đời, được thể hiện thành văn bản, được tiếp cận và được định đoạt"³. Qua nội dung trên, có thể hiểu, công tác sưu tầm hiện vật, được ICOM xác định là một hoạt động quan trọng của các bảo tàng, bởi đó là công việc góp phần bảo vệ các di sản có giá trị của các cộng đồng và khẳng định rằng, các di sản đó được luật pháp quốc tế bảo vệ. Có lẽ vì vậy mà, trong bản "Quy tắc đạo đức bảo tàng của ICOM", có khá nhiều điều liên quan đến công tác sưu tầm.

Từ việc nghiên cứu văn bản trên và liên hệ với tình hình thực tế, tôi thấy có một số quy tắc trong công tác sưu tầm liên quan đến những vấn đề sau đây mà theo tôi, các bảo tàng Việt Nam rất nên lưu ý:

1.1. Về vấn đề xây dựng chính sách sưu tầm

Trong mục 3.3 (phần 3), bản "Quy tắc đạo đức bảo tàng của ICOM" ghi rõ: "Bảo tàng có trách nhiệm thực hiện công tác sưu tầm phải phát triển các chính sách phù hợp với các tiêu chuẩn học thuật, các luật pháp quốc gia và quốc tế và các nghĩa vụ theo hiệp ước"⁴. Điều đó có nghĩa là, các bảo tàng không những cần xây dựng chính sách sưu tầm, mà còn phải phát triển chính sách đó sao cho nó vừa mang tính khoa học, vừa mang tính pháp lý.

Theo tinh thần của bản Quy tắc, để làm tốt việc sưu tầm hiện vật, mỗi bảo tàng cần thường xuyên xem xét chính sách để điều chỉnh lại cho phù hợp với tình hình thực tế. Về cơ bản, hiện

vật thu nhận phải phù hợp với mục đích và hoạt động của bảo tàng. Tuy nhiên, vẫn có thể thu nhận hiện vật ngoài các chính sách đã được quy định trong các trường hợp ngoại lệ, song, với các trường hợp ngoại lệ đó, lãnh đạo bảo tàng phải xem xét, cân nhắc kỹ càng, đặc biệt là "cần tính đến ý nghĩa của các hiện vật hoặc mẫu vật cũng như bối cảnh của hiện vật này là di sản văn hóa hoặc tự nhiên và các lợi ích đặc biệt của các bảo tàng khác trong việc sưu tầm hiện vật này. Đối với những trường hợp trên, các hiện vật không có giá trị không được sưu tầm"⁵.

1.2. Về vấn đề tiếp nhận hiện vật không có nguồn gốc hợp pháp

Theo quy định của ICOM, việc tiếp nhận hiện vật phải "đảm bảo rằng, bất cứ hiện vật hoặc mẫu vật dưới hình thức mua bán, tặng biếu, cho mượn, hay để trao đổi, đều phải có được một cách hợp pháp hoặc được xuất khẩu từ nước xuất xứ của hiện vật đó, hoặc từ một nước trung gian mà tại đó hiện vật được sở hữu hợp pháp"⁶. Như vậy, có thể thấy, một trong những nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp của những người làm công tác sưu tầm hiện vật bảo tàng theo quan điểm của ICOM, là không được tiếp nhận bất kỳ một hiện vật hay mẫu vật nào, cho dù thông qua hình thức mua, tặng hay trao đổi, khi chưa rõ nguồn gốc của nó. Và, quy định này còn được khẳng định cụ thể hơn nữa (ở mục 2.4, sách đã dẫn) như sau: "Bảo tàng không được sưu tầm hiện vật từ những nơi mà chắc chắn rằng hiện vật có được là do các hành động trái phép, không có chứng cứ khoa học hoặc có chủ đích đối với các tượng đài, các khu vực địa lý và khảo cổ, hoặc từ nơi cư trú của các giống loài tự nhiên. Đồng thời, việc mua bán cũng không được phép nếu như không thông báo về những hiện vật này cho các chủ sở hữu, hoặc cho những người "đóng" trên các vùng đất, hoặc cho các giới trách chính phủ". Theo tôi, quy tắc này được đưa ra có lẽ xuất phát từ quan điểm mang tính nhất quán của ICOM là: mọi việc buôn bán, trao đổi trái phép các hiện vật liên quan đến lịch sử xã hội, hay các mẫu vật tự nhiên, để xây dựng các sưu tập của các bảo tàng nhà nước cũng như tư nhân đều là khuyến khích việc phá hoại và trộm cắp các di sản văn hóa, việc vi phạm luật bảo vệ động vật hoang dã và luật bảo tồn lịch

sử tự nhiên trong phạm vi quốc gia và quốc tế. Vì thế, ICOM quy định: "các thành viên của bảo tàng không được hỗ trợ việc vận chuyển trái phép, hay buôn bán các tài sản văn hóa và tự nhiên dù là trực tiếp hay gián tiếp"⁷. Thậm chí, liên quan đến vấn đề trên, ICOM còn có quy định cho những người làm công tác trưng bày, rằng: "việc trưng bày hoặc sử dụng các hiện vật không có nguồn gốc là góp phần vào việc kinh doanh bất hợp pháp về tài sản văn hóa"⁸. Từ đó, có thể hiểu, khi vi phạm các quy tắc trên chính là khi các bảo tàng ủng hộ cho thị trường kinh doanh trái phép về di sản văn hóa và vi phạm "đạo đức nghề nghiệp bảo tàng".

1.3. Về vấn đề tiếp nhận hiện vật có liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo, các cán bộ bảo tàng, các thân nhân và các cộng sự của họ

Phần 2, mục 2.10 của "Quy tắc đạo đức bảo tàng của ICOM" có đề cập vấn đề này như sau: "Cần đặc biệt lưu ý khi xem xét bất kỳ hiện vật nào được xem như là hàng hóa, hoặc để bán, hoặc để cung tiến, hay tặng biếu như các hình thức quà tặng không phải chịu thuế, từ các thành viên của các cơ quan quản lý, các cán bộ bảo tàng hoặc gia đình và các cộng sự thân cận của các cán bộ này". Mặt khác, "các cán bộ bảo tàng, người quản lý, gia đình hoặc những người bạn thân của họ sẽ không được phép mua các hiện vật mà được lấy ra từ một sưu tập thuộc trách nhiệm quản lý của họ"⁹ và, "các nhân viên bảo tàng, các cơ quan quản lý, các gia đình, các tổ chức tương tự không được phép chiếm đoạt các hiện vật từ các sưu tập bảo tàng, thậm chí cả trong trường hợp tạm thời cho việc sử dụng cá nhân"¹⁰. Thiết nghĩ, ICOM đưa ra các quy tắc trên, phải chăng là để bảo đảm tính khách quan, trung thực và công bằng trong việc tiếp nhận cũng như nhượng lại các sưu tập hiện vật bảo tàng?

Riêng về trách nhiệm của các cán bộ, công chức và các chuyên gia của bảo tàng, trong đó có những người làm công tác sưu tầm, ICOM còn quy định cụ thể hơn: "các thành viên của bảo tàng không được tham gia dù trực tiếp hay gián tiếp vào việc buôn bán (mua và bán vì lợi nhuận) các tài sản tự nhiên và văn hóa"¹¹ và, "các chuyên gia của bảo tàng không được nhận quà biếu hoặc bất kỳ hình thức nào do những người buôn bán, đấu giá hoặc những người

khác tặng như một khoản rút lót để mua hoặc nhượng lại các hiện vật cho bảo tàng. Thêm vào đó, một chuyên gia của bảo tàng không được giới thiệu một nhà buôn, một người bán đấu giá cho một quan chức chính quyền"¹². Đồng thời, các cán bộ bảo tàng không được cạnh tranh với bảo tàng mình trong việc thu nhận hiện vật cũng như trong bất kỳ hoạt động sưu tập cá nhân nào"¹³. Ngoài ra, các cán bộ bảo tàng "phải nhận thức được rằng, không có một công việc cá nhân hay lợi ích nghề nghiệp nào được tách rời hoàn toàn khỏi tổ chức mà họ đang làm việc. Họ không được thực hiện các công việc được trả lương khác hoặc chấp thuận một công việc bên ngoài nào có ảnh hưởng tới hoặc được coi là bất đồng với lợi ích của bảo tàng"¹⁴.

Cùng với việc quy định các chuyên gia bảo tàng không được nhận quà biếu như là "khoản rút lót" của những người liên quan, ICOM còn đề cập cả việc "các nhân viên của bảo tàng không được nhận quà tặng, các khoản cho vay hay các lợi ích cá nhân khác có thể họ được chào mời liên quan đến công việc của họ trong bảo tàng"¹⁵. Đồng thời, về mối quan hệ giữa cơ quan quản lý bảo tàng với thuộc cấp của họ, ICOM đã đưa ra quy tắc: "cơ quan quản lý không bao giờ được yêu cầu các cán bộ bảo tàng thực hiện công việc theo cách được xem như trái với những quy định của bản quy tắc, hoặc với luật quốc gia hoặc các quy tắc đạo đức chuyên ngành khác"¹⁶.

1.4. Về việc thu nhận hiện vật của các cộng đồng đương đại

Theo quy định trong bản "Quy tắc đạo đức bảo tàng của ICOM", nếu các hoạt động của bảo tàng liên quan đến một cộng đồng đương đại hoặc di sản của cộng đồng này, thì "việc thu nhận hiện vật chỉ được thực hiện trên cơ sở các bên đã được thông báo và chấp thuận, không được thực hiện việc bóc lột người chủ cũng như người cung cấp thông tin. Cần tuyệt đối tôn trọng yêu cầu mong muốn của cộng đồng liên quan"¹⁷. Như vậy, ICOM rất quan tâm đến quyền lợi của các cộng đồng và coi trọng các di sản của họ. Và, không chỉ dừng lại ở đó, ICOM còn đề cập cả việc sử dụng các hiện vật thu nhận được như thế nào cho có hiệu quả thông qua quy tắc sau: "việc sử dụng các sưu tập từ cộng đồng đương đại đòi hỏi cần phải tôn trọng

giá trị nhân văn và truyền thống cũng như văn hóa của cộng đồng sử dụng chúng. Các sưu tập này cần được sử dụng để phát huy giá trị nhân văn, phát triển xã hội, sự khoan dung và sự tôn trọng chủ trương đa dạng văn hóa, đa ngôn ngữ và xã hội¹⁸.

1.5. Về vấn đề thẩm định hiện vật

Trong hoạt động của bảo tàng, thẩm định hiện vật trước khi thu nhận cho bảo tàng hoặc thẩm định mang tính dịch vụ là một công việc thường gặp và không ít phức tạp. Chính vì vậy, ICOM đã lưu tâm đến vấn đề này thông qua việc đưa ra quy tắc: "Nếu bảo tàng cung cấp một dịch vụ thẩm định thì hoạt động này cần được thực hiện sao cho không bị coi là đang thu lợi từ hoạt động đó dù trực tiếp hay gián tiếp. Việc xác nhận và đánh giá hiện vật bị nghi ngờ là được thu nhận, vận chuyển, nhập khẩu hoặc xuất khẩu trái phép sẽ không được công bố nếu các cơ quan chức năng chưa được thông báo"¹⁹ và, "các thông tin được mang đến bảo tàng để thẩm định là tuyệt đối bảo mật và không được công bố hoặc chuyển cho bất kỳ một tổ chức hoặc người nào khác mà không có ủy quyền cụ thể của người sở hữu"²⁰. Như thế, tính bảo mật và tính phi lợi nhuận trong hoạt động bảo tàng cũng là vấn đề ICOM chú trọng.

2. Từ những trình bày trên đây, với tư cách là một cựu bảo tàng viên, tôi có một vài suy nghĩ như sau:

Thứ nhất: "Quy tắc đạo đức bảo tàng của ICOM" là một văn bản rất cần thiết đối với các bảo tàng cùng những ai làm việc trong lĩnh vực này, bởi đó là những quy chuẩn đạo đức nghề nghiệp chung, có thể áp dụng cho các bảo tàng trên phạm vi toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Thực hiện đúng những quy tắc này sẽ góp phần nâng cao tính pháp lý cũng như tính khoa học của các hoạt động bảo tàng, giúp cho các bảo tàng ngày càng phát triển, đáp ứng tốt hơn các nhu cầu của xã hội.

Thứ hai: Ở Việt Nam, ý thức được tầm quan trọng của bản Quy tắc trên, năm 2005, Cục Di sản văn hóa đã cho dịch ra tiếng Việt và in trong cuốn sách có tựa đề: "Hội đồng quốc tế các bảo tàng - Lịch sử và Quy tắc đạo đức bảo tàng". Thiết nghĩ, các cán bộ, công chức đang làm việc trong các bảo tàng cần nghiên cứu và nắm vững các quy tắc đạo đức nghề nghiệp để "hành nghề" cho đúng và tốt hơn. Dĩ nhiên, tất

cả những người lãnh đạo bảo tàng cũng rất cần làm tốt công việc đó, bởi theo quan điểm của ICOM thì, giám đốc hoặc người lãnh đạo bảo tàng phải là người có: "khả năng trí tuệ và kiến thức chuyên môn, cùng với tiêu chuẩn cao về đạo đức nghề nghiệp"²¹.

Thứ ba: Theo yêu cầu của ICOM, "mỗi thành viên của bảo tàng cần thông thạo về những luật định quốc tế, quốc gia và địa phương có liên quan... để tránh tình trạng bị coi là hoạt động không đúng nguyên tắc"²². Điều đó có nghĩa là, những người làm công tác bảo tàng không chỉ cần có kiến thức về chuyên môn, mà phải có đủ kiến thức về pháp luật liên quan đến công việc của mình, kể cả những quy tắc nghề nghiệp, như "Quy tắc đạo đức nghề nghiệp" của một tổ chức quốc tế như ICOM.

Thứ tư: Xuất phát từ những nhận thức vừa trình bày, theo tôi, trong thời gian tới, trên cơ sở của bản "Quy tắc đạo đức bảo tàng của ICOM", Ngành di sản văn hóa nên tổ chức một cuộc hội thảo khoa học hoặc một đợt tập huấn về đạo đức nghề nghiệp bảo tàng nói chung; cũng có thể tập huấn theo từng chuyên đề cụ thể, trong đó có việc sưu tầm và thu nhận hiện vật cho bảo tàng như đã đề cập trong bài viết này. Tôi tin rằng, qua các hoạt động đó, những người công tác trong lĩnh vực bảo tàng sẽ được nâng cao hiểu biết về đạo đức nghề nghiệp, góp phần sớm đưa trình độ của các bảo tàng ở Việt Nam lên ngang tầm với các bảo tàng của các nước trong khu vực và trong tương lai, sẽ sánh kịp với bảo tàng của các nước phát triển trên thế giới.

T.T.H

Chú thích:

1- Cục Di sản văn hóa (2005), *Hội đồng Quốc tế các bảo tàng - Lịch sử và Quy tắc đạo đức bảo tàng (bản dịch)*, Cục Di sản văn hóa xuất bản, 1(Tr.41), 3(Tr.88), 4(Tr.97), 5(Tr.91), 6(Tr.89), 7(Tr.108), 8(Tr.101), 9(Tr.94), 10(Tr.96), 11(Tr.110), 12(Tr.111), 13(Tr.111), 14(Tr.110), 15(Tr.110), 16(Tr.87), 17(Tr.104), 18(Tr.105), 19(Tr.102), 20(Tr.108), 21(Tr.87), 22(Tr.107).

2- Timothy Ambrose - Crtspin Paine (2000), *Cơ sở bảo tàng (bản dịch)*, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam xuất bản, Tr.(580 - 581).

Một "Bảo tàng nổi"

TRÊN VỊNH HẠ LONG VÀ

CON THUYỀN SINH THÁI ECOBOAT

HOÀNG HÀ

Tạo hoá đã ban cho nhân gian kỳ quan thiên nhiên Hạ Long, để giờ đây, vượt ra khỏi biên giới một quốc gia, vịnh đã trở thành niềm tự hào chung của toàn nhân loại. Những giá trị nổi bật của danh thắng này đã sớm được khoa học khẳng định và đã hai lần UNESCO ghi danh Vịnh Hạ Long vào Danh mục Di sản thiên nhiên thế giới.

Với những nỗ lực nhằm bảo tồn bền vững các giá trị tự nhiên, môi trường, văn hoá nhân văn của di sản, những chủ nhân của Vịnh Hạ Long đang mỗi ngày không chỉ cố gắng giữ vẹn những cái đang có mà còn làm cho mọi người hiểu hơn về giá trị của nó để cùng chung tay bảo vệ, tôn vinh. Bảo tàng sinh thái Hạ Long - một giải pháp tiếp cận khoa học, mới mẻ được gửi gắm nhiều mong đợi đã gặt hái được những thành quả đầu tiên sau chặng đường đầy gian nan - sự ra đời của Trung tâm văn hoá nổi Cửa Vạn. Với sự giúp đỡ về chuyên môn của UNESCO và tài chính từ chính phủ Na Uy, Ban quản lý Vịnh Hạ Long đã biến ước mơ bấy lâu của người dân chài trên Vịnh Hạ Long thành sự thật: để một ngôi nhà chung cùng đến, cùng vui, cùng chia sẻ, hoài tưởng và tự hào.

Có thể nói, chưa bao giờ những giá trị văn hoá truyền thống của cộng đồng ngư dân thủy cư trên Vịnh Hạ Long lại được quan tâm nghiên cứu, giới thiệu và gìn giữ trân trọng như hiện nay, bởi nó đã góp một phần làm nên những giá trị văn hoá nhân văn, làm nên chiều sâu lịch sử của di sản?

Với sự phối hợp giữa tổ chức Bảo tồn động

thực vật quốc tế (Fauna & Flora International - FFI), Ban quản lý Vịnh Hạ Long đã dành một nội dung lớn trong chương trình tìm hiểu và giới thiệu về các giá trị văn hoá làng chài trên Vịnh Hạ Long. Qua con thuyền sinh thái, một dự án giáo dục môi trường ngoại khoá trên Vịnh Hạ Long, một hình thức bảo tàng của EcoBoat (Ecology Boat) sẽ luôn hé mở những khám phá mới mẻ và thú vị.

Một điều không thể phủ nhận rằng, Vịnh Hạ Long đang mỗi ngày thêm lôi cuốn bước chân du khách, một phần bởi nơi đây có sự gắn bó thủy chung của con người, những ngư dân đời truyền đời sống bằng nghề khai thác biển. Trải qua bao biến động của lịch sử, vượt lên những thử thách của thiên nhiên, họ đã tồn tại, phát triển và sáng tạo nên những nét văn hoá vật chất, tinh thần độc đáo, làm cho một vùng thiên nhiên được tràn đầy hơi thở của cuộc sống nhân bản.

Đôi khi người ta tự hỏi, sao giữa mênh mông trời nước Hạ Long lại có những con thuyền, những ngôi nhà mỏng manh kề nhau thế kia? họ từ đâu đến? làm thế nào mà những bóng dáng nhỏ bé ấy đi qua cùng sóng gió, thời gian? Để tìm hiểu rõ hơn về đời sống của ngư dân trên vịnh, hành trình của con thuyền EcoBoat đưa các học viên trẻ đến với Trung tâm Văn hoá nổi tại làng chài Cửa Vạn. Có thể gọi đó là một bảo tàng nổi, nhà văn hoá hay một đình làng trên biển. Tên gọi nào cũng đúng cả, nhưng thân thiết hơn, bà con dân chài thường gọi nó là "ngôi nhà chung của ngư dân

Hạ Long". Đó là nơi họ tự hào kể về cha ông mình, về cuộc sống của chính mình, về cái ngày xưa và hôm nay.

Một trong những điều thú vị đầu tiên của du khách nói chung và EcoBoat nói riêng là được ngắm nhìn những nam nữ thanh niên đang làm việc tại "trung tâm" trong trang phục quần áo nâu, đi chân trần (truyền thống của dân chài Hạ Long). Tất cả họ đều là những con em ngư dân được đào tạo, tuyển lựa qua hàng chục đợt tập huấn ngắn/dài hạn và hiện vẫn đang được bồi dưỡng, trưởng thành dần trong quá trình làm việc. Cô thuyết minh viên rất tự nhiên và duyên dáng giới thiệu về làng chài - nơi cô sinh ra, lớn lên, về những địa danh thân thiết như hang Trai, núi Ngọc, hay tại sao làng chài này lại mang tên Cửa Vạn? Chất giọng địa phương hơi nặng thật tự tin khi nói về các loại ngư cụ quen thuộc. Lần lượt qua từng nội dung với hàng trăm hiện vật, hình ảnh, bài giới thiệu..., cả gian trưng bày bỗng trở nên gần gũi và thu hút đến kỳ lạ.

Chuyện kể rằng: Từ lâu lắm đã thấy sự đi về quen thuộc của những cánh buồm nâu giữa vùng Hạ Long tươi đẹp. Chủ nhân của mỗi con thuyền là cả một gia đình, họ chọn vịnh biển này làm quê hương, tìm cho mình nơi neo đậu kín sóng gió, để dần ổn định và hình thành nên các làng chài nhỏ như Cống Tàu, Cửa Vạn, Vông Viêng... mà xưa kia cha ông họ là ngư dân hai làng thủy cư Giang Vông và Trúc Vông.

Đến Hạ Long hôm nay, du khách thường được nghe nhiều nhất đến tên gọi Cửa Vạn, thực tế đây chỉ là một trong nhiều làng nổi trên vịnh được thành lập là "thôn" sớm nhất, từ năm 1963, sau này có thêm các thôn Ba Hang, Vông Viêng, Cống Tàu... Từ năm 2005, 4 thôn chuyển thành 3 khu dân cư gồm Cửa Vạn, Cặp Dè và Ba Hang thuộc phường Hùng Thắng. Dù có tên mới là "khu" nhưng những từ "thôn", "làng" hay "làng chài" vẫn rất đỗi quen thuộc và thân thiết.

Dù là người Việt Nam hay du khách nước ngoài thì cũng đều ngạc nhiên và thú vị khi nhìn thấy hàng loạt đồ nghề chài lưới có hình dáng lạ mắt được trưng bày tự nhiên như nó vốn có trong các gia đình ngư dân. Hoặc như cái chum sành cũ kỹ, mà giờ đây không dễ tìm thấy trên đất liền, lại vốn là của hồi môn khi đi lấy chồng của cô gái làng chài cách đây gần 30 năm, nó vẫn nguyên vẹn và dùng để đựng gạo cho đến tận ngày được đưa vào trưng bày trong trung tâm! Theo đó, nhiều câu hỏi được đặt ra và phần giải đáp luôn là những thông tin thú vị. Các tàu du lịch đưa khách vào thăm "Trung tâm" mỗi ngày một đông và đa phần là khách quốc tế. Họ lặng lẽ quan sát, chụp ảnh và thích thú thấy các bạn "học sinh" đang làm việc như những nhà nghiên cứu.

Một trong những hoạt động văn hóa thường xuyên diễn ra tại "Trung tâm" đã để lại ấn tượng đẹp trong lòng du khách là những màn hát giao



Trung tâm Văn hóa nổi Cửa Vạn - Ảnh: M.A

duyên truyền thống do chính các nhân viên - ngư dân thể hiện một cách thật tự nhiên, chân chất mà không kém phần hấp dẫn. Trong trang phục truyền thống, hai nhóm nam - nữ đối diện nhau, bên nữ hát hỏi, bên nam trả lời, hoặc ngược lại, qua các trình tự hát Chào - hát Tim - hát Hỏi - hát Gặp - hát Giã Bạ, cũng có đôi khi chỉ là dăm, ba câu hát làm quen giao lưu cùng du khách. Lần nào cũng vậy, những cuộc hát giao duyên dù ngắn hay dài, thì giờ phút kết thúc bao giờ cũng là những ánh mắt nhìn lưu luyến.

Hát giao duyên, hò biển hay hát cười trên thuyền là những lối hát đối đáp nam nữ truyền thống của ngư dân vùng Vịnh Hạ Long - một tập quán văn hoá độc đáo có tính cộng đồng cao, ẩn chứa những tình cảm, ước vọng của người dân miền biển. Qua những ca từ mộc mạc, giản dị và không có nhạc đệm, người nghe thấy hiện lên bức tranh về một cuộc sống lành đềm nơi biển cả, nỗi vất vả của nghề chài lưới cũng như sự lạc quan và tình yêu vô bờ bến với thiên nhiên. Cùng thời gian và sự vun đắp bền bỉ nối tiếp qua nhiều thế hệ, loại hình văn nghệ dân gian này ở vùng Hạ Long đã có một vị trí quan trọng và góp phần làm giàu thêm kho tàng văn hoá Việt Nam. Dù phải đối mặt với nhiều thách thức, nhưng hát giao duyên cũng như những tập quán văn hoá truyền thống của ngư dân Hạ Long vẫn âm ỉ là một mạch ngầm đang được gìn giữ, khôi phục và phát huy mạnh mẽ.

Không kém phần thú vị trong các hoạt động ngoại khoá của EcoBoat tại làng chài là phỏng vấn trực tiếp các gia đình ngư dân về phong tục tập quán, sinh hoạt hàng ngày, môi trường, hay nghề đánh bắt thủy sản... Giữa biển cả huyền diệu, những người dân chài chất phác đã tự thích nghi để tìm ra cách ứng xử hài hoà với tự nhiên bằng vốn tri thức dân gian phong phú và bằng nền tảng của quan hệ cộng đồng. Họ nương tựa vào nhau, tình thân gia đình khăng khít, có khi cả dây nhà, thuyền đỗ liền kề đều là họ hàng. Việc lớn, nhỏ đều có người thân giúp sức, chuyện cưới hỏi, tang ma cũng là chuyện của cả xóm làng. Họ truyền nhau từ đời này qua đời khác về cách làm ăn, cách sống... chỉ nhìn sắc nước, màu mây mà biết biển động hay yên, em bé lên năm đã biết chèo thuyền đan lưới. Nhưng cuộc sống xa đất liền có vô vàn

Hoàng Hà: Một "Bảo tàng nổi" trên Vịnh Hạ Long...

khó khăn nên chuyện học hành thật không dễ dàng. Có lẽ không đâu trên khắp nước Việt Nam lại có thể bắt gặp hình ảnh các học sinh đồng phục khăn quàng đỏ hò nhau chèo thuyền đến lớp mỗi ngày như ở Vịnh Hạ Long, hàng chục chiếc thuyền nan neo đỗ ngay gần bên cửa lớp họ, háo hức khi đi, rộn rã lúc về. Nhìn chung, đặc thù của ngư dân trong vùng đã sản sinh ra những giá trị văn hoá độc đáo thể hiện ở tất cả các mặt của đời sống.

Nằm trên tuyến du lịch Hạ Long - Cát Bà, một trong những tuyến điểm hấp dẫn nhất trên vịnh hiện nay, làng chài Cửa Vạn đang trở thành một điểm đến quen thuộc của du khách. Tuy nhiên, sự phát triển của các hoạt động du lịch, thủy sản... trên vịnh đã tác động không ít đến đời sống vật chất, tinh thần của ngư dân, nhiều giá trị văn hoá truyền thống có nguy cơ mai một, sự gia tăng dân số cũng tạo ra những áp lực đối với môi trường. Khách du lịch đến làng chài mỗi ngày một đông và nhiều người bán khoán trần trở, làm thế nào để đời sống của người dân chài trên vịnh ngày càng tốt đẹp hơn và những giá trị tự nhiên, văn hoá, môi trường của di sản được bảo tồn bền vững?

Tính từ chuyến đi đầu tiên, tháng 4/2006 đến ngày 20/7/2007, dự án giáo dục môi trường ngoại khoá EcoBoat trên Vịnh Hạ Long đã tổ chức được 63 chuyến đi học tập cho hơn 1700 học sinh, thanh niên, giáo viên địa phương và quốc tế. Làng chài Cửa Vạn và Trung tâm văn hoá, nhà bảo tàng nổi này luôn là một trong nhiều điểm đến thân thuộc, ấn tượng và hữu ích cho bài học khám phá văn hoá Hạ Long.

Giới thiệu những giá trị tự nhiên, văn hoá đặc biệt của Vịnh Hạ Long, nhằm tăng cường nhận thức và thu hút sự tham gia của cộng đồng vào việc bảo tồn bền vững di sản là việc làm không dễ dàng. Và EcoBoat - lớp học sinh thái, một mô hình giáo dục ngoại khoá của nhà Bảo tàng nổi này đang nỗ lực hết mình để cùng góp sức thực hiện mục tiêu đó. Có một thực tế rõ ràng là, ngày càng có nhiều thanh thiếu niên, không chỉ ở địa phương, thông qua EcoBoat đã hiểu và có trách nhiệm hơn với việc gìn giữ vốn văn hoá đặc trưng của cộng đồng làng nổi nói riêng và di sản Vịnh Hạ Long nói chung.

H.H

CỒNG CHIÊNG TÂY NGUYÊN - KHÔNG MÀ CÓ

ĐẶNG HOÀNH LOAN*

Năm 2005, *Không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên* chính thức được UNESCO công nhận là *Kiệt tác Di sản văn hoá truyền miệng và phi vật thể của nhân loại*. Nội dung bằng công nhận được ghi bằng Anh ngữ:

Việt Nam

The space of Gong culture

In the Central Highlands of Viet Nam

A Masterpiece of the Oral and Intangible Heritage of Humanity

Đây là niềm tự hào không chỉ của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên, mà còn là niềm tự hào của mọi người dân Việt Nam sống trong và ngoài nước.

Đã gọi là Di sản thì phải có con người chủ thể sáng tạo và sở hữu nó trong suốt chiều dài lịch sử. Vậy họ là ai? Họ là đồng bào các dân tộc Xơ-Đang, Rơ-Măm, Ba-Na, Gia-Rai, Ê-Đê, Mnông, Giẻ-Triêng, Cơ-Ho, Mạ, Chu Ru hiện đang cư trú ở địa bàn các tỉnh Kon-Tum, Gia-Lai, Đắk-Lắk, Đắk-Nông và Lâm Đồng. Những sản phẩm sáng tạo của họ bao gồm các

lĩnh vực: văn hoá tâm linh, văn hoá ứng xử cộng đồng, văn hoá canh tác nương rẫy v.v..., nhưng đặc biệt là những sáng tạo có giá trị rất cao về văn hoá nghệ thuật, trong đó sự sáng tạo lớn nhất là *nghệ thuật cồng chiêng có giá trị nổi bật ngang tầm những kiệt tác sáng tạo phi vật thể của nhân loại*.

1- Cồng chiêng - nhạc cụ hữu linh

Người Tây Nguyên không chế tác cồng chiêng, họ phải mua cồng chiêng của người Lào và người Kinh. Vậy tại sao họ có thể trở thành chủ nhân của những sáng tạo nghệ thuật này?

Năm 1949, giáo sư Condominas - người Pháp, có trong tay một số thanh đá kêu do những người làm đường trên địa bàn cư trú của dân tộc Mnông Gar tỉnh Đắk-Lắk cung cấp. Ông đã đem chúng về Pháp và kết hợp với A.Schaeffner - nhà nghiên cứu âm nhạc học, để xác định những thanh đá này có phải là các âm của một bộ đàn không. Cuối cùng, G.Condominas kết luận: đây là các âm của một bộ đàn đá thời tiền sử.

Năm 1977, trong lần khảo sát âm nhạc dân gian đầu tiên của chúng tôi tại Tây Nguyên,

* VIỆN ÂM NHẠC

chúng tôi đã được chứng kiến "đàn đá nước" (tên chúng tôi tự đặt) tại Kon Tum: Người ta dùng dây rừng chằng ngang dòng suối; trên dây buộc hai nhóm, mỗi nhóm có hai thanh đá. Nhờ tác động của dòng nước, các thanh đá va vào nhau tạo ra các âm thanh rất huyền bí.

Vào những năm 1980, Viện Nghiên cứu Âm nhạc đã phát hiện nhiều bộ đàn đá nằm rải rác ở các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hoà, Lâm đồng...

Năm 2002, khi tiến hành khảo sát âm nhạc dân gian dân tộc Mnông Gar tại tỉnh Đắk-Lắk, chúng tôi đã được chứng kiến cuộc diễn tấu 3 thanh đá kêu đầy ngẫu hứng của 3 nghệ nhân dân gian Mnông Gar. Âm thanh là của đá, còn tiết tấu, cao độ là của dàn chiêng 3 âm (chiêng Mei, chiêng Suôn, chiêng Kon Pé). Các nghệ nhân gọi đây là "Goong Lú". Vậy đàn đá là tên mà các nhà nghiên cứu sau này đã mệnh danh cho Goong Lú.

Những cuộc khảo sát nghiên cứu đàn đá cho chúng ta biết rằng, các dân tộc ở Tây Nguyên đã có nhạc, đàn từ thời tiền sử. Những sáng tạo xa xưa đó là cơ sở cho công cuộc chế tác các nhạc cụ bằng tre, nứa, lá, những nguyên liệu tại chỗ rất gần gũi với đời sống canh tác nương rẫy của người Tây Nguyên sau này. Những cái tên Goong Gram, Định Goong, Chinh Gram, Bơ- Lơng- Khơng, Goong Kial dường như có cùng nguồn cội từ dàn Goong Lú (gọi là dàn vì Goong Lú gồm nhiều thanh đá kê có cao độ khác nhau).

Rồi đến một thời điểm nào đó trong tiến trình lịch sử, trục giao thương duyên hải miền Trung Việt Nam - Tây Nguyên, Tây Nguyên - Lào không chỉ cung cấp cho Tây Nguyên lương thực, thực phẩm, mà còn cung cấp cả cổng chiêng. Câu ca dao miền Nam Trung Bộ đã phản ánh phần nào mối giao thương ấy:

Ai về nhẩn với thượng nguồn

Mít non chở xuống, cá chuẩn chở lên

Đến nay, vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào xác định chính xác thời điểm lịch sử con đường cổng chiêng xâm nhập vào Tây Nguyên. Song có điều chắc chắn rằng, tiếng chiêng

đồng vang xa hơn, nhẹ nhàng hơn, thoải mái hơn trong diễn tấu đã làm cho người Tây Nguyên chấp nhận nó và coi nó là vật thay thế cho dàn Goong Lú thời tiền sử. Từ đây, chiêng dần dần trở thành nhạc cụ của cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên. Chiêng tham gia vào mọi lĩnh vực đời sống, từ lễ đâm trâu cúng Giàng, lễ bỏ mả, lễ rời buôn cũ lập buôn mới, đến lễ cúng bến nước, lễ mừng trẻ sơ sinh, lễ làm nhà mới v.v... Tất cả những lễ thức ấy đều xuất phát từ quan niệm Giàng cai quản mọi vật, Giàng có trong mọi vật. Vì thế, quan hệ giữa con người với vạn vật quanh mình là quan hệ vạn vật hữu linh (vạn vật có Giàng), chiêng đồng là của Giàng ban cho. Truyền thuyết về chiêng đồng của người Xơ-Đăng minh chứng cho điều này.

Truyện kể rằng: Vào thời xa xưa, khi người Xơ-Đăng đang sống thanh bình, nương rẫy tốt tươi, lúa bông đầy nhà, thì bỗng đâu hàng đàn voi dữ tràn về phá rẫy, phá buôn. Chưa đầy nửa ngày, buôn rẫy đã xác xơ. Theo tiếng gọi của Già làng, con trai Xơ-Đăng mang theo lao và tên nà cùng hợp sức tiêu diệt thú dữ. Đánh nhau suốt mấy ngày đêm, sức đã tàn, lực đã kiệt, mà thú dữ càng lúc càng trở nên hung dữ. Không còn cách nào khác, các chàng trai chỉ còn biết chấp tay cầu xin Giàng phù hộ. Bỗng nhiên, trước mắt họ ùn lên một ụ đất. Họ đào ụ đất lên và thấy một vật bằng đồng, tròn như ông mặt trời, to bằng bốn người ôm; khi gõ vào, vật ấy cất tiếng trầm vang động núi rừng, làm cho bầy voi ngơ ngác. Rồi cứ thế, các ụ đất liên tiếp mọc lên; các vật bằng đồng đào được từ các ụ đất càng về sau càng nhỏ lại nhưng âm càng cao. Khi đào đến ụ đất cuối cùng, các chàng trai Xơ-Đăng đã có trong tay hơn mười chiếc chiêng và khi họ cùng gõ lên thì tiếng trầm nghe như thác đổ, tiếng cao nghe như gió reo. Lũ voi dữ nghe thấy tiếng chiêng đồng hoảng sợ bỏ chạy vào rừng sâu, cây cối bị thú dữ phá nát trở lại xanh tươi. Người Xơ-Đăng từ đấy có cuộc sống yên bình.

Như vậy, qua câu chuyện này, người xưa muốn mách bảo rằng, cổng chiêng không chỉ là

nhạc cụ bình thường như bao nhạc cụ khác ở Tây Nguyên, mà nó còn là nhạc cụ của quyền uy, nhạc cụ linh thiêng do Giàng ban phát. Vì vậy, muốn tiếng cồng chiêng vang lên trong những ngày lễ hội lớn, nhỏ của buôn làng, thì trước hết người ta phải làm lễ xin Giàng ban phép. Bởi cồng chiêng là của Giàng, có linh hồn của Giàng.

2- Nghệ thuật cồng chiêng

2.1- Cấu tạo các dàn cồng chiêng

Cồng chiêng Tây Nguyên có hai loại là chiêng bằng và chiêng nôm. Chiêng nôm gọi là chêng, chiêng bằng gọi là chinh. Tùy theo từng dân tộc mà số lượng mỗi loại chiêng cồng tham gia vào dàn cồng chiêng có sự khác nhau. Các dân tộc Ba- Na, Gia- Rai, Xơ- Đăng, Rơ- Măm, Chu- Ru thường sử dụng nhiều chiêng nôm. Các dân tộc Ê- Đê, Cơ- Ho, Giẻ- Triêng, Mông, Mạ thường sử dụng nhiều chiêng bằng. Việc sử dụng chiêng bằng hay chiêng nôm và sự pha trộn giữa hai loại chiêng là sự lựa chọn mang tính đặc thù về thẩm âm của từng dân tộc. Từ cách lựa chọn âm sắc chiêng (bằng hay nôm) đã dẫn tới sự cấu tạo của mỗi dàn chiêng. Các dàn chiêng lớn nhất thường có từ 9 đến 12 chiêng - như dàn chiêng của các dân tộc Bân, Gia- Rai, Ê- Đê. Các dàn chiêng nhỏ nhất thường có từ 2 đến 4 chiếc như dàn chiêng Tha của người Brâu có 2 chiếc chiêng bằng, dàn chiêng cúng lúa của người Tơ- Đrá (một nhánh của dân tộc Xơ- Đăng) có 4 chiếc chiêng nôm. Trung bình, mỗi dàn chiêng thường có từ 6 đến 8 chiếc chiêng. Tên của mỗi chiếc chiêng trong dàn chiêng thường đặt theo tên gọi các thành viên trong gia đình như: cha, mẹ, anh, chị, em, em nhỏ. Tùy vào ngôn ngữ của từng dân tộc mà tên gọi thành phần trong gia đình có khác nhau, nên tên gọi cồng chiêng cũng khác nhau. Ví dụ: Người Mông gọi tên các chiêng là May, Rnui, Nốt, Loa, Thơ, Thết; người Ê- Đê gọi tên các chiêng là Ana, Hluê Hliang, Mđu, Mđu Khơk, Moong, Moong Khơk v.v...

2.2- Hàng âm của cồng chiêng

Như đã trình bày, người Tây Nguyên có lịch

sử sử dụng nhạc đàn (những thanh đá kêu) từ thời tiền sử. Cùng với đàn đá là một tập hợp khá phong phú các nhạc cụ bằng tre, nứa, lá và đây là cơ sở để các dân tộc Tây Nguyên sáng tạo ra các hàng âm (có thể coi như những thang âm) cho các bộ cồng chiêng của mình. Theo khảo sát của chúng tôi thì, dàn cồng chiêng của người Gia- Rai có hàng âm: đồ- sol- si- đô- rê- mi- fa- sol- si- đô- rê; dàn cồng chiêng của người Ba- Na có hàng âm: Rê- la- rê- la- si- đô- rê- fa- sol- la- đô- rê; dàn cồng chiêng của người Ê- Đê có hàng âm: Si- đô- si- đô- rê- fa- sol- la- si; dàn cồng chiêng của người Xơ- Đăng có hàng âm: Là- đô- rê- fa- sol- la- đô- rê- la². Nhưng ai là người xác định độ cao chuẩn cho các hàng âm của mỗi dàn chiêng? Đến Tây Nguyên, chúng ta sẽ được gặp những người làm chuẩn cao độ và âm thanh cho các dàn chiêng, đó là ông "Pok Chinh" hoặc ông "Puih Chêng". Những ông Pok Chinh thường có đôi tai rất kỳ diệu. Cao độ của mỗi dàn chiêng như khắc sâu vào họ. Dù không có thanh mẫu, nhưng khi đánh vào bất kỳ chiếc chiêng nào, ông Pok Chinh cũng nhận ra những chỗ đúng, sai của chiếc chiêng - ví dụ như: chiêng thấp hoặc cao, âm chiêng không tập trung vào giữa mặt chiêng, hoặc chiêng mất tính v.v... Tất cả những sai sót ấy sẽ được khắc phục nhanh chóng chỉ sau vài động tác kỹ thuật của ông Pok Chinh.

Vào những dịp lễ thức của dòng tộc, của buôn làng như lễ bỏ mả, lễ cúng lúa, lễ đâm trâu v.v..., bao giờ người ta cũng phải mời bằng được ông Pok Chinh đến để chỉnh chiêng. Một lần đến đã tại làng Mrông Ngổ, huyện Chư Pá, tỉnh Gia- Lai, chúng tôi đã có dịp gặp Kso Avek - một ông Pok Chinh nổi tiếng ở Gia- Lai, được nghe ông "thuyết trình" một cách rành rẽ về nghệ thuật chỉnh chiêng. Ông cho biết: chiêng là tiếng nói của dân làng với Giàng, dân làng nói Giàng không nghe thấy, nhưng chiêng nói thì Giàng nghe thấy. Chiêng mà sai tiếng thì Giàng không hiểu dân làng nói gì. Vì thế, muốn để Giàng hiểu, phải làm cho chiêng đúng tiếng.

Chiêng đúng tiếng là âm chiêng phải phát ra từ tâm chiêng (chiêng nùm, chiêng bằng, chiêng nào cũng có tâm của chiêng). Âm chiêng không phát ra từ tâm chiêng là chiêng mất tiếng, chiêng chết. Quan niệm bình dị ấy đã hàm chứa đầy đủ tính thiêng, tính chuẩn xác âm thanh của âm nhạc cồng chiêng Tây Nguyên. Và, hàng âm của các dàn chiêng cũng được sinh ra từ tính thiêng, tính chuẩn xác ấy.

2.3- Cách đánh cồng chiêng

Người Tây Nguyên có hai cách đánh chiêng: đánh bằng dùi và đánh bằng cườm tay. Dùi chiêng có hai loại, là dùi mềm và dùi cứng. Dùi mềm thường làm bằng gốc cây dứa dại khô hoặc làm bằng gỗ có bọc vải. Dùi cứng làm bằng nhánh gỗ khô. Mỗi loại dùi khi tác động lên mặt chiêng sẽ tạo ra âm sắc chiêng khác nhau: dùi mềm cho âm thanh tròn trĩnh, vang ngân, trầm hùng; dùi cứng cho âm thanh sắc nhọn, nghe có tiếng va chạm của kim khí và sự mãnh liệt của âm thanh. Còn cách đánh bằng cườm tay cho ta một cảm giác âm thanh xa xăm, bí ẩn.

Khi đánh chiêng thì tay phải cầm dùi, hoặc cườm tay phải kích vào mặt chiêng tạo âm thanh, tay trái lúc chặn và mặt chiêng, lúc rời khỏi mặt chiêng để tạo ra âm chiêng. Sự kết hợp nhuần nhuyễn tay phải và tay trái của người đánh chiêng sẽ tạo ra một âm chiêng hoàn chỉnh. Nhưng, để có thể tham gia diễn tấu được một bài chiêng, thì vấn đề còn phức tạp hơn rất nhiều. Mỗi thành viên tham gia vào dàn chiêng giữ vị trí một cao độ và tiết tấu khác nhau. Do vậy, họ phải nắm rất chắc thời khắc gõ chiêng của mình sao cho đúng tiết tấu, đúng giai điệu, đúng âm sắc. Và, điều kỳ diệu của bản nhạc chiêng chính là sự đồng cảm, sự tập trung, sự hào hứng của những tâm thức thiêng khi cùng trình tấu cồng chiêng.

2.4- Những bản nhạc cồng chiêng

Chiêng là ngôn ngữ âm nhạc thay thế tiếng nói của con người giao tiếp với thần linh. Để thoả mãn tiếng nói giao tiếp ấy, các dân tộc ở Tây Nguyên đã sáng tạo ra rất nhiều bài chiêng

khác nhau. Mỗi bài chiêng ứng với một lễ thức. Mỗi lễ thức ứng với một dàn chiêng. Trong lễ bỏ mả (Pthi), người Gia- Rai đánh dàn chiêng Arap Chiêng Arap có tới 16 chiếc chiêng bằng và chiêng nùm (gồm các chiêng: Ania, Mung, Moong, Mung Anêh, Moong Kok, Moong Kô nhỏ, Mung chiêng, Mung chinh, Tơ Rôt, Đut, Lnal, Yok Tơ Rôt, Yok Đut, Teng Neng, Chinh Hlinh, Groaih). Lễ Bỏ mả thường kéo dài trong ba, bốn ngày. Vào đêm cuối cùng, khi mọi việc đã hoàn tất, con cái, người thân quỳ lạy trước Pnang than khóc linh hồn người đã khuất và nói lời từ biệt linh hồn, mong linh hồn đừng quay về quấy rầy con cái. Dứt lời khấn, người ta đánh bài chiêng Xoang - bài chiêng có tiết tấu rộn rã, cuốn hút mọi người vào Xoang sôi động và vui vẻ.

Người Ba- Na có dàn chiêng Hoh đánh trong lễ đâm trâu. Lễ đâm trâu là lễ thức lớn nhất của người Ba- Na, Gia- Rai, Xơ- Đăng và nhiều dân tộc khác ở Tây Nguyên. Người ta tổ chức lễ đâm trâu để tạ ơn Giàng, tạ ơn các thần nước, thần lửa, thần núi, thần sông và nhiều vị thần khác đã ban cho họ cuộc sống yên bình, hạnh phúc. Vào ngày ấy, người Ba- Na đánh chiêng Hoh. Chiêng Hoh là bộ chiêng gồm có 11 chiếc chiêng bằng và chiêng có nùm (gồm các chiêng: Pru, Chil, Pê- ty, Zoong, Moong, Tơ- rê, Pê- moong, Pơ- Kẹ, Mong- xlam, Pê, Đrê). Các bài chiêng: Cheng, Spo, Pru là những bài chiêng hùng tráng như muốn mô tả những cuộc chiến đấu dũng cảm của các vị tù trưởng và dân buôn để bảo vệ lãnh thổ.

Ngoài những bài chiêng đánh trong các lễ thức lớn như lễ đâm trâu, lễ bỏ mả, các dân tộc Tây Nguyên còn có rất nhiều bài chiêng đánh trong lễ cúng nước, lễ cúng cơm mới, lễ dựng nhà, lễ thổi tai, lễ rước Kpan, lễ cúng đất.v.v. Người Mnông Gar có bài chiêng Booc- ngan, Rơ- le, Bar- đăn, Đol- rơ- la, Goong- yơ, Táp- tốp, Tiêng, Par- mây; người Ê- Đê có các bài chiêng: chiêng gọi buôn làng, chiêng gọi hồn lúa, chiêng ngày mùa, chiêng Chi- ria, chiêng thác đổ, chiêng Tông- gát, người Cơ- Ho có các

bài chiêng: Voa- nắc (chiêng đón khách), Bắc- đơn, Pép- ê- Zun (săn nai), Ti- tấp- tấp, Dẫn- pắc- Dẫn- điep, Chinh Boch, Po- Trim- Po; người Bana- Rơngao có các bài chiêng: Kă- kơ- pô, Pơ juă (đuổi ma)...

Mỗi bài chiêng Tây nguyên là một "tác phẩm" âm nhạc hoàn thiện. Mỗi "tác phẩm" ấy lại chứa đựng đầy đủ những ngữ nghĩa âm nhạc phản ánh đời sống tâm linh, đời sống sinh hoạt bình dị, chân thực và dân chủ của người Tây Nguyên. Nghe nhạc cồng chiêng Tây Nguyên ta như thấy có tiếng gió, tiếng suối, tiếng thì thầm của con người trước tự nhiên bao la và bí ẩn. Những "tác phẩm" ấy chỉ có thể sinh ra ở những người dân giàu tâm hồn nghệ sỹ, chủ nhân của vùng đất hùng vĩ Tây Nguyên.

3. Lời kết

Cồng chiêng Tây Nguyên không phải do người Tây Nguyên chế tác, nhưng nó lại trở thành nhạc cụ của người Tây Nguyên, được người Tây Nguyên quý trọng và biến nó thành nhạc cụ... nghệ thuật cao, mang đậm bản sắc Tây Nguyên.

Ngày nay, các cặp phạm trù *tiếp thu- sáng tạo, bắt chước- phục tùng* đã làm cho chúng ta tốn nhiều công sức và giấy mực để đàm thảo mà kết quả xem chừng vẫn chưa thỏa mãn. Nhiều người quan niệm rằng, những hình thức nghệ thuật ta chưa có như Pop, Rock, Rap..., thì cứ bắt chước người nước ngoài mà làm, làm càng giống càng tốt. "... Ở địa hạt ca khúc nhạc trẻ Việt Nam, các tác giả trẻ chịu ảnh hưởng nặng từ các trào lưu nhạc quốc tế qua các yếu

tổ cấu tạo nên ca khúc như, hình thức, giai điệu, tiết tấu, công năng hòa thanh... mà rất ít có những sáng tạo chuyên nghiệp..."

Điều tưởng như phức tạp ấy đã được người Tây Nguyên chứng minh bằng những sáng tạo trong nghệ thuật cồng chiêng của mình. Họ đã biến công cụ của người khác thành công cụ sáng tạo nghệ thuật cho mình. Giờ đây, cồng chiêng Tây Nguyên vẫn là "Một nền nghệ thuật vẫn còn tươi rói chất tự nhiên thuần khiết, hồn nhiên và mộc mạc mà nhiều nền nghệ thuật phát triển cao đã "đánh mất" nay đang có khuynh hướng tìm trở lại chất tự nhiên ấy".

Tim hiểu cồng chiêng Tây Nguyên cũng đồng nghĩa với việc tìm hiểu cội nguồn sáng tạo nghệ thuật của con người Tây Nguyên. Hiểu được cội nguồn sáng tạo, hiểu được giá trị sáng tạo ấy, chúng ta sẽ biết quý trọng, gìn giữ và phát huy một không gian văn hóa mà ở đó cồng chiêng là trung tâm - Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên.

D.H.L

Chú thích:

- 1- Đặng Hoàng Loan, Tài liệu điển dã 1977, tại xã Đắc- Kruông, huyện Kong- Plong, tỉnh Con Tum.
- 2- Những note này chỉ là những cao độ tương đối so với âm thanh thật của cồng chiêng.
- 3- NS. Đỗ Bảo, *Những vấn đề xoay quanh sáng tác ca khúc theo phong cách nhạc trẻ thịnh hành hiện nay dành cho công chúng trẻ*.
- 4- Ngô Đức Thịnh, *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Bắc Việt Nam*, Nxb. Trẻ, Tr. 255.

GONGS OF THE CENTRAL HIGHLANDS – TANGIBLE THOUGH INTANGIBLE (ĐẶNG HOÀNH LOAN)

Nhạc đàn (lithophone) has existed in the lives of ethnic groups in the Central Highlands of Vietnam since pre-historic age and has set fundamentals for the creation of later bamboo and leaf musical instruments. Establishment of the trade channels, Central Coast – Highlands and Central Highlands – Laos, helped bring the gongs to the Central Highlands. These musical instruments have been well accepted and integrated by ethnic groups in the Central Highlands. They were re-created as unique and sacred musical instruments with strong ethnic traits of the Central Highlands.

TỤC THỜ CÚNG ÂM HỒN VEN BIỂN NAM TRUNG BỘ

T.S. NGUYỄN ĐĂNG VŨ*

1- Một vài khái niệm

Âm hồn có khi còn gọi là âm linh, là những khái niệm dùng để ám chỉ linh hồn những người đã chết nói chung. Nhưng ở một phạm vi nhất định, trong tâm thức dân gian, âm hồn và âm linh đôi khi chỉ được hiểu là linh hồn của những người chết bất đắc kỳ tử, không nơi thờ tự, những người chết vì chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh, chết yếu, chết trẻ... Với cách hiểu trong trường hợp này thì âm hồn, hay âm linh gần nghĩa với cô hồn, tức những linh hồn cô đơn, vất vưởng, không nơi hương khói, và gần nghĩa với cách gọi phổ biến, mang hàm ý kính trọng của cư dân Nam Trung Bộ, là các cô bác, hay các cô, các bác. Cũng vì cách hiểu này mà ở hầu hết các làng quê Nam Trung Bộ đều có các đình, miếu, sở có tên gọi là âm linh tự (nơi thờ âm linh), nghĩa tự (nơi thờ việc nghĩa), hay miếu (có nơi gọi là miếu/miếu) âm hồn, miếu cô hồn, miếu thờ cô bác, hay là đình âm hồn, đặc biệt là ở dọc ven biển (vì ở các làng quê ven biển thì các loại hình di tích miếu thờ âm hồn, cô hồn của làng, xóm, hết sức dày đặc)¹. Tục thờ cúng âm hồn, cô hồn thể hiện ở các cấp độ: gia đình và làng xóm. Gia đình cúng âm hồn, cô hồn vào các ngày sóc vọng, lễ tết. Khi cúng thì lập bàn cúng ngoài sân, hoặc tại khám thờ đã lập sẵn trước sân. Làng xóm thì cúng âm hồn, cô

hồn chủ yếu theo ngày quy định của làng ở các đình, miếu, nghĩa tự, nghĩa trũng, hoặc có khi được phối thờ trong các đình làng, làng miếu khác. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi xin tập trung giới thiệu một sinh hoạt văn hóa đặc sắc: Tục thờ cúng âm hồn dọc ven biển Nam Trung Bộ qua tìm hiểu một số nghĩa tự, âm linh tự, hay đình/miếu âm hồn, cô hồn.

2- Từ những chế định của nhà nước

Trước hết có thể nói rằng, tục thờ âm hồn, cô hồn vốn là một tục thờ cúng dân gian, tự phát, có từ lâu đời trong dân chúng, nhưng nhờ được sự bảo trợ và được chế định hoá việc cúng tế, thờ phụng, trong các văn bản pháp quy của nhà nước quân chủ, qua các thời kỳ lịch sử mà tục thờ cúng này được duy trì và củng cố thêm.

Căn cứ theo những nguồn tư liệu mà chúng tôi có được, từ thời Lê Thánh Tông, vào năm Quang Thuận thứ 5 (Giáp Thân - 1464) triều đình đã thật sự quan tâm đến việc tế lễ âm hồn, cô hồn, bằng cách đã ra một chế định nhằm "định lễ phẩm tế thần cô hồn". Chế định này ghi rõ: "Phàm những quỷ thần nào không có chủ cúng tế đều được tế cả, và được chia ra làm ba bậc thượng, trung, hạ; lễ phẩm đều dựa theo lễ phẩm bách thần"². Đặc biệt vào thời Nguyễn, gần như trong suốt nửa thế kỷ XIX, các vị vua từ Gia Long đến Tự Đức đều liên tiếp ra các chỉ dụ cho quan dân ở các địa phương trong cả

* PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HÓA - THÔNG TIN TỈNH QUẢNG NGÃI

nước chú trọng đến tục thờ cúng này. Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi, vào năm Gia Long thứ 2 (1803), nhà vua cũng đã chuẩn định cho các địa phương lập đàn tế âm hồn và đặt bài vị "vô tự quỷ thần" với lễ phẩm 3 con dê, 3 con lợn, 2 phượng gạo nếp làm xôi, 3 phượng gạo cơm cháo, và các quan địa phương khâm mạng hành lễ tế âm hồn tại địa phương mình hàng năm vào các ngày mừng 3 tháng quý xuân (tháng 3) và quý đông (tháng 12). Sang thời Minh Mạng, nhà vua liên tiếp ban ra nhiều chỉ dụ lập đàn tế các mộ bỏ hoang, các âm hồn, cô hồn, những người đã vì việc nước hy sinh vào thời Lê Trung hưng, và các thời kỳ "nhà nước ta mở mang bờ cõi vào phía Nam", như các chỉ dụ vào năm Minh Mạng nguyên niên (1820), Minh Mạng thứ 6 (1825), Minh Mạng thứ 16 (1835), Minh Mạng thứ 21 (1840)... Nói chung các chỉ dụ của vua Minh Mạng đều nhấn mạnh đến sự tưởng vọng những người đã khuất vì nhiều lẽ khác nhau. Nhà vua cho lập đàn tế âm hồn, chu cấp tiền bạc, phẩm vật, lễ vật (các địa phương đều bình đẳng) để hàng năm các địa phương từ kinh thành cho đến các trấn Gia Định, Bình Thuận, Hoà Bình, Phú Yên... chăm lo tế lễ³. Thời Thiệu Trị, vào các năm thứ 4, thứ 5 (1844 - 1845), nhà vua cũng đã ban các dụ tiếp tục củng cố tục tế âm hồn, như phải lập thêm các đàn tế, "rà soát" lại những trường hợp "nhân dân chết ở sa trường, chiến loạn, bị thiên tai, bệnh tật", và ban phát nhiều phẩm vật, lễ vật lớn như trâu, bò, cháo cơm, áo mũ, tiền giấy, vàng mã... với quan niệm hết sức khoáng đạt, là "không phải bó hẹp như lễ tế thường, cốt cho khí dương hoà lan khắp, khí âm uất tiêu tan, để cùng đến chỗ yên vui, cùng hưởng khúc thanh bình, đồ biển thực sự chú ý sâu sắc, tuần dinh thương nhớ khôn nguôi đối với những người trong cõi u minh"⁴.

3- Đến việc thành lập các nghĩa塚, nghĩa tự

Có lẽ nhờ các chỉ dụ này mà vào thời Minh Mạng, Thiệu Trị nhiều nơi trong nước lập các đàn tế, các dinh miếu thờ âm hồn; các nghĩa tự, nghĩa塚 được thiết lập, được tu sửa, được bồi đắp. Mỗi làng, mỗi xóm, bên cạnh đình làng, miếu thờ thành hoàng, thờ Mẫu, thờ các thiên thần, nhiên thần khác, thì lúc này còn có thêm một số nghĩa塚 và một dinh, miếu thờ âm hồn, cô hồn, thờ cô bác, mà thường được

gọi chung là nghĩa tự. Vì thế, cho đến hiện nay, trong các làng quê, nhất là các làng quê ven biển Nam Trung Bộ còn rất nhiều nghĩa塚 được quy tập, nhiều nghĩa tự, nhiều miếu âm hồn được xây dựng, mà trong đó hầu hết đều có niên đại từ khoảng những năm 20 đến 40 của thế kỷ XIX.

Vậy Nghĩa塚 là gì? Theo tự điển Hán Việt của Đào Duy Anh, nghĩa塚 là "cái mồ xây cao"; theo Tự điển Hán Việt của Thiều Chửu, thì nghĩa塚 cũng cũng nghĩa như vậy, là "mồ cao, mả đắp cao". Nghĩa塚 thực chất là một ngôi mộ chung cho những người chết vì làm việc nghĩa. Tất cả những ngôi mộ của chiến sĩ vô danh, những người vốn có công với đất nước, nhưng khi chết không ai xác định được danh tính, đều được quy tập chung vào gò đất đó. Nhưng cũng có những nghĩa塚, không chỉ có những hài cốt của những người có công, những chiến sĩ vô danh mà còn có cả xương cốt của những người vô chủ khác. Điều này được chính Nguyễn Thông xác nhận trong bài Nghĩa塚 phú: "Vào năm Tự Đức thứ 18 (1865), nhà vua có lệnh sai tất cả các quan lập nghĩa塚, kiểm tra thu nhặt hài cốt ở các mồ hoang mai táng một chỗ, hàng năm đến tháng 2 thì ban tế một lần". Như vậy, nghĩa塚 còn có nghĩa là cái mồ cao được quy tập, vốn từ việc làm nghĩa, làm phúc của người đời sau nhằm tưởng nhớ, ghi ơn, những người đã khuất (vô danh). Nghĩa塚 thường do làng hay xóm quản lý. Làng hay xóm đứng ra xin phép chính quyền để lo việc quy tập hài cốt thành nghĩa塚. Tuy nhiên, cũng có nghĩa塚 do nhà nước trực tiếp chăm lo việc quy tập hài cốt, trực tiếp tế lễ, như Hoà Vang nghĩa塚 (Đà Nẵng) - nơi quy tập và tế lễ những dân binh đã bị hy sinh trong các trận đánh với Pháp tại cửa Hàn vào thời Tự Đức, hay nghĩa塚 núi Sam ở Châu Đốc (An Giang) - nơi quy tập các hài cốt tử sĩ tử nạn trong việc đào kênh Vĩnh Tế dài gần 100km (vốn do Thoại Ngọc Hầu đã "thừa ế lệnh" huy động dân binh chiêu tập hài cốt vào thời Minh Mạng).

Còn nghĩa tự là nơi thờ việc nghĩa, thường được đặt gần nghĩa塚. Nghĩa tự chỉ là một thiết chế tín ngưỡng của cộng đồng, là nơi dùng để tế lễ các âm hồn, cô hồn không nơi thờ cúng, bao gồm cả các chiến sĩ trận vong, chiến sĩ vô danh. Thông thường nghĩa tự là một miếu

thờ lộ thiên, có diện tích bên trong miếu chừng 40m², bao gồm các ban thờ:

- Mặt chính phía sau: Chính điện thờ thần (có khi là Tiêu Diện đại sĩ, hoặc Chúa Chưởng), tả ban (thờ A Sát Đế mẫu), hữu ban (thờ Diêm Khẩu Quỷ vương).

- Ở trung tâm miếu đặt ban thờ Hội đồng (kèm theo 3 đàn đặt lễ vật).

- Hai bên tả hữu gồm có 4 ban thờ: Bên hữu gồm các ban Tây phối, Tiền vãng thần viên liệt vị; bên tả gồm các ban Đông phối, Tiền vãng quan viên liệt vị.

- Mặt trước có hai ban thờ nhỏ, cạnh vòm nghi môn (không có cánh cửa) là Hữu ngoại đàn liệt vị và Tả ngoại đàn liệt vị.

Ở nhiều nơi, trong các nghĩa tự còn có ban thờ Thành hoàng và tiền hiền, hậu hiền.

Mặt trước là bình phong, đắp nổi 2 mặt, hình con lân hoặc long mã, và hai trụ biểu, và trồng một hoặc hai cây gạo, hay cây gạo với quan niệm "thần cây đa, ma cây gạo/gáo".

Tuy nhiên, để tiện việc cúng tế, một số nghĩa tự được làm mái che bên trên, như nghĩa tự ở Thạch Bi (Sa Huỳnh), hoặc Âm linh tự ở An Vĩnh (đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi). Tuy có mái che, nhưng phần bố trí các ban thờ như đã miêu tả ở trên dường như không có nhiều thay đổi. Phần mái che tại Âm linh tự (An Hải, Lý Sơn) ra đời muộn hơn phần lộ thiên. Nếu như phần lộ thiên đã được xây dựng bằng chất liệu vôi vữa tam hợp có từ gần 200 năm trước, thì phần mái che chỉ có niên đại khoảng hơn 100 năm với phần kết cấu chính bằng chất liệu gỗ. Tại nghĩa tự Thạch Bi - Sa Huỳnh cũng có hai đơn nguyên kiến trúc với niên đại tương tự. Dù có mái che hay không thì, nghĩa tự cũng chỉ là một thiết chế tín ngưỡng có quy mô không lớn. Căn cứ vào việc "phân cấp quản lý" các thiết chế tín ngưỡng ở địa phương, thì làng chỉ quản lý và lo việc tế lễ đình làng, còn đình, miếu, nghĩa tự, nghĩa塚 thì do xóm, hay lân quản lý và tế lễ. Nhưng dù là cấp nào quản lý hay tế lễ thì việc thờ cúng âm hồn, cô hồn vẫn có những hằng số giá trị.

4- Những hằng số giá trị

Tục thờ cúng âm hồn, cô hồn mang những hằng số giá trị: cố kết cộng đồng, nhân văn, giáo dục đạo đức hết sức sâu sắc.

Hàng năm vào dịp tết Nguyên tiêu và đặc biệt, phổ biến hơn cả, là vào tết Thanh minh,

Nguyễn Đăng Vũ: Tục thờ cúng âm hồn ven biển...

các làng xóm đều chăm lo việc tế tự ở các nghĩa塚, nghĩa tự. Hiện nay vì do không có bia mộ nên các nghĩa塚 dần dần bị bỏ hoang (là lần thứ hai bị người đời lãng quên), nhưng các nghĩa tự thì hầu như đều còn ở các làng, xóm, nhất là các làng xóm dọc ven biển.

Trình tự tế lễ ở nghĩa tự vào tết Thanh minh thường gồm các bước như sau:

- **Lễ giã gạo:** Nếu như các gia đình, dòng họ làm lễ giã gạo cho ông bà, tổ tiên trong gia đình, dòng họ vào dịp tháng Chạp (dịp lễ chạp mả), thì các thành viên trong cộng đồng, dân chính cư, dân ngụ cư đều phải có nghĩa vụ chăm lo giã gạo ở nghĩa塚, giã các mả mả bỏ hoang. Nếu đúng tế ở nghĩa tự vào ngày mùng 3 tháng 3 thì lễ giã gạo được tiến hành vào ngày mùng 2 tháng 3; nếu tế vào ngày 16 tháng 3 thì lễ giã gạo sẽ tiến hành vào ngày 15 tháng 3.

- **Lễ tế và lễ vật hiến tế:** Ngoài việc cúng tế vào các ngày sóc vọng, mà chủ yếu là cúng bằng cháo bỏ trong lá đa (gọi là cháo lá đa), có khi còn làm chay vào rằm tháng bảy, hay chạy đèn theo kiểu đạo pháp với sự cầu mong cho các linh hồn "đập phá được các cửa ngục, để thoát khỏi vòng giam cầm tù tội ở âm ty", thì trong ngày tế vào tiết thanh minh, nhân dân trong xóm tổ chức 2 lễ chính: lễ yết, cúng vào buổi xẩm tối sau khi giã gạo xong, và lễ chánh tế vào sáng sớm ngày hôm sau. Lễ yết (hay lễ túc yết = lễ cung kính ra mắt) chỉ cúng hương, hoa, trà, quả, để cáo với các vị quỷ thần và các âm hồn, cô hồn là lễ giã gạo đã hoàn tất và biết để về tham dự ngày lễ khao tế của dân chúng. Lễ vật trong chánh tế, theo chỉ dụ của triều đình, dành cho các lệ đàn, là những nơi thờ âm linh có quy mô lớn, thường là tam sinh (trâu/bò, dê, heo), rượu, vàng mã, do nhà nước tài trợ là chính, và được chế định cụ thể cho từng năm, còn ở các địa phương thì tùy theo điều kiện. Trước đây, ở các xóm cũng thường cúng bò, heo, nhưng chủ yếu là do nhân dân trong xóm tự đóng góp. Ở nhiều nơi, lễ vật cúng tế tại các nghĩa tự hết sức "phong phú và đa dạng", bởi mỗi gia đình, tùy theo sản vật của mình làm ra, và tùy theo gia cảnh mà tự mang đến để cúng tế. Có thể là một ổ củ khoai, một mâm củ sắn, một đĩa củ từ, một nồi bắp luộc, một nồi cháo trắng, một ít bánh lá gai, một ít bánh lá dong, một ít nộm bằng cá, mực v.v... Về

việc bày biện lễ vật, có bát đĩa thì lễ vật được bày biện trên bát đĩa, còn không có bát đĩa thì lấy lá đa, lá chuối, lá dong... để đựng lễ vật hiến tế. Nhiều người cho rằng, cách hiến tế này phù hợp với "khẩu vị" của những cô hồn, oan hồn và đúng ý nghĩa với việc cúng tế này, bởi nó thể hiện sự thành tâm của những người tham gia hiến tế. Và, sau khi hiến tế cho thần linh cùng các cô hồn, âm hồn thì tất cả mọi người đều được bình đẳng trong việc thừa hưởng tất cả các lễ vật đã được dâng cúng. Tính dân chủ, bình đẳng lúc này như được thiết lập thật sự qua một hình thức tín ngưỡng dân gian.

- *Thành phần tham gia lễ tế*: Khác hẳn với ban tế đình làng, lăng, dinh, miếu thờ thành hoàng, thờ các vị thần khác, phải do chính ông cả làng, hoặc ông chủ xóm và chỉ có dân chính cư tham gia thực hiện nghi lễ, song trong lễ tế nghĩa tự, miếu âm hồn, dân chính cư và cả dân ngụ cư đều tham gia thực hiện nghi lễ. Những người dân ngụ cư chỉ được quyền tham gia trong lễ tế ở nghĩa tự, ở miếu âm hồn. Trong việc thực hiện tế lễ, cả lễ yết lần lễ chánh tế được thực hiện theo các bước sơ hiến, á hiến, và chung hiến, đều theo các bước quy định "tam tuần, bát bái", có đội đại chinh cổ, đội tiểu cổ, có ban nhạc ngũ âm, có phân hiến. Tuy nhiên, điều khác biệt trong lễ tế này là công chủ tế, và cũng là chủ nghĩa tự thường là người dân ngụ cư, và có khi không phân biệt nam hay nữ. Vì thế có thể nói, tính nhân văn và tính cố kết cộng đồng, tính dân chủ, bình đẳng càng thể hiện hết sức sâu sắc trong thành phần tham gia và việc phân vai trong lễ giã gạo và tế tự ở âm linh tự. Mặt khác, có thể thấy, tục thờ cúng âm hồn, cô hồn, không chỉ là việc cầu mong cho xóm làng bình yên (để khỏi bị những hồn ma lưu lạc quấy rầy), mà còn có ý nghĩa cảm thông sâu sắc giữa người sống với người sống, giữa người đang sống với người đã chết, và việc tri ân đối với các bậc tiền bối đã có công giữ gìn cho làng xóm bình yên, đã có công khai phá và xây dựng làng mạc, ruộng đồng.

5- Một ý nghĩa phái sinh

Tại huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, còn có hai âm linh tự, một ở làng An Vĩnh, một ở làng An Hải. Âm linh tự làng An Hải không có mái che. Âm linh tự làng An Vĩnh có mái che, và tại đây (âm linh tự An Vĩnh) người dân sở tại còn xây dựng phần mái che thành hình chữ "công".

Gian chính giữa có các ban thờ như các nghĩa tự phổ biến đã miêu tả ở trên. Gian bên tả dùng để thờ thần Thượng Thiên, gian bên hữu là nhà để chuẩn bị lễ vật hiến tế. Trước mặt âm linh tự là "tháp thờ" hình thang cân, có khắc 4 chữ trên 4 mặt: "Chiến sĩ trận vong". Đã từ xa xưa, tại âm linh tự làng An Vĩnh, người dân trong làng không chỉ có cúng tế những âm linh, cô hồn như những nghĩa tự khác mà đã phối thờ các chiến sĩ đi Hoàng Sa - Trường Sa từ thời các chúa Nguyễn và triều Nguyễn sau này. Tại đây, hàng năm vào ngày 15 và 16 tháng 3 Âm lịch, người dân làng An Vĩnh, tổ chức giã gạo các nghĩa trung, các mộ hoang trong làng, các ngôi "mộ gió" (mộ tượng trưng) các chiến binh Hoàng Sa - Trường Sa đã mất đi không trở lại; tổ chức lễ tế các âm linh, đặc biệt là thực hiện nghi lễ khao lễ thể lính Hoàng Sa - một lễ tục không có ở nơi nào, với sự cầu mong người lính đi Hoàng Sa luôn sẽ vượt qua sóng gầm bão tố trong suốt 6 tháng trời lênh đênh bên biển, từ tháng 3 đến tháng 8 Âm lịch hàng năm. Cũng trên cơ sở một lễ tế âm linh phổ biến, nhưng người làng An Vĩnh đã làm phong phú thêm lễ tế của họ, đã tự ý thức có một trách nhiệm thiêng liêng đối với những người bảo vệ chủ quyền trên vùng lãnh thổ ở biển Đông trong nhiều thế kỷ. Tại lễ tế này, họ còn làm lễ phóng sinh, lễ thả đèn trên biển, lễ tế những hình nhân thế mạng, lễ thả thuyền hiến tế trên mặt biển cho những người đi lính thú Hoàng Sa. Thật là hết sức nhân văn, đầy ắp giá trị giáo dục truyền thống cho cộng đồng, và mang ý nghĩa lịch sử, góp phần nâng cao ý thức bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.

6- *Vì sao dọc biển Nam Trung Bộ lại có nhiều nghĩa tự, nhiều nghĩa trung, nhiều miếu âm linh?*

Tục thờ cúng âm hồn, cô hồn thì trong cả nước nơi nào cũng có, ở miền xuôi lẫn miền ngược, người Kinh lẫn người Thượng, nhưng chúng tôi muốn nói rằng, ở dọc ven biển Nam Trung Bộ, tục thờ cúng này hết sức phổ biến và luôn được củng cố, duy trì. Có nhiều lý do để giải thích điều này:

Trước hết, bởi do chính con người nơi đây bao đời nay luôn phải đối mặt với rủi ro trên biển cả, luôn đối mặt với thảm họa bão tố, triều cường, nhất là ở chính dải đất của Tổ quốc "không may" uốn mình ra phía biển, như dải đất

Nam Trung Bộ. Gắn bó với biển từ lâu đời, giới nghề đi biển hơn những vùng đất khác, nhờ kế thừa truyền thống biển của người Nam Đảo, nhưng nghề đi biển, đầu là đi đánh cá, hay đi đo đạc thủy trình, cắm mốc chủ quyền lãnh thổ, tìm kiếm hải vật, sản vật như nhiệm vụ của đội Hoàng Sa (vốn được tuyển chọn hàng năm 70 người thiện chiến để đi biển), thì biển cả cũng đã tước đi hàng vạn sinh linh từ hàng nhiều thế kỷ. Trước biển con người trở nên nhỏ bé và luôn bị hiểm nguy rình rập, thì việc thờ cúng nhiều, và dày đặc là lẽ đương nhiên (huống chi người Việt vốn là một cộng đồng "xa rừng, nhát biển")

Thứ hai, trong tiến trình mở mang bờ cõi về phía Nam, người Việt đã đi dọc biển (bởi trước mặt là con đường đầy sông suối ngăn cách, thú dữ, cỏ cây rậm rạp, bên trái là đại dương mênh mông, bên phải là rừng rậm). Tại đây, vùng Nam Trung Bộ, đã có những giao tranh dữ dội, như các năm: 1402 với cuộc chiến do vua nhà Hồ lãnh đạo, và lập nên các phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa; năm 1471 với cuộc thân chinh của vua Lê Thánh Tông với đội quân hùng mạnh của Trà Toàn, lập nên đạo thừa tuyên Quảng Nam, bao gồm cả phần đất từ phía Nam đèo Hải Vân đến phía Bắc chân đèo Cả. Và sau này, từ thế kỷ XVI, XVII trở đi, còn có những cuộc giao tranh Lê - Mạc, những cuộc giao tranh Trịnh - Nguyễn, những cuộc giao tranh giữa quân Nguyễn Ánh và nhà Tây Sơn, và hai cuộc chiến chống Pháp và chống Mỹ. Tất cả đều khốc liệt và hầu hết đều diễn ra dọc biển. Đã có nhiều binh lính lẫn dân thường, người Việt, lẫn Chăm tử nạn (mà hiện còn dấu vết các mả nạn ở Phú Yên, các Gò mạng ở Quảng Ngãi)? Đó là chưa kể đến số những lưu dân Việt trong suốt chiều dài hơn 500 năm Nam tiến, nhất là vào các thế kỷ XVI, XVII, XVIII đã chết vì dịch bệnh, thiên tai. Chưa ai có thể

Nguyễn Đăng Vũ: *Tục thờ cúng âm hồn ven biển...*

thống kê được số liệu tử nạn này, nhưng chắc chắn cũng đã có đến hàng triệu người bỏ mình dọc theo những dải đất ven biển hoặc trong lòng biển. Nghĩa trũng, nghĩa tự được lập nên nhiều ở đây cũng là lẽ đương nhiên.

7- Vài lời kết

Tục thờ cúng âm hồn là một lễ tục độc đáo, mang nhiều giá trị sâu sắc: giá trị nhân văn, giá trị giáo dục, đạo đức, giá trị truyền thống, giá trị cổ kết cộng đồng... Vì thế, lễ tục này cần được củng cố, duy trì, các nơi thờ tự âm hồn, cô hồn, như các nghĩa tự, các miếu âm linh cần được tu sửa, tôn tạo, cần phải làm cho mọi người hiểu rõ giá trị, ý nghĩa vai trò lễ tục này trong đời sống tín ngưỡng của cộng đồng và có trách nhiệm cùng bảo tồn, gìn giữ, cùng phát huy giá trị. Rõ ràng, tục thờ cúng âm hồn ở các nghĩa trũng, nghĩa tự là một trong những biểu hiện sinh động cho tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái với ý thức luôn hướng về cộng đồng trong mỗi con người Việt Nam...

N.D.V

Chú thích:

1. Nếu do nhà nước thành lập cho những linh hồn vô chủ, những tướng binh tử nạn thì gọi đó là lệ đàn. Hàng năm nhà vua sai quan viên về tế lễ. Ở một số nơi âm linh tự, miếu cô hồn cũng còn gọi là am chúng sinh. Xem: Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, Tr. 94 - 96.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, chính biên, quyển thứ XIX, tờ 26, Nxb. Giáo dục, H.1998, tập 1, tr. 1005.
- 3,4. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, quyển 91, mục Tế tự các thần, Nxb. Thuận Hoá, Huế, tập IV, in lần thứ 2, 2005.

WORSHIP OF ÂM HỒN SPIRITS IN THE SOUTHERN CENTRAL COAST (DR. NGUYỄN ĐĂNG VŨ)

In the article, the author provides brief introduction on the psyche and hence on the openness of the peoples in Central Vietnam through generations. The article also discusses about rules and conventions of feudal dynasties manifested in places of worship (nghĩa trũng and nghĩa tự), redefining the value of this form of monuments as cultural heritage of Vietnam.

Tìm hiểu

TÍN NGƯỠNG PHỒN THỰC Ở THANH HOÁ

THS. HOÀNG MINH TUỜNG*

Cầu cho cuộc sống bình yên, vạn vật sinh sôi nảy nở, ngày càng đáp ứng đầy đủ nhu cầu vật chất, tinh thần của con người từ bao đời nay luôn là ước nguyện, là nhu cầu tự thân, niềm tin tưởng không bao giờ ngơi nghỉ trong tâm thức dân gian.

Khảo cổ học xác minh, trên những di vật thuộc văn hóa Đông Sơn (trống đồng Đông Sơn, thạp đồng Đào Thịnh) cách ngày nay trên 2600 năm đã đúc những hình phản ánh rất sinh động về tín ngưỡng phồn thực. Đó là những hình nam nữ mình trần đóng khố, được hóa trang, đầu đội mũ lông chim, cầm chày dài nhẩy múa, đâm xuống mặt trống, phô diễn bộ ngực và bắp thịt cuộn cuộn tràn đầy sức sống, toát lên vẻ đẹp tính giao. Đặc biệt, trên nắp thạp đồng Đào Thịnh thể hiện rất rõ từng cặp

nam nữ đang giao hoan. Qua đây người xưa muốn gửi gắm ước nguyện: dùng động tác giao phối của con người để làm mẫu cho muôn vật và hạt giống trong thạp. Họ tin rằng, làm như vậy sẽ thúc đẩy được sự sinh sôi, nảy nở, của cây trồng và của cả cộng đồng, thỏa khát vọng để sự sống ngày càng nhân lên trên mặt đất.

Xứ Thanh từ thời tối cổ đã có con người sinh sống. Trong sự thuần phác của tư duy nông nghiệp, tín ngưỡng phồn thực cùng các phạm trù âm - dương, đực - cái, cặp đôi, phối giao... đã hình thành. Phồn thực chính là tín niệm bất diệt, là khát vọng vươn tới một cuộc sống no đủ, cầu cho muôn vật sinh sôi trong xã hội loài người...

Ngày nay, tín ngưỡng phồn thực ít nhiều bị nhạt phai nhưng những biểu hiện của nó vẫn tiềm tàng trong các công đoạn của chu trình gieo trồng. Cư trú trên những đồi đất thấp hay

* SỞ VĂN HÓA - THÔNG TIN
TỈNH THANH HÓA

reỏ cao ở các huyện Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hoá, Bá Thước, Thường Xuân, Ngọc Lặc... đồng bào các tộc người vẫn thể hiện tín ngưỡng phồn thực trong việc chọc lỗ, tra hạt các loại giống lúa, ngô, đậu... ở các triền núi. Trong quá trình tra hạt, thường người đàn ông tay cầm một đoạn gậy vừa với tay cầm có một đầu vát nhọn, hơi tù. Người đàn ông đi trước chọc lỗ, người phụ nữ đi sau tra hạt, vừa làm việc họ vừa nghĩ tới lúa ngô sẽ vươn lên xanh tốt, hứa hẹn mùa về bội thu.

Trong công đoạn ươm giống cây trồng (gieo hạt, vãi mạ, trồng đậu, trồng lạc...), sau khi ngâm hạt giống và ủ kỹ trong thúng, trong nia bao giờ người nông dân cũng đưa những thúng giống này để dưới gầm giường ngủ rồi mới đem gieo, họ tin rằng hạt giống ấm hơi người, đủ âm đủ dương sẽ nảy mầm tằm tấp và vươn lên tươi tốt

Người ta quan niệm thực vật, cây trồng cũng có hồn vía, vì vậy trong ngày đầu năm cấy vụ lúa xuân người làng Mao Giáp, xã Trung Chính, huyện Nông Cống đã làm lễ vía lúa với lòng mong ước:

Ông lọ (lúa), bà lọ
Ông tốt như mây
Bà sây (sai) như móc
Hạt chắc như hèo
Vừa cắt, vừa kéo
Một mẫu trăm phương
Mười lăm gáng lễ
Người già, người trẻ
Sức khoẻ làm ăn
Đầy đụn, đầy chum
Vừa ăn, vừa bán ...ơ...ơ...

Từ những quan niệm sơ khai cầu sự sinh sôi, nảy nở trong trồng trọt, dần hình thành nên tín ngưỡng phồn thực.

Ở xứ Thanh, tín ngưỡng thờ đá, thờ cây, thờ khúc gỗ... đã có tự lâu đời, trải qua thời gian, từ tín ngưỡng sơ khai đó đã dần được tích tụ rồi chuyển hóa sang tục thờ sinh thực khí (sinh = đẻ, thực = nảy nở, khí = công cụ). Trong các hang động: Từ Thúc (Nga Sơn), Kim Sơn (Vĩnh Lộc), Trường Lâm (Tĩnh Gia)... đến nay vẫn còn thấy những nhũ đá được dân gian bao đời truyền lại, đó là những đầu cô, đầu cậu mà

Hoàng Minh Tường: *Tìm hiểu tín ngưỡng phồn thực...*

những người hiếm muộn và mong có con trai, con gái thường làm lễ và xoa đầu cô, đầu cậu để điều ước nguyện sớm trở thành hiện thực. Tín ngưỡng phồn thực còn được thờ ở đền Đồng Cổ, làng Đan Nê, xã Yên Thọ, huyện Yên Định. Trong hậu cung của đền có một nhũ đá hình trụ cao khoảng 65cm và bên cạnh đó là vũng nhỏ có nước trong xanh. Theo các cụ cao niên kể rằng: Hậu cung nửa lộ thiên nhô ra phía trước, phần sau gắn liền với mái đá của núi Đồng Cổ. Cửa vào hậu cung được xây kín, có lỗ nhỏ chỉ đủ cho một người chui vào. Hàng năm vào dịp tế lễ chỉ có ông từ coi đền mới được vào hậu cung để làm các nghi lễ cúng thần, mong thần phù hộ, độ trì cho làng có nhiều người sinh được con trai, mùa màng tươi tốt, vật nuôi đầy đồng...

Tục thờ sinh thực khí còn bắt gặp ở ngôi mộ cổ thuộc làng Thung Thôn, Lạch Trường, Hậu Lộc. Vào năm 1934, trong quá trình thám sát Olov Janse - nhà khảo cổ học người Thụy Điển đã phát hiện chiếc đĩa đồng, "giữa một đĩa tròn nhỏ có ba chân, có một tượng hình người ngồi một cách không thoải mái trên chiếc bệ bốn cạnh. Bức tượng hầu như khoả thân... hai tay của tượng đưa ra phía trước ngực và nâng một vật hình tròn mà chắc là tượng trưng cho sức mạnh sinh tồn nòi giống (dương vật)" và ông giả thiết chiếc đĩa hình tròn làm bằng đồng này dùng để đựng hạt giống. Bên cạnh hiện vật chiếc đĩa còn có một hiện vật khác phỏng theo hình dương vật bằng gỗ, dài độ 52cm.

Tại đền thờ Đức Thánh Cả làng Cổ Bôn, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn cũng có một bức tượng là một khúc gỗ thiêng, mang giá trị biểu tượng và ý nghĩa gắn với tín ngưỡng phồn thực, hàng năm được dân làng tế lễ và mong được phù hộ cho cuộc sống đủ đầy, nảy nở. Chùa Mẫu thuộc xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy cách đây chưa lâu, trong thượng điện thờ một khối đá mang hình tượng sinh thực khí nam, do lâu ngày thấp hương khối đá đó đã bị rạn nứt và trong một lần chùa bị hoả hoạn, rất tiếc tượng đá đó đã bị cháy thành vôi không còn nguyên vẹn, ông từ coi chùa đã đem tượng đá này ném xuống dòng sông Mã.

Tục thờ âm vật trên đất tỉnh Thanh vẫn còn

in đậm trong tâm thức dân gian, như: thờ thần Bò Nan ở làng Trường Lệ, Quảng Xương. Con Bò Nam được đan bằng tre cật có phết giấy bên ngoài, được để trong đền thờ. Khi tế thần, có mô tả lại các động tác trong tục "hèm". Đó là: Người chủ lễ xướng "nán bò đeo" "nói lái là đi... bò nan, tiếp theo người được giao nhiệm vụ thực hành diễn xướng cầm cái dùi dài làm bằng cây dứa đại dùi vào dùi bò nan ba lần theo lời hô của ông chủ lễ. Động tác này mô tả sự giao phối giữa bò đực và bò cái để đàn bò không ngừng được sinh sôi nảy nở. Thờ âm vật còn bắt gặp ở làng Sòng, Quảng Xương. Làng này có thờ bà Banh. Người đi chợ qua đền thường ghé lại đền để thỉnh cầu bà ban phát những điều may mắn. Trong đền có một chiếc chày đá tròn, dài, tượng trưng cho sinh thực khí nam. Mỗi lần cầu khẩn bà, người ta lấy chày đá đâm vào "cái của bà" để cầu bà phù hộ. Bởi vậy, dân gian có câu "Đâm khoẻ cười giòn, đâm non thút thít".

Tại cửa biển Lạch Bạng, xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia cũng có đền thờ bà Banh. Về sự tích ngôi đền được dân làng nơi đây kể lại câu chuyện sau: Từ xa xưa những người dân vạn chài vùng cửa sông Lạch Bạng đã từng chịu đựng lắm tai ương do sóng thần dội tới. Không thành quy luật, vào dịp tháng tám Âm lịch, hay những ngày biển động, lừng lững những cơn sóng thần hết lớp này đến lớp khác cứ bất ngờ ào đến cuốn phăng đi tất cả người, vật, cửa nhà. Thương dân làng gặp họa, có người thiếu nữ xinh đẹp, nét na, mái tóc đen dài như dòng sông chảy mãi đã không sợ sóng thần tai ác. Trong một lần biển động dâng sóng cuộn cuộn đổ vào làng chài bé nhỏ, thiếu nữ ấy đã khoả thân đứng đầu trước thần sóng và khuyên những cơn sóng dữ mau trở về với biển khơi không làm hại những sinh linh vô tội. Lạ kỳ thay, bất ngờ gặp hình ảnh và lời khuyên của cô thôn nữ xóm chài, thần sóng cũng phải xiêu lòng rồi ngoan ngoãn cùng với các đợt sóng gầm gào rút ra xa nơi người con gái đứng. Thiếu nữ ấy cứ đứng mãi, đứng mãi rồi hóa thân thành một tảng đá lớn, từ "vết nứt" một dòng nước tuôn trào chảy mãi không bao giờ cạn. Nhớ công ơn người con của làng chài đã

hiến tuổi thanh xuân làm xiêu lòng thần sóng để bảo vệ dân làng, mọi người bảo nhau lập đền thờ ngay nơi thiếu nữ hóa thân. Người trong vùng đặt tên cho ngôi đền ấy là đền bà Banh. Từ đó đến nay vẫn có những đợt triều cường, bão tố, nhưng chưa bao giờ những cơn sóng dữ lại chồm tới đền bà Banh. Trẻ con ở vùng biển này vẫn chưa quên câu chuyện và chúng truyền cho nhau câu hát đồng giao:

*Đền bà Banh
Bên bờ biển
Sóng thần đến
Phải lùi xa
Trước đền bà
Nước vào ra...*

Nếu như đền thờ bà Banh ở vùng cửa biển thờ bà mẹ khoả thân thì ở vùng đồng chiêm trũng lại có miếu thờ ông Nòi. Miếu ông Nòi ở làng Vặng, nay là làng Lượng Định, xã Tân Khang, huyện Nông Cống. Miếu dựng ngay ở khúc sông cạn mà mỗi khi đi chợ Ngải mọi người, đặc biệt là đàn bà, con gái đều phải xắn quần lội qua. Trong dịp tế lễ thần, ngoài lễ vật thông thường người ta phải chọn những nải chuối to, vàng ruộm hoặc những khúc mía to, mập (có hình dương vật để cúng thần). Đặc biệt, những mâm lễ vật này phải được chị em phụ nữ mua sắm và dâng cúng, có như vậy thì thần mới ưng! Trong dân gian đến nay vẫn còn lời hát:

*Các bà làng Vặng đi chợ Ngải
Phải qua chỗ lội miếu ông Nòi
Chỗ sâu đến háng, nông đầu gối
Ông Nòi ngồi đó, dưới cây Trôi
Cả ngày mặc sức, tha hồ ngắm
Bảo nhau cứ đến cho ông coi
Ông dòm càng lâu, lại càng muốn
Để ra một lư con nhà nòi!*

Làng Thiết Đan, nay là xã Định Tường, huyện Yên Định có miếu thờ Hòn đá tự nhiên. Hòn đá dài 40cm, tròn, hình trụ tựa như cái phích nước, có tên là Cao Sơn lập thạch. Hòn đá chính là biểu tượng của sinh thực khí nam. Miếu thờ này gắn với lễ tục mang đậm tín ngưỡng phồn thực đó là tục Vọng lão, cầu trường thọ cho các vị cao niên trong làng. Không thành lệ, cứ năm nào trong làng không

có người đủ tuổi lên lão (60 tuổi trở lên) thì năm đó dân làng tổ chức trò Chặt để vọng lão. Dịp đầu xuân, vào buổi tối dân làng chọn cử những nam thanh, nữ tú chưa lập gia thất hóa trang mặt nạ và trong trang phục các trò diễn tụ tập vào miếu làng, rồi sau đó đóng chặt cửa lại không được thắp đèn. Qua một đêm, nam nữ ở lại với nhau trong miếu, hôm sau ngay tờ mờ sáng họ hóa trang thành những vai diễn, diễn trò suốt dọc đường làng cho đến cuối làng, nơi có giếng nước thì rẽ đám. Sau đó họ nhập vào đám đông những người xem trò từ lúc nào chẳng ai nhận ra.

Trò Chặt theo ngữ âm địa phương gọi là "trò Tụt". Trò diễn mang đậm tính phồn thực, toàn bộ nghi thức và trò diễn đều liên quan tới việc cầu mong sự sinh sôi nảy nở, trường xuân bất lão. Sau khi mở cửa miếu nam và nữ tham gia trò diễn trò kéo nhau đến cây đa Bái Đế cuối làng thì "các con trò bỏ hết quần áo hóa trang và đạo cụ", các con trò và những người làng đi xem trò "tha hồ bóp..., sờ nắn" các cô gái trong đoàn trò, như vai "hai vợ lính", "bốn cô gái bán xuân" và "tám cô trống quân". Trò Trụt diễn ra liên mạch "tuần tuột" từ đầu đến cuối không dừng lại ở một chặng nào cả.

Tín ngưỡng phồn thực ở xứ Thanh còn được thể hiện trong các lễ tục, lễ hội ở các miền quê từ rừng tới biển, đến nơi nào cũng đều bắt gặp.

Vào dịp mùa xuân, từ miền xuôi đến miền núi, khắp nơi đều khai hội. Đặc biệt, đồng bào Thái ở huyện Thường Xuân có hội chơi Hang Lãm, đây là một dịp tốt để cho trai gái hẹn nhau chơi hội Hang Lãm. Tham gia hội là con trai chưa vợ, con gái chưa chồng ở các làng, bản lân cận. Lúc đầu, trai gái rủ nhau đến bên dòng suối, dạo quanh những bãi đất rộng chơi các trò nhún đu, tung còn rồi kéo nhau tới cửa hang. Với sắc phục đẹp, sặc sỡ trông các cô gái Thái thật duyên dáng, đáng yêu, từng tốp các chàng trai, cô gái cất lên lời hát tỏ tình, đối đáp giữa nam và nữ, rồi sau đó họ tiến sâu vào hang từng đôi, từng đôi một. Khi đã ưng thuận, bén duyên, thì.... Hội chơi hang không chỉ là hội trao duyên, trao tình, hôn phối giữa nam và nữ, mà họ tin rằng qua việc kết giao, âm dương giao hoà thì mọi vật sinh sôi, nảy nở. Điều này

Hoàng Minh Tường: *Tìm hiểu tín ngưỡng phồn thực...*

không chỉ đơn thuần là hành động bản năng, tự nhiên, mà còn là hành động theo tiếng gọi của trái tim, là quy luật muôn đời của tạo hóa với ước vọng sinh sôi, bảo tồn và duy trì nòi giống. Sau hội chơi hang nhiều đôi nam nữ đã bén duyên nhau nên vợ nên chồng, sinh con đẻ cái, họ chăm chỉ làm ăn cho gia đình không lúc nào vắng tiếng trẻ bi bô, cho mùa màng tươi tốt, lợn gà, trâu ngựa đầy đàn.

Đối với đồng bào Mường, tín ngưỡng phồn thực được phản ánh trong lễ xuống đồng, cầu cho mùa màng bội thu, bông sai, hạt mẩy. Họ mong ước: "ta gieo hạt thóc này, ta bảo cho mày đêm đừng ngủ, ngày đừng ngồi, hãy tốt bởi bởi, tốt như rừng cỏ gianh, xanh như rừng lau, bông nhỏ bằng chùm quả vải, bông cả bằng chùm trôi...". Trong lễ hội Pồn Pông với hình cây hoa nhiều màu sắc, những cành hoa trĩu nặng các sản phẩm do thiên nhiên ban tặng: con trâu, con cá, con ếch, con nai, cái bừa, con dao, cái nà... và cây hoa thân hình trụ cắm sâu vào lòng đất, trong tiếng cồng, tiếng trống ngân vang thúc giục, lời hát, điệu múa bên cây hoa rộn ràng, gọi cây nảy mầm, xanh lá, cá đầy khe, cuộc sống đủ đầy, ấm no, hạnh phúc.

Trong lễ làm vía của người Mường, họ vừa cầu cho mùa màng sinh sôi, vừa cầu cho con người sinh sôi, nảy nở: "người đồng như rừng rau cải, xanh tươi như bãi rau dền, làm nên giầu nên có". Trong lễ cưới họ mong muốn: "có nhiều con trai, có nhiều con gái, con trai đan lưới gian ngoài, con gái dệt vải gian trong". Lễ năm mới, họ cầu chúc: "dưới sân lẫm trâu nhiều bò, trên nhà nhiều lúa chiêm, lúa nếp, nhiều niễng, nhiều hồng, nhiều đỗ đồng, sanh tốt, dưới sân có ngựa coi tàu, trên nhà nhiều mâm thau, bát sứ".

Cùng với các lễ tục và trò diễn cầu cho sự sinh sôi nảy nở của đồng bào các dân tộc miền núi, đồng bào miền xuôi cũng có các lễ tục phong phú và độc đáo. Vào năm 1448, nhân chuyến hành hương về Lam Kinh của vua Lê Nhân Tông, sách Toàn thư mô tả: "dân Thanh Hoá thấy vua đến, trai gái đem nhau hát Rí Ren một bên con trai, một bên con gái dắt nhau hát, hoặc chéo chân, chéo cổ nhau gọi là cầm hoa,

kết hoa, thói rất xấu. Đài quan Hanh Pháp bấm với Thái úy Khả rằng: "lối hát ấy là thói dân tục, không nên cho hát nhằm trước xa giá!" Khả liền cấm hẳn". Lối hát múa ấy tuy bị triều đình nhà Lê cấm đoán, song trong dân chúng vẫn còn duy trì với một tên gọi khác: "trò Tình hú". Trò hát múa này là dấu vết của lối hát Rí Ren xưa. Các điệu hát, múa: hái hoa, kết hoa, chống nự, chống hoa... cho đến gần đây vẫn còn thấy ở các vùng Sán Lược, Đầm... thuộc các xã Thọ Lương, Thọ Minh, huyện Thọ Xuân.

Diễn xướng dân gian trên đất xứ Thanh, vùng Đông Sơn, còn đọng lại các dấu vết của tín ngưỡng phồn thực, như nhân vật Léo Mỗ, người Câu ếch, cảnh Thăng Ngô, con Đĩ đa tình, đa đoan. Tín ngưỡng này còn gặp ở lễ tục: ông Đúc, bà Đúc ở Kẻ Trịn, huyện Thiệu Hoá, diễn tả cảnh ông Đúc, bà Đúc cứ thấy đám đông người thì ào tới xô đẩy, chen lấn; tục chơi chợ tình duyên, tìm người thương để kết nhân duyên ở làng Quan Hoàng, Quan Phác (Cẩm Thủy); tục khảo rể ở làng Gáp Mai, xã Tế Thắng, Nông Cống với tục lệ các chàng rể, phải đến trước án thờ thành hoàng làng vén quần đến đầu gối để ông tiên chỉ làng khảo bằng việc cầm một cái võ làm bằng dứa dại vừa hời, vừa gõ nhẹ võ vào đầu gối chàng trai đủ 120 cái. Nam nữ vây quanh xô đẩy, chọc ghẹo nhau và đồng thanh để vào lời khảo của ông tiên chỉ vừa răn dạy, vừa động viên việc "chăn gối":

- Đêm bảy ngày ba, vào ra không kể... này!

- Đêm bảy ngày ba làm chán trong nhà, lại ra ngoài sân... này!

Làng Thổ Vị, Đậu yên, Giáp Mai, xã Tế Thắng, làng Côn Cương, xã Tế Lợi, làng Cung Điền, xã Minh Nghĩa, huyện Nông Cống có tục cướp Hềch, cầu cho làng có nhiều đình. Lễ tục diễn ra hàng năm, mỗi năm một thôn chịu trách nhiệm chăm sóc nuôi trâu béo tốt, sạch sẽ, tới đêm 11 tháng 4 dân làng tiến hành làm thịt trâu nhưng không được cắt tiết. Sau khi trâu chết, xả thịt bày lên hương án để thờ thần. Trong số thịt trâu chưa được chế biến để lẫn một sừng trâu giấu kín. Sáng ngày 12 làm lễ tế thần, buổi trưa cướp Hềch. Mỗi làng cử một trai tơ khôi ngô, khoẻ mạnh tham gia tranh cướp. Ông tiên chỉ phát lệnh, sáu trai đình xông vào cướp Hềch,

sau nhiều giờ đua tranh gắng sức, người nào tài khéo, nhanh nẹn, khôn ngoan, giữ được sừng trâu mà không bị người khác cướp lại, được xem như thắng cuộc. Làng nào, người nào cướp được Hềch họ tin rằng năm đó trong làng sẽ có nhiều người sinh được con trai, mùa màng tươi tốt, dân Khang vật thịnh.

Vùng Nông Cống có trò chơi Phụ đồng Dâm của trẻ em chăn trâu bò. Chưa rõ là bài hát đồng dao này có xuất xứ từ đâu, nhưng trong lời hát và động tác tham gia cuộc chơi các em dùng mũ, nón úp xuống đất thì thấy rõ trò chơi và lời hát gắn với tín ngưỡng phồn thực:

Dâm dâm, da da

Cơn ông chưa qua

Cơn bà đã đến

Cái thuyền, cái bến

Bắt lấy cơn dâm

Mà dâm cho chặt

Mà vật cho đau

Chín tháng mười ngày

Mời thả dâm da

Dâm dâm, da da!

Làng Duyên Thượng nay thuộc xã Định Liên, huyện Yên Định có tục kéo Choà rào. Tục kéo Choà rào tổ chức vào ngày khai hạ (mùng 7 tháng giêng). Từ chiều mùng 6 dân làng chọn một cây tre đực dài, thẳng, cành lá xum xuê trên những cành tre treo lên các dải lụa xanh đỏ, ông bình vôi, nổi đất... rồi dựng ở giữa sân đình. Sáng mùng 7, trai làng tề tựu đầy đủ, mình trần đóng khố, khi nghe 3 hồi trống vang lên và cờ phất tất cả xông vào nhổ bật gốc tre lên. Chàng trai nào nhanh nẹn, giỏi giang vượt lên mọi đối phương, sở hữu được cây tre thì người ấy thắng cuộc. Người được cây tre giữ riêng cho mình một vài đoạn còn lại, thân tre được chẻ lạt chia cho mọi người trong làng. Những người không sở hữu được cây tre thì cố gắng giành lấy vài cành hoặc một đoạn ngắn của ngọn tre mang về đặt vào giàn bầu, giàn bí của gia đình mình. Dân làng tin rằng năm đó bầu bí sẽ sai quả, con người và vật nuôi sinh sôi, nảy nở.

Cũng vào dịp mùa xuân, ở các làng quê tỉnh Thanh đều có trò vật cầu, bắt chạch trong chum. Tục vật cầu ở các địa phương: Tân

Khang (Nông Cống), Xuân Lai (Thọ Xuân), Thiết Đanh, Định Tường (yên Định), Vệ Yên (TP Thanh Hoá), làng Vạc (Thiệu Hoá)... với quả cầu hình tròn được tung vào sọt hoặc lỗ, cuộc chơi chia làm hai phe để tranh cướp, lực lượng tham gia là nam giới. Tục vật cầu ở mỗi nơi tuy gắn với các sự tích khác nhau nhưng có điểm chung thể hiện tín ngưỡng phồn thực, biểu hiện giữa âm và dương, cầu cho vạn vật tươi tốt.

Trò chơi bắt chạch ở các làng xã: Phúc Tiên, Quý Chử, Trinh Hà, Thanh Nga, Đăng Cao, Cẩm Vinh (Hoàng Hoá), Phú Lộc (Hậu Lộc), Trà Đông (Thiệu Hoá), Vân Nhung (Đông Sơn), Hà Tân (Hà Trung)... với từng cặp nam nữ bá vai, bá cổ, người nọ ôm lưng người kia cùng nhau thọc tay vào chum bắt chạch, thực chất của trò chơi này nhằm lôi kéo trai gái gần gũi với nhau, trao ánh mắt, nụ cười, truyền hơi ấm cho nhau để cuộc đời sinh sôi, nảy nở.

Qua tìm hiểu tín ngưỡng phồn thực ở Thanh Hoá, bước đầu rút ra một số nhận xét:

1- Tín ngưỡng phồn thực là tín ngưỡng có tính chất sơ khai, phổ biến sâu rộng, mang đậm tính bản địa của cư dân nông nghiệp tỉnh Thanh với ước nguyện cầu cho sự sinh sôi, nảy nở của vạn vật và muôn loài. Tín ngưỡng ấy thể hiện tư duy thuần phác, hồn nhiên và đậm chất "duy vật" của những người lao động chân đất đối với tự nhiên, xã hội... đã tác động, ảnh hưởng và chi phối sâu sắc tới cuộc sống của con người.

2- Tín ngưỡng phồn thực với nội dung phong phú, hình thức độc đáo, sinh động được thể hiện qua hệ thống lễ tục, lễ hội, trò diễn... hàm chứa nhiều giá trị nhân văn sâu sắc. Thông qua các lễ thức, đồ dâng cúng và thực hành tín ngưỡng, đã nhân lên niềm tin cho mọi người về một cuộc sống vật chất no đủ, giúp họ thăng hoa trong đời sống tinh thần, để như được tiếp xúc với thần linh, chia sẻ và cộng cảm giữa cá nhân với cả cộng đồng trong hội lễ, giúp họ giải toả những khó khăn, bế tắc trong cuộc sống thường ngày, nhân lên sức mạnh và ấp ủ niềm tin vào tương lai.

3- Trong quá trình giao lưu, tiếp biến và hội nhập với văn hóa, tôn giáo... của các nước trong khu vực và thế giới, đã đem đến cho tín

Hoàng Minh Tường: *Tìm hiểu tín ngưỡng phồn thực...*

ngưỡng phồn thực ở xứ Thanh tục thờ Linga, Yoni thuộc văn hóa tín ngưỡng Ấn Độ qua các hiện vật khảo cổ ở Lạch Trường, tục thờ khúc gỗ, hòn đá thiêng ở đền Đồng Cổ, miếu thờ thần làng Thiết Đanh, thần làng Cổ Bôn. Song tôn giáo, tín ngưỡng ngoại lai không xoá nhòa tín ngưỡng phồn thực bản địa, trái lại chính sự tiếp biến văn hóa ấy làm cho tín ngưỡng bản địa lại tiếp thu được những yếu tố mới, làm cho lễ tục này ngày càng phong phú, đậm sắc thái tín ngưỡng phồn thực xứ Thanh.

4- Tìm hiểu tín ngưỡng phồn thực phải biết gạt đục, khơi trong gạt ra khỏi những yếu tố "tục" mới thấy hết được cái hay, cái đẹp, ý nghĩa sâu sắc và giá trị nghệ thuật độc đáo thông qua biểu trưng trò diễn... nhằm bảo tồn, phát huy những giá trị đặc sắc ấy phục vụ cuộc sống và phát triển kinh tế - du lịch.

Nghiên cứu tín ngưỡng phồn thực ở Thanh Hoá là vấn đề khó, lại là bước đầu, vì vậy khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Vấn đề này cần tiếp tục nghiên cứu một cách toàn diện và đầy đủ hơn để ngày càng đúc kết được các giá trị tích cực mà ông cha đã tạo dựng và truyền lại nhằm góp phần làm rõ sắc thái văn hóa tỉnh Thanh trong dòng chảy văn hóa dân tộc.

H.M.T

Tài liệu tham khảo:

- 1- *Địa chí Thanh Hoá*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, H. 2004.
- 2- *Địa chí Nông Cống*, Nxb. Khoa học xã hội, H. 1998.
- 3- Lê Văn Kỳ, *Lễ hội Nông nghiệp Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, 2002
- 4- Bộ Văn hóa - Thông tin, *Hội nghị - Hội thảo về Lễ hội*, 1993.
- 5- *Tục chơi xuân xứ Thanh*, Sở Văn hóa Thông tin, 2005.

VÀI NHẬN XÉT BAN ĐẦU VỀ TRUYỆN KỂ DÂN GIAN DÂN TỘC COR

LÊ HỒNG KHÁNH*

Cũng như nhiều dân tộc sống trên địa bàn miền Tây Quảng Nam - Quảng Ngãi (Hrê, Cadong, Càtu, Giẻ triêng...) và số đông dân tộc ít người ở Tây Nguyên, người Cor chưa có chữ viết nên văn học dân gian truyền miệng là thể loại văn học duy nhất.

Hai bộ phận quan trọng hợp thành văn học dân gian dân tộc Cor là truyện kể dân gian (ta mol tamé) và dân ca. Người Cor có thể kể chuyện ở bất cứ lúc nào, ở đâu: ban đêm bên bếp lửa nhà sàn, ban ngày lúc lên nương, làm rẫy; nhưng khoảng thời gian thuận tiện nhất cho ta mol tamé là khi mùa tuốt lúa đã xong và bước vào mùa nghỉ ngơi, hội hè. Theo lịch của người Cor, một năm chia làm 10 "tháng". Tháng thứ 10 là tháng kết thúc một chu kỳ sản xuất, chấm dứt một mùa nương rẫy. Vì vậy, đồng bào thường gọi 1 năm, 1 tuổi là "một mùa rẫy". Khoảng thời gian từ cuối tháng mười đến tháng đầu năm sau (phát rẫy lại, vào mùa mới) là lúc nghỉ ngơi, là mùa kể chuyện. Người Cor tin rằng, vào lúc này mà không kể chuyện thì trời sẽ đổ ập xuống, đất sẽ chìm sâu, nước sẽ dâng lên, con người và loài vật sẽ chết như thời đại hồng thủy (kây xa mó ma ní). Vì vậy, kể chuyện vừa là một nhu cầu nghỉ ngơi, thư giãn vừa là một hoạt động tâm linh không thể thiếu trong đời sống người Cor. Qua những đêm kể chuyện, các giá trị văn hóa, đạo đức của tộc người được di dưỡng, truyền dạy từ thế hệ này sang thế hệ khác, góp phần nuôi dưỡng tâm hồn, giáo dục luật tục, đạo đức cho từng con người, từng nóc nhà và cả tộc người.

Về hình thức chuyển tải, ta mol tamé của người Cor và truyện cổ của người Việt có điểm

khác biệt: Nếu tuyệt đại bộ phận truyện cổ của người Việt được chuyển tải bằng lời kể không vần, tập trung truyền đạt một cách sinh động nội dung câu chuyện, thì ở ta mol tamé của người Cor, câu chuyện được diễn đạt bằng câu nói có vần điệu và vì thế, lời nói của người kể chuyện phần nào mang nhạc tính với giọng điệu khi lên bổng, lúc xuống trầm, hòa trong ánh lửa bập bùng, đưa người kể và người nghe hòa vào một thế giới chập chờn giữa đời thực và thế giới siêu nhiên, ở đó các vị thần sống với con người, loài vật, cỏ cây biết nói năng, suy nghĩ, hành động như con người. Tất cả hòa trong một thế giới lung linh, huyền ảo, dẫn dắt bởi lời người kể chuyện.

Có thể tạm chia truyện kể Cor thành 3 nhóm chính sau đây:

- Nhóm truyện kể giải thích các hiện tượng tự nhiên, đặc điểm tập tính, hình dáng của các loài cây cỏ, thú vật:

Sống trong môi trường rừng rú, tiếp xúc thường xuyên với tự nhiên hoang dã, đầy bí ẩn (bầu trời trên cao với mây, mưa, sấm chớp; mặt đất dưới chân với núi đồi, sông suối, rừng già, rừng thưa; con chim bay trên trời, con thú 4 chân sống dưới đất; con rắn, con trăn trong đám lá cây ẩm mục; con cá, con ốc sống trong dòng suối...). Theo bản năng sinh tồn, đồng thời cũng là nhu cầu nhận thức thế giới quanh mình, người Cor tìm cách giải thích các hiện tượng tự nhiên, đặc điểm tập tính, hình dáng của các loài cây cỏ, thú vật...

Mang trong mình niềm tin về một thế giới "vạn vật hữu linh", cho rằng bầu trời, mặt đất, ngọn cỏ, lá cây, dốc cao, vực sâu, dòng sông, con suối... tất thảy đều có linh hồn, trực tiếp hoặc gián tiếp quan hệ, can dự đến đời sống

con người - một sự phản ánh năng lực nhận biết, chiếm lĩnh thế giới còn ở trạng thái sơ khai, vì vậy, sự giải thích thế giới tự nhiên trong truyện kể của người Cor bao giờ cũng lung linh sắc màu huyền thoại, hoặc mang tính trực cảm, tự nhiên, chú trọng đến các hiện tượng nhìn thấy, nghe thấy, cảm nhận thấy.

Tiểu nhóm 1: Gồm truyện kể về các hiện tượng tự nhiên: bầu trời, mặt đất, ngọn núi, con suối, sấm, chớp, mây mưa... (Sự tích ông Trời, bà Nước; Người khổng lồ Tamom Cheri, Sự tích núi Răng cưa; Sự tích đảo Lý Sơn...).

Trong nhóm truyện kể này thường xuất hiện những vị thần, hoặc những con người có sức mạnh phi thường, như ông khổng lồ Cheri "ăn bao nhiêu cũng không biết no, uống bao nhiêu cũng không hết khát, tiếng nói ngân dài như tiếng chiêng", vươn vai đẩy trời lên cao cho con người, muôn thú sống trên mặt đất được thoáng mát dễ chịu, có ngày, có đêm... hoặc như thần Mặt Ngây (Sự tích núi Răng Cưa) có thể ra lệnh cho 3 chiếc thuyền thần linh lao vào ngọn núi Răng Cưa làm cho ngọn núi này mở toang ra 3 con đường để cô con gái cưng của ngài đi rong chơi...

Những chuyện kể này nhằm giải thích các hiện tượng tự nhiên mà người Cor thường thấy: Vì sao gọi là núi Răng Cưa? Vì sao ngoài biển có hòn đảo Lý Sơn? Vì sao bầu trời ở trên cao còn mặt đất thì ở dưới thấp?

Cũng rất dễ nhận thấy, những vị thần, những con người phi thường trong các truyện kể này không xa lạ, cách biệt với thế giới loài người. Tuy có sức mạnh siêu phàm, tài năng quán thế, nhưng họ luôn gần gũi với con người, che chở cho con người. Thần mặt Ngây trong truyện *Sự tích thằng Cuội cung trăng*, khi nhìn thấy cảnh con cọp (hổ) hung dữ sắp ăn thịt đứa bé, đã sai cận thần thả chiếc thang dây xuống trần, kéo đứa bé lên trời rồi cho làm kẻ ngồi giữ mặt trăng. Thần Cheri (Sự tích ông Trời, bà Nước), tuy sức mạnh có thể chống trời, uống cạn dòng sông Tà Ích, nhưng cũng như Thánh Gióng trong truyền thuyết của người Việt, vị thần nhân từ này ăn cơm nấu từ gạo gộp của người Cor, người Hrê, người Xê Đăng, người BaNa với mầm của người Kinh. Thần Đoang Ka Tổ (Sự tích đảo Lý Sơn) tuy dám chống lại thủy tề, làm nắng, hóa phép chống lại gió mưa, nhưng ông ta chính là người chủ làng Vuông,

Lê Hồng Khánh: *Vài nhận xét ban đầu về truyện kể...*

người bày vẽ và chỉ huy dân làng chống lại thủy tề tàn ác.

Sự giải thích thế giới tự nhiên ở đây luôn gắn liền với khát vọng chinh phục tự nhiên, khát vọng cuộc sống no đủ, thanh bình. Đó chính là ý nghĩa nhân văn cao đẹp của nhóm truyện này.

Tiểu nhóm 2: Những chuyện về các con vật.

Đây là nhóm truyện kể chiếm số lượng khá lớn trong kho tàng tamol tamé của người Cor. Có những chuyện về loài chim (Sự tích chim chèo bẻo, Sự tích chim gõ kiến, Sự tích chim "ba con bốn cột"), về loài bò sát (Chàng Rít, Sự tích rắn rồng, Sự tích rắn lục, Lầy chống trăn...) về muông thú (Cọp và khỉ, Hươu và cọp, Sự tích mật gấu, Sự tích cọp không leo dây...). Những loài vật được kể trong các câu chuyện này đều sống hoang dã, nhưng gần gũi với cuộc sống săn bắt, hái lượm, làm nương rẫy hàng ngày của người Cor. Có những con vật đe dọa cuộc sống, phá hoại mùa màng của họ (cọp, gấu, rắn lục, khỉ...), có những con vật họ săn bắt để dùng trong bữa ăn thường ngày (cá diếc, lươn, rùa, ếch, mang...). Bằng những câu chuyện này, người Cor giải thích về các con vật: Vì sao có con chim kêu "ba cô bốn cột"? Vì sao con rùa ẩn dưới nước? Vì sao cọp không leo dây? Vì sao con mang (cheo) kỵ cây quế? Vì sao con khỉ không ngồi lên cối đá? Vì sao con voi lại kỵ cây cau? Vì sao rắn lục có màu xanh? Vì sao trên đầu rắn rồng có chữ thập?

Hầu hết các cách giải thích trong truyện kể đều không phù hợp với quy luật sinh tồn, tiến hóa, thích nghi của các loài vật, không bằng quan niệm của khoa học tự nhiên và sinh vật học. Tuy nhiên, đây chính là cách khám phá thế giới cổ sơ của loài người - hòa đồng cùng tự nhiên và bắt đầu nhận biết được sự khác biệt giữa mình với thế giới đó.

Sự giải thích về tự nhiên của người Cor không theo logic khoa học, nhưng lại chỉ ra những hiểu biết của họ về muôn loài, ở mức độ cảm tính. Những nhận thức này đã mang đến những lợi ích thiết thực, giúp họ biết cách ứng phó với bất lợi của thiên nhiên, đồng thời tận dụng những hữu ích của tự nhiên phục vụ cuộc sống con người: mật gấu có thể dùng trị bệnh (Sự tích mật gấu), có thể dùng chiếc lờ để bắt cá diếc (Cá diếc và lươn), phải làm nhà sàn để tránh thú dữ (Sự tích nhà sàn)...

Trong nhóm chuyện về loài vật, còn có những chuyện mang tính ngụ ngôn, thể hiện nhận thức của con người về các vấn đề xã hội, lễ sống ở đời, tỏ thái độ yêu ghét với các cách ứng xử khác nhau... Cũng có một số truyện giao thoa giữa nhóm giải thích thế giới và nhóm ngụ ngôn. Tuy nhiên, giữa hai nhóm truyện có sự phân định rất dễ nhận thấy mà chúng tôi sẽ đề cập cụ thể hơn ở phần nhóm chuyện ngụ ngôn.

- *Nhóm truyện kể về những người nghèo khổ:*

Nhóm truyện kể có mô típ những người nghèo khổ (những chàng trai mồ côi, những cậu em út...) chịu nhiều nghịch cảnh, gian khó nhưng kiên trì, dũng cảm, lạnh lợi, yêu đồng loại, chiếm một số lượng không nhỏ trong kho tàng tamol tamé.

Những truyện kể trong nhóm này phản ánh cuộc đấu tranh chống thiên nhiên vô cùng gian khổ của người Cor trong cuộc sống khi phải đối mặt với núi rừng, thú dữ, vực sâu, thác lớn (Tapooc, Giết con quỷ bảy miệng, Chàng câu cá, Chàng Pọt Thây...). Để tồn tại trong một môi trường thiên nhiên hoang dã, khắc nghiệt ấy con người cần có sức mạnh, ý chí đặc biệt là trí khôn. Chàng Pọt Thây (truyện Pọt Thây) lần lượt thắng được cọp, voi, quỷ dữ Choramán và ông vua tham lam bởi vì anh là người lương thiện, chia xẻ nỗi khổ sở của mọi người cũng như loài vật, vì anh biết kiên trì, biết bày mưu tính kế để giành được ưu thế khi phải đối mặt với kẻ thù khỏe hơn mình, mạnh hơn mình. Trong chuyện "Giết con quỷ bảy miệng", để thắng được con ác quỷ, cứu mình và cứu dân làng, hai chị em Alăng, Ali phải nghĩ ra cách đánh lừa hắc, làm cho hắc mất cảnh giác, uống nhầm thuốc độc mà ngỡ là rượu.

Ở nhóm chuyện này, các hiện tượng tự nhiên thường gây hại cho con người (sấm sét, lũ lụt...) như những con thú hoang hung hãn (hổ, rắn, voi...) được hình tượng hóa thành những con người, hoặc con vật, con quỷ mang tính cách con người. Con cọp biết nói, biết uống rượu, con chim hung ác muốn lấy 2 vợ; con quỷ biết chải rửa, hát ca... Người diệt trừ được chúng được cộng đồng ngợi khen, được trọng thưởng xứng đáng với công lao của mình: chàng Noon trong chuyện *Lấy vợ tiên* cưới con gái thần mặt trời; chàng Don trong chuyện

Đánh thần mây lấy được vợ tiên; vợ chồng Nàng Bia trong truyện *Nàng Bia và người chị độc ác*.

Sự xuất hiện những câu chuyện kể về cuộc đối đầu giữa người anh tham lam và người em út; người chị độc ác và cô em nhân từ; cuộc sống nghèo khó của những người mồ côi... cho thấy trong xã hội Cor đã bắt đầu xuất hiện những vết rạn nứt, phân hóa giàu nghèo, kẻ mạnh ức hiếp kẻ yếu... Tuy nhiên, có điểm đáng lưu ý là: nếu trong truyện cổ người Hré, người Việt và nhiều dân tộc khác, kết cục của những câu chuyện theo dạng này hầu như lúc nào người anh tham lam, người chị độc ác cũng bị trả giá: hoặc phải mất mạng, hoặc phải chịu cảnh cơ hàn, hóa kiếp làm súc vật, đồ vật; nhưng trong chuyện kể người Cor, bên cạnh những kết thúc như vậy còn có kiểu kết thúc bỏ qua nhân vật kẻ ác. Trong chuyện *Nàng Bia và người chị độc ác*, tuyến kể của câu chuyện chỉ lần theo số phận của người em - Nàng Bia mà, không lưu ý đến thân phận người chị. Người mẹ trong chuyện *Chim chốc chốc* phải chịu hình phạt mất đi người con dâu hiền thảo. Cũng như chuyện *Đánh thần mây, giành nàng tiên sóc làm vợ*, thân phận người anh (Dun) tham lam, ác độc, giết em ruột (Don) để mong cưỡng đoạt em dâu (nàng tiên), cũng bị "bỏ quên" khi người em "tái sinh" và bước vào cuộc hành trình mưu cầu hạnh phúc cho mình. Người kể chuyện chỉ lưu ý đến những nhọc nhằn, những gian truân mà người em phải trải qua để rồi lấy được vợ, trở về làng, sinh con đàn, cháu đống; còn người anh thì không còn được nhắc đến một lời.

Mặt khác, ở những chuyện mà kẻ ác phải chết, thì sự trừng phạt không được miêu tả nhiều mà chỉ đơn giản là kẻ ác phải chết hoặc bỏ đi để nhường chỗ cho người lương thiện.

Ở phía đối lập, là số phận của người nghèo khổ, cơ hàn nhưng sống nhân hậu, dũng cảm, mưu trí, biết vượt qua gian khó. Không giống như truyện dân gian của một số dân tộc khác trên thế giới, kết thúc câu chuyện, người lương thiện rồi sẽ giành được những vị trí cao (vua, phò mã, tù trưởng, tộc trưởng đầy quyền uy). Trong truyện kể Cor, "phần thưởng" theo cách này là rất hiếm, ngay cả vị trí khiêm tốn là chủ làng cũng không mấy khi được trao cho người thiện. Hầu hết các nhân vật này đều được hưởng một kết cục có hậu, họ trở về với cuộc

sống yên bình, làm ăn no đủ, sum vầy cùng với dân làng. Chàng "Noon" trong chuyện *Lấy vợ tiên*, sau bao nhiêu gian khổ, cuối cùng đã đưa người vợ - con gái thần mặt Ngây và con trai về sống hạnh phúc ở cõi trần gian, nơi có ngôi làng thân yêu quen thuộc của mình. "Trở về làng xưa", cũng là kết thúc có hậu của người em cùng với cô vợ "tiên sóc" của mình trong chuyện *Đánh thần mây giành nàng tiên sóc làm vợ*. Trong chuyện *Người anh độc ác*, ta gặp người em, sau khi giành lại vợ mình đã trở về mái nhà sàn và bếp lửa ấm êm. Câu chuyện kết thúc bằng một hình ảnh rất đẹp mà cũng rất thân thương, gần gũi:

"Vây là Dút trở về sống với làng cũ, với người vợ xưa. Lại ngủ chung chiếu, ăn chung nồi và lên rẫy, vào rừng với nhau như trước.

Bếp lửa nhà Dút reo vui mãi. Cái bụng lù làng cũng vui với vợ chồng chàng Dút chăm chỉ, hiền lành".

Nhìn lại "hồi kết" của hai loại nhân vật "người hiền và kẻ ác", chúng ta có thể thấy, trong xã hội người Cor chưa có sự phân hóa giàu/nghèo sâu sắc. Mặt khác, điều này cũng cho thấy bản tính hiền hòa, chất phát của người Cor, không tri chiết căm thù, cũng chẳng mơ tột cùng quyền uy, phú quý. Cuộc sống yên bình, hạnh phúc trong quan hệ bộ tộc, làng bản chan hòa mới chính là khát vọng sâu xa nhất của tộc người này.

- *Nhóm truyện ngụ ngôn:*

Chúng tôi tạm dùng tên gọi "ngụ ngôn" để chỉ nhóm truyện về các loài vật (thằng hoặc là đồ vật) nhưng ngụ ý về chuyện người. Ở đây các con vật, đồ vật mang những tính cách của con người: hung hãn hay hiền lành, thông minh, lạnh lợi hay khờ khạo, ngu đần, nóng nảy, bộp chộp hay chững chạc, điềm tĩnh. Các con vật trong nhóm truyện này được chia thành 2 tuyến đối lập nhau. Hung hăng tàn ác nhưng ngu đần là con cọp, con báo, con voi, con rắn độc, đại bàng... Sức yếu, nhỏ bé nhưng lạnh lợi, thông minh là con chim gõ kiến, con chim chào bèo, con cheo, chim sâu, cái cối, con ốc... Kết thúc chuyện, bao giờ chiến thắng cũng thuộc về những con vật tuy yếu đuối nhưng nhân hậu, thông minh.

Hiện tượng này có thể xuất phát từ sự nghiêm ngặt của luật tục, cường quyền mà những người nghèo khổ không thể đả kích trực diện, không

Lê Hồng Khánh: *Vài nhận xét ban đầu về truyện kể...*

thể nói thật cảm nghĩ của mình nên phải mượn chuyện những con vật để ngụ ý, ngụ tình, gửi gắm tâm sự, khát vọng của những người "thấp cổ bé họng", thể hiện sự bất mãn đối với những kẻ lợi dụng quyền thế để đè nén những người hiền lành, thất thế. Tuy nhiên, âm hưởng rõ ràng nhất ở nhóm truyện này chính là sự ca ngợi trí thông minh, lòng dũng cảm, lối sống nhân từ.

Trong truyện *Cọp và ốc*, con ốc biết mình yếu thế nên đã nghĩ ra kế "liên minh" với cá lau để giành phần thắng trong cuộc thi chạy với cọp. Còn con voi già trong truyện *Chim gõ kiến và con voi già* đã chết vì chỉ biết dùng sức mạnh mà không có trí khôn. Hơn nữa vì con voi tàn ác nên khi rơi xuống hố không có con vật nào đến cứu.

Có thể dễ dàng nhận thấy, con vật được nhắc đến nhiều nhất trong các truyện ngụ ngôn loài là cọp (hổ) với những tính cách lặp đi, lặp lại: tàn ác, làm bá chủ núi rừng, muốn ăn thịt hết muôn loài nhưng lại ngu dốt, háo thắng, dễ bị mắc lừa. Đối lập với cọp là ốc (*Cọp và ốc*), khỉ (*Cọp và khỉ*) cái cối (*Cọp và cối*), Hươu (*Cọp và hươu*)... những con vật quen thuộc, gần gũi với con người, không làm hại đến con người.

Thực tế cuộc sống của đồng bào Cor, giữa một thiên nhiên hoang sơ đầy bất trắc, chỉ một sơ sẩy nhỏ là có thể nguy hiểm đến tính mạng, đặc biệt là loài cọp hung dữ, vốn sống nhiều ở vùng đồi thấp, rừng thưa miền tây Quảng Ngãi, săn bắt các loài thú ăn cỏ, vật nuôi và nhiều khi cả con người để ăn thịt. Vì vậy, ở một khía cạnh khác, những câu chuyện về cọp dữ cũng đã nhắc nhở con người phải thường xuyên cảnh giác. Và rằng, để đối phó với loài cọp, con người cần phải dùng đến mưu mẹo, trí thông minh (đặt bẫy, dùng lửa, gây tiếng động,...) mà không phải là lấy sức mạnh đối đầu với chúng. Vì thế, khi tiếp cận với loạt truyện ngụ ngôn, nếu quá nhấn mạnh, hoặc chỉ duy nhất để cập đến cuộc đấu tranh giữa "thế lực giàu có hung hãn tàn ác" và "những người nghèo khó, bị áp bức, chịu bất công" e sẽ là một sự khiên cưỡng. Thực chất, trong cuộc sống của người Cor chưa có sự phân hóa giai tầng dẫn đến những mâu thuẫn gay gắt, phải đối đầu một mất một còn.

L.H.K

Đôi điều suy nghĩ về việc PHỤC HỒI LỄ HỘI LAM KINH (THANH HÓA)

TS. BÙI QUANG THANH*

1. Chỉ tính từ đầu thế kỷ XX đến nay, đã có hàng trăm công trình (bài báo, tiểu luận) của các tác giả ở trong và ngoài nước công bố kết quả điều tra, sưu tầm và nghiên cứu trực tiếp lễ hội truyền thống của Việt Nam - một đối tượng đặc trưng nhất cho hình thức sinh hoạt văn hoá cộng đồng trong đời sống người Việt nói riêng và đại gia đình các dân tộc Việt Nam nói chung. Trong tâm thức dân gian, lễ hội như một thứ không gian văn hoá ẩn chứa trong nó những thể lực có sức mạnh vô hình và những biểu tượng cụ thể mang các dáng vẻ thực hành khác nhau, vừa thân thiết vừa thiêng liêng, có mãnh lực thu hút mọi thành viên của cộng đồng trực tiếp can dự (bởi các thành tố văn hoá đáp ứng được nhu cầu tâm linh vừa gần gũi, vừa bí hiểm, vừa hồn nhiên, vừa đe dọa đến khát vọng tồn tại và vươn lên của con người). Thực tế, nói đến lễ hội (nói chung) là đề cập việc tìm hiểu và xác lập, xác nhận giá trị tổng hoà của các thành tố văn hoá hợp thành lễ hội như: các nhân vật được phụng thờ (nhiên thần - nhân thần), các di tích vật chất, các truyền thuyết, thần tích, các nghi thức - nghi lễ được thực hành, các trò diễn gắn liền với nghi lễ hay sinh hoạt văn hoá hội, ... Sự hợp thành bởi mối gắn

kết chặt chẽ giữa các thành tố văn hoá đó rộng hay hẹp, hoành tráng hay khiêm tốn sẽ phối cảnh nên một không gian văn hoá lễ hội nhất định, giúp cho việc định tính và định lượng một lễ hội cụ thể trong tương quan với các lễ hội khác. Nếu như, khâu thực hành nghi lễ là hạt nhân tạo ra sự trang trọng, linh thiêng cho lễ hội thì các trò diễn hay nghệ thuật biểu diễn dân gian là xúc tác đa dạng làm nên không khí nhân văn thu hút, đón nhận mọi người dân trực tiếp hay gián tiếp can dự vào lễ hội, mang vị thế như chủ nhân sáng tạo hay góp phần sáng tạo sinh hoạt lễ hội nói chung. Con người nếu đến lễ hội chỉ để quan chiêm những thực hành ý tưởng của nhà quản lý văn hoá, của chính quyền sở tại thì họ dễ cảm thấy sự ngăn cách, sự cưỡng bức và mất tính tự giác theo nhu cầu đáp ứng tâm linh và thoả mãn tinh thần của mình.

2. Lễ hội Lam Kinh là một lễ hội lịch sử. Nhân vật được thờ là những nhân vật lịch sử (Lê Lợi, Lê Lai), có công dựng cờ khởi nghĩa, lãnh đạo nhân dân làm nên lịch sử (đánh đuổi giặc ngoại xâm, lập ra một triều đại hùng danh trong lịch sử, ...). Hai nhân vật được phụng thờ này, trải qua nhiều trăm năm, trở thành chất keo kết dính các tín ngưỡng dân gian trong quá trình giao thoa văn hoá Việt - Mường qua không

* VIỆN VĂN HÓA THÔNG TIN

gian văn hoá của những làng quê cụ thể, tạo ra không gian văn hoá lễ hội. Đây chính là nguồn gốc, là hạt nhân để xác lập và định hướng đặc trưng cho các thành tố văn hoá được "diễn trình" trong lễ hội Lam Kinh, tạo ra bản sắc riêng, hoành tráng, hấp dẫn, không giống như nhiều lễ hội khác của cư dân Mường - Việt xứ Thanh và vùng châu thổ Bắc Bộ. Cụ thể là, để tôn vinh hai nhân vật được phụng thờ là một vua và một tướng tài cứu vua, dẹp giặc cứu nước, mọi nghi thức phụng thờ và tổ chức sinh hoạt lễ hội Lam Kinh không thể mang dáng dấp của việc phụng thờ một thành hoàng làng hoặc một nhân vật lịch sử khác. Thực tế là, ý thức cùng nguyện vọng của dân chúng bao đời sống trên vùng đất này luôn hướng đến việc huyền thoại hoá những nhân vật lịch sử vốn đã đạt tới vị thế quyền uy tối cao trong xã hội phong kiến đương thời, để tạo ra uy linh cho các nhân vật được phụng thờ, nhân lên sức mạnh thần thánh vô hình, đủ sức chi phối/bao trùm văn hoá tâm linh của một vùng. Điều đó được thể hiện qua các nghi thức, diễn xướng nghi lễ, các bài văn tế, các lễ vật dâng cúng, các trò chơi dân gian trong một không gian lễ hội đích thực, từ đấy tạo điều kiện cho sự gửi gắm ý thức về lịch sử, truyền thống đến ơn đáp nghĩa đối với các nhân vật lịch sử này. Cạnh đó, các di tích vốn gắn với lễ hội Lam Kinh như máu thịt (các lăng tẩm, chùa, Thái miếu,...) đã từng là cơ sở để người dân thực hành nghi lễ, bảo lưu các thành tố lễ hội. Có các di tích hiện hữu, người dân mới dễ dàng lần lượt phục hồi được tri thức về các bước tiến hành lễ hội, mới có những cơ sở trực quan để lưu truyền những truyền thuyết về lễ hội như một thứ "kịch bản" cho con cháu đời sau. Không còn các di tích, tri thức của con cháu đời sau về lễ hội Lam Kinh tất yếu sẽ phai nhạt dần, bởi các di sản văn hóa phi vật thể vốn gắn liền với những di tích ấy dần bị rơi rụng, lãng quên. Cùng đó, một khi không có cơ sở vật chất tương xứng với sự thể hiện tâm tư nguyện vọng và cung cách, nghi thức hành lễ trang trọng, thiêng liêng của cộng đồng thì lễ hội sẽ bị biến dạng, dễ gắn với các cuộc mít - tinh tưởng niệm hay kỳ hội chợ quy tụ hàng hoá và trao đổi hàng hoá của vùng Thọ Xuân, Ngọc Lặc mà thôi! Chính vì thế, để tiến tới phục hồi hay tái cấu trúc lễ hội Lam Kinh, việc *phục dựng, ở mức cố gắng nhất, các di tích văn hoá vật chất*

Bùi Quang Thanh: *Đôi điều suy nghĩ về việc phục hồi...*

xung quanh khu vực Lam Kinh, trên địa chỉ vốn có của nó, cần đi trước một bước. Đó là cơ sở vững chắc nhất giúp cho ý tưởng tái cấu trúc lễ hội, phục hồi các nghi thức lễ hội truyền thống đạt được hiệu quả và có sức sống lâu bền trong đời sống sinh hoạt văn hóa - xã hội của cộng đồng.

3. Ý tưởng khoa học và "kịch bản" (tạm gọi như thế) cho việc tái cấu trúc lễ hội Lam Kinh được các nhà quản lý văn hóa khu di tích Lam Kinh, kết hợp với một số nhà nghiên cứu của Viện Văn hóa - Thông tin xây dựng, mà chúng tôi được đọc, xuất phát từ những quan điểm và cảm nhận thực tiễn (cần phải thể nghiệm) một cách nghiêm túc, đúng hướng. Với quan niệm, truyền thống không phải là một hằng số bất biến, mà luôn nằm trong sự vận động, tiếp biến, phù hợp với mọi điều kiện lịch sử và xã hội, những người nêu ra đường hướng và các bước tái cấu trúc lễ hội Lam Kinh đã khai thác các vấn đề cốt lõi vốn đã được thực hành trong quá khứ, từ đó vạch ra một lịch trình lễ hội hợp lý và khoa học, phù hợp với không gian văn hoá vùng Lam Kinh. Trong thực tế, ở một số lễ hội, chúng tôi được trực tiếp theo dõi kịch bản và tham dự như Lễ hội Phủ Giày, Lễ hội Đền Sòng,... đã diễn ra tình trạng chấp vá, hiện đại hoá các thành tố văn hoá lễ hội, thương mại hoá mục đích tổ chức lễ hội. Chẳng hạn, lễ hội rước Mẫu từ Đền Sòng đến đền Ba Dội (chừng 3 km) là ngày hội lớn của dân chúng quanh vùng Bỉm Sơn và khách hành hương từ các địa phương thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ: Trước đây, lễ hội này thường diễn ra từ Mồng 1 đến Mồng 10 tháng Giêng, nay chỉ còn tổ chức trọng thể một ngày. Vào ngày lễ hội, sau phần tập trung quan khách và dân chúng tại quảng trường, cạnh Đền Sòng, để nghe diễn văn khai mạc và xem màn tái dựng biểu dương cuộc đời và sự nghiệp Mẫu Liễu Hạnh (thời gian chừng một giờ đồng hồ), là phần rước lễ từ Đền Sòng lên đền Ba Dội. Tham dự vào không gian lễ hội là hàng ngàn dân chúng, cờ quạt rợp trời. Đoàn rước chính được tổ chức theo đúng "kịch bản" đã được cơ quan quản lý văn hóa thị xã Bỉm Sơn phê duyệt. Dẫn đầu là đội múa rồng mang nhiệm vụ dẹp đường, tiếp theo là đội tế quan, linh xa có lò nhang thờ Mẫu, tiếp đến là một xe ô tô tải được trang trí lòe loẹt, đứng trên sàn xe là một nghệ sĩ tuồng đóng vai Quang Trung với

dáng vẻ trang phục oai phong lẫm liệt... Việc tổ chức và điều hành lễ hội như vậy đã diễn ra qua 2 mùa hội liên tiếp (2003 - 2004), gây ra một thực trạng khô hạn và bị quần chúng phản ứng, nhưng không được sửa đổi! Nói thế để thấy, cách thức phục dựng lễ hội Lam Kinh của các nhà quản lý văn hoá xứ Thanh kết hợp với đội ngũ nghiên cứu khoa học của Viện Văn hóa - Thông tin đã khởi đầu từ những nhìn nhận nghiêm túc và đúng hướng. Bước đầu, ý tưởng thể hiện tái cấu trúc các thành tố lễ hội trên "kịch bản" vốn được soạn thảo trên cơ sở nghiên cứu truyền thuyết dân gian và phục hồi những hoạt động thực hành lễ hội (do người dân nhớ lại và thảo luận để đi đến nhất trí), là hợp lý, với những chủ định về diễn trình lễ hội mang phong cách truyền thống và tiết tấu hiện đại. Tuy vậy, vấn đề cần quan tâm ở đây là, sự so lệch giữa kịch bản và diễn trình lễ hội lại gây cho những người dự lễ một số băn khoăn, mà chúng tôi trình bày sau đây.

4. Trước hết, là một số vấn đề xung quanh việc thực hành nghi lễ trong Lễ hội Lam Kinh.

Ngày 21 tháng 8, tại làng Tép, xã Kiên Thọ, diễn ra lễ hội xoay quanh việc phụng thờ Lê Lai, một bộ tướng giỏi là ân nhân của Lê Lợi. Tại gian tiền tế của đình, nghi thức tế lễ diễn ra rất trang trọng, thiêng liêng, thu hút đông đảo quần chúng nhân dân sở tại và khách thập phương. Tham dự thực hành nghi lễ là Đội tế nam và Đội tế nữ của địa phương sở tại đảm nhiệm. Sau cuộc lễ, mọi người được tự do dâng hương, dâng lễ, cầu khẩn, bày tỏ tâm can mình với người anh hùng - vị thần thánh trong tâm thức của chính họ.

Nhưng, ngược lại với tính chất thực hành nghi lễ đó, ngày 22 tháng 8, tại sân rồng, bên khu lễ hội phụng thờ Lê Lợi, cuộc hành lễ lại diễn ra có phần đơn điệu, tẻ nhạt và chính thức bị sân khấu hoá. Các đội tế lễ của quần chúng bị gạt ra để nhường chỗ cho các nghệ sỹ nhập vai. Cùng với việc bài trí tượng trưng cho Điện thờ trước sân rồng còn sơ sài, làm giảm đi không khí linh thiêng của khu vực hành lễ, là việc chuẩn bị hương để đốt còn thiếu chu đáo, để lư hương nguội lạnh,... Chỉ chứng kiến cung cách hành lễ của 3 nghệ sỹ trước "Điện thờ" cũng đủ thấy sự sơ lược, đơn điệu mang cung cách, tiết tấu kịch trường. Không ít cán bộ theo chân đoàn dâng hương mang trang phục luộm

thuộm, thiếu sự nghiêm túc gây ra sự khó chịu trong con mắt quần chúng nhân dân đến dự hội. Một số người cao tuổi đứng ngay cuối sân rồng đã thổ lộ: Không có tế lễ thì không có ai quan tâm đến lễ hội, nhưng đã tế lễ thì nên làm theo bài bản ông cha truyền bảo cho linh thiêng, kéo các Ngài quả phạt. Có người còn bức xúc: Xem cuộc hành lễ không khác gì xem một trích đoạn tuồng của Đoàn tuồng Thanh Hoá! Đứng trước vong linh của đức vua, cần thực hiện đại tế cho hợp nhẽ trời - đất!

Xem lại kịch bản và tìm hiểu người dân trong vùng, chúng tôi thấy đồng cảm hơn với sự thiết kế, luyện tập và chuẩn bị cho một cuộc đại lễ hoành tráng của ba đội tế nam làng Tép, làng Chăm và làng Xuân Lam, nhưng kết cục, chính lực lượng này không được tham gia hành lễ, phải đứng bên sân rồng mà bái vọng.

Thêm nữa, khi một nghệ sỹ đứng nghiêm trang đọc bài cúng, dân tình không hiểu rõ đây là bài Văn tế hay bài Cáo, Văn cúng thường tình! Kế tiếp cuộc hành lễ do Ban tổ chức điều hành, có cần thiết phải là cuộc đại dâng hương của quá nhiều quan chức và quan khách hay không? Nên chăng, chờ đợi cho hết cuộc hành lễ trang nghiêm, hòa vào cuộc đại hành lễ dâng hương của quảng đại quần chúng? Với tư cách là chủ thể sáng tạo và chủ thể thưởng thức lễ hội, hàng vạn người dân về với lễ hội, tham dự lễ hội trước hết là theo sự chỉ dẫn và vẫy gọi của tâm thức, của ý nguyện lòng mình. Trước khung cảnh hào sảng và thiêng liêng khởi đầu cho những ngày lễ hội Lam Kinh, hàng vạn người dân không có lẽ chỉ biết trang nghiêm bên nhau để chứng kiến buổi dâng hương của lãnh đạo địa phương, các cấp chính quyền và các nhà quản lý văn hoá? Như vậy, tất sẽ tạo cho dân chúng một tâm lý giãn cách, lãnh đạm và gây tổn thất cho sự hào hứng khi tham gia lễ hội của quảng đại quần chúng nhân dân. Theo chúng tôi, đây là một lễ hội vốn có không gian hoành tráng và lượng người tham gia cực kỳ đông đảo để tôn vinh người con anh hùng của dân tộc, nên việc chuẩn bị và tổ chức buổi đại lễ cần có sự nghiêm cẩn, thể hiện rõ tinh thần đồng/cộng cảm, tránh sân khấu hóa, tránh tạo sự giãn cách giữa các đối tượng cùng tham dự lễ, làm biến thái vẻ đẹp linh thiêng trong lễ hội dân gian... Do vậy, thật tiếc cho không ít ý tưởng, tình tiết thực hành nghi lễ vốn đã được

nêu ra trong "kịch bản" và có sự chuẩn bị tương đối chu đáo lại không được triển khai trong quá trình vận hành nghi lễ này.

5. Trong mọi lễ hội truyền thống, trò diễn dân gian được coi như thành tố bắt buộc phải hiện diện. Những trò diễn này thường được thực hành theo hai phạm vi khác nhau: Những trò diễn gắn với nghi lễ và những trò diễn thuần túy giành cho giải trí, vui chơi, tạo không khí hội. Thông thường, trình tự của trò diễn dân gian luôn liên quan đến những địa điểm gắn với cuộc đời của nhân vật được phụng thờ. Chính vì thế, "đi theo" mỗi nhân vật được phụng thờ là một hệ thống các trò diễn riêng, gắn kết với thân thế và sự nghiệp của nhân vật đó. Nhìn từ góc độ khoa học, sự hiện diện của trò diễn là sự thể hiện bản sắc văn hoá của cư dân vùng lễ hội đó. Nhân vật được phụng thờ như biểu tượng hạt nhân của lễ hội, cuốn hút theo nó các loại sinh hoạt văn hoá, văn nghệ của quần chúng và do chính dân chúng lựa chọn, sàng lọc, kết nối cho phù hợp. Lễ hội Lam Kinh, nhìn về ngọn nguồn, thực chất là sản phẩm văn hoá của cặp quan hệ Việt - Mường. Chính vì thế, để phục hồi lễ hội, cần phải sưu tầm và tái dựng những trò diễn của người Việt và người Mường trong ngày Đại kỵ Vua Lê trước đây. Trong kịch bản, các tác giả đã lưu tâm đến trò diễn dân gian, nhưng thiên về việc tổ chức các trò chơi dân gian như: ném còn, bắn nỏ, chơi khăng, đánh đáo, đẩy gậy, quay vòng, leo cầu bắt vịt, bịt mắt bắt dê, bịt mắt đi kheo đập niêu,... Khách quan mà nói, những trò chơi này hiện cũng được tổ chức ở nhiều lễ hội trên vùng châu thổ Bắc Bộ, nên điểm lại, chưa hoặc ít thấy các trò diễn/trò chơi dân gian mang đặc trưng của Lam Kinh cổ đô uy danh một thời!

6. Nói đến lễ hội, ngoài sự quy tụ số lượng đông đảo quần chúng đến đây do tấm lòng và

ý thức muốn tri ân, ngưỡng mộ nhân vật lịch sử hoặc nhân vật văn hóa, đó còn là tâm thức của niềm tin về một cõi linh thiêng có sức mạnh cuốn hút, khiến mọi người muốn đến để tìm nơi giải tỏa mọi ước nguyện của mình. Chính vì thế, yếu tố thiêng trong không gian lễ hội, thường được thể hiện vừa cụ thể, vừa bí ẩn, từ các ban thờ đến phối cảnh thiên nhiên (phong thủy)... Bởi đây là những thành tố văn hóa đặc biệt của không gian văn hóa lễ hội. Có thể nói, "uy tín" và sức hút của một lễ hội bao giờ cũng bao chứa những yếu tố thiêng. Sự thiếu hụt sức hấp dẫn trong Lễ hội Lam Kinh khôi phục, một phần là do những người điều hành không quan tâm nghiên cứu và thể nghiệm yếu tố thiêng hoặc, để cho nó tự phát rời rạc (thắp hương khấn vái vô tội vạ, không có không gian quy tụ, không có định hướng mang ý nghĩa tâm linh...), vì vậy, cả môi trường sinh thái lẫn môi trường nhân văn khu vực lễ hội bị tác động tiêu cực bởi hàng loạt các dịch vụ phục vụ cho mục tiêu kinh tế là chính, thiếu sinh tố văn hóa.

Sẽ là chưa đủ và chậm chạp nếu cho rằng: Tái cấu trúc lễ hội truyền thống Lam Kinh đã được thực hành chủ yếu do dân chúng địa phương; sản phẩm văn hóa do dân chúng sáng tạo ra bước đầu đã trả lại một phần cho dân chúng. Tuy nhiên, nếu chú ý đúc kết kinh nghiệm từ việc khôi phục lễ hội Lam Kinh vừa qua và, nếu triển khai được tất cả những ý tưởng đã được xác định trong "kịch bản", chúng tôi tin rằng, lễ hội Lam Kinh sẽ dần khôi phục và tái hiện được những thành tố văn hoá truyền thống đích thực, từ đó việc khôi phục lễ hội Lam Kinh sẽ có những đóng góp tích cực vào cuộc sống của chúng ta hôm nay và mai sau./

B.Q.T

CONTEMPLATIONS ON THE RESTORATION OF LAM KINH FESTIVAL (THANH HÓA PROVINCE) (DR. BUI QUANG THANH)

The Restoration of Lam Kinh Festival in fact derived from a methodical idea and a serious "scenario". However, the Festival took place in an unexpected way. Therefore, lessons need to be drawn from the project so that true traditional cultural elements could be gradually and precisely restored.

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VỚI NHÀ SÀN NGƯỜI TÀY Ở XÃ TRUNG HÀ

(huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang)

LÊ THỊ THÚY HOÀN*

1- Đặt vấn đề

Trung Hà, là một trong những xã vùng cao của huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang, nằm cách huyện lỵ trên 30km, có diện tích tự nhiên 10.273ha. Những quả núi thoai thoải nằm cách nhau bởi các thung lũng trù phú, với những ngôi nhà sàn ẩn hiện giữa miên man cây cối xanh tốt bốn mùa, là nét cảnh quan chính của xã. Trung Hà còn là một trong những xã có tỉ lệ dân tộc Tày khá cao - 801 hộ, chiếm 60,6% số hộ toàn xã; còn người dân tộc Kinh ở đây chỉ có 33 hộ, chiếm 2,5% số hộ.

Trong những năm gần đây, Trung Hà thay đổi một cách nhanh chóng cả về diện mạo cảnh quan và đời sống kinh tế. Sở dĩ có sự thay đổi này vì Trung Hà là xã đang đồng thời thực hiện nhiều chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ (các chương trình lớn như: chương trình 327 thực hiện từ đầu năm 1993; Chương trình 135 được thực hiện trong 2 giai đoạn: Giai đoạn 1 từ năm 1999 đến năm 2005; giai đoạn 2 từ năm 2006 đến năm 2010;

Chương trình 134 từ năm 2004 đến 2009).

Có thể thấy rõ sự đổi thay, phát triển của Trung Hà khi so sánh thực trạng tình hình kinh tế, xã hội của xã trước và sau khi triển khai các chương trình phát triển kinh tế - xã hội này. Đó là điều đáng mừng. Tuy nhiên, trong quá trình này, cũng có những biến đổi về đời sống, văn hóa khiến chúng ta không khỏi băn khoăn, trong đó những biến đổi của "đời sống" di sản văn hóa nhà sàn là một biểu hiện khá rõ nét. Bài viết này muốn dành sự tập trung vào việc phản ánh những biến đổi ấy.

2- Tác động của một số chương trình phát triển kinh tế - xã hội tới "đời sống" nhà sàn

- Chương trình 327: được thực hiện từ đầu năm 1993.

Nội dung của chương trình là thực hiện giao đất, khoán rừng đến từng hộ gia đình. Để chuẩn bị cho chương trình đó, hoạt động khai thác rừng đã được hạn chế một cách triệt để. Rừng và đất rừng được giao khoán cho các hộ gia đình căn cứ theo số lượng nhân khẩu của mỗi hộ. Theo đó, trên mỗi diện tích đất được giao khoán, người dân Trung Hà thực hiện quá trình

nuôi, trồng rừng theo sự quản lý và hướng dẫn của cán bộ nông lâm nghiệp xã. Như vậy, ngoài các loại cây tự nhiên đang phát triển trên đất rừng, người dân được phép trồng thêm một số loại cây nhất định theo sự tư vấn và chỉ đạo của những người có trách nhiệm. Và, họ cũng không được phép tự ý khai thác nguyên liệu trên đất rừng mà mình được giao khoán. Đồng bào chỉ được khai thác nguyên liệu khi cây đủ tuổi trưởng thành, với khối lượng và loại hình nguyên liệu nằm trong phạm vi quy định chung.

Có thể khẳng định chương trình 327 đã tác động nhiều mặt đến đời sống xã hội của người Tày nói chung, nhà sàn người Tày ở xã Trung Hà nói riêng. Chẳng hạn, thực hiện chủ trương phát triển hoạt động khoanh nuôi, bảo vệ rừng trong toàn xã, nhiều diện tích rừng, nhiều vùng đồi trọc được phủ xanh. Người dân ở đây còn phát triển việc trồng rừng kinh tế như: trồng rừng nguyên liệu giấy, nguyên liệu sản xuất đồ dùng đơn giản như: tấm, đũa..., hay các nguyên liệu khác, tạo thu nhập ổn định cho các hộ nghèo, khiến đời sống đồng bào ngày càng được cải thiện.

Điều đáng nói là do những quy định cấm khai thác gỗ rừng một cách cứng nhắc và nghiêm ngặt đã dẫn tới hiện tượng "đóng băng" việc xây dựng nhà sàn ở đây. Thông thường, để có thể dựng được một ngôi nhà sàn, đồng bào Tày ở Trung Hà cần từ 3 đến 8 năm khai thác, tích lũy nguyên liệu từ rừng tự nhiên. Quá trình chuẩn bị cần phải có nhiều thời gian vừa để khai thác, vừa để xử lý nguyên liệu trước khi làm nhà. Từ khi không được phép khai thác rừng, đồng bào Tày ở đây không chỉ khó có điều kiện làm nhà sàn mới, mà ngay cả việc sửa chữa những ngôi nhà sàn cũ cũng gặp nhiều khó khăn. Chẳng hạn, với những phần sửa chữa đơn giản như mái, sàn, vách... thì nguyên vật liệu nằm trong danh mục nguyên liệu tự sản tự tiêu, nên có thể tạm khắc phục. Nhưng, với những phần sửa chữa lớn hơn như: cột, kèo, vì, xà..., nghĩa là những cấu kiện chịu lực chính yếu của ngôi nhà, thì không thực hiện được vì không có nguyên liệu. Hệ quả là, từ năm 1993 đến nay, rất ít nhà sàn mới được xây dựng. Hoặc nếu có, những ngôi nhà sàn này cũng không còn mang đặc trưng cơ bản của nhà sàn người Tày, mà là sự hoà trộn của nhiều yếu tố, cả về nguyên vật liệu cũng như kết cấu

Lê Thị Thúy Hoàn: Tác động của các chương trình...

ngôi nhà. Năm 1997, sau khi có Chỉ thị số 286/TTg ngày 2/5/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ rừng thì việc quản lý rừng càng được thực hiện chặt chẽ. Thậm chí, một vị lãnh đạo xã Hà Lang (xã liền kề với Trung Hà) bị kỷ luật, đình chỉ công tác vì đã dựng một ngôi nhà sàn kiên cố (mặc dù không truy xét được toàn bộ nguồn gốc nguyên vật liệu), thì mơ ước xây dựng một ngôi nhà sàn càng trở nên xa vời với hầu hết người dân Tày ở vùng đất này.

- *Chương trình 135*: được thực hiện từ năm 1999, qua 2 giai đoạn: Giai đoạn 1 từ 1999 đến 2005; Giai đoạn 2 từ 2006 đến 2010.

Đây là chương trình quốc gia nhằm phát triển kinh tế, xã hội cho các xã đặc biệt khó khăn ở miền núi và ở vùng sâu, vùng xa trong toàn quốc. Chương trình đã tập trung đầu tư cho 7 hạng mục công trình cơ bản như: xây dựng hạ tầng về giao thông, thủy lợi nhỏ, nước sinh hoạt, trường học... Chương trình cũng chú trọng hỗ trợ thêm ngân sách để khai hoang tạo quỹ đất, đồng thời, hỗ trợ nguồn vốn sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, vốn quy hoạch, sắp xếp lại dân cư ở những nơi cần thiết.

Kết quả thực hiện chương trình 135 đã thực sự góp phần đưa diện mạo của xã Trung Hà thay đổi nhanh chóng. Con đường đất lầy lội với những vết bánh xe trâu ngày nào được thay thế bằng con đường nhựa dài thẳng tắp nối từ huyện lỵ Chiêm Hoá đến tận gần cuối xã. Đường điện được nối đến những điểm xa nhất của xã. Sóng truyền hình và sóng điện thoại di động cũng đã được phủ hầu khắp các điểm trong xã, đưa người dân tiếp cận gần hơn với những thông tin thời sự trong nước và quốc tế. Nhiều trường học đã và đang được sửa sang, xây mới. Chương trình 135 cũng đã giúp xã xây dựng được một hợp tác xã mây tre đan trên cơ sở sử dụng nguyên liệu có sẵn tại địa phương như: cây guột, cây mây, cây dăng... Cũng từ chương trình 135, đồng bào có điều kiện tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật, thực hiện việc thâm canh tăng vụ, tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, tăng giá trị sản lượng trên một đơn vị diện tích.

Có điện, đường, trường, trạm, đời sống được nâng cao, người dân Trung Hà có điều kiện di chuyển, tiếp cận, lựa chọn nhiều sản phẩm của

thời đại công nghiệp. Rất nhiều người lựa chọn các kiến trúc nhà ở mới; một số ngôi nhà cao tầng mọc lên. Ngay cả trụ sở Ủy ban và văn phòng của bộ máy công quyền xã cũng đã và đang xây dựng hiện đại từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Nếu tính về chi phí cho một ngôi nhà thì dựng nhà sàn tốn kém hơn là làm nhà trệt (dù là nhà xây hay nhà đất). Mặt khác, nguyên vật liệu làm nhà đất, hoặc nhà xây rất sẵn, lại không chịu sự quản lý của chính quyền, do vậy, nhà sàn ở Trung Hà dần dần được thay thế bằng những ngôi nhà bê tông kiên cố, hoặc những ngôi nhà đất làm đơn giản nhưng tiện ích. Trước năm 2004, xa hơn nữa là trước năm 2000, khi chưa có bất kỳ dự án nào của Chính phủ được thực hiện ở xã Trung Hà, trên 80% nhà ở của cư dân nơi đây là nhà sàn... một loại nhà sàn đặc trưng của dân tộc Tày, tương đối đồng nhất trong toàn xã cả về chất liệu và kỹ thuật dựng, nhưng đến thời điểm năm 2007, số nhà sàn trên phạm vi toàn xã chỉ còn chiếm khoảng 30%.

- *Chương trình 134*: thực hiện từ năm 2004.

Đây là chương trình thực hiện việc hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn, theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Điểm đặc biệt đáp ứng được nhu cầu và mong mỏi của rất nhiều bà con dân tộc Tày ở Trung Hà là Quyết định 134 nói trên đã cho phép khai thác rừng đối với các đối tượng và hoàn cảnh phù hợp.

Chương trình này đã mở ra cơ hội cho nhiều đối tượng nghèo, đời sống khó khăn tại xã Trung Hà (33 hộ đã được hỗ trợ sửa nhà). Hiện nay có 9 hộ đã và đang được hỗ trợ về nhà ở và đất sản xuất.

Các quy định về việc khai thác rừng nêu rõ:

"Ngoài các tổ chức, lâm trường, doanh nghiệp được UBND tỉnh giao nhiệm vụ thiết kế và khai thác gỗ, các hộ gia đình, cá nhân được UBND tỉnh cho phép khai thác gỗ làm nhà cho gia đình" (Mục 2, Điều 1, Quy định về khai thác gỗ để hỗ trợ nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ, gọi tắt là Chương trình 134).

Các khu rừng được phép khai thác là:

- Rừng sản xuất được giao cho hộ gia đình, cá nhân quản lý theo Nghị định số

163/1999/NĐ-CP của Chính phủ.

- Gỗ rừng trồng có nguồn vốn ngân sách Nhà nước (PAM, 327), vốn viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế được Nhà nước giao cho các tổ chức, doanh nghiệp; hộ gia đình, cá nhân quản lý, bảo vệ, sản xuất kinh doanh.

Như vậy, với những hộ gia đình được giao đất, giao rừng từ Chương trình 327, nay có thể khai thác rừng dưới sự quản lý của Nhà nước để phục vụ nhu cầu sửa sang, xây dựng nhà ở của mình. Về loại gỗ, cũng như tuổi của cây được quy định tương đối rõ ràng, nhưng vì khoảng thời gian từ khi triển khai Chương trình 327 (năm 1993) đến khi bắt đầu triển khai Chương trình 134 (năm 2004) là 11 năm, nên hầu như không có loại gỗ tốt nào đủ tuổi khai thác phục vụ vào mục đích làm nhà. Bên cạnh đó, một số hộ đồng bào di dân không có đất vườn rừng, việc cấp quyền sử dụng đất vườn rừng cho các hộ thuộc dự án 327 được thực hiện chưa hoàn toàn đúng quy trình kỹ thuật nên nhiều hộ chưa có vườn rừng để làm kinh tế và khai thác. Tuy nhiên, quy định trên đã mang lại một niềm hy vọng cho những cư dân Tày vốn quen và yêu thích những ngôi nhà sàn truyền thống. Tiếp cận với rất nhiều người dân ở xã Trung Hà, chúng tôi đều thấy bà con tin tưởng vào một ngày không xa, họ có thể có được ngôi nhà sàn từ chính khoảnh rừng của gia đình, từ những nguyên liệu do bàn tay của họ vun trồng.

3- *Thực trạng nhà sàn người Tày ở xã Trung Hà hiện nay và một vài đề xuất ban đầu*

Như đã đề cập ở phần trên, nhà sàn người Tày ở xã Trung Hà hiện nay chiếm khoảng 30% tổng số nhà ở của cư dân Tày toàn xã. Trong những ngôi nhà sàn hiện còn, có thể thấy hầu hết được làm bằng gỗ loại 3, loại 4, thậm chí loại 6, loại 7 như: de, dổi, phay, ràng ràng... Mỗi ngôi nhà chỉ có một vài cột được làm bằng các loại gỗ tốt như: sơn, dâu. Vật liệu lát sàn phổ biến là tre ngọc, mí hoặc bển vững và kỳ công hơn là cọ xẻ. Trước đây, trong xã cũng có một số ngôi nhà sàn kiên cố, được làm bằng những loại gỗ thuộc hàng tứ thiết như: đinh, lim, sến, táu, nhưng trong quá trình thay đổi, vì những lý do khác nhau: dựng lại, hoặc tháo dỡ để lấy nguyên liệu... và, hơn thế, do tác động của cơ chế thị trường, nhiều ngôi nhà loại này đã được các chủ nhà bán đi. Vậy là những ngôi nhà sàn quen thuộc, thân thiết của người Tày ở Chiêm

Hoá, theo tháng năm, với nhiều tác động của hiện thực đời sống, đã và đang mất dần.

Nhà sàn của dân tộc Tày, cũng như nhà sàn của các dân tộc thiểu số khác không chỉ chứa đựng các giá trị văn hoá vật thể, mà còn chứa đựng nhiều giá trị văn hoá phi vật thể. Đây là nơi diễn ra các lễ nghi quan trọng liên quan trực tiếp đến chu kỳ vòng đời người, đến nếp sống, đến phong tục tập quán đã được định hình, duy trì qua nhiều thế hệ; nơi gửi gắm những ước vọng, khao khát về một cuộc sống trường tồn, phồn thịnh trước thiên nhiên bao la và huyền bí của từng cá nhân, gia đình và cộng đồng người Tày Trung Hà nói riêng, dân tộc Tày nói chung. Do vậy, việc mất dần các ngôi nhà sàn truyền thống, cũng đồng nghĩa với việc mất dần những giá trị văn hoá - sản phẩm quý giá của du lịch, rất cần được trân trọng. Ông Hoàng Văn Bào - Phó Bí thư Đảng uỷ xã Trung Hà tâm sự: "Đó là sự thật và là điều đáng tiếc. Riêng cá nhân tôi và không chỉ tôi, mà các đồng chí trong Ban Thường vụ Đảng uỷ, thường trực Uỷ ban và nhiều người dân ở đây đều mong muốn có được ngôi nhà sàn. Bởi sống, ở nhà sàn mới là cốt cách, mới là bản sắc của dân tộc chúng tôi. Sống ở nhà sàn vừa tiện ích nhiều mặt, vừa phù hợp với môi trường và sâu xa hơn, là phù hợp với tâm linh dân tộc. Xin đừng nói ở nhà sàn là tốn gỗ, là thiếu vệ sinh nhé. Chúng tôi đang hy vọng, với sự tăng trưởng ổn định về kinh tế như hiện nay, chỉ năm, mười năm nữa ở xã chúng tôi chắc chắn sẽ có nhiều ngôi nhà sàn xinh đẹp, đầy đủ tiện nghi xuất hiện". Bà Vi Thị Hồng, ở tuổi "xưa nay hiếm", trước đây có ngôi nhà sàn tò nhất nhì trong xã, nhưng nay đã hư hỏng vì không có nguyên liệu sửa chữa kịp thời (hiện bà đang ở trong ngôi nhà trệt), cũng dãi bày: "ở nhà sàn thích hơn", "Kiểu nhà này không phải của dân tộc tôi, nó tù túng và không thoáng đâu".

Vậy nguyên nhân nào dẫn tới tình trạng số lượng nhà sàn trên địa bàn xã Trung Hà - một di sản văn hóa tiêu biểu và độc đáo của người Tày ở đây cứ giảm dần theo tháng năm?

Qua tìm hiểu bước đầu, chúng tôi nhận thấy có hai lý do cơ bản:

Một là, những điều kiện cần và đủ cho việc duy tu, bảo dưỡng cũng như xây dựng mới các ngôi nhà sàn không còn đầy đủ như trước đây.

Hai là, tác động của môi trường sống, cũng

Lê Thị Thúy Hoàn: Tác động của các chương trình...

như tác động của cơ chế thị trường, đã khiến bản thân người dân tộc Tày ở đây đã không tự giữ gìn, "nuôi dưỡng" được ngôi nhà sàn truyền thống của mình.

Và, để khắc phục được tình trạng này, theo chúng tôi, trước hết cần tập trung làm tốt một số việc sau đây:

- Cần tuyên truyền sâu rộng trong cộng đồng cư dân dân tộc Tày để giúp họ có nhận thức đầy đủ về giá trị đặc biệt của di sản văn hóa nhà sàn, từ đó đoạn tuyệt với việc đem bán, hủy hoại (do hữu thức hoặc vô thức) biểu tượng văn hóa độc đáo của chính dân tộc mình. Đồng thời, cũng không khuyến khích dạng thức "thành thị hoá nông thôn" bằng các ngôi nhà cao tầng, ngôi nhà mái bằng vốn xa lạ với đời sống vật chất, tinh thần của bà con nơi đây và xa lạ với cảnh quan núi rừng.

- Động viên, khích lệ bà con hãy trồng rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng một cách bền vững (Đây là việc làm "ích nước, lợi nhà" vì có rừng, bà con sẽ có thu nhập, nâng cao đời sống), đồng thời cho phép (nhưng phải quản lý thật tốt) bà con được khai thác gỗ và các cây rừng khác phục vụ việc xây dựng nhà sàn khi họ có nguyện vọng chính đáng, hợp lý.

- Cần có những giải pháp hữu hiệu nhằm kịp thời ngăn chặn nạn "chảy máu nhà sàn" - mua nhà sàn để dựng lại ở các đô thị hoặc lợi dụng việc mua nhà sàn để hợp thức hóa việc mua gỗ quý tái sử dụng vào những mục đích khác. Hãy nói không với việc mua/bán nhà sàn, dù đó là nhà sàn của người Tày, người Thái hay người Êđê v.v...

- Các phương tiện thông tin đại chúng, nên tăng cường giới thiệu về những ngôi nhà sàn truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số cũng như giới thiệu những ngôi nhà truyền thống của người Kinh để quảng bá cho di sản kiến trúc quý giá này, đồng thời cảnh báo, răn đe các hành động mua, bán lén lút, trái phép nhà sàn cùng nhiều di sản văn hóa của cộng đồng các dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng sâu, vùng xa./.

L.T.T.H

VĂN HOÁ SA HUỲNH QUẢNG NGÃI

TRONG KHÔNG GIAN

MIỀN TRUNG VIỆT NAM

T&S. ĐOÀN NGỌC KHÔI*

Văn hoá Sa Huỳnh ở nước ta được phát hiện năm 1909, qua công bố của M.Vinet. Từ đó đến nay, đã gần một thế kỷ trôi qua, những phát hiện và nghiên cứu về văn hoá Sa Huỳnh của các học giả trong và ngoài nước ngày một nhiều hơn. Qua những công bố nghiên cứu đó, chúng ta ngày một rõ hơn diện mạo và những mối giao lưu rộng khắp của nền văn hóa này với văn hóa khu vực Đông Á và Đông Nam Á. Thuật ngữ *Văn hoá Sa Huỳnh* được gọi theo tên địa điểm đầu tiên phát hiện - làng Sa Huỳnh - Quảng Ngãi. Đây chính là văn hoá thuộc thời đại kim khí, phân bố dọc theo dải đất miền Trung. Phía Bắc có sự giao thoa với văn hoá Đông Sơn, lấy ranh giới là Bình Trị Thiên. Phía Nam giao thoa với văn hoá Đông Nam Bộ ở khu vực Bình Thuận, Ninh Thuận.

Từ sau năm 1975 đến nay, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã phát hiện và khai quật hàng loạt địa điểm thuộc văn hoá Sa Huỳnh, cung

cấp những tư liệu và nhận thức mới về văn hoá này. Nhờ đó, tri thức về văn hoá Sa Huỳnh được mở rộng nhanh chóng. Từ con số khoảng chục di tích do các nhà khảo cổ phương Tây phát hiện khai quật trước năm 1975, thì đến nay các nhà khảo cổ học Việt Nam đã nâng con số đó lên trên 70 di tích. So với trước đó, khảo cổ học Việt Nam trong nghiên cứu Sa Huỳnh đã tiến thêm một bước dài. Từ các cuộc khai quật ở Long Thạnh, Bình Châu I, Bình Châu II, Bàu Trám, Xóm Cồn, Bãi Ông, Xóm Ốc... đã tìm thấy giai đoạn sớm hơn Sa Huỳnh cổ điển (theo người Pháp) thuộc thời đại đồng thau và là một trong những dòng chảy văn hoá mang tính trực tiếp hoặc gián tiếp phát triển lên đỉnh cao Sa Huỳnh sắt. Tại các di chỉ kể trên, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã tìm thấy những lớp cư trú sớm/muộn khác nhau mà, trước đó các nhà khảo cổ học phương Tây chưa tìm thấy. Chẳng hạn, tính bản địa của văn hóa Sa Huỳnh được khẳng định mạnh mẽ qua bề dày mang tính liên tục của tầng văn hóa tại các di chỉ: Long Thạnh (2m), Truong Xe (1,3m), Bàu Trám (1m - 2,2m),

* SỞ VĂN HÓA - THÔNG TIN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Bình Châu II (2m). Về vấn đề nguồn gốc tiền Sa Huỳnh, GS. Hà Văn Tấn đã chỉ ra, động lực chính là văn hoá Bàu Tró với phong cách gốm tô chì. Mặt khác, hướng từ Tây Nguyên của văn hoá Biển Hồ, với loại hình mộ chum, dạng bồn răng trâu cũng được xem là một trong những dòng chảy có sự giao thoa mạnh. Như vậy, con đường hợp thành Tiền Sa Huỳnh và Sa Huỳnh là đa tuyến. Tuy nhiên, đến giai đoạn phát triển đỉnh cao của văn hoá Sa Huỳnh, lại có sự tác động đối ngược của văn hoá này lên vùng cao nguyên. Tính biến trong văn hoá Sa Huỳnh dần cũng được làm rõ. Trước đây M.Colani cũng đề cập đến vấn đề này thông qua các đồ án hoa văn hình chữ S như ngọn sóng biển trên đồ gốm Sa Huỳnh và W.G.Solheim ở gốm Sa Huỳnh - Kalany. Tuy nhiên, tính biến thể hiện trên cơ tầng văn hoá vật chất của văn hoá Sa Huỳnh được nghiên cứu làm rõ từ những thập kỷ 90 trở đi. Trước hết, qua các cuộc khai quật ở các di tích văn hoá Sa Huỳnh vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi đã tìm thấy mối quan hệ giao lưu mạnh mẽ giữa Sa Huỳnh và văn hoá Hán, Ấn thông qua con đường trên biển. Ví như, trong mộ chum ở Hậu Xá đã tìm thấy tiền đồng Ngũ thù, Vương Mãng, tiền đồng Ngũ thù ở Xóm Ốc (lớp muộn); gương đồng Tây Hán tìm thấy ở Gò Dừa, ở Bình Yên (Quảng Nam), ở Nghĩa Hành (Quảng Ngãi). Đồ gốm Hán, gốm phong cách Hán tìm thấy nhiều ở di tích Sa Huỳnh muộn vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi. Đồng thời, đồ trang sức bằng đá quý, thủy tinh, gốm Islam của vùng Trung Á, Ấn Độ cũng tìm thấy ở các di tích Sa Huỳnh thuộc 2 tỉnh này. Đặc biệt hơn, ở Xóm Ốc (đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi) và Bãi ông (Cù Lao Chàm, Quảng Nam) đã phát hiện dấu vết văn hoá Tiền Sa Huỳnh trên đảo gần bờ. Đặc trưng di tích và di vật phản ánh rõ tính biến của cư dân văn hoá Sa Huỳnh trên đảo gần bờ, ở môi trường sống và mối quan hệ giao lưu mạnh mẽ trên biển đến các đảo và lục địa.

Đến nay đã có ba cuộc hội thảo khoa học về văn hoá Sa Huỳnh được tổ chức vào các năm 1981, 1995, 1999. Qua đây, một số vấn đề khoa học về văn hoá Sa Huỳnh dần được sáng tỏ.

- Văn hoá Sa Huỳnh được hợp thành từ nhiều đặc trưng văn hóa đa sắc thái, rồi thống nhất trong đa dạng và là một văn hoá bản địa.

Trước đây, người ra chỉ mới biết đến văn hoá Sa Huỳnh ở điểm cực thịnh của nó, với nhiều đồ sắt có niên đại gần Công nguyên, thì nay chúng ta đã phát hiện những văn hoá (hay nói đúng hơn là giai đoạn văn hoá) trước Sa Huỳnh (những dạng Long Thạnh, Bình Châu I, Bình Châu II, xóm Cồn, Bàu Trám...). Đây chính là cơ sở để khẳng định, văn hoá Sa Huỳnh là sự hợp thành từ nhiều dòng chảy văn hoá tiền Sa Huỳnh.

- Các khía cạnh của văn hoá Sa Huỳnh, những đặc trưng dần được nghiên cứu rõ: từ các cách chôn cất rất đa dạng với các loại hình mộ chum, nổi, vò, mộ đất đến tính chất phong phú và điển hình của các bộ sưu tập công cụ, vũ khí sắt, đồng, đồ trang sức. Điều đó cho thấy, yếu tố nội sinh của văn hoá Sa Huỳnh, của cộng đồng cư dân Sa Huỳnh phát triển mạnh mẽ. Văn hoá Sa Huỳnh không khép kín mà, có sự giao lưu mạnh với văn hoá Đông Sơn (phía Bắc), các vùng/miền thuộc các tỉnh Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Đông Nam Bộ (thời đại kim khí), Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Nguyên và khu vực Đông Nam Á.

- Ở giai đoạn muộn, văn hoá Sa Huỳnh có sự giao lưu mạnh trong khu vực, đã tạo tiền đề về cơ sở vật chất cho bước chuyển sang một giai đoạn mới, trên cơ sở tiếp thu văn hoá Ấn để hình thành nhà nước sơ khai, đó là các tiểu quốc nhỏ ở miền Trung, sau thống nhất thành quốc gia Lâm Ấp (Linyi) ở thế kỷ đầu, sau Công nguyên. Nhiều cuộc khai quật gần đây đã có những tín hiệu khớp nối giữa hai nền văn hoá có cùng một vùng phân bố này.

Tài liệu nhân chủng về văn hoá Sa Huỳnh, với các mộ táng tìm thấy di cốt người còn khá ít. Đến nay, các địa điểm tìm thấy di cốt người Sa Huỳnh bao gồm Mỹ Tường (1979), Bàu Hoè (1990), Bình Ba (1990), Xóm Ốc (1997), Bình Yên (1998), Suối Chình (2000), Gò Quê (2006). Sau khi nghiên cứu nhân chủng ở một vài địa điểm, Nguyễn Lân Cường cho rằng: những di cốt người ở các địa điểm Xóm Ốc, Bình Yên, Bàu Hoè và Bình Ba đều là cư dân Môngloid có xen đôi nét của đại chủng Australoid. Ông còn lưu ý thêm, hiện tượng thiếu răng cửa ở các di cốt Sa Huỳnh, cho phép ta liên hệ tới tài liệu dân tộc học trong "Vũ Man tạp lục" chép cụ thể về nhóm tộc người sống trên núi cao phía Tây Quảng Ngãi có tục để

răng trắng và nhổ bỏ đi hai răng cửa. Theo GS. Hà Văn Tấn thì có những khả năng, trong quần thể Sa Huỳnh có nhiều loại hình nhân chủng khác nhau. Về ngôn ngữ của cư dân Sa Huỳnh thì, tình hình nghiên cứu cũng chưa thật khả quan, nhưng hiện nay, đa số ý kiến cho rằng, cư dân Sa Huỳnh nói tiếng Nam Đảo (Malayo - Polynesiens). Tuy nhiên, miền duyên hải Trung bộ vốn là nơi tụ hội các dòng văn hoá, nhân chủng và ngôn ngữ. Do vậy, ngữ hệ Nam Đảo không thể phát triển biệt lập như một ốc đảo được, trong bối cảnh tiếp xúc văn hóa và tộc người thì phải tiếp nhận các yếu tố ngôn ngữ của các nhóm cư dân khác. Hiện tượng tiếp nhận và tiếp biến văn hoá, ngôn ngữ luôn xảy ra đồng thời, như là một quy luật, với những mức độ nhanh/chậm khó xác định. Tài liệu khảo cổ học đã chứng minh, trong văn hoá Sa Huỳnh có các yếu tố văn hoá thời đại kim khí vùng Đông Nam Bộ và Thái Lan... Ngược lại, một số đặc điểm của văn hoá Sa Huỳnh cũng có mặt ở những nơi nói trên và các vùng khác của cư dân nói ngữ hệ Nam Á (Austro - Asiatic). Rõ ràng, trên địa bàn phân bố của người Sa Huỳnh ít nhất đã có sự pha trộn giữa ngữ hệ Nam Đảo và Nam Á cổ. Ngoài ra, văn hoá Sa Huỳnh còn có mối quan hệ cũng rất mật thiết với cư dân hải đảo, đặc biệt là Philippines.

Chúng ta có thể thấy, hiện tượng giao thoa văn hoá xảy ra ở mức độ cao có mặt trong các văn hoá sắt sớm ở Philippines, qua các hiện vật mộ vò, khuyên tai bốn mẫu, khuyên tai hai đầu thú, đồ thủy tinh, mã não... Hải đảo Đông Nam Á, trong đó có cư dân Philippines, Indonesia, Malaysia v.v... là nơi tụ cư chủ yếu của tộc người Nam Đảo và họ đã nói ngữ hệ Nam Đảo. Sự chuyển cư của cư dân Nam Đảo đã mang theo văn hoá và ngữ hệ của mình đến nhiều khu vực thuộc Đông Nam Á, trong đó có khu vực Nam Trung bộ, Việt Nam - địa bàn của cư dân Sa Huỳnh. Một số ý kiến cho rằng, cư dân Sa Huỳnh không hẳn nói thứ tiếng thuần Nam Đảo mà là ngôn ngữ giao thoa giữa Nam Đảo và Nam Á, tức ngữ hệ Nam Phương (Austroic).

Nếu đặt không gian phân bố của văn hoá Sa Huỳnh ở phía Bắc tới Quảng Bình, là địa bàn giáp ranh và đan xen với văn hoá Đông Sơn và phía Nam tận khu vực Đông Nam bộ giáp với văn hoá Đông Nai, rồi đẩy lên vùng rìa Đông Trường Sơn giáp Tây Nguyên, thì vùng

trung tâm mang tính điển hình của văn hoá Sa Huỳnh là vùng Quảng Nam - Quảng Ngãi - Bình Định - Phú Yên, trong đó vùng đất Quảng Ngãi chiếm vị trí quan trọng trong tiến trình phát triển của nền văn hoá này.

Trên đất Quảng Ngãi có tới 26 điểm có di chỉ Tiền Sa Huỳnh và Sa Huỳnh, phân bố gần với cảnh quan sông suối, tiến dần xuống đồi gò đồng bằng thấp. Các di tích hầu hết là các điểm tụ cư lẻ tẻ, khu vực cư trú không lớn, lớp cư trú mỏng. Hiện vật tìm thấy ở đây là các cuốc đá sa thạch có kích thước khá lớn, các loại cuốc có vai, rìu có vai. Tại Gò Quánh, Gò Nà đã phát hiện loại cuốc từ trung bình đến lớn có hình dáng tương tự với các cuốc đá lưỡi mèo của Long Thạnh. Ngoài ra, cuốc có vai tại Gò Nà khá giống với công cụ cùng loại của văn hoá Biển Hồ. Tại các địa điểm Gò Nà, Gò Mới cũng tìm thấy rìu vai xuôi được chế tác bằng loại đá cát kết. Gốm tìm thấy ở các điểm này là loại thô pha cát, có vân thừng và in răng vò sò. Địa điểm Gò Nà còn tìm thấy mảnh chum phủ kín vân thừng, xương gốm mỏng. Trong cảnh quan chung của vùng/miền núi, các di tích này đều gần với các dòng sông, suối; chẳng hạn di tích Trà Xuân gần với sông Trà Bồng, di tích Gò Nà gần với suối Đập Nà, di tích Bình An gần với các dòng suối nhỏ chảy cạnh đó.

Trải xuống vùng đồng bằng, trên địa hình gò cao hoặc đồi sót, các di tích văn hoá Sa Huỳnh có số lượng ít, với các điểm cư trú lẻ tẻ, mật độ cư trú không dày. Đó là điểm di tích: Núi Sứa, Gò Đình, Gò Mới, Gò Kim. Tại đây tìm thấy các công cụ cuốc đá, chày nghiền có số lượng không nhiều lắm. Gốm tìm thấy ít, là các mảnh gốm thô với kỹ thuật vân thừng, vân in răng sò, khắc vạch. Ngoài ra còn tìm thấy dấu vết mộ chum, vò ở Gò Kim, Núi Sứa. Nhìn chung, các di tích vẫn phân bố ven sông, gần với vùng đồng bằng.

Đọc theo các cồn cát ven biển và đảo ven bờ, đã có sự bùng nổ về số lượng các di tích Tiền Sa Huỳnh và Sa Huỳnh. Các di tích Tiền Sa Huỳnh thuộc thời đại đồng thau như Long Thạnh, Bình Châu I, Bình Châu II, Xóm Ốc (lớp sớm) đến các di tích Sa Huỳnh sắt như Gò Quê, Phú Khương, Thạnh Đức, Xóm Ốc (lớp muộn), Suối Chình (lớp sớm). Đặc trưng của các di tích văn hoá Sa Huỳnh vùng cồn cát ven biển là, phân bố trên các cồn cát cổ, sát biển,

ven theo đầm nước ngọt, cạnh cửa sông, biển. Đây là mô hình cảnh quan phân bố chung của các di tích văn hoá Sa Huỳnh vùng duyên hải Quảng Ngãi và khu vực miền Trung. Chẳng hạn, di tích Long Thạnh, Phú Khương gắn liền với đầm An Khê, có lạch sông chảy ra cửa Mỹ Á; di tích Thạch Đức gắn liền với đầm Tân Diêm chảy ra cửa Sa Huỳnh; di tích Bình Châu I, Bình Châu II gắn với sông Châu Me chảy ra cửa Sa Kỳ, di tích Gò Quê gắn với cửa Sa Cần và vịnh Dung Quất (Vũng Quýt). Thậm chí trên đảo Lý Sơn cũng có cảnh quan tương tự; di tích Xóm Ốc gắn với Suối Ốc, di tích Suối Chình gắn với Suối Chình, đều chảy ra cửa biển cạnh đó. Đặc trưng của các di tích này phản ánh đặc điểm cư trú của cư dân Sa Huỳnh, họ luôn sống liền kề với nguồn nước ngọt, vùng cửa sông, vũng vịnh thuận đường ra biển. Như vậy, cư dân Sa Huỳnh sống gắn bó với sông nước và biển cả.

Các di tích Tiền Sa Huỳnh như Long Thạnh, Bình Châu II đều giống nhau ở mộ táng xen lẫn ngay trong khu cư trú. Nhưng ở Bình Châu I đã có hiện tượng khoanh vùng khu mộ táng, nhưng liền cạnh khu cư trú. Đồ tùy táng khá giống nhau, người có địa vị xã hội cao và giàu có thì đồ tùy táng chôn theo nhiều hơn. Chẳng hạn, ở Long Thạnh (khai quật năm 1978), M7 và M15 có số lượng hiện vật nhiều nhất; ở Bình Châu I, số lượng hiện vật trong các mộ tương đối đồng đều chỉ có một số mộ có đồ đồng; ở Xóm Ốc, M7 chôn song táng, có nhiều đồ gốm và 1 mũi tên đồng đã cho biết địa vị xã hội cao của chủ nhân có mũi tên đồng ấy.

Đặc trưng di vật của các di tích Tiền Sa Huỳnh Quảng Ngãi vừa có những nét chung vừa có đặc trưng riêng. Sự thống nhất (cơ bản) của giai đoạn này là sự hiện diện của loại hình cuốc đá to bản, lưỡi hình vòng cung, không có vai, thân mỏng, mặt cắt ngang hình bầu dục dẹt, mặt cắt dọc hình chữ V, đốc thon lưỡi nở, được quen gọi là cuốc hình "lưỡi mèo". Mặc dù công cụ rìu đá tìm thấy ít hơn cuốc đá nhưng trong các di tích Tiền Sa Huỳnh đều hiện diện các loại hình rìu tứ giác và rìu có vai.

Đồ trang sức phong phú về loại hình và chất liệu. Bên trong mộ chum Long Thạnh tìm thấy khuyên tai loại bản dẹt có khe hở, loại bản tròn có mẫu chế tác từ đá nephrit. Hạt chuỗi hình trụ tròn được mài giữa tạo dáng có khắc ngoài nổi như đốt trúc và hạt chuỗi hình trụ không trang

trí, hạt chuỗi hình gần tròn giống hạt cườm là những hiện vật đặc trưng của Long Thạnh. Tất cả đều được làm từ đá nephrit màu trắng hoặc xanh nhạt. Ngoài việc sử dụng đá ngọc để làm đồ trang sức, chúng ta còn phát hiện thấy, cư dân Sa Huỳnh, giai đoạn này đã dùng vỏ sò, chế tác thành đồ trang sức như hạt chuỗi, hoặc ghè mặt lưng vỏ ốc tiền để đeo v.v... Trong một ngôi mộ chung ở di tích Mỹ Tường đã phát hiện được 800 vỏ ốc có lỗ ở mặt lưng. Trong khu mộ táng Bình Châu tìm thấy chổi hạt đá quý màu đỏ hình thoi. Ở Xóm Ốc tìm thấy hạt chuỗi đá quý hình tròn màu đỏ có vân trắng. Đồ gốm Tiền Sa Huỳnh ở mỗi địa điểm có đặc trưng riêng, ví như ở Long Thạnh nổi bật dạng chum hình trứng, hình cầu, trong chứa đồ tùy táng như bình hình lọ hoa, bát bồng, nôi... trong khi đó ở Bình Châu I, Bình Châu II nổi bật dạng mộ đất trong chứa đồ tùy táng là bình hình con tiện, nôi, bát bồng... Bên cạnh đó, chúng ta còn thấy những đặc điểm phản ánh kết quả giao lưu, kế thừa và phát triển từ các văn hóa khác.

Giai đoạn Sa Huỳnh sơ kỳ sắt phân bố dọc theo ven biển. Hầu hết, các khu mộ táng nằm tách rời khu cư trú. Trong khi đó, trên đảo Lý Sơn (gần bờ), mộ táng và nơi cư trú vẫn nằm đan xen nhau. Ở vùng duyên hải, các nghĩa địa Sa Huỳnh nằm tương đối độc lập với làng mạc. Khảo cổ học đã tìm thấy những nghĩa địa có từ vài chục đến hàng trăm mộ táng, với các loại hình quan tài chum, vò và các mộ đất (Khu nghĩa địa Sa Huỳnh ở Gò Quê đã tìm thấy 21 mộ chum và 10 mộ đất; năm 1923, Labarre đào ở Thạch Đức 120 chum, Phú Khương 120 chum; năm 1934, M.Colani đào được ở Long Thạnh 55 chum và Phú Khương 187 chum; năm 1939, O. Jansé đào ở Sa Huỳnh khoảng 30 mộ chum). Các kết quả khai quật mới cho phép ta khẳng định: Ngoài táng thức quen thuộc (nghĩa địa thuần túy với quan tài vò, chum), cư dân Sa Huỳnh còn có táng tục mộ đất. Quan tài chum Sa Huỳnh gồm hai loại: Loại chum thân hình trứng nắp đáy hình lồng bàn úp và loại chum thân hình trụ đáy chỏm cầu, nắp đáy hình nón cụt. Trong khi đó, các quan tài chum văn hoá Sa Huỳnh ở Gò Quê là chum hình cầu trên có nắp đáy, đáy chum hình chỏm cầu. Trong các quan tài chum hầu như đều có di cốt người. Mộ đất như ở Gò Quê có hiện tượng ghè vò đồ gốm để chôn theo người

chết. Đồ đá tìm thấy chủ yếu là đá quý chế tác thành các vật trang sức như khuyên tai ba mẫu nhọn, khuyên tai bốn mẫu nhọn, khuyên tai hình chữ nhật được chế tác từ đá nephrit, khuyên tai hình văn khảm đá Crystal, hạt chuỗi hình thoi và hình cầu đá agate, hạt chuỗi hình trụ đá nephrit. Đồ tùy táng bên trong chum gốm Sa Huỳnh, phong phú về loại hình, bao gồm công cụ và vũ khí bằng đồng, sắt, đồ trang sức bằng đá quý, thủy tinh và đồ gốm. Đồ đồng bao gồm các dao găm, rìu, xoè cán, giáo lá mía, tấm che ngực, chuông, lục lạc, bát, vòng tay, mảnh đồng tròn, con dấu... Nhìn chung, đồ đồng Sa Huỳnh chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ văn hóa Đông Sơn. Trong một giai đoạn nhất định, hai nền văn hoá này đã có mối quan hệ giao lưu mật thiết. Đồ sắt bao gồm các loại cuốc, rìu, thuổng, dao, giáo. Đặc biệt ở Phú Khương tìm thấy vòng đeo tay đồng sắt kết hợp. Gò Quê đã tìm thấy thanh gươm đồng sắt kết hợp, lưỡi sắt cán đồng, còn nguyên. Cuộc khai quật tại gò Mả Vôi, cũng đã tìm thấy một lưỡi rìu đồng sắt kết hợp, họng đồng lưỡi sắt. Như vậy, vũ khí và đồ trang sức đồng sắt kết hợp được ưa chuộng trong xã hội Sa Huỳnh để chứng tỏ vị trí xã hội của chủ nhân. Đồ thủy tinh Sa Huỳnh phong phú, bao gồm các hạt cườm hình tròn rất nhỏ với nhiều màu sắc (xanh lơ, xanh lục, đỏ, tím, vàng). Ngoài ra còn phát hiện một số hạt chuỗi đất nung có hình tròn hay hình trụ. Đồ gốm Sa Huỳnh phong phú về loại hình như nổi, bình, bát sâu lòng, đèn, bát bồng... nhưng kiểu dáng không còn thanh thoát, hoa văn trang trí ít hơn và nặng tính thực dụng. Trong văn hóa Sa Huỳnh vẫn phát triển phong cách tô chỉ ở giai đoạn Tiền Sa Huỳnh trước đó, nhưng xuất hiện thêm phong cách tô màu đỏ

thành băng. Phong cách này khá phổ biến ở Bản Chiềng (Thái Lan).

D.N.K

Tài liệu tham khảo

- 1- Vinet, M. (1909), "Chronique", *BEFEO*, t.IX, Hanoi, pp.423.
- 2- Pamentier, H. (1924), "Notes d'Archéologie Indochinoise, VII. Dépôts de jarres à Sa Huynh (Quang Ngai - Annam)", *BEFEO*, Vol. XXIV, pp.325 - 343.
- 3- Colani, M. (1936), "Notes pré et protohistoriques province de Quang Binh", *Bulletin des Amis du Vieux Hue*, N023.
- 4- Janse, O. (1961), "Some notes on the Sa Huynh Complex", *AP*, Vol.III, N02, pp. 109-111.
- 5- Malleret, L.(1961), "Quelques poteries de Sahuynh dans leurs rapports avec divers sites di Sud - Est de l'Asie", *AP*, Vol. I-II, pp. 113-119.
- 6- Solheim II, W.G. (1967), "The Sa Huynh - Kalanay Pottery tradition: past and future research," *Studies in Philippine Anthropoloy*, pp. 151 - 174.
- 7- Hà Văn Tấn (1980), "Từ Bầu Tró đến Sa Huỳnh", *NPH...* 1980, tr. 142-143.
- 8- Chữ Văn Tấn (1997), "20 năm sau phát hiện Long Thạnh, một lần nữa nhìn lại Sa Huỳnh", *KCH* (1), tr. 11-37.
- 9- Nguyễn Lân Cường (1999), "xung quanh những tài liệu cổ nhân học về chủ nhân văn hoá Sa Huỳnh", *Hội thảo 90 năm văn hoá Sa Huỳnh*, tại viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Hà Nội.
- 10- Nguyễn Đức Cung (1998), *Lịch sử vùng cao qua Vũ Man tạp lục thư*, NXB Nhật Lệ, Philadelphia, Pennsylvania.
- 11- Hà Văn Tấn (1999), "90 năm văn hoá Sa Huỳnh - Điều đã biết và điều chưa biết": *Hội thảo khoa học: 90 năm phát hiện và nghiên cứu văn hoá Sa Huỳnh*.
- 12- Ngô Thế Phong (1995), "Văn hoá Sa Huỳnh trong bối cảnh Đông Nam Á", *KCH* (4), tr. 45-47.

SA HUYNH CULTURE IN QUẢNG NGÃI PROVINCE IN THE CULTURAL SPACE OF CENTRAL VIETNAM (DR. ĐOÀN NGỌC KHÔI)

Providing an overview on archaeological researches and findings on Sa Huỳnh Culture, the author identifies value of the Culture. In the article, the author also gives synthesized information on unearthed archaeological items, while affirming Quảng Ngãi Province an important center of national cultural heritage.

MỘ CỰ THẠCH HÀNG GÒN - một vài phát hiện mới

PHẠM QUANG SƠN - LÊ TRÍ DŨNG

1- Mộ Cự thạch Hàng Gòn là một di tích khảo cổ học quan trọng của tỉnh Đồng Nai, thường được dân địa phương gọi là "Mả ông Đá". Mộ có hình khối hộp chữ nhật, ghép bằng 6 tấm đá hoa cương lớn, được gọi là tấm đan. Một tấm là nắp đáy trên (có hai đầu thu nhỏ), một tấm đáy và 4 tấm dựng đứng bốn bên nâng tấm nắp. Xung quanh mộ còn có nhiều cột đá lớn.

Mộ được một kỹ sư người Pháp là J.Bouchot phát hiện vào năm 1927, khi làm đường liên tỉnh số 2, từ Tân Phong đi Xuyên Mộc, nằm trong khu vực đồn điền Cao su Xuân Lộc (Société de Plantation d'Héveas de Xuân lộc), thuộc xã Xuân Lộc, tổng Bình Lâm Thượng, tỉnh Biên Hoà. J.Bouchot đã tiến hành khai quật di tích này vào tháng 4 và tháng 5 năm 1927 (Bouchot J. 1927, 1929).

Phát hiện của J.Bouchot đã thu hút sự chú ý của nhiều học giả Pháp như: H.Parmentier, E.Gaspardone, L.Malleret, Ed.Saurin, H.Fontaine... Đặc biệt, H.Parmentier đã công bố các bản vẽ hiện trường khai quật và phác đồ tái dựng mộ trên cơ sở nghiên cứu tại hiện

trường. Theo mô tả của ông, mộ dài 4,50m, rộng 2m, cao 1,50m, nằm theo hướng Đông - Tây, được chôn trong một hố sâu, nằm cách mặt đất 1,50m. Vách hố ở hai phía Bắc - Nam được tạo thành 3 nấc thêm giạt cấp. Trên mỗi nấc lại có một hàng gồm 3 trụ làm bằng đá hoa cương (granite), thêm trên cùng chỉ có 1 trụ. Có thể nói, mộ nằm giữa 4 hàng trụ, mỗi hàng có 3 trụ theo hướng Đông - Tây và 2 trụ ở hai rìa Bắc, Nam trên trục đi qua tâm mộ. Trên đầu các trụ đều có khoét lõm hình yên ngựa. Theo sơ đồ của H.Parmentier, lý ra phải có tổng cộng 14 trụ đá. Tuy nhiên, chỉ thấy ông khảo tả 11 trụ. Phải chăng, những trụ thiếu đó chưa được tìm thấy?

Di tích Mộ cự thạch Hàng Gòn đã được xếp hạng với số thứ tự 38 trong danh mục các di tích ở Nam Kỳ vào năm 1930 (Saurin Ed., 1968, p.8).

Sau năm 1975, Bảo tàng tỉnh Đồng Nai và các nhà khảo cổ học nhiều lần trở lại di tích Hàng Gòn, tiếp đó một hồ sơ di tích đã được thực hiện vào năm 1982.

Năm 1991 di tích Mộ cự thạch Hàng Gòn

được chỉnh trang lại và xây hàng rào bảo vệ.

Năm 1996, Bảo tàng tỉnh Đồng Nai và Trung tâm khảo cổ học đã tiến hành khai quật khu vực cách mộ khoảng 60m về phía Đông - Nam và phát hiện 2 cột đá cùng một số tấm đá lớn. Địa điểm này được gọi là di tích Cự thạch 2 (Phạm Đức Mạnh và các cộng sự, 1996; Phạm Đức Mạnh, 1996).

Việc phát hiện di tích cự thạch 2 cùng những thông tin về phát hiện những tấm đá lớn (trong khuôn viên trường học kế bên) cho thấy Mộ cự thạch có lẽ không phải chỉ là một kiến trúc đơn

lẻ. Vì vậy, để có thể quy hoạch hợp lý bảo vệ di tích, cần thiết phải có một đợt khảo sát trên diện rộng hơn.

2- Thực hiện tinh thần công văn số 418 UBND - VX, ngày 19 - 01 - 2006 của UBND tỉnh Đồng Nai và công văn số 114/SVHTT, ngày 27-02 - 2006 của Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Đồng Nai. Tháng 3 năm 2006, Ban Quản lý di tích danh thắng tỉnh Đồng Nai đã phối hợp với Trung tâm Khảo cổ học, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ tiến hành một đợt điều tra, đào thám sát tiếp về Mộ Cự thạch. Mục tiêu của đợt

khảo sát là kiểm chứng khu vực xung quanh, xác định phạm vi khoanh vùng bảo vệ di tích, cung cấp cơ sở khoa học để lập dự án bảo quản, tu bổ và phát huy giá trị di tích theo đúng Luật Di sản văn hoá.

Hiện nay, di tích Mộ Cự thạch thuộc xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai và không có gì thay đổi sau đợt chỉnh trang năm 1991. Mộ được đặt giữa một hố hình vuông, vách mộ giạt cấp hai bậc. Trên bậc dưới đặt những trụ đá, tổng cộng có 21 trụ và các mảnh vỡ. Ngoài ra còn có 17 mảnh trụ và tấm đan vỡ được xếp trên bờ phía Đông của hố.

Bề mặt khu đất bao quanh ở đây tương đối bằng phẳng, hơi dốc thoải về phía Đông. Chúng tôi đã thực hiện đào một số hố thám sát trên khu vực rộng khoảng 4ha xung quanh di tích. Độ sâu của cá hố từ 1,30m đến 2,10m.

Qua các hố đào, có thể



Mộ Cự thạch Hàng Gòn - Ảnh: Khánh Duyên

thấy địa tầng ở khu vực xung quanh Mộ cự thạch có cấu tạo như sau:

- Trên cùng là lớp đất canh tác (hiện tại), dày khoảng 10 - 15cm.
- Giữa là lớp đất đỏ bazan (cứng), dày từ 10cm - 30cm (đáy sâu nhất khoảng 45cm).
- Dưới cùng cũng là đất đỏ bazan (bở rời, mềm và hơi sẫm màu hơn).

Những dấu vết than tro và gốm vỡ trong nhiều hố thám sát đã cho thấy, khu vực xung quanh mộ cự thạch cũng đã từng là địa bàn sinh hoạt của người xưa. Tầng văn hoá ở khu vực được thám sát có độ dày mỏng không đều, có những hố thám sát không phát hiện được tầng văn hoá, chỉ thấy rải rác một số mảnh than đen. Trong những hố khác, tầng văn hoá thường xuất hiện ở ngay dưới lớp đất cứng. Nhìn chung, tầng văn hoá chỉ dày khoảng 30cm, nằm ở độ sâu 30 - 65cm, cá biệt có chỗ sâu đến 95cm.

Ngoài gốm và than, trong một số hố thám sát còn phát hiện được những hố đất đen giống lỗ chôn cột và có những vết đất cháy.

3- Hiện vật thu được trong các hố thám sát bao gồm các mảnh đồ đựng bằng gốm, đá mài và đặc biệt là hai chiếc tù và bằng đồng.

Các mảnh gốm đã được phát hiện ở khu vực phía Nam di tích mộ cự thạch, từ sát tường rào và lan rộng khoảng 20cm, ở khu vực phía Đông cách cổng di tích mộ cự thạch khoảng 30 - 40cm và, ở khu vực phía Đông Nam cách mộ cự thạch khoảng 120 - 150m. Có tất cả 740 mảnh gốm đã được thu thập. Ở các khu vực còn lại dường như chưa tìm thấy gốm và các dấu vết văn hoá.

Về chất liệu, gốm ở đây chỉ có một loại, làm từ sét pha cát (hạt trung bình và thô) trộn lẫn vỏ nhuyễn thể nghiền nhỏ. Xương gốm có màu nâu nhạt, hồng, xám đen hay xám trắng. Áo gốm mỏng, mịn, màu nâu hồng, có độ dày trong khoảng 0,4 - 0,6cm. Riêng phần đế có thể dày đến 1,0cm. Chưa thấy trong phạm vi Hàng Gòn (Hàng Gòn 1, Hàng Gòn 9...) có gốm pha bã thực vật như ở các di tích khác.

Trong các hố thám sát không thu được đồ gốm nào còn nguyên dạng. Qua quá trình chỉnh lý đã ghi nhận được 5 loại hình miệng:

- Loại 1: Miệng loe, mép mỏng, bề khum vào trong.
- Loại 2: Miệng khum, mép mỏng, hơi vát nhọn.
- Loại 3: Miệng loe, mép dày, bo tròn.
- Loại 4: Miệng loe, thành miệng cong uốn ra ngoài. Mép dày, bo tròn, bề gấp ra ngoài tạo thành gờ nổi.
- Loại 5: Miệng loe, mép bo tròn, bề gấp ra ngoài tạo gờ nổi nhưng thành miệng phía trong thẳng, không uốn cong như loại 4.

Gốm ở Hàng Gòn chỉ có 17 mảnh trong số 740 mảnh được trang trí hoa văn. Trong đó, kỹ thuật miết những đường chìm đơn lẻ hoặc song song là phổ biến nhất (12 mảnh trong số 17 mảnh). Số còn lại gồm văn vạch (chải?) có 2 mảnh, văn thừng mịn 2 mảnh, văn đập 1 mảnh.

Hiện vật đá duy nhất được phát hiện ở độ sâu 0,65m, trong lớp đất đỏ bazan mềm. Đây là một thỏi đá màu xanh đen, có dạng gần hình thang cao, các cạnh đều cong lồi, ở giữa hơi phình to. Toàn thân được mài kỹ nhưng ở một mặt vẫn còn một số vết ghe. Thân dày, mỏng dần về phía rìa. 4 rìa xung quanh không sắc cạnh, nhưng chỉ dày khoảng 0,4cm. Mặt cắt do đó có hình tang trống. Ở phía đầu nhỏ, ngay trục giữa có một lỗ khoan nhỏ xuyên qua, đường kính 0,4cm. Hiện vật có kích thước dài 15,6cm, đầu lớn rộng 4,8cm, đầu nhỏ 2,5cm, ở giữa phình rộng 5,5cm, dày 1,4cm.

Một hiện vật khác tương tự như trên được dân địa phương trao lại, dài 16,5cm, rộng giữa thân 5,5cm, dày 1,3cm, hai đầu rộng 3,6cm và 2,5cm, dày 0,8cm và 1,0cm. Trên hai mặt có vết mài xéo, lõm hình lòng máng.

Những hiện vật được mài cẩn thận và có lỗ tròn ở 1 đầu như trên khá phổ biến trong các di tích thời đại đá mới - đồng và sắt sớm ở tỉnh Đồng Nai. Chúng đã được tìm thấy trong các di tích Đồi Mít, suối Chồn, Dầu Giây, Núi Gốm, Phú Hoà... Về công dụng, loại hiện vật này

trước đây thường được coi là đồ trang sức, bùa đeo hay nói chung là vật đeo. Trong đợt khai quật di tích Cái Lăng, Trịnh Sinh cũng tìm được một hiện vật tương tự và gọi chúng là những bàn mài có lỗ để đeo. Hiện vật thứ 2 trong sưu tầm lần này với những vết mòn xéo dường như đã ủng hộ cho quan điểm của Trịnh Sinh.

Trong đợt khảo sát đã thu được 2 hiện vật bằng đồng thau hết sức độc đáo. Đó là 2 chiếc "tù và" bằng đồng, loại hiện vật lần đầu tiên được tìm thấy trong các di tích thời đại kim khí ở Việt Nam, chúng được tìm thấy trong một hố thám sát, cách bờ rào phía Nam của di tích Mộ Cự thạch 0,80m trong lớp đất đỏ bazan mềm, ở độ sâu 0,65cm. Chúng nằm song song, úp vào nhau, trong vị trí tích tụ khá nhiều than tro, bên cạnh một vệt đất bị nung cháy hình vòng cung.

Cả hai "tù và" đều có dáng giống một chiếc sừng bò, rỗng bên trong, cong hình cung một đầu lớn, một đầu nhỏ. Trên thân của cả hai hiện vật đều không thấy hoa văn trang trí, cả 2 đều đã bị hoen rỉ, có màu xanh của oxit đồng.

Phần còn lại của chiếc thứ nhất dài 21,5cm, đường kính đầu nhỏ còn đo được là 1,5cm, đường kính đầu lớn còn đo được là 4,6cm, nhưng có lẽ miệng còn loe rộng hơn nhiều. Thành dày 0,3cm. Trên thân có 1 lỗ tròn nhỏ (đường kính khoảng 0,3cm).

Chiếc thứ hai có chiều dài thẳng từ chuôi tới miệng là 23,5cm, đầu nhỏ có núm hơi phình ra, có lẽ để dễ ngậm thổi. Đường kính chỗ phình là 1,3cm, đường kính chỗ thắt nhỏ phía trong là 1,1cm, đường kính miệng loe là 5,5cm. Hiện vật bị gãy làm 2 đoạn và có 2 vết vỡ nhỏ. Trên thân cũng có 2 lỗ tròn nhỏ (đường kính khoảng 0,2cm).

Hai chiếc tù và này dường như chưa phải là sản phẩm hoàn chỉnh và được bỏ lại ngay sau khi đúc tại chỗ.

4- Những phát hiện mới trong đợt khảo sát di tích mộ cự thạch Hàng Gòn lần này đã góp phần đáng kể trong việc đánh giá di tích và đặt ra nhiều vấn đề cần nghiên cứu thêm trong tương lai.

Thứ nhất, về vấn đề niên đại của di tích. Trước đây, nhiều nhà nghiên cứu đã đề cập tới, với nhiều nhận định khác nhau. JBouchot xếp di tích vào thời đại đồ đá mới, chủ nhân có quan hệ gần gũi với dân tộc Jarai ở Tây Nguyên (JBouchot J. 1929, P. 122). L.Malleret cho rằng, di tích thuộc thời đại đồng thau dựa vào phát hiện một vòng đồng ở đây (Malleret L. 1963, p. 127 - 128). EdSaurin lại cho di tích có tuổi tương đương với địa điểm Hàng Gòn I (còn gọi Núi Gồm hay Lô 72), niên đại C14 là 3950 ± 250 cách ngày nay (Saurin Ed. 1963, p.441). Lưu Ánh Tuyết xếp di tích vào thời đại đồng phát triển, có khả năng chuyển sang sơ kỳ đồ sắt (Lưu Ánh Tuyết, 1982b, tr.8).

Sau đợt khai quật năm 1996, Phạm Đức Mạnh đã phân tích một số mẫu than và qua kết quả C14 cho mẫu có niên đại sớm nhất là 150 năm trước Công nguyên (thế kỷ II trước Công nguyên), mẫu muộn nhất là 240 năm sau Công nguyên (thế kỷ III sau Công nguyên). Đối chiếu với một số niên đại C14 của các di tích trong khu vực Hàng Gòn và lân cận đã có trước đây, chúng tôi cho rằng, niên đại của chúng thuộc những thế kỷ cuối trước Công nguyên và những thế kỷ đầu sau Công nguyên của di tích là hợp lý, muộn hơn giai đoạn của các di tích mộ chum và sớm hơn thời kỳ khởi đầu của văn hoá Óc Eo và vương quốc Phù Nam (thế kỷ II sau Công nguyên).

Thứ hai, đợt khảo sát đã xác định khu vực xung quanh mộ cự thạch cũng là một di tích khảo cổ học, dạng di chỉ cư trú. Nơi đây đã từng là địa bàn sinh sống của một cộng đồng người cổ, chủ nhân của mộ cự thạch. Những vệt đất cháy có thể là dấu vết của những bếp lửa, chỗ nung gốm hay lò luyện kim đúc đồng. Bên cạnh kiến trúc mộ cự thạch có lẽ cũng đã từng tồn tại phong tục mai táng trong chum, vò bằng gốm. Điều này nói lên sự phong phú, đa dạng trong sinh hoạt hàng ngày của cư dân cổ Hàng Gòn.

Thứ ba, hai hiện vật tù và bằng đồng là phát hiện quan trọng nhất trong đợt này. Trước đây, chúng ta đã biết đến bộ sưu tập vũ khí qua

đồng ở xã Long Giao, cách Hàng Gòn khoảng 5km, nhưng chưa thể xác định được niên đại và chủ nhân của những bộ vũ khí này. "Tù và" bằng đồng rõ ràng có quan hệ với "qua đồng" Long Giao trong ý nghĩa là một phần trong tổ hợp vũ khí của những chiến binh. Như vậy, "tù và" có thể được coi là "gạch nối" giữa vũ khí Long Giao và mộ cự thạch. Chủ nhân của qua đồng và mộ cự thạch cùng là một cộng đồng người và là những người rất thông thạo binh nghiệp. Đáng chú ý là cộng đồng người này đã tồn tại trong một thời kỳ mà ảnh hưởng của các thế lực và văn hoá bên ngoài ngày càng tăng cao. Niên đại C14 của hai mẫu than trong hố TS35 có hai cạnh tù và chính là niên đại của cộng đồng người này.

5- Để góp phần lập dự án bảo tồn, tu bổ và phát huy giá trị mộ cự thạch Hàng Gòn, dựa trên kết quả đợt khảo sát vừa qua, chúng tôi xin đề xuất một số ý kiến sau:

- Khu vực xung quanh kiến trúc mộ cự thạch Hàng Gòn cần được xem là một di tích khảo cổ học, trong tương lai di tích cần được khảo sát nghiên cứu theo 2 hướng:

a) Xác định di tích cư trú, các dấu vết sinh hoạt và mộ táng.

b) Xác định sự tồn tại của những kiến trúc cự thạch khác.

Di tích cần được xác định khu vực bảo vệ theo Khoản 1, Điều 32 của Luật Di sản văn hoá được ban hành theo lệnh của Chủ tịch nước ngày 12 - 07 - 2001 và các Mục a, b Khoản 1, Điều 16 của Nghị định số 92/2002/NĐ-CP ngày 11 - 11 - 2002. Cần có phương án bảo tồn, đáp ứng các yêu cầu khoa học và nhằm phát huy cao hơn giá trị của di tích. Ngoài ra, cũng cần nghĩ đến một công trình kiến trúc bảo vệ bao bọc, như là nhà bảo tàng trưng bày ngoài trời, tạo điều kiện thuận lợi cho khách tham quan. Trước hết, cần tiến hành khai quật kiểm chứng khu vực xung quanh trong phạm vi bán kính 50m (tính từ mộ), vì có thể trong lòng đất vẫn còn lưu giữ những cột đá ở nguyên vị trí như đã nêu ở trên, hoặc những vết tích văn hoá khác

mà sau đợt tu bổ sẽ khó có cơ hội khai quật tiếp./.

P.Q.S - L.T.D

Tài liệu tham khảo:

- 1- Lê Xuân Diễm, Phạm Quang Sơn, Bùi Chí Hoàng, 1991, *Khảo cổ Đồng Nai*, Nxb. Đồng Nai, 222 trang.
- 2- Lưu Ánh Tuyết, 1982, "Mộ cự thạch Hàng Gòn (Đồng Nai)", *Những phát hiện mới về khảo cổ học*, H. Tr.150 - 15.
- 3- Lưu Ánh Tuyết, 1982b, *Di tích kiến trúc cổ - Mộ cự thạch Hàng Gòn (Xuân Lộc - Đồng Nai)*, Tài liệu đánh máy, Bảo tàng Đồng Nai, 9 trang.
- 4- Phạm Đức Mạnh, 1996, "Khai quật di tích Cự thạch Hàng Gòn 2". *Những phát hiện mới về khảo cổ học*, H.
- 5- Phạm Đức Mạnh, 1985, "Qua đồng Long Giao (Đồng Nai)", *Khảo cổ học*, số 1, Tr.37 - 68.
- 6- Phạm Đức Mạnh và các cộng sự, 1996, *Khai quật di tích Cự Thạch II (Hàng Gòn - Xuân Thanh - Long Khánh - Đồng Nai)*, Biên Hoà - Tp. Hồ Chí Minh, Tư liệu Bảo tàng Đồng Nai, 68 trang.
- 7- Trịnh Sinh và các cộng sự, 2001, *Báo cáo khai quật di chỉ khảo cổ học Cái Lâng, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai lần thứ nhất năm 2000*, Tư liệu Bảo tàng đồng Nai, 63 trang.
- 8- Bouchot J. 1927, *Les fouilles (de Xuân Lộc)*, BSEI n.s.t. HN02, Sài Gòn, P. 155 - 156.
- 9- Bouchot J, 1929, *Quelques notes en marge de la découverte de Xuân Lộc*, BSEI n.s.t.IV N02, Sài Gòn pp.114 -124.
- 10- Fontaine H., 1971, *Enquete sur la Néolithique du bassin inférieur du Đồng Nai*, Arch. Geol, Việt Nam, N. 14, P. 47 - 116, Sài Gòn.
- 11- Malleret L, 1963, *L'Archéologie du delta du Mekong*, t.4. Le cisbassac, EFEO Paris, 278p.
- 12- Parmentier H, 1929, *Vestiges Mégalithique à Xuân Lộc*, BEFEO XXVIII, P. 479 - 485.
- 13- Saurin Ed, 1963, *Station préhistorique à Hàng Gòn près Xuân Lộc*, BEFEO, I.II, P. 433 - 443.
- 14- Saurin Ed, 1968, *Nouvelles observations préhistorique à Est de Sài Gon*, BESEI, n.s.t XIII. N01, Saigon, P. 1 -17.

CHÁNH LỘ, DI TÍCH NGHỆ THUẬT ĐIÊU KHẮC ĐẶC SẮC CỦA CHĂMPA Ở TỈNH QUẢNG NGÃI

81

PGS.TS. NGÔ VĂN DOANH*

Vào giữa năm 1987, khi đang điều tra các di tích cổ Chăm pa quanh khu vực thành Phố Bàn xưa (nay là huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định), chúng tôi (tôi và TS. Lê Đình Phụng) được mời về thị xã Quảng Ngãi để phụ trách cuộc đào "khảo cổ chữa cháy" tại Bệnh viện Đa khoa Quảng Ngãi. Trong quá trình khai quật, chúng tôi có đi nghiên cứu khu vực xung quanh bệnh viện. Và, thật bất ngờ, nơi mà chúng tôi đang tiến hành "khai quật chữa cháy" để giải phóng mặt bằng cho bệnh viện lại nằm trong một di tích Chăm pa cổ rất nổi tiếng, đã được biết đến và công bố từ những năm đầu thế kỷ XX - di tích Chánh Lộ. Chúng tôi còn được biết, trước đây, khi xây dựng bệnh viện này, người ta đã đào và đưa đi khá nhiều đất để đổ ra khu vực sân vận động và phát hiện được khá nhiều tượng đá và dựng chúng ở nhiều nơi trong khuôn viên bệnh viện. Trước giải phóng năm 1975, những pho tượng này đã "biến mất". Khi đến đào khảo cổ, chúng tôi vẫn còn thấy rải rác trong khu vực bệnh viện những mảnh bia ký và những mảnh điêu khắc đá.

Trong diện tích đào khai quật, chúng tôi đã phát hiện ra những mảng tường gạch và một số tác phẩm điêu khắc đá. Mặc dầu những công trình kiến trúc từ lâu đã không còn (chúng ta chỉ còn có thể biết được về di tích này qua những ghi chép và bản vẽ của H.Parmentier), nhưng những tác phẩm điêu khắc đá được tìm thấy ở đây thì còn nhiều và phần lớn đã được đưa về trưng bày tại Bảo tàng Điêu khắc Chăm (Đà

Nẵng). Hơn thế nữa, những tác phẩm điêu khắc này lại mang một phong cách rất riêng. Chính vì vậy mà nhà nghiên cứu nổi tiếng người Pháp là J. Boisselier đã lấy tên di tích Chánh Lộ để đặt tên cho cả một phong cách nghệ thuật điêu khắc Chăm pa thế kỷ XI: phong cách Chánh Lộ. Không chỉ là những tác phẩm điển hình của một phong cách, các tác phẩm điêu khắc Chánh Lộ còn là những tác phẩm tiêu biểu của một thời kỳ chuyển tiếp của nghệ thuật điêu khắc Chăm pa: thời kỳ chuyển tiếp từ phong cách lớn Trà Kiệu (trung tâm ở Quảng Nam) thế kỷ X, ở phía bắc Chăm pa, sang phong cách lớn Tháp Mẫm (trung tâm thuộc Bình Định) ở miền trung Chăm pa thế kỷ XII-XV. Trong phong cách Chánh Lộ, đã xuất hiện một số nét đặc trưng trong nghệ thuật tạc tượng người: động tác cân xứng của các thân mình thường cong lại (trong phong cách Trà Kiệu, thân mình không chỉ cong mà còn như xoắn lại); các bộ mặt không còn cái vẻ nhục dục và mỉm cười của Trà Kiệu; y phục mất đi những nếp buông xuống; thân mình còn mềm mại, nhưng đã mất đi thể động-tĩnh tam khúc của cơ thể vốn có khi thể hiện các nhân vật nữ trong phong cách trước; những nét nhân chủng Chăm dường như được nhấn mạnh với cặp môi dày, mũi bành rộng, lông mày đậm và giơ hơn; các nhân vật nữ thường mặc một chiếc váy sampot, nhiều khi có hoa và được đặc trưng bởi một thân cong; những bộ đồ trang sức không còn đóng vai trò quan trọng như ở phong cách Trà Kiệu, nhưng vẫn còn phổ biến các chuỗi nam ngọc và đôi khi có một hoặc nhiều dây thắt buông lỏng, không hoa văn

* VIỆN NGHIÊN CỨU ĐÔNG NAM Á

trang trí; đồ đội (kirita- mukuta) là một loại mũ tế có hình chóp nón, được hình thành bởi nhiều vương miện chồng lên nhau và nhỏ dần với những chét hoa trang trí là hình tam giác; nếu không mang đồ đội, tóc của các nhân vật hoặc được búi thành hình quả cầu đặt ngang, hoặc được búi và xiết lại thành một hình xoáy tròn ốc... Những nét đặc trưng này được thể hiện rõ trên cả những tác phẩm điêu khắc thuộc phong cách Chánh Lộ, như ở những nơi khác (Mỹ Sơn E4, Chiên Đàn, Thu Bốn, Bằng An, Pô Nagar...).

Một trong những tác phẩm điêu khắc đẹp của Chánh Lộ là chiếc trán cửa hình lá nhĩ bằng sa thạch (cao 0,98m, hiện ở Bảo tàng Đà Nẵng). Lá nhĩ thể hiện một phụ nữ múa với hai tay chống tựa lên hông giữa hai hình hai con ngỗng. Người phụ nữ múa được thể hiện với những khối hình cong mềm mại của cơ thể

cùng cặp vú nở nang như đang thoát ra từ khối đá phía sau. Phần trên cơ thể của người múa để trần, còn phần dưới thì mặc một chiếc váy ngắn bó sát đùi bằng vải hoa, có một vạt dài to uốn cong ở phía trước. Đồ đội gồm một chiếc mũ kirita- mukuta hình chóp giống chiếc mũ cùng kiểu của phong cách Trà Kiệu và một chiếc băng trán hẹp giữ bộ đồ đội trên đầu. Đồ trang sức đeo tai gồm những chiếc vòng như của phong cách trước. Tuy hơi thô cứng, nhưng ở hình người phụ nữ múa trên lá nhĩ Chánh Lộ này còn phảng phất những nét duyên dáng và mềm mại của phong cách Trà Kiệu.

Tác phẩm điêu khắc tiêu biểu nữa của Chánh Lộ là chiếc đà cửa (lintel) lớn bằng đá sa thạch (dài 2,72m, cao 0,56m, hiện ở Bảo tàng Đà Nẵng). Trên chiếc đà cửa này là cả một nhóm nhiều nhân vật được thể hiện thành một khung cảnh, mà các nhà nghiên cứu gọi là cảnh "triều đình". Tại Mỹ Sơn E4 (cùng thuộc phong cách Chánh Lộ), cũng phát hiện một đà cửa (dài 2m, cao 0,47m, hiện ở Bảo tàng Đà Nẵng) thể hiện cảnh "triều đình" gần giống trên đà cửa Chánh Lộ. Thế nhưng, tác phẩm của Chánh Lộ thể hiện cảnh triều đình một cách đầy đủ hơn và chi tiết hơn, với đức vua mang đồ trang sức trên người và cầm kiếm ngồi ở chính giữa trên một cái bục có hình vòm cuốn nhọn phía sau. Hai bên đức vua là những người hầu cầm ô, những người dâng đồ vật, những nhạc công và vũ nữ. Tất cả các nhân vật trên đều được thể hiện thật sống động và chi tiết. Tính mềm mại và sống động của các nhân vật cũng như tính chất diễn tả về một khung cảnh của đà cửa Chánh Lộ chính là những sắc thái còn lưu lại của phong cách Trà Kiệu trước đây. Đức vua ngồi trong thế "anh hùng" (virasana- xếp chân nọ lên trên chân kia), cầm thanh kiếm đặt lên đùi trái; đội một kiểu mũ triều thiên, đeo vòng cổ, vòng tay và thắt lưng; vương hiệu có thể nhìn thấy phía sau cái bục của chiếc ngai vàng. Bên cạnh vua, các người hầu cầm ô và đồ vật dâng lên. Ba người bên trái vua đều cùng búi tóc sang bên và mặc chiếc váy có vạt buông chéo; một người cầm chiếc bình hay một chiếc hòm đựng nhỏ, trong khi đó thì



Hiện vật Bảo tàng Quảng Ngãi - Ảnh: ĐT

người thứ hai cầm chiếc ô vương triều, còn người thứ ba lại chắp hai tay làm động tác vái chào (anjali). Những hình nhạc công và vũ nữ ở phía bên phải đức vua được thể hiện trong những động tác thật sống động không khác gì các nhân vật của phong cách Trà Kiệu trước đó. Có thể thấy, sự sống động và duyên dáng Trà Kiệu ở tư thế đứng song song của hai người thổi sáo, trong động tác mạnh mẽ và khối hình cơ thể tươi trẻ của người vũ nữ... Những, vũ nữ bên trái đức vua cũng là những minh họa tuyệt vời cho sự tài hoa của các nhà điêu khắc Chăm-pa trong việc thể hiện sự chuyển động và tư thế của cơ thể người múa theo chuẩn tam khúc cổ điển của nghệ thuật Ấn Độ: những cánh tay uốn cong về bên trái để tạo sự cân bằng với những động tác tay đẩy về bên phải; thân mình, đầu, đầu gối, hông... cũng chuyển động một cách cân bằng và mạnh mẽ. Người vũ nữ đầu tiên múa đứng trên hai đầu mũi chân, trong khi đó thì người kia lại như đang gập hai chân lại cho tới sát đất... Không còn nghi ngờ gì, chiếc đá của Chánh Lộ quả là một trong những tác phẩm điêu khắc hiếm hoi và đẹp của nghệ thuật Chăm-pa, không thể hiện cảnh thần tiên mà thể hiện một cảnh sinh hoạt của người trần thế.

Một trong những tác phẩm điêu khắc tiêu biểu nữa của Chánh Lộ là chiếc trán cửa bằng đá sa thạch thể hiện một nữ thần bốn tay đang múa. Chiếc trán cửa này thật lớn (cao 1,64m) và còn khá nguyên vẹn. Do vậy, có thể thấy rõ mọi chi tiết của những hình được thể hiện trên đó. Nữ thần cầm trong tay phải phụ một chiếc trượng (vajra), trong tay trái phụ một chiếc bình rộng miệng và trong tay phải chính phía trước một cây lau (hay bông sen?); còn bàn tay trái chính thì kết ấn biểu hiện trí tuệ với ngón tay giữa gập xuống lòng bàn tay đang mở, trong khi tất cả các ngón tay kia để đứng thẳng. Nữ thần đứng giữa hai người cầu nguyện ngồi hai bên, dưới chân nữ thần. Hai người cầu nguyện này được thể hiện nhìn nghiêng, nhưng mặt lại nhìn thẳng ra ngoài. Tư thế của nữ thần được thể hiện gần giống như tư thế của nữ thần đứng múa giữa hai con ngỗng Hamsa trên chiếc lá nhĩ nhỏ của Chánh Lộ, nhưng nhiều chi tiết lại cho biết một phong cách mới, phong cách Chánh lộ, đã bắt đầu, dù còn hơi ngập ngừng. Viền tóc trên trán ở đằng sau tám đội đầu được

nhấn mạnh. Những chi tiết trang sức "nạm ngọc" khác như các vòng tay, vòng cổ, vòng chân... cũng được thể hiện nổi bật. Nữ thần chỉ mặc ở bên dưới thân một chiếc váy ngắn nhiều lớp, với lớp trên cùng được trang điểm bằng những hình cánh sen vờ chỉ với một thân trơn và uốn cong phía trước buông dài tới bàn chân...

Bên cạnh những tác phẩm còn nguyên vẹn, tại Chánh Lộ đã phát hiện ra nhiều mảnh hay bộ phận của những tác phẩm điêu khắc khác, như một linga thuộc kiểu dáng của Trà Kiệu, nhiều đầu tượng và nhiều hình tượng động vật. Chính những hình động vật này cho thấy có cả một phong cách Chánh Lộ trong nghệ thuật tạc tượng động vật. Để thấy nhất những yếu tố của phong cách Chánh Lộ trong tượng động vật chính là hình các thủy quái Macara. Những con Macara của Chánh Lộ có những nét đặc trưng rất dễ nhận thấy: đó là kiểu trang trí hình ngọn lửa kéo dài chiếc vòi; đó là sự thay đổi hình thù của đôi tai để biến thành hình tai voi; đó là sự xuất hiện của đôi răng nanh cùng sự phát triển mạnh của hàm răng dưới. Một trong những tác phẩm điêu khắc đẹp nhất thể hiện Macara của Chánh Lộ là hình Macara khắc ra hai nửa thân mình (hai bức tượng) đàn ông và đàn bà rất đẹp hiện đang ở Bảo tàng Guimet bên nước Pháp.

Dù còn lại không thật nhiều về số lượng (không kể những hiện vật mới tìm thấy từ sau năm 1975 đến nay, hay còn nằm đâu đó mà chúng ta chưa biết), nhưng những tác phẩm điêu khắc Chánh Lộ đã mang một phong cách riêng và tiêu biểu cho một thời kỳ của nghệ thuật Chăm-pa. Càng ngày, với những phát hiện mới ở tỉnh Quảng Ngãi và ở các nơi khác, mà tiêu biểu là những phát hiện ở khu tháp Chiên Đàn (tỉnh Quảng Nam) và ở một vài nơi trong tỉnh Bình Định... chúng ta càng nhận thấy tầm vóc lớn lao của phong cách nghệ thuật điêu khắc Chánh Lộ trong lịch sử nghệ thuật cổ Chăm-pa. Rõ ràng là, Chánh Lộ với cả một quần thể đền tháp lớn (tiếc thay là đã không còn) chắc chắn đã là một trung tâm tôn giáo quan trọng của vương quốc Chăm-pa trong thế kỷ XI. Và, không phải ngẫu nhiên mà cũng tại Quảng Ngãi, còn có một di tích kiến trúc dân sự lớn của nước Chăm-pa- thành Châu Sa.

N.V.D

TÌM LẠI

hành cung Cổ Bi xưa

TĐ. NGUYỄN VĂN ĐOÀN*

Di tích hành cung Cổ Bi thuộc tổ dân phố Bình Minh (thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm) cách trung tâm Hà Nội khoảng 12km về phía Đông. Hiện nay, di tích nằm trên gò đất cao (gò Đình), liền kề với thôn Cam (xã Cổ Bi) và cách đê sông Đuống khoảng 2km, được mang tên là đình Bình Minh, bởi nơi đây có ngôi đình mới được dân làng xây dựng.

Dưới thời Lê, hành cung thuộc địa vực làng Cổ Bi, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc - một vùng đất có lịch sử, văn hoá lâu đời. Đến đầu thế kỷ XVIII, đất này càng trở nên nổi tiếng bởi có liên quan trực tiếp tới các chúa Trịnh, đặc biệt là với Nhân vương Trịnh Cương - nhân vật gắn đây được các nhà nghiên cứu đánh giá là có nhiều thành tựu trong cải cách hành chính, đổi mới và chấn hưng kinh tế dưới thời Lê Trung hưng.

Theo sử cũ:

Tháng 11 (năm 1727) chúa Trịnh Cương cho dựng phủ đệ mới ở Cổ Bi, vốn là một địa danh nổi tiếng ở vùng Kinh Bắc, lại tiếp giáp với xã Như Kinh (quê hương Trương Thái phi, mẹ đẻ của Trịnh Cương), nên chúa



thường tuần du đến đây (hiện còn di tích Từ Vũ ở thôn Ngọc Quỳnh, thị trấn Như Quỳnh, Văn Lâm, Hưng Yên). Là người am hiểu thuyết phong thủy, chúa Trịnh Cương muốn xây dựng cung điện ở Cổ Bi để di dời phủ đệ từ Thăng Long sang, biến nơi này thành trung tâm quyền lực, "kinh đô thứ hai" của người "điều hành quốc gia". Công việc được tiến hành trong một tháng thì xong, chúa đổi tên mới là phủ Kim Thành.

Tháng 7 (1729) nước sông lên to, đề Cự Linh bị vỡ, khiến hành cung Cổ Bi bị đổ nát và khi Trịnh Cương mất, việc xây dựng không còn được chú trọng nữa.

Năm Ất Hợi (1755), chúa Trịnh Doanh lại cho dựng cung miếu ở Cổ Bi.

Như vậy, qua ghi chép của sử thành văn, hành cung Cổ Bi được xây dựng hai lần:

Lần thứ nhất là vào năm 1727, xây dựng trong một tháng thì xong, chúa đổi tên là phủ Kim Thành. Hai năm sau, phủ Kim Thành bị lũ lụt tàn phá và dưới thời chúa Trịnh Giang thì không được quan tâm.

Lần thứ hai, sử ghi chúa Trịnh Doanh dựng lại cung miếu, không rõ ở mức độ nào và rõ ràng không phải phủ hay hành cung.

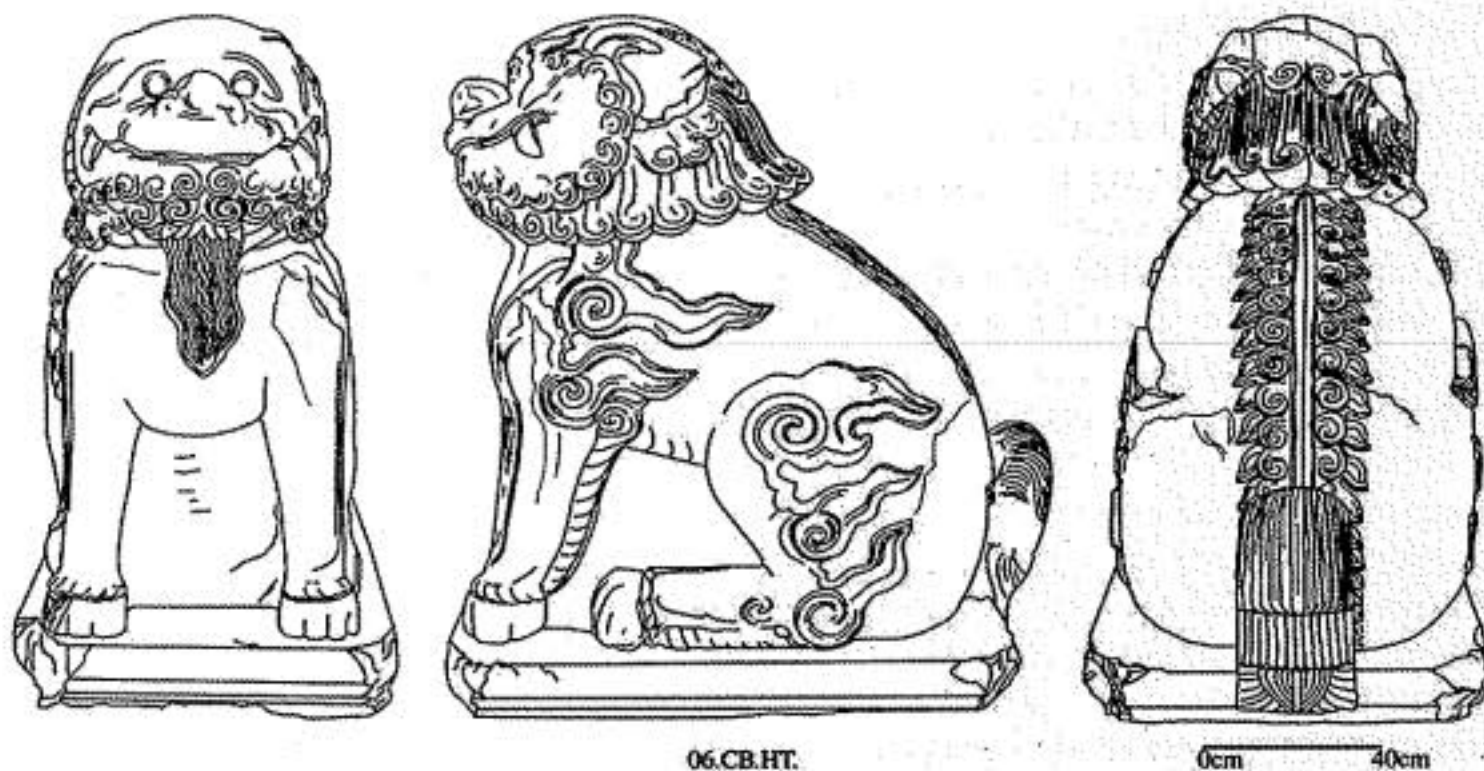
Tóm lại, sử sách ghi chép hết sức ngắn gọn việc xây dựng, tồn tại của hành cung Cổ Bi/phủ Kim Thành. Tuy nhiên, từ ý đồ đến việc xây dựng đã cho chúng ta thấy, đây là công trình quan trọng được quan tâm đặc biệt, nhưng tới nay thật khó hình dung về quy mô của nó.

Qua điều tra hồi cố trong dân gian, thì hành

cung Cổ Bi là một hệ thống thành lũy, cung điện nguy nga, bề thế. Phủ chúa là cung điện lớn, hai bên có các con thú lớn bằng đá xanh, ngồi chầu ở tư thế cân đối. Xung quanh là hệ thống hành dinh của quan tùy tùng, trong thành có nhiều cây cổ thụ, khiến cho không gian trở nên bề thế và trang nghiêm. Trong chiến tranh, hành cung bị tàn phá nặng nề, chỉ còn nền móng cũ cùng hàng tượng voi, sư tử và hổ đá, mang đậm phong cách nghệ thuật điêu khắc thế kỷ XVIII.

Nhằm từng bước tìm hiểu và khôi phục đầy đủ diện mạo vốn có của di tích, trong chương trình Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, theo quyết định của Bộ Văn hoá - Thông tin, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam cùng Sở Văn hoá - Thông tin Hà Nội và VP. Ban Chỉ đạo Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội tiến hành điều tra, thám sát và khai quật khảo cổ học di tích hành cung Cổ Bi.

Bước đầu tập trung thám sát và khai quật ở khu vực trung tâm của (gò) đình Bình Minh, kết quả có nhiều di vật xuất lộ trên bề mặt, đặc biệt là vị trí liền kề với hàng tượng đá lớn hiện còn ở nơi đây. Bên cạnh đó, tiến hành điều tra, khảo sát khu vực phụ cận (trong vòng bán kính khoảng 5km), để tìm hiểu vết tích liên quan đến hành cung Cổ Bi, như địa phận thôn Cam, thôn Vàng (xã Cổ Bi), thôn Cửu Trù và Việt Thành (nay gộp thành thôn Cửu Việt, thị trấn Trâu Quỳ), rồi lăng mộ bà Quận Chúa Trương Thái phi (khu di tích Từ Vũ thôn Ngọc Quỳnh, thị trấn



06.CB.HT.

0cm 40cm

Như Quỳnh, Văn Lâm, Hung Yên)...

Dưới đây là một vài kết quả:

- Kết cấu địa tầng các hố đào cho thấy di tích được xây dựng trên gò cao, có xu hướng dốc dần từ trung tâm đỉnh gò ra xung quanh (từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây). Điều này hoàn toàn phù hợp với sử sách và lưu truyền trong dân gian về các trận ngập lụt ở vùng đất này, trong đó, gò Đình (Bình Minh) là nơi cao nhất, trước đây bao bọc bởi hệ thống sông hồ (cách đây khoảng 30 - 40 năm đã cạn kiệt dần).

Diễn biến địa tầng cho thấy, hàng nghìn năm trước khi được các chúa Trịnh chọn làm hành cung và phủ đệ, thì khu vực này đã là nơi cư trú lý tưởng của các cư dân thời văn hoá Đông Sơn với chứng tích là các mảnh gốm nằm ở độ sâu 1,8 - 1,85m (trong hố 06.CB.HII). Tiếp đó, trong hố đào còn tìm thấy vết tích kiến trúc có niên đại vào thế kỷ XIII - XIV (thời Trần) với chân tảng đá sa thạch và ngói mũi hài phân bố ở độ sâu 1,2 - 1,5m. Các vết tích kiến trúc thời Lê Trung hưng xuất hiện đậm đặc trong tất cả các hố khai quật, được xác định là các bộ phận của hành cung Cổ Bi và phủ Kim Thành. Đó là các dấu tích gia cố móng tường bao, vệt gia cố dầm đá vôi tạo thành lối lên chính điện (độ sâu 0,5 - 0,7m đến 1,4 - 1,5m). Trong đó, đáng chú ý nhất là vệt gia cố sử dụng các mảnh sành, gốm men và phế liệu kiến trúc lèn chặt, tạo thành mặt bằng, là kỹ thuật đặc trưng của kiến trúc thời Lê. Có thể đây là vết tích móng tường bao, giới hạn phía Tây của hành cung Cổ Bi và phủ Kim Thành xưa.

Địa tầng các hố đào còn cho thấy, vào thời Nguyễn, nơi đây vẫn được chú trọng xây dựng với vết tích là các loại vật liệu (gạch chỉ, gạch Bát Tràng, ngói...) và đồng đồ dày đặc phế liệu kiến trúc ở độ sâu 0,3 - 0,4m.

Nhìn chung, vật liệu tham gia các công trình kiến trúc của hành cung Cổ Bi và phủ Kim Thành chủ yếu được làm bằng chất liệu đất nung, bao gồm các loại gạch vồ xây móng, hình hòm sớ, màu xám đen; gạch bìa hình gần vuông, màu đỏ và vàng nhạt; các mảnh thân và đầu ngói mũi hài, màu đỏ vàng (dày 2cm - 3cm, mũi gần tù, có tiêu bản mũi dày tới 6,3cm), trang trí hình lá đề xoắn móc đơn giản, ngói âm dương, màu xám đen hoặc ngả màu chì. Ngoài ra, là các chân tảng đá kê cột, các loại vật liệu

Nguyễn Văn Đoàn: *Tìm lại hành cung Cổ Bi xưa*

gia cố mặt bằng kiến trúc và đường lên phủ điện.

Cùng với hiện vật của kiến trúc, ở hành cung Cổ Bi và phủ Kim Thành còn có số lượng lớn, bát, đĩa, bình thuộc hai nhóm gốm men trắng vẽ lam trang trí đơn giản, trong có dấu ve lòng, phủ men không hết và nhóm men trắng ngả xanh, xám, đáy phủ men, trong có dấu con kê (4, 5 mẫu) rất đặc trưng của đương thời. Cùng đó, là một số loại hình lon, lọ và mảnh đồ dựng bằng sành.

Qua kết quả điều tra, thám sát và khai quật di tích hành cung Cổ Bi, với các vết tích kiến trúc xuất lộ cùng các di vật, đã mang lại những nhận thức mới, đầy đủ hơn về một di tích được sử sách và dân gian lưu truyền, nhiều vấn đề được làm sáng tỏ hơn, nhưng vẫn cần được tiếp tục nghiên cứu.

Về khung niên đại và quá trình tồn tại của di tích, qua thám sát, khai quật cho thấy vùng đất này có lịch sử lâu đời. Trong các hố đào rải rác còn thu được những mảnh vật liệu xây mộ gạch từ thời kỳ Bắc thuộc là minh chứng cụ thể và sinh động cho các truyền thuyết dân gian có liên quan đến các ngôi mộ Hán và thời kỳ Bắc thuộc (gò Nhất Tự, gò Bánh Dầy, gò Trâu Đục, gò Đống, núi Voi...). Đặc biệt, trong địa tầng hố II, ở độ sâu 1,85m còn xác định được những vết tích cư trú thuộc văn hoá Đông Sơn. Trật tự địa tầng Cổ Bi phù hợp với thực tiễn khảo cổ học vùng châu thổ Bắc bộ, ở đâu có mộ Hán và dấu ấn văn hoá Hán thì ở đó thường có di chỉ cư trú của người Việt cổ thuộc văn hoá Đông Sơn.

Hố khai quật III và VIII đã xác định được dấu tích kiến trúc thời Trần. Mặc dù vết tích tìm thấy chỉ là đồng đồ kiến trúc, song qua đối sánh với các công trình kiến trúc khác cùng thời, có thể nhận thấy chúng là vật liệu của các công trình kiến trúc tương đối có quy mô (kiến trúc tôn giáo, phủ đệ...). Công trình kiến trúc này được xây dựng trên gò cao, mà trung tâm của nó chính là tâm gò/đỉnh Bình Minh hiện tại. Nhìn trên sơ đồ vị trí hố thám sát và khai quật, có thể nhận thấy vết tích kiến trúc thời Trần phân bố trong phạm vi hẹp, có xu hướng phát triển về phía Đông, song do vị trí này là khu dân cư nên chưa có điều kiện mở rộng nghiên cứu.

Tuy sử sách không ghi chép cụ thể vào thời kỳ này trên vùng đất Cổ Bi có công trình kiến trúc nào, song kiến trúc thời Lý - Trần tìm

thấy ở khu vực phụ cận thì có nhiều. Bởi vậy, đây là một gợi ý trong định hướng nghiên cứu tiếp theo. Không phải đến tận đầu thế kỷ XVIII, nơi này mới trở thành "địa linh" mà có thể trước đó đã có dấu ấn của con người và các công trình kiến trúc quy mô được xây dựng ?.

Bước sang thế kỷ XVIII, đúng như sử sách và truyền thuyết dân gian lưu truyền, trong các hố đào đều xuất hiện khá đậm đặc vết tích văn hoá của thời kỳ này, với nhiều loại hình vật liệu kiến trúc phong phú (đặc biệt trong các hố I, II, III, IV, VI, VII, VIII, XI có các vết tích xuất hiện dưới dạng phế tích hoặc đồng đồ phế liệu kiến trúc). Trong đó đáng chú ý nhất là vết tích trong các hố II, III, IV mà qua quan sát lối bố cục và kết cấu (hình chữ nhật, rộng 0,7m; dày khoảng 0,1 - 0,2m, lèn tương đối chặt các loại phế liệu kiến trúc cùng mảnh gốm, sành đất nung thời Lê) có thể cho rằng chúng là phần gia cố còn lại của dạng tường bao (nữ tường) ở khu vực phía Tây hành cung Cổ Bi hay phủ Kim Thành.

Trong các hố đào cũng thấy khá đậm đặc dấu tích kiến trúc thời Nguyễn với sự xuất hiện của gạch chỉ xây móng, gạch lát nền Bát Tràng, ngói mũi, vôi vữa... Đó là những tư liệu mới, cho biết sang thời Nguyễn, ở đây vẫn có công trình kiến trúc được dựng, như để nối tiếp sự tồn tại của hành cung Cổ Bi. Tuy nhiên, có lẽ đó chỉ là một công trình tưởng niệm hay thờ tự mà thôi, vì khi chúa Trịnh Cương mất, nhân dân địa phương đã thờ ông làm Thành Hoàng làng. Rất có thể lớp kiến trúc thời Nguyễn tìm thấy trong hố đào chính là dấu tích của công trình kiến trúc này.

Qua kết quả khảo sát thực địa cùng tài liệu địa tầng và các vết tích kiến trúc xuất lộ trong hố đào có thể nhận thấy, phạm vi phân bố của hành cung Cổ Bi/phủ Kim Thành xưa là khá rộng, tuy nhiên, khu trung tâm lại tập trung chủ yếu trong phạm vi đình và khu tổ dân phố Bình Minh hiện nay.

Kết quả khảo sát khu vực phụ cận cho biết, hành cung Cổ Bi/phủ Kim Thành xưa, ngoài khu vực trung tâm, còn có các vòng thành bao bọc, kéo dài từ đê sông Đuống đến Dốc Lờ, qua trung tâm Thị trấn Trâu Quỳ, sang đê Hội Xá. Vết tích đoạn thành phía Tây duy nhất còn thấy nằm trên đường từ Cổ Bi đến đê sông Đuống (cao hơn 1m, rộng bề mặt tới gần 3m trên đường vào thôn Cam, sang thôn Vàng).

Phía Nam, khu vực trung tâm Thị trấn cũng còn vết tích những đoạn thành, hơn nữa, bản thân tên gọi trước đây của thôn Cửu Việt là ấp Đường Thành cũng phản ánh điều đó.

Căn cứ vào các vết tích kiến trúc trong hố đào có thể thấy, phạm vi phân bố của hành cung Cổ Bi xưa tập trung chủ yếu ở khu vực đình Bình Minh hiện nay và có xu hướng tiến về phía Nam, hướng từ đình ra khu vực 2 "ông hồ", khoảng 100m (vết tích kiến trúc thời Lê Trung hưng chỉ thấy trong các hố ở khu trung tâm gò đình hướng về phía trước, còn các hố nằm về phía Bắc (hố X) và Đông Bắc (hố IX) không thấy vết tích kiến trúc). Thực tế này khá phù hợp với những thông tin của nhân dân địa phương cho biết qua việc phát hiện ngẫu nhiên các bó móng bằng đá thanh cùng vật liệu kiến trúc và cả giếng nước... ở khu vực này.

Trong quá trình khai quật, qua các vết tích kiến trúc, đặc biệt theo dõi diễn biến các loại hình hiện vật... dường như không thấy sự xuất hiện các loại hoa văn trang trí (chỉ có duy nhất 1 mảnh trang trí rồng). Đặc biệt, các loại ngói ống và âm dương xuất hiện nhiều, song trên đó đều không thấy thể hiện trang trí công phu... Theo chúng tôi, hành cung Cổ Bi/phủ Kim Thành khi đó chưa có nhiều kiến trúc hoàn chỉnh. Có thể chỉ có một số công trình "cốt yếu" được xây dựng, còn các công trình khác mới chỉ là "dự định", chưa phải là một hành cung, một phủ theo đúng nghĩa là những công trình quy mô, bề thế, toà ngang, dãy dọc....

Di tích Cổ Bi cần được ngành Văn hoá và các cấp chính quyền quan tâm, khoanh vùng bảo vệ, lập hồ sơ khoa học, phục vụ nghiên cứu lâu dài cũng như bảo tồn và phát huy tác dụng. Trong thời gian tới đây, khi di tích đã được xếp hạng cấp Thành phố, cần có kiến nghị từng bước tiến tới xếp hạng cấp Quốc gia. Và khi đó, nên chăng, tên gọi của di tích sẽ là *hành cung Cổ Bi*, thay cho tên gọi *đình Bình Minh* như hiện nay, bởi như vậy mới xứng đáng và đúng với tầm vóc lịch sử của di tích.

N.V.D

MẤY NÉT VỀ DI SẢN VĂN HOÁ Ở ĐẢO LÝ SƠN

PHAN ĐÌNH ĐỘ*

Đầu thế kỷ XVII, vào khoảng những năm từ 1604 - 1610, những cư dân Việt sống ở ven cửa biển Sa Kỳ là làng An Hải (thuộc xã Bình Châu - huyện Bình Sơn) và làng An Vĩnh (thuộc xã Tịnh Kỳ - huyện Sơn Tịnh) đã di cư ra đảo khẩn hoang và sinh sống, phân chia ranh giới khai thác và địa bàn cư trú, hình thành nên 2 làng An Vĩnh và An Hải. Ở làng An Vĩnh có 7 vị tiền hiền, thuộc các dòng họ: Phạm Quang, Phạm Văn, Võ Văn, Võ Xuân, Lê, Nguyễn, Trần khai phá vùng đất phía Tây của Đảo và lập ra phường An Vĩnh (nay là xã An Vĩnh). Làng An Hải có 8 vị tiền hiền, gồm các dòng họ: Nguyễn, Dương, Trương, Trần, Võ, Nguyễn Đình, Nguyễn Văn, Lê từ làng An Hải thuộc xã Bình Châu ra khai phá vùng đất phía Đông và phía Nam đảo, lập ra làng An Hải, nay là xã An Hải. Đến năm Gia Long thứ 3 (1804) các làng ngoài đảo Lý Sơn mới tách khỏi 2 xã An Vĩnh và An Hải trong đất liền và hình thành những đơn vị hành chính độc lập.

Từ buổi đầu khai hoang, lập làng, người Việt trên đảo Lý Sơn đã gặp không ít khó khăn từ sự

khắc nghiệt của thiên nhiên cũng như sự cướp phá của giặc biển (giặc Tàu ô), nhưng bằng sự cần cù, chịu đựng gian khó, những cư dân đầu tiên và con cháu của họ đã tạo dựng được một cuộc sống bền vững trên vùng đảo đầy sóng gió. Đặc biệt, trong lịch sử đấu tranh bảo vệ chủ quyền của đất nước trên 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã ghi đậm công trạng và sự hy sinh anh dũng của biết bao thế hệ người dân trên đảo. Các tài liệu thư tịch cổ như: *Phủ biên tạp lục*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam nhất thống chí*... đều có ghi chép về đội Hoàng Sa, Trường Sa của 2 làng An Hải và An Vĩnh trong lịch sử. Ngày nay, nhiều di tích liên quan đến đội Hoàng Sa - Trường Sa vẫn còn tồn tại và nhiều câu ca lưu truyền tại đảo Lý Sơn: "*Hoàng Sa đi có về không/Lệnh vua sai phải quyết lòng ra đi*" hay "*Trường Sa mây nước bốn bề/ Tháng hai khao lễ thế lính Hoàng Sa*".

Quá trình hình thành và phát triển cộng đồng dân cư trên đảo Lý Sơn gắn liền với sự tạo dựng nền tảng văn hóa tín ngưỡng của người Việt trên đảo. Người Việt trên đảo đã tiếp thu vốn văn hoá Chăm-pa và phát triển nhuần

* SỞ VĂN HÓA - THÔNG TIN
TỈNH QUẢNG NGÃI

cong bằng Bạc Bọ và net van noa diện của cư dân Champa như: tế đình, Hội dổi bông, đua thuyền, thờ cúng âm hồn, thờ mẫu, thờ cúng cá Ông, Thiên Yana, cúng tế lính Hoàng Sa... và cùng với hệ thống di tích kiến trúc tín ngưỡng đình, chùa, miếu mạo thờ cúng thần linh đã tạo nên một Lý Sơn giàu truyền thống văn hóa - tín ngưỡng. Hiện nay, ở Lý Sơn còn tồn tại hàng chục di tích tín ngưỡng - văn hoá độc đáo, phản ánh đời sống sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng phong phú của cư dân đảo, trong đó có nhiều di tích được xếp hạng, tiêu biểu như:

1. *Đình làng An Hải*: được xây dựng vào năm Minh Mạng nguyên niên (1820), sau đó đã trải qua nhiều lần trùng tu. Đây là trung tâm sinh hoạt văn hoá - lễ hội cộng đồng, như: tế tiên hiền, lễ động thổ, đua thuyền tứ linh, đô vật, dổi bông... được làng tổ chức hết sức sôi nổi, nhất các lễ hội được tổ chức trong những ngày tết Nguyên đán.

Đây là công trình kiến trúc cổ đặc sắc, nghệ thuật chạm khắc có giá trị, phục vụ cho sinh hoạt văn hoá, tín ngưỡng tâm linh của cộng đồng làng An Hải. Đình được xây dựng theo lối

gần trung bằng khung gỗ, kiểu vì kèo trụ tròn. Bề mặt của đầu kèo và đuôi kèo được trang trí bằng các đường gờ và các mô típ dây leo. Phần đỉnh bờ mái đặt "lưỡng long triều nhật". Tường hồi nhà tiền tế đắp nổi mặt long phù. Trên bờ mái của đầu hồi có rồng, phượng kiểu mô típ long phụng triều quy, cá chép hóa rồng. Toàn bộ hệ thống cửa nhà Tiền đường là cửa bức bàn, phía trên được trang trí 6 mắt cửa theo mô típ hoa cúc. Tại trung đình và hậu cung còn có nhiều câu đối thể hiện khát vọng đỗ đạt trong thi cử của con em trên đảo "*Lý Sơn khai bút mạch/An Hải hội tài nguyên*". Mái của tiền tế có cấu trúc theo kiểu mái chổng cổ diêm, lợp ngói âm dương. Phần cổ diêm được chia làm 4 mặt, mỗi mặt được trang trí đắp nổi theo nhiều đề tài như: mai diêu, hoa, ... Nóc đắp lưỡng long chầu bình hồ lô; bốn góc mái trên trang trí chim phượng, 4 góc mái dưới trang trí rồng đắp nổi. Trong khuôn viên đình làng còn có nhà thờ tiền hiền, miếu thờ Thần Hoàng, miếu thờ thần Thượng Thiên chúa quỷ và âm linh tự, tạo thành một quần thể kiến trúc tín ngưỡng hết sức độc đáo.



Đình làng An Hải, huyện Lý Sơn, Quảng Ngãi - Ảnh: Phan Đình Độ

Đình làng An Hải là di tích kiến trúc tín ngưỡng tiêu biểu nhất trong hệ thống kiến trúc tín ngưỡng trên đảo Lý Sơn. Nghệ thuật trang trí của đình làng An Hải thể hiện quan niệm về sự quân bình âm dương, mong muốn về sự trường tồn. Chúng ta sẽ bắt gặp khá phổ biến các mô típ trang trí "lưỡng long triều nhật", "long phụng triều quy", "ngũ phúc"... tại đình làng An Hải và tại các lăng miếu trên đảo Lý Sơn.

2. *Dinh thờ Thiên Yana*: Dinh thuộc xóm Trung Yên, xã An Hải, nơi đây xưa là một vùng gò đồi với nhiều cây cổ thụ, cành lá xum xê, nhân dân thường gọi là rừng Dinh. Hiện tại xung quanh Dinh vẫn còn nhiều cây cổ thụ, tỏa bóng mát. Nhiều khả năng, Dinh Bà là nơi thờ nữ thần Pô Inư Naga của người Chăm, sau đó người Việt ra định cư ở đảo đã cải tạo thành dinh thờ Thiên Yana theo kiểu kiến trúc Việt. Xung quanh dinh Bà hiện vẫn còn một số di tích của người Chăm như: Giếng nước, miếu con Bò (hay còn gọi là miếu Bà chúa Lỗi). Dinh Bà được xây dựng từ bao giờ, đến nay vẫn chưa tìm thấy tài liệu nào ghi chép. Theo một số tài liệu còn lưu giữ tại Dinh, thì trước đây Dinh được lợp bằng tranh, đến năm Bảo Đại thứ 9 dân trong làng mới quyên góp tiền của và tiến hành sửa chữa trùng tu. Diện mạo Dinh Bà hiện nay, về cơ bản là kết quả của lần tu bổ vào năm Bảo Đại thứ 19.

Dinh có kiến trúc hình chữ Tam chia làm 3 tòa: Tiền bái, chánh điện, hậu cung. Hậu cung là nơi thờ Thiên yana được xây bằng chất liệu vôi vữa tam hợp. Kiến trúc bên ngoài của dinh theo kiểu kiến trúc thời Nguyễn, thế kỷ 19. Nhà hậu cung có các đầu đao trang trí rồng, diềm mái lợp ngói ống, phần trên kết cổ diềm chia làm 4 mặt, mỗi mặt trang trí theo chủ đề: đôi sóc vui đùa, đôi chim sẻ trên cành trúc, cành mai, quả đào tiên. Diềm của các ô học trang trí văn kỳ hà, đặc biệt nóc mái được làm cong như một chiếc thuyền, ở hai đầu kìm là đôi rồng đang uốn mình bay lên, trên bờ nóc trang trí phụng đắp nổi, hai bên là hai con cá chép theo kiểu song ngư, rồi tới "lưỡng long tranh châu". Trước dinh có bình phong, trụ biểu, trên đỉnh hai trụ đều đắp kỳ lân. Bình phong được đắp nổi hai mặt: mặt ngoài là hổ, mặt bên trong là

long mã. Ngoài ra trước dinh còn có một con Nghê đá - đây là một trong hai con Nghê đá kiểu thời Minh (Trung Quốc) hiện còn tại đảo Lý Sơn. Ngăn cách giữa chánh điện và hậu cung là hệ thống cửa gỗ, được trang trí chạm thủng với các chủ đề "lưỡng long tranh châu" và đôi voi. Tại tiền bái của dinh có treo 3 bức đại tự chữ Hán: "Oai linh quán cổ", "Thiên y linh thần", "Thánh phi điện"; tại hậu cung có bức hoành phi "Thiên Yana". Nhiều câu liễn đối ở tại tiền đường và chánh điện nội dung nói lên sự linh hiển của thần Thiên Yana và mong thần phù hộ cho nhân dân có cuộc sống thái bình, thịnh vượng.

Dinh Bà là một trong những dinh thờ Thiên Yana tiêu biểu nhất trên đảo Lý Sơn. Căn cứ địa điểm và không gian quanh dinh, cũng như những mô típ trang trí có thể tin rằng dinh Thiên Yana là di tích kiến trúc tín ngưỡng thể hiện sự giao thoa, tiếp biến văn hóa giữa văn hóa Chăm và Việt tiêu biểu trên đảo Lý Sơn.

3. *Âm linh tự - nơi thờ cô hồn và linh Hoàng Sa thuộc thôn Tây, xã An Vĩnh*: Công trình này được xây dựng vào giữa thế kỷ XVII. Đến đời Gia Long (1802-1820), Âm linh tự được tu bổ lần đầu và xây dựng thêm đền thờ thần Thượng Thiên - vị thần cai quản cô hồn và đem lại sự bình yên cho xóm làng. Năm 1883, Âm linh tự được tu bổ lần thứ hai. Trong lần tu bổ này, toàn bộ Âm linh tự được lợp bằng ngói âm dương, bộ khung nhà được thay bằng hệ thống kèo cột vững chắc. Sau đó, Âm linh tự tiếp tục được tôn tạo nhiều lần và trở thành một di tích tín ngưỡng hoàn chỉnh, trang nghiêm như ngày nay. Tổng thể cụm di tích này gồm đền thờ thần Thượng Thiên chúa quỷ và đền thờ cô hồn. Âm linh tự có mặt bằng kiến trúc gồm 2 phần: tiền bái và chánh điện.

Nhà Tiền bái: có 3 cửa vòm lớn, rộng nhằm tạo không gian thoáng đãng. Tại đây đặt hai ban thờ Hồn mai và Phách quế nằm đối nhau ở hai đầu vách phía Tây và Đông. Trong nhà tiền bái còn có nhiều câu đối chữ Hán ca ngợi anh linh, khí phách của những vong hồn hi sinh vì đại nghĩa.

Nhà Chánh điện: gồm một gian, hai chái, trên đỉnh cửa được đắp nổi "lưỡng long tranh

châu", gian giữa treo bức hoành "Âm linh tự" bằng chữ Hán. Hệ thống cột tại nhà chính điện được trang trí "Long phù", gắn liền đối cẩn xà cừ, với nội dung ca ngợi vẻ đẹp phong cảnh của đền và công lao của tổ tiên khai phá lập làng, đồng thờ thể hiện ước mong về một cuộc sống yên bình cho nhân dân trong làng. Mỹ thuật trang trí bên trong và bên ngoài của Âm linh tự theo ba dạng: tạo khối, đắp nổi và vẽ sơn, theo các chủ đề: tứ linh, tứ quý, tứ thời, bát bảo, sơn thủy tùng đình, triển chi, lưỡng long tranh châu... Các chủ đề trên được trang trí trên các đỉnh cửa, bờ nóc mái... Đặc biệt, mô típ trang trí hình con nghê, lưỡng long, triển chi, hoa cúc trên đỉnh cửa trong nhà chính điện rất sống động. Trước nhà Chánh điện là tháp thờ "Chiến sỹ trận vong" - tưởng nhớ những chiến sỹ trong đội Hoàng Sa và Trường Sa đã hy sinh trên biển. Âm linh tự là di tích lịch sử liên quan đến quá trình hoạt động của Đội Hoàng Sa trên đảo Lý Sơn.

4. *Lân (lăng) Chánh*: Lân thờ cá Ông của Vạn Vĩnh Thạnh (xã An Vĩnh). Theo ghi chép tài liệu còn lưu giữ tại lăng, thì lăng được xây dựng vào thời Minh Mạng và đã nhiều lần được tu sửa. Lúc ban đầu, kiến trúc lăng Chánh chỉ là vách đất, mái được lợp bằng tranh, đến năm Thành Thái 15 (1901), do mưa bão làm sập lăng nên nhân dân xây lại lăng thờ. Trong văn đơn có ghi: "...nguyên trước đây bốn ấp có thiết lập một tòa miếu bằng tranh tre để thờ đức ngư thần, ấp chúng tôi theo đó phụng tự, vào ngày tháng tám năm ngoái bị gió bão dữ dội, xoi phá trước sân, lở sạt thêm miếu... Nay ấp chúng tôi đồng ưng, tự xuất tiền nhà dựng miếu này, tìm mua ngói lợp lên để được sạch sẽ trang nhã... vì thế mong quan Huyện đường xét chiếu lời xin phê cho ấp chúng tôi làm bằng để sửa sang ngôi miếu...". Lân có kiến trúc hình chữ Tam, gồm tiền bái, chánh điện và hậu cung. Tiền bái có 3 cửa vào, khuôn cửa cấu trúc dạng cửa bức bàn. Chánh điện có 3 gian, với 4 hàng cột gỗ. Trên đầu 4 hàng cột đỡ xuyên trính và 4 vì kèo. Bộ vì kèo được tạo dáng theo kiểu cánh dơi. Hậu cung được thu hẹp về diện tích, nhưng chiều cao được nâng lên theo kiểu cổ diêm, tạo thành tám mái. Trên đỉnh chánh điện treo

hoành phi sơn son thếp vàng, đề 4 chữ Hán "Đại càn quốc gia". Gian giữa thờ thần, hai bên là hai gian thờ Quang Tiến và Dụ Hậu. Trong hậu cung có nhiều quách đựng xương cá Ông và 1 linh vị thần Nam Hải. Phần mái của lăng đều có đắp nổi rồng, phượng rất sinh động. Phía ngoài lăng là bình phong đắp nổi long mã và trụ biểu.

Lăng Chánh là một trong những lân thờ cá Ông tiêu biểu của Vạn Vĩnh Thạnh (xã An Vĩnh), là trung tâm tổ chức sinh hoạt lễ hội liên quan đến tín ngưỡng của cư dân ngư nghiệp Lý Sơn, như: lễ xuống nghề của Vạn, lễ hoàn nguyện, cầu mùa, lễ động thổ và lễ hội đua thuyền hằng năm.

5. *Chùa Hang*: Tên chữ là "Thiên Khổng Thạch Tự" nằm ở dưới vách núi Thới Lới, thuộc địa phận thôn Đồng Hộ, xã An Hải. Chùa được con người tận dụng hang đá sẵn có để thờ Phật. Chùa Hang có gốc là ngôi đền của người Chăm pa thờ các vị thần Bà La Môn giáo (H. Parmentier: 1924), sau này người Việt tiếp thu đã thay thế vào đó bằng lối thờ Phật. Mặt bằng Chùa Hang thấp hơn so với mặt đất bên ngoài, nên muốn vào chùa phải men theo bậc cấp đi xuống. Bên ngoài Chùa Hang có nhiều cây phong ba tỏa bóng mát và tượng Phật Quan âm Bồ tát, nhìn về hướng Bắc mặt biển mênh mông.

Trước cửa chùa, hai bên có trụ biểu, trên đó có đôi câu đối bằng chữ Hán: "Nhất Trần bát bảo bồ đề địa/Vạn thiện đồng quy thiên khố môn". Chùa Hang có chiều sâu 24m, bề rộng 20m, chiều cao 3,2m, diện tích 480 m², ngoài ra còn có nhiều góc ngách. Nội thất Chùa Hang được bố trí như sau: Chính giữa có bàn thờ 3 vị Phật tổ là: Di Đà, Thích Ca và Di Lặc đều sơn son thiếp vàng tọa trên tòa sen bằng đá. Phía bên phải là bàn thờ 3 vị Quan thánh, phía bên trái là bàn thờ Sư Tổ Đạt Ma với bài vị bằng gỗ sơn son thiếp vàng, trên đó ghi: "Phụng từ Tây phương Đông Độ lịch đại tổ sư linh vị". Trước 3 bàn thờ là 3 tượng gồm: Chuẩn Đề, Quan âm và Địa Tạng vương. Phía bên phải có bàn thờ: Bàn thờ Thập nhị Diêm Vương và bàn thờ các vị tộc họ Trần với bài vị ghi danh 3 người là: Phục từ khai sáng Trần Tổ Công



Đình thờ xã An Hải, huyện Lý Sơn, Quảng Ngãi - Ảnh: Phan Đình Độ

Thành Từ Đạo Châu, Phục Từ Trần Tổ Công Tiềm và Từ Ấn Long; bàn thờ thứ ba thờ bảy người tiền hiền khai phá lập ra làng An Hải, với bài vị: "Phụng tự tiền hiền thất tổ tiên sanh từ vị chư thần vị". Xung quanh Chùa Hang là các vách đá tự nhiên, khi đứng ở trong Chùa Hang ta có cảm giác như đi vào thế giới huyền diệu, thuần khiết, thoát tục.

Chùa Hang là tác phẩm tuyệt vời mà thiên nhiên đã ưu ái ban tặng cho con người vùng đất này. Ở đây núi và biển kể dựa vào nhau, tôn nhau lên tạo thành một bức tranh sơn thủy. Thiên nhiên cảnh vật có một dáng vẻ riêng với mênh mông biển nước ôm ấp núi cao với các vách đá dựng đứng, các hang động nguyên sơ làm bệ đỡ cho các truyền thuyết về sự ra đời của đảo Lý Sơn và lịch sử chinh phục thiên nhiên của con người từ thuở xa xưa, tạo cho cảnh vật như ẩn trong huyền thoại.

Di sản văn hoá truyền thống ở Lý Sơn hết sức phong phú và đặc sắc, thể hiện qua sự đa dạng của các loại hình lễ hội và trò diễn dân gian, phản ánh sự giao thoa, tiếp biến và đan xen yếu tố văn hóa của cư dân nông nghiệp và

cư dân biển như: lễ hội đình làng An Hải, lễ tế lính Trường Sa, hội đua thuyền, tế cá Ông, tế thần Thiên Yana... Cùng với những giá trị văn hoá truyền thống dân gian, đó là hệ thống di tích thờ Thần, Phật, nhà thờ họ phong phú và đa dạng. Ở Lý Sơn, mỗi di tích kiến trúc tín ngưỡng, có thể nói là một công trình văn hoá có giá trị, thật sự đã góp phần làm cho đời sống sinh hoạt văn hóa của người dân Lý Sơn phong phú và đặc sắc. Những giá trị văn hóa đó cần phải được giữ gìn, bảo tồn và tiếp tục phát huy trong đời sống của nhân dân trên đảo Lý Sơn hiện nay và mai sau./.

P.D.D

Tài liệu tham khảo:

- 1- Nhiều tác giả, *Văn hóa truyền thống đảo Lý Sơn*. Đoàn Ngọc Khôi, chủ biên, Sở Khoa học - công nghệ Quảng Ngãi, năm 2002.
- 2- *Lý lịch di tích* "Đền thờ Âm linh tự và mộ lính Hoàng Sa", "Đền thờ Thiên Yana" "di tích Lân Chánh", "Đình làng và Nhà thờ tiền hiền xã Lý Hải" (nay là An Hải), Biên soạn: TS. Đoàn Ngọc Khôi.
- 3- *Lý lịch di tích Chùa Hang*, Biên soạn: Nguyễn Trí Sơn.

ĐỀN THỜ BÙI TRẤN CÔNG - một di sản quý giá

CAO CHƯ*

Ni về Quảng Ngãi không nên bỏ qua đền thờ Bùi Trấn Công - nơi lưu lại những dấu vết về Bắc quân Đô đốc Bùi Tá Hán, một danh tướng đời Lê Trung hưng, từng làm Trấn thủ Thừa tuyên Quảng Nam (tương đương các tỉnh Nam, Ngãi, Bình, Phú ngày nay)¹ là "phên dậu" của quốc gia Đại Việt thời bấy giờ và đã để lại nhiều dấu ấn về sự đại định vùng đất - trước khi Nguyễn Hoàng vào Quảng Nam và đẩy nhanh quá trình mở nước về phương Nam.

Bùi Tá Hán sinh năm Bính Thìn (1496), người Hoan Châu (Nghệ An). Khi nhà Lê Trung hưng dấy binh, Bùi Tá Hán theo giúp, lập được nhiều công trạng. Năm Canh Tý 1540, ông được vua Trang Tông phong làm Bắc quân Đô đốc, chiếu chỉ cho ông vào lấy lại Thừa tuyên Quảng Nam và ở lại làm Trấn thủ. Ông định cư luôn ở đây và trở thành ông tổ của dòng họ Bùi đầy danh vọng ở phía Tây thành phố Quảng Ngãi ngày nay. Trong phạm vi quyền hạn của mình, Bùi Tá Hán đã có công ổn định vùng đất, đưa dân vào khẩn hoang, sinh cơ lập nghiệp, xây dựng tình đoàn kết Kinh - Thượng, thực thi chính sách vừa mềm dẻo vừa cương quyết với các vương quốc láng giềng, nên Thừa tuyên Quảng Nam luôn ổn định. Bùi Tá Hán mất vào tháng 2 năm Mậu Ngọ 1568. Cái chết của ông được lưu truyền như một huyền thoại:

* SỞ VĂN HÓA - THÔNG TIN
TỈNH QUẢNG NGÃI

*"Nhân mã bất tri hà xứ khứ
Huyết y trường dữ thử bi lưu"
Người, ngựa đi đâu nào thấy bóng
Máu nhuộm chiến bào đã còn ghi*

Tương truyền ông đã hiển Thánh, chỉ lưu lại mảnh hung y tại rừng Cầy, nhân dân và tộc họ bèn lập mộ tại đây và từ đó rừng Cầy được gọi là rừng Lăng.

Làng quê mới mà Bùi Tá Hán chọn ở là xã Thu Phố, phía Tây tỉnh lỵ Quảng Ngãi ngày nay. Khoảng cuối thế kỷ XVI, đền thờ ông được dựng tại núi Phước Lãnh, cũng thuộc xã Thu Phố bên sông Trà Khúc, cách ngôi "mộ gió" chỉ khoảng nửa cây số. Từ ngày có mộ ông, núi Phước Lãnh cũng lại mang tên là núi Ông hay núi Trấn Công. Trải qua mấy thế kỷ, mộ của ông đã bị hư hại, đến năm Ất Sửu (1865), dưới triều vua Tự Đức, bốn nhà nho Quảng Ngãi là các ông cử nhân Nguyễn Tấn, Phạm Biểu, Nguyễn Mỹ, tiến sĩ Kiều Lâm dựng lại nhà bia. Năm 1962, đền thờ Bùi Tá Hán lại phải chuyển dời nhường chỗ cho nhà máy đường Quảng Ngãi xây dựng. Đến chuyển đến rừng Lăng, vốn đã có lăng mộ trước kia. Mộ và đền thờ nằm trong một khuôn viên khá rộng, thoáng, mặt nhìn về hướng Đông, được bố trí trên một trục đạo, thứ tự từ ngoài vào trong là: cổng, bình phong, lăng mộ, cột cờ, đền thờ. Khuôn viên của ngôi đền khá rộng rãi, thoáng đãng, nơi dân cư còn khá thưa thớt. Mặt trước của ngôi đền là trục đường vắt ngang và cánh đồng

lúa tươi tốt.

Đền thờ Bùi Tá Hán có diện tích 152 m², kiến trúc 3 gian, xây bằng xi-măng, lợp ngói bằng, mái thất cổ diêm, uy nghi trang trọng. Mặt trước đền có đôi câu đối ghi công đức của ông:

*"Bắc địa sơn hà đương bán diện
Nam thiên nhật nguyệt chiếu trùng hiền"
Sông núi đất Bắc đảm trách một nửa phần
Nhật nguyệt trời Nam cùng soi sáng ở hiền*

Câu đối toát lên sự gánh vác lớn lao, ở một phần đất nước, của Bùi Trấn Công và ân đức sáng ngời như mặt trời, mặt trăng cùng soi sáng (ở hiền - tựa như miền biên viễn là Thừa tuyên Quảng Nam thời bấy giờ).

Đền thờ vẫn còn lưu được nhiều di vật rất có giá trị về Bùi Tá Hán, bao gồm:

- Hai pho tượng cổ khắc chân dung Bùi Tá Hán và chân dung viên cận vệ thường được gọi là Xích Y Thị. Tượng được làm bằng gỗ mít, được tạc tròn nguyên khối. Tượng cụ Bùi ngồi trên ngai, chiều cao trên 1,5 mét, uy nghi lắm liệt, râu hùm hàm én, trên lưng ghế phía sau lưng khắc hình một tấm da hổ, rõ là một võ tướng oai phong. Pho tượng được tạc theo thủ pháp hiện thực có pha lẫn ước lệ. Tượng của Xích Y hầu thì khác, được tạc đứng, chiều cao

khoảng gần 1 mét, dùng hoàn toàn bằng thủ pháp tả thực. Có lẽ do mặc áo đỏ nên quen gọi là Xích Y, chân đế trần, đầu đội mũ, khuôn mặt được tạc khá sinh động và căn cứ vào đây, nhiều người cho rằng vị cận vệ không thuộc về tộc Việt. Có người cho rằng thuộc tộc Mường, một tộc thiểu số ở quê cũ của cụ Bùi. Có người lại cho rằng có thể là người Chăm Pa. Và qua đó cho thấy sức thu phục nhân tâm của Bắc quân Đô đốc. Về lai lịch, tương truyền hai pho tượng cổ này được chạm khắc từ thuở cụ Bùi còn tại thế, với một câu chuyện khá ly kỳ. Tấm bia chữ Hán, dựng năm Duy Tân thứ 7 (1913) (hiện còn lưu tại đền thờ) ghi rằng: "Bấy giờ Ngài (Bùi Tá Hán) vào Phú Yên², có vị hòa thượng thấy Ngài phong độ khác thường, bèn đeo gỗ tạc tượng Ngài. Viên tướng dưới cờ là Xích Y Thị cũng được tạc thành tượng. Xong đâu đấy, Hòa thượng đem hai pho chân dung đặt vào thờ trong một ngôi chùa trên núi, qua không biết bao nhiêu đông, hè. Đến khoảng năm Cảnh Hưng (1740-1786), người làng Hòa Vang (Vinh) thuộc tỉnh nhà là ông Nguyễn Đô ty³ vào Phú Yên, nhân hỏi thăm chuyện cũ, liền tư báo cho quan tỉnh bên cạnh hộ tống hai pho tượng về xã Thu Phố, lệnh cho tộc họ của Trấn Quận Công nhận về để thờ, vô cùng linh ứng.



Trần Quận Công sau được phong làm Thượng đẳng thần, Tứ Dương hầu (tức Bùi Tá Thế, con trai Bùi Tá Hán) được phong Trung đẳng thần, và Xích Y cũng được phong thần. Vì đều có công đức nên được thờ cúng, thật không phụ với lời ghi trong quốc sử "lúc sống thì trung nghĩa, sau khi chết thì linh thiêng". Nếu lời truyền như trên là xác thực, thì đây có lẽ là hai pho tượng cổ của người Việt có niên đại thuộc loại sớm nhất ở phương Nam.

- Hai mươi ba sắc phong của các vua Tây Sơn và Nguyễn dành cho cụ Bùi Tá Hán và người con trai là Bùi Tá Thế. Riêng cụ Bùi Tá Hán có 10 sắc phong, trong đó: vua Cảnh Thịnh 1 sắc, vua Minh Mạng 1 sắc, các vua Thiệu Trị, Tự Đức đều 2 sắc, các vua Đồng Khánh, Thành Thái, Duy Tân, Khải Định đều 1 sắc.

- Tấm bia đá bằng chữ Hán lồng trong giá gỗ ghi công đức, sự tích của Bùi Tá Hán, cũng như Bùi Tá Thế và Xích Y Thị. Bia được chạm khắc trên đá Non Nước ghi niên đại năm Duy Tân thứ 7 (mà một phần nội dung đã trích ở trên).

- Bảy câu liễn đối, thơ điệu, phần lớn do các quan đầu tỉnh Quảng Ngãi từ đời vua Minh Mạng trở về sau đến phụng cúng. Ngoài ý nghĩa tôn vinh đáng tiền nhiệm tài năng đức độ cao cả, sự phụng cúng này cũng xuất phát từ lời truyền rằng, đền Bùi Tá Hán rất thiêng. Sách *Thoái thực ký văn* từng chép: "Tỉnh Quảng Ngãi có đền ở Thu Phố thờ Trần Quốc công nhà Lê là Bùi Tá Hán. Lê Văn Duyệt có lần tới đó bắt cọp, vây ba mặt còn một mặt gần đền để trống, nói rằng: Mặt ấy thì gửi cho thần. Đến khi đuổi cọp thì cọp nép ở cạnh đền không động dậy gì cả". Sách *Đại Nam liệt truyện*, quyển 22, 23 viết về Lê Văn Duyệt cũng chép tương tự như vậy. Các quan đầu tỉnh Quảng Ngãi muốn tại vị bền vững lâu dài đều phải đến khấn cầu Bắc quân Đô đốc. Đơn cử năm 1837, Tiến sĩ Trương Quốc Dụng đang giữ chức Án sát Quảng Ngãi đã đến cúng một bài thơ điệu. Bài thơ chữ Hán, viết theo thể thơ Đường thất ngôn bát cú, ca ngợi công đức của cụ Bùi, đồng thời thể hiện sự thành khẩn khẩn cầu:

Bất tài chân đất dân trong cõi
Man phải, dư linh Trấn giúp cùng!
(Bản dịch của Dật Tẩu)

Không riêng gì ngôi đền thờ và lăng mộ nay

tọa lạc tại thành phố Quảng Ngãi, tại nhiều nơi khác trong tỉnh cũng có dấu vết những nơi thờ Bùi Tá Hán. Chẳng hạn ở huyện Mộ Đức, tại chùa Vạn Phước, Bùi Tá Hán được thờ chung với các vị thần, phật; tại làng Bồ Đề (nay thuộc xã Đức Nhuận huyện Mộ Đức) có miếu Võ thờ Bùi Tá Hán. Ở nhiều nơi như núi Lớn (Mộ Đức), Lê Lang (Sơn Hà), ở điện Trường Bà (Trà Bồng), ở đảo Lý Sơn và có thể ở nhiều nơi ngoài tỉnh Quảng Ngãi cũng có những miếu thờ phụng cụ Bùi. Trong khi cầu cúng, người miền núi Quảng Ngãi cũng thường khấn: "Thần Nông Hậu Tắc, Trấn Bắc xứ xang". Xem như thế thì uy linh của Bùi Tá Hán rất lớn.

Đền thờ Bùi Trần Công (tức Bùi Tá Hán) quả thực là một di sản quý giá không chỉ riêng đối với tỉnh Quảng Ngãi mà còn đối với cả nước. Nó lưu giữ những hiện vật sinh động về một yếu nhân cách nay đã 500 năm, có vai trò to lớn trong việc đại định Thừa tuyên Quảng Nam, mặc nhiên công lao ấy đã đặt nền tảng vững chắc cho thời kỳ tiếp sau với việc Nguyễn Hoàng tiến hành công cuộc mở nước về phương Nam. Năm 1990, đền được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp bằng Di tích Quốc gia. Điều còn băn khoăn là cái vỏ của ngôi đền (xây dựng năm 1962) đã xuống cấp nghiêm trọng, với dàn gỗ đã mục, mái ngói đã dột. Khuôn viên đền cũng chưa hề được tu sửa, tôn tạo, nên còn vẻ hoang vu. Tóm lại, đền rất cần được coi sóc kỹ lưỡng để bảo quản tốt và để thu hút khách tham quan.

CC

Chú thích:

1- Về ranh giới phía Nam của Thừa tuyên Quảng Nam, còn có ý kiến cho rằng chỉ đến đèo Cù Mông, tức cực Nam tỉnh Bình Định ngày nay, trong khi một số sử liệu khác cho rằng đến núi Đá Bia, tức phía Nam tỉnh Phú Yên ngày nay. Sở dĩ núi có tên Đá Bia vì trên núi có tấm bia do vua Lê Thánh Tông dựng đặt trong cuộc Nam chinh lịch sử năm 1471.

2- Thời Bùi Tá Hán chưa có danh xưng Phú Yên cũng như tỉnh Phú Yên. Nhưng do tấm bia làm dưới triều Duy Tân sau này nên mới ghi địa danh là Phú Yên.

3- Đô ty là một chức vụ, không phải tên riêng. Nguyễn Đô ty là ông Đô ty họ Nguyễn, chưa biết đích thị tên thật. Còn làng Hoà Vinh nay thuộc xã Hành Phước huyện Nghĩa Hành.

ĐỀ TÀI CHẠM KHẮC TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT

(Tiếp theo kỳ trước)

ĐẠT THÚC

Rồng thời Lý và Trần

Rồng thời Lý xuất hiện khá nhiều nhưng không phổ cập rộng, người ta đã tìm thấy trên những nhang án bệ Phật (chùa Phật Tích), trên những cột thờ như hiện vật cổ ở vườn Bách Thảo (Hà Nội) hoặc ở cột chùa Giạm (Quế Võ - Bắc Ninh)...

Suy cho cùng những con rồng trong tạo hình thời Lý không phân định thuộc loại hình di tích nào, đến nay quan niệm của đời thường nghĩ, nó được bay lên từ phía dưới vì xuất phát của nó thuộc tư duy nông nghiệp. (Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, khi nói đến rồng thời Lý đều thấy luẩn quẩn với vua hoặc, ngay chữ Thăng Long - rồng bay từ dưới lên). Về hình thức, rồng Lý chỉ có một dạng. Trong giai đoạn này, cả chính quyền trung ương lẫn toàn dân đều có ý thức giải Hoa về mặt văn hóa, có nghĩa là đương thời không muốn lệ thuộc vào ý thức được nảy sinh từ dòng chảy văn hóa Trung Hoa và chịu sự chi phối nặng nề của Nho giáo. Thời Lý, người ta chú ý nhiều đến Phật giáo, như một hình thức muốn củng cố lại sự giáo điều của

kẻ xâm lược, đồng thời khẳng định tính chất độc lập dân tộc và người Việt cũng quan tâm nhiều đến dòng trôi chảy của nền văn hóa phương Nam. Chính con rồng là một điển hình trong hệ ý thức đó.

Như trên đã nói, có một hình thức rồng là Diêm Vương, đại diện cho thế giới bên dưới đã quy y Phật pháp, nên sự phổ cập của đạo Phật đi các miền trên thế giới cũng tạo điều kiện để truyền bá con rồng. Trong hoàn cảnh ấy, người ta nhận thấy con rồng thời Lý khi gắn với các ngôi chùa, nó cũng dễ được đẩy lên thành một hiện thân của nguồn hạnh phúc. Và, khi Phật giáo được tôn sùng thì, như một điều tất yếu, vua nhà Lý sẽ bá chiếm con rồng để người dân tôn sùng linh vật này đồng nhất với tôn sùng vua. Tinh thần nêu trên như một minh chứng cho hình thức con rồng mang nhiều yếu tố phương Nam. Tất nhiên, không loại trừ những chi tiết tốt đẹp mà người Việt đã tiếp thu từ văn hóa phương Bắc qua 1000 năm bị đô hộ.

Rồng thời Lý được chia làm hai phần cơ bản: Đầu và Thân. Trên những đồ thờ và trong

kiến trúc, bất kể ở bố cục nào rồng cũng uốn nhiều khúc theo kiểu rắn, những con lớn thì có vẩy còn con nhỏ thì để trơn.

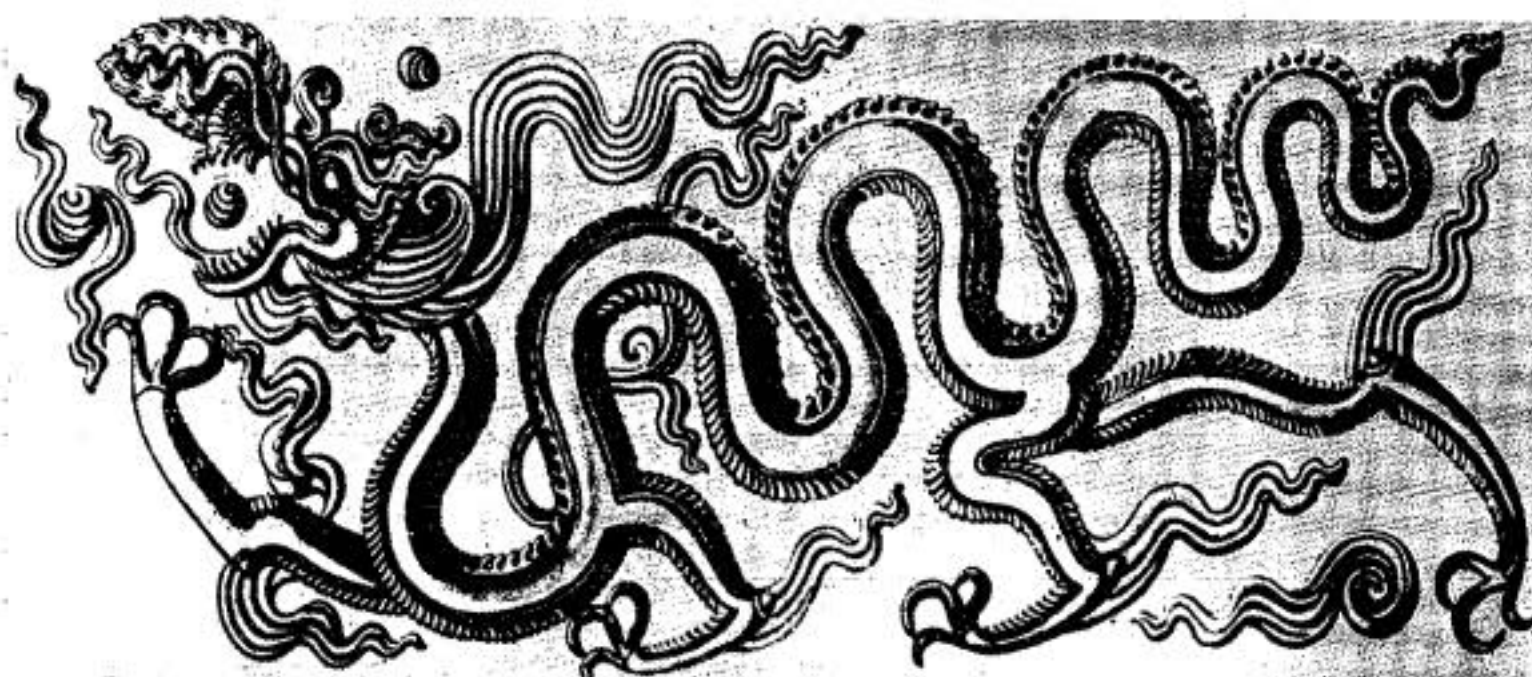
Thực chất, rồng Lý đã bắt nguồn từ rắn được cường điệu với một số chi tiết, lưng theo kiểu vây đơn: Đầu vây nọ gắn dính vào lưng vây tiếp theo. Trên những rồng nhỏ, sự ngăn cách của các vây thường được biểu hiện bằng một lỗ khoan tròn, hoặc vết khía nhọn. Rồng có kết cấu kiểu kẻ thành đốt bụng rắn, các khúc nối nhau nhỏ dần và kết thúc ở đuôi (không xoắn hoặc có lông). Trong thế uốn của thân rồng chủ yếu là những cung tròn, chưa có biểu hiện yên ngựa. Về đầu rồng có một số đặc điểm cần phải quan tâm là: nó khác hoàn toàn các rồng thời sau ở chỗ không có sừng, không có tai nhưng có chiếc vòi làm sống cho chiếc mào lửa hình lá rộng bản (thời sau hẹp bản hơn), nền lá là vân xoắn tay mướp. Răng nanh theo kiểu ngà voi, mang nỏ mắt giọt lệ, miệng há mở với những chiếc răng cửa nhô ra phía trước, bao quanh mang có ít nhất ba cụm vân xoắn cuộn và nối tiếp là một bộ tóc chải dài lượn sóng bay ra phía sau hoặc lộn lên phía trước. Trên đầu của rồng thường được làm nổi một biểu tượng của sấm chớp dưới dạng chữ S, nửa trên to, nửa dưới nhỏ, hoặc số 3 ngược. Nhìn chung, ta có thể nhận thấy rằng đầu rồng bắt nguồn từ đầu thủy quái Makara - một thần linh làm chủ nguồn nước, theo quan niệm của các cư dân Đông Nam Á, chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ. Đến nay, chúng ta vẫn tìm thấy kiểu thức con số ba ngược, hiện hình trên nghệ thuật của người Khơme, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Indônêxia... còn chữ S, theo Từ Tùng Thạch (nhà bác học Trung Quốc) đã từng nói đây là bóng dáng của chữ "Lôi" cổ. Ngoài ra, chúng ta còn tìm thấy trên rồng Lý có sự hội tụ về sức mạnh của loài bò sát được cường điệu ở bốn chân dài ra, đồng thời ba móng có bóng dáng của móng chim ưng, đại bàng...

Rồng thời Lý đã chứa đựng trong nó một quyền uy tối thượng, vừa biểu tượng cho vua vừa biểu tượng cho thần linh - chủ nguồn nước

- hiện thân của mọi nguồn hạnh phúc. Cho nên, rồng đã được đưa vào đồ thờ như một nhân nhũ kể cả với hiện tại và tương lai một ước vọng truyền đời của cư dân nông nghiệp.

Rồng thời Lý, thực chất ở mặt tạo hình, chỉ có một kiểu, tới nay chưa tìm được dạng chạm tròn, mà mới chỉ thấy dưới dạng nhìn nghiêng. Rồng khác nhau ở bố cục do chức năng khác nhau. Thông thường, rồng xuất hiện ở di tích gắn với vua, hiện nay chưa tìm được di tích không gắn với vua mà có rồng. Tại chùa Long Hạm và ở Thăng Long (di chỉ Bách Thảo) người ta đã tìm được trụ đá có rồng cuộn (dưới dạng rồng ổ) để đỡ đài sen, tất cả nằm trên bệ có chạm hình sóng... Hình thức rồng ổ cũng tìm thấy ở bệ bia chùa Long Đọi và chùa Chương Sơn, nay lại mới tìm được một rồng ổ lớn nhất trong "thiên tỉnh" của chùa Phật Tích (đường kính thân xấp xỉ 30 cm). Các rồng ổ nhiều khi có khúc nọ chui dưới khúc kia chứ không hiện toàn thân rõ rệt. Rồng ổ thường lớn và luôn được tạc vẩy kép, các chân đạp vào giữa để cùng nâng lá để trong thế cân xứng.

Một dạng khác là rồng chầu - được thể hiện nhìn nghiêng, nổi toàn thân, trên nền vân xoắn tay mướp, rồng thường há miệng như muốn đớp viên ngọc. Thực ra viên ngọc này, vào thời sau, đôi khi được chạm thành hoa cúc, nhiều người đã nghĩ tới đó là một dạng tinh tú và rồng là bầu trời mây... Rồng chầu thường có hai dạng, một đôi chầu vào tên bia (Long Đọi - Hà Nam), chầu lá đề (cột chùa Giạm, bệ Phật chùa Phật Tích - Bắc Ninh), hay tập thể rồng đuổi nhau quanh bệ rồi hai con đi đầu hội vào mặt trước để chầu lá đề. Trong trường hợp rồng chầu kiểu "tập thể" hay rồng nhỏ đuổi nhau viên quanh bia (Long Đọi) thì cứ một con ngóc đầu cao lại một con cúi đầu thấp... Hiện nay chưa tìm được một mảng chạm nào có rồng Lý chầu mặt trời, ngay trong trường hợp chầu lá đề, thì như ở Phật Tích, ở tám mặt đứng của bệ có chạm rồng, với trung tâm mặt trước và sau đều có lá đề (chỉ khác là lá to, lá nhỏ), thì ở cả hai mặt đó đều có đôi rồng chầu lá đề, song xấp xỉ 60 năm



Hình rồng thời Lý (theo mẫu bộ tượng chùa Phật Tích, Bắc Ninh) - Bản vẽ: Trần Tuy

sau, ở chùa Chương Sơn tuy có lá để ở mặt sau nhưng đôi rồng này vẫn chạy ra theo chiều của những con rồng khác để chầu vào lá để ở mặt trước. Hiện tượng đó khiến người ta dễ ngỡ rằng: đến thời điểm này, ý thức về Phật pháp hay ít nhất giá trị biểu tượng Phật giáo phần nào đã bị suy giảm.

Rồng thời Trần, vào thế kỷ XIII, chúng ta chỉ tìm thấy rồng trên những di tích gắn với triều đình. Nhưng vào nửa cuối thế kỷ XIV, rồng thấy xuất hiện nhiều trên cả đồ thờ, thậm chí trên kiến trúc chùa làng. Một điển hình thường gặp là rồng xuất hiện trên nhang án đá. Nó mang tư cách như một tuyên ngôn về sự "hòa đồng" mà đạo Phật muốn vươn tới. Có nghĩa là, nó đã dung hội với kẻ thù truyền kiếp để cùng đề cao đạo Phật. Cụ thể là rồng đã cùng hàng với Garuda, nâng đài sen, như biểu hiện một sự quy y được chiếu diệu từ pháp lực vô biên của Phật và Bồ Tát. Truyền rằng, mẹ Garuda (thần điều có sức mạnh cực kỳ to lớn) bị mẹ của loài rắn thần bắt làm tù binh. Để trả mối thù đó, Garuda thường đem các nàng công chúa rắn Nigi lên tầng không đùa cợt. Nhưng với đạo Phật thì hai kẻ tử thù này đã hội với nhau cùng quy y Phật pháp.

Nhìn chung, theo bước đi của lịch sử mà

rồng đổi dần hình thức. Trước hết, trên đại thể rồng trở nên mạnh mẽ hơn, nó không quá mềm mại kiểu điệu khúc kiểu Lý. Chúng ta thấy, hình như nó muốn vượt ra ngoài khuôn khổ. Và, ít nhất có thể nhận thấy nguyên nhân từ hai mặt sau:

- Khởi nguồn từ thời Lý Thánh Tông với việc tạo lập phái Thảo Đường, một Phật phái chú ý đến sự dung hòa giữa Phật và Nho, vừa phù hợp với xu hướng sùng Phật của quần chúng, vừa dựa vào Nho giáo để trị quốc (vì đạo Phật với đặc tính Từ Bi và Thoát Tục đã không đủ tư cách tổ chức xã hội). Chính sách này đã thúc đẩy cho Nho giáo cùng tầng lớp nho sĩ phát triển. Và, hệ quả dẫn theo là, văn hóa nghệ thuật ở quê hương Nho giáo đã được cấp giấy thông hành vào đất Việt, dưới dạng giao lưu hữu thức để cho tạo hình Việt có nhiều sự biến đổi.

- Nhà Trần là dân hạ bệ, một thành phần ít nhiều mang tính phóng túng, đồng thời trước sự phát triển của Thiền, Lão (hệ tư tưởng có nhiều nét tự do), họ giác ngộ trước sức mạnh của nhân dân qua các cuộc Kháng chiến chống Nguyên Mông... nên phần nào chính sách của nhà Trần cũng bớt khắt khe, quy phạm.

Từ đó, thấy được đặc điểm của tạo hình thời

Trần và nhất là đề tài về rồng như sau: Bắt đầu từ thế kỷ XIV, ngoài một số rồng tạc trên nhang án đã có hình thức chầu quả lồi và ngọn lửa vĩnh cửu, thì chúng ta cũng đã gặp rồng chầu mặt trời. Đó là đôi rồng lộn đầu đuôi trong một thốt tròn (tượng trưng cho bầu trời) để chầu vào một vành mặt trời trung tâm (trần tháp Phổ Minh, Nam Định - niên đại 1301). Đây cũng là đôi rồng vồng lưng kiểu yên ngựa sớm nhất mà ta biết được. Trong tư cách này, người ta cũng đã nghĩ tới cả yếu tố âm - dương vận hành đối đãi (tức hai rồng) quanh một trung tâm sinh lực vũ trụ/mặt trời. Cũng ở tháp Phổ Minh, đã gặp nhiều yếu tố của thú trên rồng, mà thời Lý không có, như sừng hai chạc, tai, mũi sư tử... Rõ ràng đó là những chi tiết học hỏi từ văn hóa nghệ thuật Trung Hoa.

Mặt khác, rồng thời Trần mập khỏe, khúc doãng, chủ yếu thân theo đường lượn nhẹ, nét chạm dứt khoát, nó có nét tự do trong xu hướng

như muốn thoát bỏ sự ràng buộc. Tuy có nhiều chi tiết ảnh hưởng của Trung Hoa, nhưng khi trở về với chùa làng, với dân, trên đại để nó lại gần với bố cục rắn Naga phương Nam hơn rồng thời Lý. Chúng ta cũng đã gặp những con rồng chạm nổi ở mặt bên những "bảy" chùa Bối Khê với hình thức chỉ có chiếc đầu lớn đang há miệng đỡ hoành mái giọt gianh, đặc biệt rồng không có thân mà chỉ có đuôi, tuy được chạm trở khá chi tiết, nhưng dễ để chúng ta nghĩ tới con thủy quái Makara, thần nước của phương Nam. Ngoài ra chúng ta cũng đã gặp nhiều chi tiết khởi đầu như rồng xoắn đuôi ở mộ vua thuộc An Sinh Đông Triều - Quảng Ninh, hay rồng mọc 5 lông đuôi ngắn, lượn nhẹ ra sau như ở rồng thềm bậc cửa tiền đường chùa Phổ Minh.

(Ghi theo tư liệu của Trần Lâm)

D.T



Rồng Lý (Gốm) - hiện vật Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - Ảnh: TL

TIN TỨC TRONG NGÀNH

Tổ chức Ngày Di sản văn hóa Việt Nam lần thứ III

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Hội Di sản văn hóa Việt Nam, từ ngày 20/11 đến ngày 23/11/2007 Cục Di sản văn hóa, Trung tâm Triển lãm Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam, Cục Xúc tiến du lịch, Ban quản lý Vịnh Hạ Long, Sở Du lịch, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Quảng Ninh đã phối hợp tổ chức "Ngày Di sản văn hóa Việt Nam lần thứ III" tại Trung tâm Triển lãm Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam - Số 2, Hoa Lư, Văn Hồ, Hà Nội. Đây là hoạt động được tổ chức thường niên, nhằm tôn vinh giá trị di sản văn hóa Việt Nam.

Năm nay, với chủ đề "Vịnh Hạ Long - Kỳ quan Thiên nhiên Thế giới", "Ngày Di sản văn hóa Việt Nam" đã tập trung quảng bá, giới thiệu những giá trị nổi bật toàn cầu của di sản thiên nhiên Vịnh Hạ Long nhằm kêu gọi, thu hút sự quan tâm của công chúng trong nước và quốc tế bầu chọn Vịnh Hạ Long là một trong 7 Kỳ quan Thiên nhiên Thế giới (cuộc bầu chọn do tổ chức New Open World phát động)

Trong những ngày này, tại Trung tâm Triển lãm Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam, nhiều hoạt động văn hóa, khoa học, nghệ thuật đã được tổ chức: Triển lãm "Du lịch Việt Nam - Vẻ đẹp tiềm ẩn", "Vịnh Hạ Long với những sáng tạo nghệ thuật", "Sản phẩm du lịch và Di sản ngành nghề truyền thống Quảng Ninh", Hội thảo "Giá trị đa dạng tiêu biểu Di sản Thiên nhiên Thế giới Vịnh Hạ Long"..., qua đó cung cấp cho công chúng một cái nhìn tương đối toàn diện về các giá trị nổi bật của Vịnh Hạ Long. Điểm đặc biệt nhất của Ngày Di sản năm nay là phần bình chọn cho Vịnh Hạ Long là "Kỳ quan Thiên nhiên Thế giới". Thông điệp bầu chọn Vịnh Hạ Long là Kỳ quan Thiên nhiên Thế giới và lời tuyên hứa của 10.000.000 thiếu nhi Việt Nam sẽ bỏ phiếu bầu Vịnh Hạ Long sau khi phát đi đã được đông đảo công chúng nhiệt tình hưởng ứng. Đây chính là cơ hội để những người dân Việt Nam và bạn bè quốc tế thể hiện trách nhiệm, tình cảm của mình đối với di sản văn hóa Việt Nam nói chung, Vịnh Hạ Long nói riêng.

Với những hoạt động văn hóa thiết thực

trên, "Ngày Di sản văn hóa Việt Nam lần thứ III" đã thực sự trở thành ngày hội văn hóa của toàn dân. Hi vọng rằng, bằng sự đóng góp, tích cực bầu chọn của đông đảo người dân Việt Nam trong và ngoài nước, Vịnh Hạ Long sẽ có tên chính thức trong Danh sách 7 Kỳ quan Thiên nhiên Thế giới.

NGUYỄN THỨC

Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam 51 năm làm theo lời Bác

Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, nhiều cuộc triển lãm về thành tích của quân đội trong kháng chiến được tổ chức. Hoà bình lập lại, Trung ương Đảng và Hồ Chủ tịch đã có chủ trương xây dựng hệ thống Bảo tàng quốc gia, trong đó có Bảo tàng Quân đội. Quy trình xây dựng Bảo tàng Quân đội được Tổng cục Chính trị chỉ đạo tiến hành từng bước. Trước hết là, tổ chức các cuộc triển lãm để thu thập hiện vật. Tháng 7 năm 1954, Tổng cục Chính trị đã ra chỉ thị thành lập Ban Triển lãm quân đội. Ngày 1/1/1955, Ban Triển lãm quân đội đã tổ chức khai mạc triển lãm đầu tiên "Những hình ảnh chiến đấu và trưởng thành của Quân đội nhân dân Việt Nam", tại phố Bích Câu, Hà Nội.

Nhà triển lãm tranh tre vách nứa đã đón tiếp hàng vạn nhân dân và khách quốc tế đến thăm, trong số những vị khách này có Chủ tịch Hồ Chí Minh. Sau khi xem xong, Bác gọi: "Các cô, chú lại đây, Bác sẽ nói chuyện với các cô chú trong nửa giờ". Bác khen nội dung trưng bày phong phú, nêu bật được sự trưởng thành, chiến đấu và chiến thắng của quân đội ta dưới sự lãnh đạo của Đảng. Bác căn dặn phải tuyên truyền cho tốt để nhân dân và bạn bè quốc tế hiểu sâu sắc cuộc kháng chiến của nhân dân ta, phải sưu tầm thêm hiện vật và phải giữ gìn, bảo quản cho tốt để làm vốn liếng cho xây dựng Bảo tàng Quân đội sau này. Sau đó, nhiều triển lãm khác đã được tổ chức ở trong và ngoài nước, qua mỗi triển lãm, Ban tổ chức thu thập được rất nhiều hiện vật.

Ngày 17/7/1956, Tổng cục Chính trị ra chỉ thị thành lập Ban Xây dựng Bảo tàng Quân đội. Ngày đó đã trở thành ngày truyền thống của Bảo tàng Lịch sử quân sự Việt Nam, đến nay vừa tròn 51 năm thành lập. Về địa điểm Bảo

tàng, Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định vị trí Bảo tàng tại khu doanh trại của Cục Thông tin liên lạc ở khu vực Cột Cờ. Bác nói: Đây là nơi đặc địa, hội đủ cả 3 yếu tố: thứ nhất là, gắn liền với di tích lịch sử Cột Cờ, khẳng định truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam là anh hùng, bất khuất, từ xưa tới nay. Thứ hai là, ở vị trí trung tâm của Thủ đô, gần các cơ quan Trung ương, cơ quan Bộ Quốc phòng. Thứ ba là, thuận tiện về giao thông cho khách đến tham quan.

Một kỷ niệm không thể nào quên: Bác Hồ kính yêu và các đồng chí lãnh đạo cao cấp nhất của Đảng đã dành trọn cả buổi sáng ngày 12/12/1959 để duyệt hệ thống trưng bày đầu tiên của Bảo tàng. Bác xem kỹ từng hiện vật, lắng nghe từng lời thuyết minh. Sau khi xem xong, Bác khen ngợi cán bộ, nhân viên Bảo tàng đã sưu tầm được nhiều hiện vật quý hiếm, trưng bày khéo, dễ hiểu. Bác nhắc: đây mới là thành công bước đầu, phải tiếp tục củng cố, bổ sung nâng cao chất lượng và có kế hoạch mở cửa phục vụ nhân dân, nhất là các cháu thanh thiếu niên và phải đảm bảo tuyệt đối an toàn. Bác nhấn mạnh thêm: Bảo tàng là một cuốn sử sống, có tác dụng rất to lớn đối với việc giáo dục truyền thống tốt đẹp của dân tộc cho người Việt Nam, nhất là thế hệ trẻ. Bảo tàng còn giúp khách nước ngoài hiểu rõ về Việt Nam, về cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta. Vì vậy, Bảo tàng Quân đội cần phát huy cuốn sử sống đó để tuyên truyền, giữ vững bản chất, truyền thống tốt đẹp của quân đội ta. Bác nhắc đồng chí Trường Chinh phải khen thưởng Bảo tàng. Sau đó, Nhà nước đã trao thưởng Huân chương Chiến công hạng Hai (do chính tay Bác ký) cho Bảo tàng, vì Bảo tàng đã xuất sắc hoàn thành nhiệm vụ.

Thực hiện lời dạy của Bác Hồ kính yêu, trải qua nửa thế kỷ phấn đấu không mệt mỏi, Bảo tàng đã không ngừng đổi mới và phát triển, làm tròn hai chức năng cơ bản là nghiên cứu khoa học và giáo dục khoa học, đồng thời làm tốt nhiệm vụ của cơ quan đầu ngành nghiệp vụ, giúp Tổng cục Chính trị chỉ đạo hệ thống bảo tàng toàn quân.

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cán bộ Bảo tàng đã toả đi khắp mọi miền Tổ quốc và các nước bạn Lào, Cam Pu Chia để sưu tầm hiện vật; trực tiếp hướng dẫn các đơn vị cách sưu tầm, kiểm kê, bảo quản hiện vật lịch sử, phát huy tác dụng của hiện vật trong điều kiện chiến tranh. Nhiều đồng chí đã hy sinh, hoặc bị thương khi thực hiện nhiệm vụ này.

Hiện vật là nguồn tài sản vô giá. Để bảo toàn kho tài sản này, Bảo tàng đã dồn toàn lực để di chuyển hàng vạn hiện vật lên nơi sơ tán ở Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Tây. Trong điều kiện chiến tranh, dù ở trong những hang đá ẩm thấp, hay dưới những kho nửa chìm, nửa nổi, hiện vật vẫn được lau chùi, bảo quản chu đáo không mất mát, hư hỏng.

Là một cơ quan văn hoá, nằm ngay tại trung tâm của Thủ đô, Bảo tàng Lịch sử quân sự Việt Nam luôn là một địa chỉ hấp dẫn đối với khách tham quan trong và ngoài nước. Khi cả nước có chiến tranh, Bảo tàng đã nhạy bén chuyển hướng phục vụ người xem. Vừa thường xuyên phục vụ tại Bảo tàng, vừa xây dựng nhiều bộ triển lãm lưu động đi phục vụ bộ đội, nhân dân ở các địa phương.

Ngày sau khi đất nước được hòa bình, thống nhất, Bảo tàng đã dốc toàn lực đưa hiện vật từ các kho sơ tán về Thủ đô, tiến hành tổng kiểm kê, bảo quản hàng vạn hiện vật. Các hoạt động khác của Bảo tàng càng có điều kiện phát triển cả về chất và lượng. Hệ thống trưng bày nhiều lần được đổi mới, nâng cao.

Ngày 4 tháng 12 năm 2002 là mốc son đánh dấu bước ngoặt lịch sử trong chặng đường 51 năm xây dựng và phát triển của Bảo tàng. Đó là ngày Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam Phan Văn Khải ký quyết định đổi tên Viện Bảo tàng Quân đội thành Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam (BTLSQSVN). Trước thách thức mới, Bảo tàng đã và đang xúc tiến nhiều hoạt động để xứng tầm là một Bảo tàng cấp Quốc gia, được Nhà nước xếp hạng loại I.

Trong bảy năm (2000 - 2007), Bảo tàng từng bước đổi mới, nâng cao toàn diện các mặt nghiệp vụ: đầu tư có chiều sâu, xây dựng chiến lược đăng ký kiểm kê, bảo quản hiện vật. Kho hiện vật được xây dựng mới, bước đầu đạt yêu cầu của một Bảo tàng hiện đại. Hiện vật được quản lý, khai thác bằng các thiết bị điện tử, tin học. Cho đến nay, kho Bảo tàng đã có trên 16 vạn hiện vật. Bảo tàng đã xây dựng chiến lược sưu tầm với các kế hoạch 5 năm, 10 năm. Phương hướng sưu tầm hiện vật theo chuyên đề, xây dựng các sưu tập hiện vật ngày càng hoàn chỉnh, bổ sung những mảng hiện vật còn trống. Từ năm 2000 đến 2007, Bảo tàng đã sưu tầm được hơn 10.000 hiện vật, từng bước đáp ứng cho yêu cầu trưng bày mới.

Công tác nghiên cứu khoa học đã có thành tựu nhất định, nay càng được quan tâm thích đáng. Chỉ trong 7 năm, 9 đề tài khoa học cấp bộ và cấp cơ sở đã được nghiệm thu, trong đó

có nhiều đề tài đạt loại xuất sắc; xuất bản 17 đầu sách với số lượng hàng vạn bản. Trang Website của Bảo tàng mới ra đời từ 10/2006 đến nay đã thu hút hai vạn người truy cập.

Công tác trưng bày, tuyên truyền có những bước chuyển đáng kể. Qua 51 năm phục vụ, Bảo tàng đã thực hiện hàng trăm cuộc trưng bày chuyên đề tại Hà Nội, Bảo tàng 15 lần tham gia triển lãm quốc gia; đón tiếp gần 17 triệu lượt người xem, trong đó có hơn 1 triệu lượt người nước ngoài, mang quốc tịch 150 quốc gia.

Từ năm 2000 đến năm 2007, Bảo tàng phối hợp với nhiều Quân khu, Quân đoàn, Sư đoàn tổ chức 130 địa điểm triển lãm lưu động, phục vụ 434.596 lượt người. Đề tài triển lãm luôn được đổi mới, phù hợp với nhiệm vụ của Quân đội từng thời kỳ. Bên cạnh hình thức trưng bày, còn kết hợp nhiều hình thức tuyên truyền khác như giao lưu văn nghệ, chiếu phim, vì vậy đã thu hút đông đảo bộ đội và nhân dân đến xem.

Công tác tuyên truyền, giới thiệu hoạt động của Bảo tàng trên các phương tiện thông tin đại chúng được đẩy mạnh. Bảo tàng còn tạo dựng tốt mối quan hệ với 32 công ty du lịch thường xuyên đưa khách đến tham quan, làm cho hoạt động xã hội hoá Bảo tàng ngày càng tăng về quy mô và hình thức.

Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Quốc phòng đã có quyết định BTLSQSVN sẽ chuyển đến vị trí mới để bảo tồn khu di tích Hoàng thành Thăng Long. Bảo tàng sẽ được xây mới, to, đẹp hơn, xứng đáng là một công trình văn hoá tiêu biểu của Thủ đô và cả nước.

Cùng với quá trình xây dựng và trưởng thành, Bảo tàng đã vinh dự được nhận những phần thưởng cao quý: Huân chương Quân công hạng Hai, hạng Ba; Huân chương Chiến công hạng Nhất, hạng Ba; Huy chương "Vì sự nghiệp Mỹ thuật Việt Nam"...

ĐOÀN THỊ LỢI

Những công trình nghiên cứu Dân tộc học ở Vân Nam

Những công trình nghiên cứu Dân tộc học ở Vân Nam là tập hợp một số công trình nghiên cứu về dân tộc học ở Vân Nam của các nhà khoa học thuộc Viện Khoa học Xã hội Vân Nam. Trong chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học giữa Viện Khoa học Xã hội Vân Nam (Trung Quốc) với Viện Văn hóa - Thông tin (Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch - Việt Nam), Viện Văn hóa - Thông tin đã tổ chức dịch và phối hợp với Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật để xuất bản tập sách này (sách dày 616 trang, được

xuất bản tháng 10 - 2007).

Vân Nam là một tỉnh của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, nằm ở phía Tây, có chung đường biên giới với Việt Nam, Lào và Mianma. Với điều kiện địa lý - nhân văn đa dạng, nhiều nét đặc thù, Vân Nam cũng là tỉnh có nhiều tộc người cùng chung sống nhất ở Trung Quốc. Một số tộc người sinh sống ở Vân Nam cũng có mặt tại các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam (Mông, Dao, Hà Nhì...). Trong quá trình phát triển lâu dài của mình, từng tộc người ở Vân Nam nói riêng, cộng đồng các tộc người ở Vân Nam nói chung, đã hình thành và ngày càng bổ sung làm phong phú, độc đáo hơn bản sắc văn hóa của mình, đồng thời có nhiều đóng góp vào việc hình thành nền văn hóa lớn Trung Hoa.

Những nét tương đồng và dị biệt về điều kiện địa lý - nhân văn và quá trình tiếp biến văn hóa trong lịch sử đã đưa tới một thực tế là, nhiều nét lịch sử, văn hóa của cộng đồng các tộc người ở Vân Nam có sự tương đồng và dị biệt với lịch sử, văn hóa của cộng đồng các tộc người ở miền núi phía Bắc Việt Nam. Cũng vì vậy, hiện nay, một số vấn đề khoa học và thực tiễn liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa đang được đặt ra ở Vân Nam và ở miền núi phía Bắc Việt Nam, đã trở thành vấn đề chung, mà nếu được chia sẻ, sẽ rất hữu ích - Chẳng hạn, vấn đề xử lý mối quan hệ giữa bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa và phát triển kinh tế - xã hội, giữa giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc với nhu cầu/xu hướng hội nhập quốc tế... 23 công trình nghiên cứu được giới thiệu trong tập sách này chính là kết quả của quá trình nghiên cứu, tìm lời giải cho vấn đề trên từ nhiều hướng tiếp cận khác nhau (khi là nghiên cứu tổng thể, khi là nghiên cứu trường hợp; khi là nghiên cứu di sản văn hóa vật thể, khi là nghiên cứu di sản văn hóa phi vật thể...). Do đó, hẳn đây sẽ là tập sách không chỉ bổ ích đối với nhiều nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam liên quan đến vấn đề này, mà còn hết sức thiết dụng đối với bạn đọc là những cán bộ đang hoạt động trên lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc, cùng những ai nhiều tâm huyết đối với sự nghiệp này./

KHÁNH DUYỄN